

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



PHẠM NGỌC TOÀN

**TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
ĐẾN VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH KINH TẾ HỌC**

HÀ NỘI - 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



PHẠM NGỌC TOÀN

**TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
ĐẾN VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: TOÁN KINH TẾ

Mã số: 9310101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHẠM THẾ ANH

HÀ NỘI - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu “*Tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm ở Việt Nam*” do tôi tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Nghiên cứu sinh

Phạm Ngọc Toàn

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Phạm Thế Anh, người hướng dẫn khoa học, đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tác giả trong suốt quá trình nghiên cứu.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn tập thể lãnh đạo, các giảng viên Khoa Toán Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; các nhà khoa học, các thầy cô làm việc ngoài khoa Toán kinh tế - Trường Đại học Kinh tế quốc dân, đã có những góp ý quý báu giúp tác giả hoàn thiện luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy cô giáo và cán bộ Viện Sau đại học - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập. Đồng thời tác giả xin chân thành cảm ơn tập thể lãnh đạo và đồng nghiệp tại Viện Khoa học Lao động và Xã hội đã động viên, khích lệ và tạo điều kiện để tác giả hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Cuối cùng, tác giả xin chân thành cảm ơn các thành viên trong gia đình và bạn bè đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện và đồng hành cùng tác giả trong quá trình nghiên cứu.

Trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Nghiên cứu sinh

Phạm Ngọc Toàn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH	x
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU	9
1.1. Cơ sở lý thuyết	9
1.1.1. Thương mại quốc tế	9
1.1.2. Việc làm và cơ hội việc làm	9
1.1.3. Việc làm bền vững	10
1.1.4. Cầu lao động	10
1.1.5. Lý thuyết về ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm.....	11
1.2. Tổng quan nghiên cứu	16
1.2.1. Nghiên cứu về ảnh hưởng của TMQT đến việc làm	16
1.2.2. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến việc làm theo giới	25
1.2.3. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến việc làm theo trình độ CMKT	27
1.2.4. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến cơ hội việc làm của người lao động	32
1.3. Khung phân tích	34
1.4. Tóm tắt chương 1	37
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	38
2.1. Cơ sở lý thuyết mô hình	38
2.1.1. Mô hình lý thuyết với hai yếu tố sản xuất	38
2.1.2. Mô hình lý thuyết về nhiều yếu tố sản xuất.....	41
2.2. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm trong thực nghiệm	47
2.2.1. Mô hình phân tích tác động đến cầu lao động	47
2.2.2. Mô hình phân tích tác động thương mại quốc tế đến việc làm theo loại lao động.....	52

2.2.3. Mô hình đề xuất tác động của thương mại quốc tế đến cầu việc làm	57
2.3. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm ..	61
2.3.1. Các nghiên cứu thực nghiệm	61
2.3.2. Mô hình đề xuất	65
2.4. Phương pháp ước lượng	66
2.4.1. Phương pháp mô men tổng quát GMM.....	66
2.4.2. Phương pháp ước lượng cho mô hình logit	70
2.5. Số liệu và phần mềm sử dụng	71
2.5.1. Số liệu từ điều tra Doanh nghiệp	71
2.5.2. Điều tra lao động việc làm.....	72
2.5.3. Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp	73
2.5.4. Số liệu thứ cấp khác.....	74
2.5.5. Phần mềm sử dụng.....	74
2.6. Tóm tắt chương	75
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ VẤN ĐỀ VIỆC	
LÀM Ở VIỆT NAM	76
3.1. Thực trạng thương mại quốc tế ở Việt Nam	76
3.1.1. Thực trạng xuất khẩu	76
3.1.2. Thực trạng nhập khẩu	80
3.1.3. Cán cân thương mại	84
3.2. Thực trạng việc làm	85
3.2.1. Việc làm phân theo giới và khu vực thành thị nông thôn.....	85
3.2.2. Việc làm phân theo nhóm tuổi.....	86
3.2.3. Việc làm phân theo khu vực	87
3.2.4. Việc làm phân theo vị thế	88
3.2.5. Việc làm phân theo nghề	89
3.2.6. Việc làm phân theo nhóm ngành	90
3.2.7. Việc làm bền vững.....	90
3.3. Tóm tắt chương 3	96

CHƯƠNG 4. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ĐẾN VẤN ĐỀ VIỆC LÀM.....	99
4.1. Phân tích thống kê về quan hệ giữa thương mại quốc tế và việc làm trong các doanh nghiệp	99
4.1.1. Quan hệ giữa định hướng xuất khẩu và việc làm	99
4.1.2. Quan hệ giữa thâm nhập nhập khẩu và việc làm	103
4.2. Mô hình phân tích ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm.....	106
4.2.1. Mô hình ước lượng	106
4.2.2. Ước lượng mô hình.....	108
4.2.3. Tác động đến lao động ở các nhóm ngành theo trình độ công nghệ	123
4.3. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động.	133
4.3.1. Mô hình ước lượng	133
4.3.2. Thảo luận kết quả.....	144
4.4. Tóm tắt chương 4	151
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH.....	153
5.1. Kết luận	153
5.2. Định hướng chính sách	155
5.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	155
5.2.2. Khuyến nghị.....	156
5.3. Những phát hiện mới của luận án	159
5.3.1. Đóng góp về lý luận, học thuật.....	159
5.3.2. Những kết luận, đề xuất mới rút ra từ nghiên cứu.....	159
5.4. Hạn chế.....	160
5.5. Hướng nghiên cứu tiếp theo	160
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN LUẬN ÁN.....	161
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	162
PHỤ LỤC	176

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Giải thích tiếng anh	Giải thích tiếng Việt
ANOVA	Analysis of variance	Phân tích phương sai
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CNCB		Công nghiệp chế biến chế tạo
DN		Doanh nghiệp
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GLS	Generalized Least Square	Phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát
GMM	Generalized method of moments	Phương pháp mô men tổng quát
IIT	Intra-industry trade	Thương mại nội ngành
LLLĐ		Lực lượng lao động
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS	Ordinary Least Square	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
TCTK		Tổng Cục thống kê
TMQT		Thương mại quốc tế
TDTM		Tự do thương mại
UNIFEM		Quỹ Phát triển Phụ nữ của Liên Hiệp Quốc
XK		Xuất khẩu
NK		Nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo ngành kinh tế	77
Bảng 3.2: Cơ cấu trị giá XK theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương.....	78
Bảng 3.3: Thị trường XK hàng hóa chủ yếu của Việt Nam	80
Bảng 3.4: Cơ cấu NK hàng hóa phân theo ngành kinh tế	81
Bảng 3.5: Cơ cấu trị giá NK theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương.....	82
Bảng 3.6: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo khu vực kinh tế	82
Bảng 3.7: Thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam.....	83
Bảng 3.8: Tỷ lệ dân số có việc làm phân theo nhóm tuổi	87
Bảng 3.9: Việc làm theo hình thức sở hữu	87
Bảng 3.10: Vị thế việc làm	88
Bảng 3.11: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp.....	89
Bảng 3.12: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm tuổi.....	91
Bảng 3.13: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm nghề	94
Bảng 3.14: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo loại hình sở hữu	94
Bảng 4.1: Bảng phân tích ANOVA cho 2 chiều GR_EXP và năm (year).....	99
Bảng 4.2: Số lao động đang làm việc bình quân trong các doanh nghiệp chia theo nhóm định hướng xuất khẩu.....	100
Bảng 4.3: Bảng phân tích ANOVA cho trường hợp GR_EXP	100
Bảng 4.4: Kiểm định sự bằng nhau về lao động bình quân giữa các nhóm tham gia xuất khẩu	101
Bảng 4.5: Bảng phân tích ANOVA đối với tỷ lệ lao động nữ, trường hợp GR_EXP	102
Bảng 4.6: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ lao động nữ bình quân giữa các nhóm tham gia xuất khẩu	102
Bảng 4.7: Bảng phân tích ANOVA cho 2 chiều GR_IMP và năm (year)	103
Bảng 4.8: Số lao động đang làm việc bình quân trong các doanh nghiệp chia theo nhóm thâm nhập nhập khẩu	103
Bảng 4.9: Bảng phân tích ANOVA đối với lao động, trường hợp GR_IMP	104
Bảng 4.10: Kiểm định sự bằng nhau về lao động bình quân giữa các nhóm thâm nhập nhập khẩu	104

Bảng 4.11: Bảng phân tích ANOVA đối với lao động, trường hợp GR_IMP	105
Bảng 4.12: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ lao động nữ bình quân giữa các nhóm thâm nhập nhập khẩu	106
Bảng 4.13: Mô tả thống kê biến	109
Bảng 4.14: Hệ số tương quan cặp giữa các biến số.....	110
Bảng 4.15: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động.....	111
Bảng 4.16: Kiểm định Sargan	113
Bảng 4.17: Kiểm định: Arellano-Bond test.....	113
Bảng 4.18: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động nữ.....	116
Bảng 4.19: Kiểm định Sargan	117
Bảng 4.20: Kiểm định: Arellano-Bond	118
Bảng 4.21: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động trình độ thấp	120
Bảng 4.22: Kiểm định Sargan	121
Kiểm định tự tương quan Arellano-Bond:.....	121
Bảng. 4.23: Kiểm định Arellano-Bond.....	122
Bảng 4.24: Phân loại ngành theo nhóm trình độ công nghệ.....	124
Bảng 4.25: Phân bố mẫu hàng năm (số doanh nghiệp)	125
Bảng 4.26: Mô tả thống kê cơ bản của các biến số	126
Bảng 4.27: Kết quả ước lượng mô hình GMM ở cấp doanh nghiệp.....	129
Bảng 4.28. Kết quả ước lượng mô hình GMM cho cầu lao động nữ ở cấp doanh nghiệp. 131	
Bảng 4.29: Mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình	135
Bảng 4.30: Bảng phân tích ANOVA theo giới.....	136
Bảng 4.31: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo giới.....	137
Bảng 4.32. Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động qua đào tạo	137
Bảng 4.33: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo nhóm lao động qua đào tạo	137
Bảng 4.34: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm tuổi của lao động	138
Bảng 4.35: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo nhóm tuổi..	138

Bảng 4.36: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động ở thành thị, nông thôn	140
Bảng 4.37: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo thành thị, nông thôn.....	141
Bảng 4.38: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động ở các vùng	141
Bảng 4.39: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo vùng	142
Bảng 4.40: Bảng phân tích ANOVA theo năm	143
Bảng 4.41: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo năm	143
Bảng 4.42: Ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến xác suất có việc làm bền vững	145

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm	36
Hình 3.1: Giá trị XK và tốc độ tăng XK Việt Nam.....	77
Hình 3.2: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo khu vực kinh tế.....	79
Hình 3.3: Cơ cấu XK hàng hóa phân thị trường.....	79
Hình 3.4: Giá trị NK và tốc độ tăng giá trị NK Việt Nam	81
Hình 3.5: Tỷ trọng kim ngạch NK từ các nước thành viên APEC.....	83
Hình 3.6: Cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2010-2017 (triệu đô la)	84
Hình 3.7: Chỉ số định hướng XK và thâm nhập NK	85
Hình 3.8: Tỷ lệ người có việc làm trong dân số 15 tuổi trở lên	86
Hình 3.9: Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm.....	88
Hình 3.10: Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm ngành	90
Hình 3.11: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững (%)	91
Hình 3.12: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm trình độ CMKT	92
Hình 3.13: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo thành thị nông thôn	93
Hình 3.14: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ công nghệ	95
Hình 3.15: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm ngành có trình độ công nghệ thấp và nhóm trình độ công nghệ cao	95
Hình 4.1: Quan hệ giữa Lnlabor và LnFemale với LnIM và LnEX.....	111
Hình 4.2: Tỷ lệ lao động có trình độ ĐH làm việc thấp hơn so với trình độ đào tạo (%)	149
Hình 4.3: Mức độ thiếu hụt kỹ năng của người lao động.....	150

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Thương mại quốc tế (TMQT) đã và đang đem lại những cơ hội cho thị trường lao động (TTLĐ), tuy nhiên nó cũng tạo ra thách thức đối với TTLĐ khi mà các doanh nghiệp (DN) không chỉ đối mặt với cạnh tranh trong nước mà còn cạnh tranh quốc tế. Từ quan điểm lý thuyết, Heckscher-Ohlin (HO) cho thấy rằng nhu cầu lao động lành nghề giảm ở quốc gia thâm dụng lao động không có tay nghề do hậu quả của cải cách thương mại. Ngoài ra, chủ thuyết của Heckscher-Ohlin-Samuelson (HOS) cho rằng việc làm được phân bổ lại từ các ngành cạnh tranh nhập khẩu sang các ngành định hướng xuất khẩu (Levinsohn, 1999). Một yếu tố mới của mối liên kết lao động và thương mại đã được Rodrik (1997) đưa ra khi đưa ra giả thuyết rằng sự mở cửa thương mại làm tăng khả năng đáp ứng của việc làm và tiền lương đối với các cú sốc kinh tế bằng cách tăng độ co giãn của giá cả lao động. Khả năng này hoạt động thông qua hai kênh chính. Đầu tiên, hiệu ứng thay thế, tức là cải cách thương mại cho phép nhập khẩu nhiều loại đầu vào rẻ hơn và lớn hơn, thay thế cho các dịch vụ của lao động trong nước. Thứ hai, "hiệu ứng quy mô", hoạt động theo luật nhu cầu yếu tố Hicks-Marshallian, độ co giãn của thị trường sản phẩm có khả năng tăng lên với tự do hóa thương mại. Điều này ngụ ý rằng với độ mở thương mại lớn hơn, người ta cũng mong đợi sự gia tăng về độ co giãn của cầu lao động. Tuy nhiên, các yếu tố khác nhau có thể bù đắp những tác động trước đây của cải cách thương mại đối với thị trường lao động. Đầu tiên, sự mở cửa trong thương mại dẫn đến giảm chi phí hàng hóa và hàng hóa trung gian. Nếu lao động lành nghề là bổ sung với vốn, điều này làm tăng nhu cầu tương đối cho việc làm lành nghề. Thương mại sẽ dẫn đến khuếch tán các công nghệ mới ngày càng thiên về kỹ năng và có thể dẫn đến nhu cầu về lao động tăng lên (Wood, 1997). Thứ hai, cải cách thương mại, bằng cách tăng cường cạnh tranh, có thể khiến các nhà sản xuất thâm dụng lao động kém hiệu quả, kém kỹ năng, phá sản (Cunat và Guadalupe 2009); điều này đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các công nghệ đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn và sau đó làm giảm nhu cầu về lao động trình độ thấp. Thứ ba, thương mại quốc tế dường như được thúc đẩy bởi thương mại nội ngành của các sản phẩm khác biệt (Jansen và Turrini 2004).

Lý thuyết về thương mại chỉ ra rằng một quốc gia có lợi thế trong xuất khẩu (XK) hàng hóa sẽ sử dụng yếu tố sản xuất được coi là dư thừa (một cách tương đối) tại quốc gia đó và nhập khẩu (NK) hàng hóa sử dụng những yếu tố khan hiếm (một cách tương đối) tại chính quốc gia đó. Theo lý thuyết này, Việt Nam với lao động dư thừa được xem

là một lợi thế lớn, sẽ được hưởng lợi lớn từ TMQT. Như vậy, TMQT diễn ra sẽ thúc đẩy quá trình sắp xếp lại lao động ở các ngành trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, lý thuyết về thay đổi công nghệ do thương mại, TMQT không chỉ ảnh hưởng đến lao động có kỹ năng thấp mà cả tiền lương và tổng cầu, mà còn làm thay đổi cấu trúc lao động theo hướng tăng tỷ lệ lao động có kỹ năng

Ở các nước đang phát triển, xuất NK có thể có hai tác động đến cầu về lao động có tay nghề cao. Trước hết, các nhà xuất NK có thể bị áp lực bởi khách hàng để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao hơn so với hiện hành tại thị trường trong nước và ngầm được tiếp cận với kiến thức được cung cấp bởi khách hàng nước ngoài để giúp họ đáp ứng những tiêu chuẩn (Westphal, 2002). Như vậy, xuất NK có thể hoạt động như một kênh để phổ biến công nghệ. Thứ hai, các nhà xuất NK với thế mạnh của họ có thể chuyên về các giai đoạn của quá trình sản xuất hàng hóa có sử dụng lao động không có kỹ năng chuyên sâu hơn. Vì vậy, XK dẫn đến nhu cầu lao động có tay nghề cao hơn phụ thuộc vào hiệu quả công nghệ khuếch tán và trở nên mạnh mẽ hơn so với tác động của chuyên môn hóa theo lợi thế so sánh. Hội nhập kinh tế (HNKT) quốc tế cũng tăng cơ hội thu hút FDI và FDI sẽ tác động tích cực đến nhu cầu lao động có kỹ năng do có ảnh hưởng lan tỏa của công nghệ từ DN FDI đến DN trong nước. Việt Nam, với tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 21%, nên xu hướng tham gia TMQT sâu rộng sẽ tạo ra cơ hội về tạo việc làm nhưng sẽ là thách thức đối với lao động giản đơn.

Theo báo cáo “Tương lai việc làm Việt Nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn” do nhóm nghiên cứu Wendy Cunningham và cộng sự (2019) của ngân hàng thế giới tại Việt Nam thực hiện cho thấy tăng trưởng thương mại toàn cầu có dấu hiệu chậm lại trong những thập qua, tăng bình quân 5%/năm, trong khi đó Việt Nam là 14%/năm. Xuất khẩu là một kênh chính tạo việc làm hưởng lương trong nền kinh tế. Năm 2010, xuất khẩu trực tiếp tạo ra 9,9 triệu việc làm cho Việt Nam, chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chế tạo, gần 10 triệu việc làm khác được tạo ra trong những ngành cung cấp đầu vào cho xuất khẩu. Mặc dù các doanh nghiệp trong nước đã tham gia trực tiếp vào xuất khẩu, nhưng các dòng thương mại đều chủ yếu được thúc đẩy bởi đầu tư FDI, nhờ vào các điều khoản thương mại thuận lợi của Việt Nam và các chính sách ưu đãi khác và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một trong những khu vực quan trọng về tạo việc làm cho Việt Nam (khoảng 3 triệu người, số liệu điều tra lao động việc làm năm 2018).

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ hình thành một số yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề việc làm ở Việt Nam, bao gồm: Một là xuất hiện các nước khác là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam về lao động trình độ thấp trong lĩnh vực sản xuất do đó có

thể thay đổi luồng thu hút vốn FDI (Campuchia, Myanma, và các nước Châu Phi). Hai là do chi phí lao động của Trung Quốc tăng nên các doanh nghiệp có tỉ lệ thâm dụng lao động cao và giá trị gia tăng thấp đang tìm cách chuyển đến những nơi có chi phí thấp hơn. Ba là yêu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu ngày càng đòi hỏi chất lượng cao và đòi hỏi phải có quy trình sản xuất có hàm lượng tri thức cao hơn so với trước đây. Bốn là, tốc độ đổi mới công nghệ ngày càng tăng đang bắt đầu tác động đến quá trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp cũng như việc tìm địa điểm cho sản xuất công nghiệp. Những việc làm gia công trình độ thấp trước đây đang quay trở về nước xuất xứ của các doanh nghiệp, nơi mà các quy trình tự động hóa trình độ cao đang được ứng dụng. Như vậy dòng thương mại quốc tế và đầu tư FDI sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu nền kinh tế, qua đó ảnh hưởng đến cơ cấu lao động theo ngành. Sự phát triển các ngành hoặc khu vực thâm dụng lao động hoặc hướng về XK sẽ thu hút một số lượng lớn lao động.

Bên cạnh các lợi ích có được thì TMQT cũng đang tạo ra nhiều thách thức đối với chất lượng nguồn nhân lực, bất bình đẳng. Nhu cầu về việc làm gia tăng nhưng tập trung chủ yếu trong các ngành sử dụng nhiều lao động, yêu cầu kỹ năng thấp. Tiền lương được cải thiện song chủ yếu trong nhóm lao động gắn với khu vực XK và lao động có trình độ cao. Chất lượng việc làm còn hạn chế, tỷ trọng lao động làm công hưởng lương chiếm 43,9%, số lao động làm việc phi chính thức còn lớn, khoảng 18,9 triệu lao động. Khu vực kinh tế chính thức có 6,7 triệu người làm việc phi chính thức (lao động làm việc không có hợp đồng lao động bằng văn bản chiếm 35,6%). Tỷ trọng lao động giản đơn là 35,6% trong tổng lao động có việc làm vào năm 2018. Sự phân biệt giới tính của người sử dụng lao động làm hạn chế cơ hội để lao động nữ nâng cao vị trí trong công việc. Mặt khác, chất lượng LLLĐ còn thấp: Tỷ lệ LLLĐ có bằng cấp, chứng chỉ ở Việt Nam chỉ chiếm 24%. Cơ cấu lao động theo các cấp trình độ đào tạo còn rất bất hợp lý, không thực sự phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Những điều này cho thấy mục tiêu việc làm bền vững vẫn còn là một thách thức ở Việt Nam.

Luận án nghiên cứu đề tài “Tác động của TMQT đến vấn đề việc làm ở Việt Nam” nhằm xác định tác động của TMQT đến vấn đề việc làm ở một số khía cạnh: cầu việc làm cho lao động chung; cho lao động nữ, cho lao động trình độ thấp, cho lao động trong các ngành phân theo trình độ công nghệ. Bên cạnh đó luận án sẽ xem xét tác động của TMQT đến cơ hội có việc làm bền vững của lao động nói chung, sự khác biệt về cơ hội có việc làm bền vững của lao động nữ và nam, của lao động chưa qua đào tạo và đã qua đào tạo.

Để kiểm chứng các vấn đề trên, luận án dự kiến sử dụng nghiên cứu định lượng, trong đó luận án sử dụng các kỹ thuật phân tích mô hình với số liệu mảng, phương pháp ước lượng mô men tổng quát GMM, mô hình hồi quy xác suất để chỉ ra được sự tồn tại hay không tồn tại tác động của TMQT đến cơ hội việc làm. Do đó, với ý nghĩa lý luận và thực tiễn như vậy, luận án này được kỳ vọng có thể chứng minh được tính phù hợp của lý thuyết về quan hệ giữa TMQT và vấn đề việc làm tại Việt Nam là một nước đang phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Lượng hóa tác động của TMQT đến cầu về việc làm, trong đó đánh giá tác động đến cầu việc làm đối với lao động nữ, lao động trình độ thấp và đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động.

Các mục tiêu cụ thể:

- 1) Xác định cơ sở lý khoa học về ĐGTĐ của TMQT đến vấn đề việc làm;
- 2) Đề xuất mô hình và phương pháp ĐGTĐ của TMQT đến cầu việc làm ở Việt Nam;
- 3) Đánh giá mức độ ĐGTĐ của TMQT đến cầu việc làm ở Việt Nam;

Câu hỏi nghiên cứu:

Để giải quyết được các mục tiêu cụ thể trên, nghiên cứu đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau:

- 1) Mô hình và phương pháp ước lượng nào phù hợp với nghiên cứu tác động của TMQT đến vấn đề việc làm ở Việt Nam?
- 2) Tác động của TMQT đến cầu việc làm nói chung trong nền kinh tế như nào?
- 3) Tác động của TMQT đến cầu việc làm của lao động nữ như thế nào?
- 4) Tác động của TMQT đến cầu việc làm của lao động trình độ thấp như thế nào?
- 5) Tác động của TMQT đến cơ hội có việc làm bền vững như thế nào, tác động này khác biệt như thế nào giữa nhóm lao động nam so với nữ, giữa nhóm có trình độ so với nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của TMQT đến vấn đề việc làm. Việc làm trong nghiên cứu này được sử dụng theo định nghĩa của Bộ Luật lao động 2012.

Phạm vi:

TMQT chỉ giới hạn xem xét dựa vào hoạt động XK và NK ở cấp ngành và ở cấp DN. Các chỉ số xem xét trong luận án này là định hướng XK; thâm nhập NK và sử dụng thông tin về thuế XK, NK phát sinh trong năm để làm biến đại diện cho TMQT.

Vấn đề việc làm trong luận án sẽ tập trung vào lao động đang làm việc, việc làm bền vững. Việc làm bền vững được dựa vào định nghĩa của Tổ chức lao động quốc tế nhưng phù hợp với nội dung lượng hoá của luận án, đó là việc làm phải đảm bảo các điều kiện sau: việc làm được hưởng lương, việc làm có hợp đồng lao động, việc làm được tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), việc làm có thu nhập trên mức thu nhập thấp hay việc làm có thu nhập trên 2/3 mức thu nhập trung vị.

Không gian nghiên cứu: Nghiên cứu trên phạm vi cả nước

Thời gian nghiên cứu: Thực trạng việc làm trong giai đoạn 2012-2018; cấp độ DN để phân tích về mô hình kinh tế lượng được nghiên cứu trong giai đoạn số liệu 2012-2017 (thông tin của năm 2012 đến 2016); cấp độ ngành cấp 2 (84 ngành) cho giai đoạn 2011-2018.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Tổng quan nghiên cứu: các tài liệu, số liệu thứ cấp được nghiên cứu, xem xét và sử dụng trong luận án

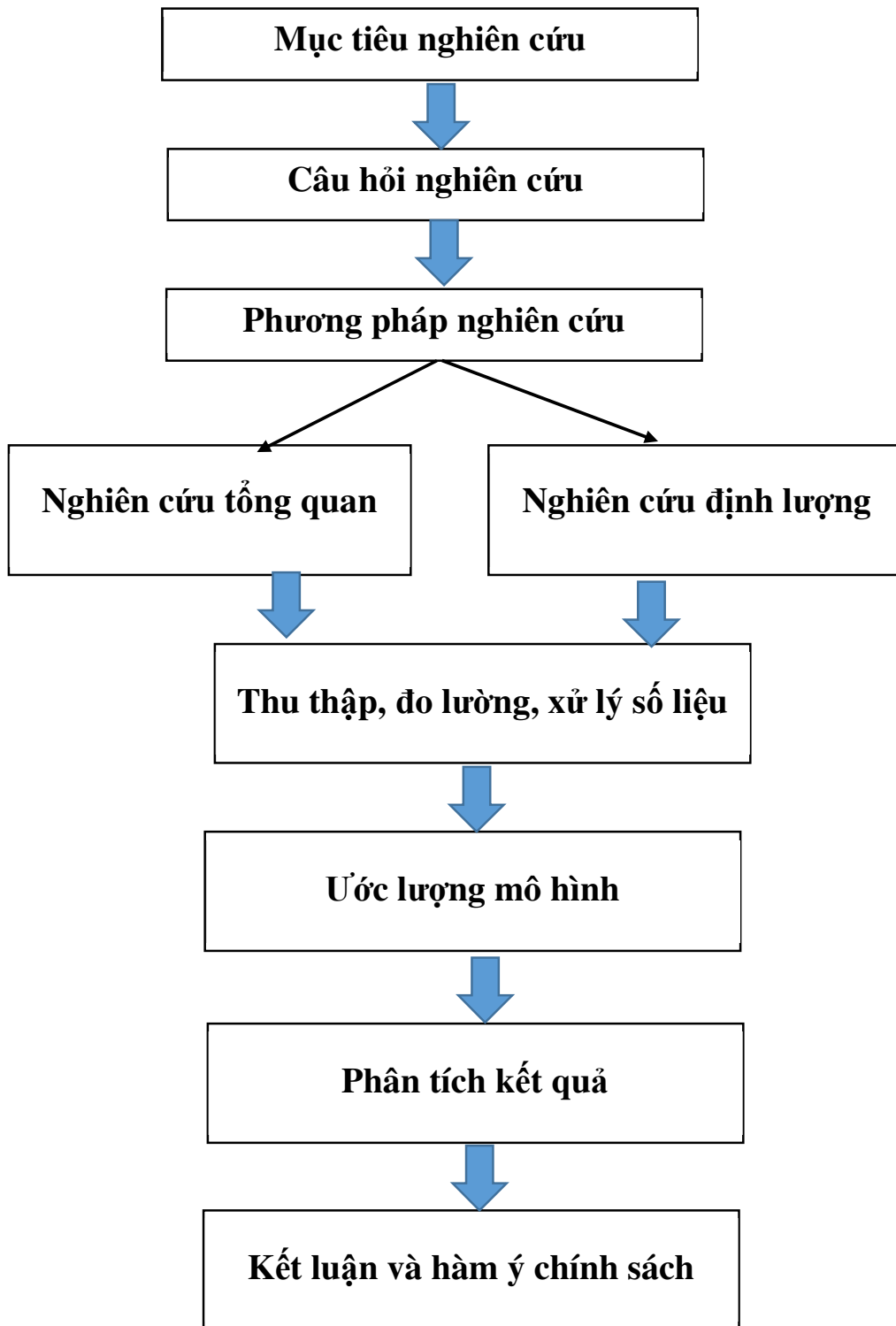
- Phương pháp thống kê, mô hình toán, kinh tế lượng: mô tả thống kê về mối quan hệ giữa TMQT và vấn đề việc làm; các mô hình hồi quy với số liệu mảng GMM được sử dụng để phân tích tác động của TMQT đến vấn đề việc làm; mô hình hồi quy xác suất logit được sử dụng để ĐGTD của TMQT đến “cơ hội việc làm bền vững của người lao động”.

- Phần mềm hỗ trợ xử lý số liệu và ước lượng mô hình: Phần mềm Stata, bản 14

Nguồn số liệu sử dụng: Điều tra Lao động việc làm của TCTK và điều tra DN của TCTK. Bên cạnh đó luận án sử dụng số liệu về xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của TCTK và số liệu thống kê về xuất nhập khẩu theo sản phẩm (mã HS4) từ Trade Map của Thống kê thương mại cho sự phát triển TMQT

(<https://www.trademap.org/Index.aspx>)

Quy trình nghiên cứu của luận án được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Các phương pháp sử dụng trong luận án là phương pháp tiếp cận định lượng, số liệu sử dụng trong luận án của cơ quan thống kê Việt Nam, TCTK nên luận án có độ tin cậy cao khi trả lời các câu hỏi nghiên cứu.

- Luận án đã vận dụng mô hình toán kinh tế đối với bài toán cực đại lợi nhuận hoặc cực tiểu chi phí và giả thuyết về tham số hiệu quả A phụ thuộc vào thương mại quốc tế để đưa ra cơ sở mô hình lý thuyết về lao động và cầu lao động theo loại lao động (nhóm trình độ thấp, nhóm lao động nữ).

- Luận án sử dụng các phương pháp ước lượng số liệu mảng nhưng đo lường thương mại quốc tế thông qua giá trị và sử dụng biến trễ để khắc phục vấn đề nội sinh của mô hình với phương pháp GMM, các mô hình được kiểm soát yếu tố vĩ mô thông qua biến giả về thời gian.

- Các nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế đến việc làm ở Việt Nam chủ yếu sử dụng biến giả về tình trạng xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Tuy nhiên cách thức này không xác định được tác động khi quy mô của xuất nhập khẩu thay đổi. Luận án sử dụng giá trị về xuất khẩu, nhập khẩu để khắc phục vấn đề này.

- Sử dụng kỹ thuật ghép dữ liệu để vận dụng mô hình logit đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững của lao động nói chung, lao động nữ, lao động không có bằng cấp chứng chỉ. Đây là phương pháp rất ít thấy trong các nghiên cứu tại Việt Nam để phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận báo cáo gồm

Chương 1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu.

Nội dung của chương này tập trung làm rõ về: i) cơ sở lý thuyết như các định nghĩa về thương mại quốc tế, việc làm và cơ hội việc làm, việc làm bền vững, cầu lao động và lý thuyết về ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm; ii) tổng quan các nghiên cứu về ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm, việc làm theo giới, việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm.

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu

Nội dung của chương này tập trung vào làm rõ cơ sở đề xuất các mô hình phân tích như mô hình phân tích tác động thương mại quốc tế đến việc làm, thương mại quốc

tế đến việc làm theo kỹ năng và mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm. Bên cạnh đó chương này cũng làm rõ phương pháp ước lượng cho các mô hình của luận án.

Chương 3. Thực trạng thương mại quốc tế và vấn đề việc làm ở Việt Nam

Nội dung của chương 2 tập trung vào phân tích thực trạng thương mại quốc tế ở Việt Nam thông qua các chỉ số về xuất nhập khẩu và cán cân thương mại. Bên cạnh đó khái quát về thực trạng việc làm cũng được trình bày.

Chương 4. Phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm

Chương này báo cáo sẽ tập trung vào mô tả mô hình, số liệu sử dụng và kết quả ước lượng tác động của thương mại quốc tế đến lao động việc làm ở cấp ngành, cấp doanh nghiệp để chỉ ra tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động, cầu lao động nữ, lao động trình độ thấp và đến cơ hội việc làm. Các kết quả được so sánh với các nghiên cứu khác để kiểm chứng thêm kết quả nghiên cứu.

Chương 5. Kết luận và định hướng chính sách

Nội dung của chương này tập trung rút ra một số kết luận từ nghiên cứu, bên cạnh đó là một số định hướng chính sách nhằm tận dụng cũng như hạn chế những tác động tiêu cực của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm. Những điểm mới cũng như những hạn chế của luận án được trình bày tại chương này.

CHƯƠNG 1.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1. Thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các nước nhằm mục đích đem lại lợi ích kinh tế. Định nghĩa này được đồng thuận bởi Economics Concepts (2012), đã định nghĩa thương mại quốc tế là thương mại xuyên biên giới. Trao đổi hàng hoá và dịch vụ là một hình thức của các mối quan hệ kinh tế xã hội, nó phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Ở hầu hết các quốc gia, thương mại quốc tế chiếm một phần quan trọng đáng kể về kinh tế, xã hội và chính trị. Do đó, nếu không có thương mại quốc tế, các quốc gia sẽ bị giới hạn trong các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong biên giới của chính họ. Tuy nhiên, Economics Concepts Concept (2012) cho biết thương mại quốc tế đòi hỏi các chi phí như thuế quan và các chi phí khác liên quan đến sự khác biệt của quốc gia như ngôn ngữ, hệ thống pháp lý hoặc văn hóa cũng phải chịu. Các yếu tố sản xuất như vốn và lao động thường di chuyển tự do trong một quốc gia hơn là giữa các quốc gia (Danjuma và cộng sự, 2014).

1.1.2. Việc làm và cơ hội việc làm

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), “Việc làm là những hoạt động lao động được trả công bằng tiền và bằng hiện vật. Người có việc làm là những người làm việc gì đó được trả tiền công, lợi nhuận hoặc được thanh toán bằng hiện vật hoặc những người tham gia vào hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật”.

Theo khoản 1, Điều 9, Chương II của Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm”. Việc làm được cấu thành bởi 3 yếu tố: hoạt động lao động, tạo ra thu nhập và hoạt động này phải hợp pháp. Cụ thể như sau: thứ nhất, nó phải là hoạt động lao động, thể hiện sự tác động của sự lao động vào tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ; thứ hai, hoạt động đó phải tạo ra thu nhập; thứ ba, hoạt động này phải hợp pháp, tức là các hoạt động lao động tạo ra thu nhập phải được pháp luật thừa nhận. Do đó, tùy vào điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán, quan niệm về đạo đức của từng nước mà pháp luật có sự quy định khác nhau trong việc xác định tính hợp pháp của các hoạt động lao động.

Theo Humphrey, Albert (2005) định nghĩa cơ hội “là những sự việc bên ngoài không thể kiểm soát được, có thể là những lợi thế tiềm năng mang lại khả năng thành công”. Theo Emet, Merba (2017), cơ hội được hiểu là “một tình huống hoặc điều kiện phù hợp cho một hoạt động có khả năng xảy ra, được xem là lợi thế và động lực cho một hoạt động diễn ra mang đặc tính tích cực và thuận lợi”. Cơ hội là mang lại kết quả tích cực cho cá nhân được xác định dựa trên điều kiện hệ sinh thái có thể tác động. Trên thực tế, cơ hội là “những điều kiện môi trường bên ngoài cho phép cá nhân có khả năng tận dụng điểm mạnh và khắc phục điểm yếu hoặc hạn chế các mối đe dọa, nguy cơ về môi trường tác động đến” (Harrison và St. John, 2004).

Như vậy, cơ hội việc làm được hiểu là khả năng của một cá nhân trong việc tham gia vào thị trường lao động với những công việc tạo ra thu nhập hợp pháp.

1.1.3. Việc làm bền vững

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2017) xác định việc làm bền vững “liên quan đến những cơ hội việc làm năng suất và mang lại thu nhập công bằng, bảo đảm an toàn tại nơi làm việc và phúc lợi xã hội cho gia đình, triển vọng phát triển con người và hòa nhập xã hội tốt hơn, mọi người có quyền tự do bày tỏ quan điểm, tổ chức và tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng đến đời sống của họ, và cơ hội cũng như đối xử bình đẳng giữa nam và nữ”. Việc làm bền vững được đề cập đến bốn nội dung, bao gồm việc làm, quyền, bảo trợ và đối thoại; những nội dung này không thể tách rời, tương quan và hỗ trợ lẫn nhau thiết lập nên việc làm bền vững cho người lao động.

Đo lường việc làm bền vững (ILO, 2013) là những công việc có đặc điểm: (i) cơ hội việc làm; (ii) thu nhập đầy đủ và công việc hiệu quả; (iii) thời gian làm việc; (iv) cân bằng công việc, gia đình và cuộc sống cá nhân; (v) công việc cần được bãi bỏ; (vi) ổn định và bảo đảm việc làm; (vii) cơ hội và đối xử bình đẳng trong việc làm; (viii) môi trường làm việc an toàn; (ix) an sinh xã hội; và (x) đối thoại xã hội, người sử dụng lao động và đại diện cho người lao động.

Trong nghiên cứu này, việc làm bền vững được hiểu là việc làm năng suất và mang lại thu nhập đủ sống, có hợp đồng lao động, tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo đảm an toàn tại nơi làm việc.

1.1.4. Cầu lao động

Trên thị trường lao động, cầu lao động là lượng lao động mà người sử dụng lao động chấp nhận thuê ở một thời kỳ nhất định, trong những điều kiện nhất định (Trần Xuân Cầu, Mai Quốc Chánh, 2013). Cầu lao động là nhu cầu dẫn xuất vì nó được xác

định dựa trên nhu cầu sản lượng, khối lượng dịch vụ mà yếu tố lao động được dùng để sản xuất hoặc để hoạt động cung ứng dịch vụ.

Cầu lao động được hiểu là số lượng lao động mà các doanh nghiệp có khả năng và sẵn sàng thuê mua ở các mức tiền lương khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định (Vũ Kim Dung, Nguyễn Văn Công, 2013). Tổng cầu lao động của nền kinh tế là toàn bộ nhu cầu về sức lao động của nền kinh tế ở một thời kỳ nhất định, trong những điều kiện nhất định.

Trong nghiên cứu này, cầu lao động được hiểu là số lượng lao động cho các vị trí việc làm mà người sử dụng lao động có khả năng và sẵn sàng thuê ở các mức tiền lương khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định và những điều kiện nhất định.

1.1.5. Lý thuyết về ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm

Xu hướng thương mại quốc tế ngày càng mở rộng do nhu cầu tiêu thụ và sử dụng hàng hóa trên toàn cầu ngày càng gia tăng, việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia đã thúc đẩy các hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu trên thị trường quốc tế. Adam Smith đã đề cập đến xu hướng xuất phát từ hành vi của người tiêu dùng và nhà sản xuất “sản xuất, vận chuyển và trao đổi” dẫn đến sự phân công lao động trong xã hội giữa những đối tượng có liên quan. Từ đó, việc phân phối lại các nguồn lực theo nguyên tắc lợi thế so sánh có thể sử dụng nguồn lực phù hợp và hiệu quả hơn cho sản xuất. Kết quả là phản ánh được chi phí các yếu tố đầu vào thấp hơn giá trị của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, người tiêu dùng và nhà sản xuất được hưởng lợi từ sự lựa chọn lớn hơn về chất lượng sản phẩm đi kèm tối thiểu hóa chi phí. Như vậy, việc mở cửa thị trường trong nền kinh tế mở sẽ thúc đẩy thu nhập quốc dân và tăng trưởng kinh tế.

Trên thực tế, việc điều chỉnh các yếu tố sản xuất nhằm khai thác lợi thế so sánh có thể dẫn đến một số các DN phải đóng cửa và người lao động mất việc làm tại một số khu vực của nền kinh tế. Tự do hóa thương mại (TDHTM) làm tăng dòng thương mại quốc tế tại các quốc gia nhưng cũng có thể gắn liền với nguy cơ mất việc làm và chuyển dịch việc làm. Điều này cho thấy, TDHTM sẽ mang lại những hiệu ứng tích cực và tiêu cực đối với việc làm hiện tại và việc làm tiềm năng cả về số lượng và chất lượng trong nền kinh tế.

Các lý thuyết thương mại quốc tế truyền thống giả định rằng các quốc gia có năng lực công nghệ, nguồn lực tương đối, các yếu tố sản xuất như vốn, đất đai, lao động có kỹ năng và không có kỹ năng sẽ quyết định khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế khác nhau ở cấp độ toàn cầu. Do đó, mỗi quốc gia sẽ tận dụng lợi thế có sẵn ở một số

nhóm ngành xuất khẩu và cạnh tranh giữa các ngành trong nước và nhập khẩu. Các ngành xuất khẩu sẽ mở rộng sản xuất và tăng cầu lao động, trong khi các ngành cạnh tranh nhập khẩu sẽ làm giảm sản xuất trong nước và có thể nguy cơ mất việc làm của người lao động. Nhưng các mô hình thương mại truyền thống không quan tâm đến quá trình thương mại hóa dẫn đến nguy cơ mất việc làm và tạo việc làm mới. Người ta cho rằng tất cả người lao động đều được tuyển dụng trước khi TDHTM và những người lao động bị mất việc sẽ tự động chuyển sang công việc mới, vấn đề thất nghiệp liên quan đến thương mại là không phát sinh (Mussa, 1978).

Mô hình Ricardan là một trong số những thử nghiệm đầu tiên xác định ảnh hưởng của thương mại đối với việc làm. Theo mô hình này, mỗi quốc gia sẽ XK mặt hàng có lợi thế nhất định, tức là có giá các yếu tố đầu vào sử dụng trong nước tương đối thấp hơn so với quốc gia khác (hoặc có năng suất cao hơn). Từ đó, thương mại giúp cho mỗi quốc gia mở rộng sản xuất mặt hàng XK dẫn đến lao động cũng được dịch chuyển từ các ngành NK sang ngành XK. Như vậy thương mại quốc tế giúp các quốc gia tận dụng được lợi thế so sánh đối với các ngành hàng XK, mở ra cơ hội việc làm cho các ngành này và cắt giảm việc làm ở các ngành khác. Hiệu ứng ròng từ hoạt động thương mại có thể tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào đặc điểm của TTLĐ, hiệu quả tăng lên từ quá trình tự do hoá thương mại được kỳ vọng với những ảnh hưởng tích cực đến việc làm khi việc sản xuất của quốc gia đó hiệu quả hơn (Krugman và đồng sự, 2011).

Tác động của thương mại quốc tế tác động đến việc làm còn phụ thuộc vào đặc điểm việc làm và chính sách thị trường lao động trong nước trước và sau quá trình thương mại. Trong nền kinh tế có nguồn cung lao động co giãn cao, nguồn cung lao động tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, các DN xuất khẩu có thể mở rộng sản xuất bằng cách thu hút lao động với chi phí thấp từ khu vực nông thôn. Tình trạng này thường xảy ra ở các nước đang phát triển và TDHTM sẽ dẫn đến sự gia tăng cơ hội có việc làm của người lao động.

Sự tương tác giữa chính sách TTLĐ và chính sách thương mại đã đưa ra một số luận giải về mối liên hệ giữa TDHTM và thất nghiệp trong nền kinh tế. Việc ấn định mức tiền lương tối thiểu và thấp hơn mức lương cân bằng dẫn đến cung vượt quá cầu và tình trạng thất nghiệp. Nếu nhóm lao động bị cắt giảm chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu thì TDHTM sẽ tác động làm giảm thêm nhu cầu đối với nhóm người lao động này và tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng cao hơn (Brecher, 1974). Ở các nước công nghiệp, mức lương tối thiểu cho người lao động thấp hơn so với mức lương người sử dụng lao động sẵn sàng trả cho người lao động nên TDHTM có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng của lao động có tay nghề thấp.

Một số lý thuyết đã đưa các mô hình TTLĐ trong bối cảnh thương mại quốc tế (Matusz, 1996; Davidson và cộng sự 1999) giả định rằng chủ sử dụng lao động sẽ trả mức lương cao hơn để tăng năng suất lao động. Thúc đẩy quá trình thương mại sẽ làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tùy thuộc vào nhu cầu đối với từng loại lao động. Kết nối cung cầu giữa việc làm trống, việc làm bị mất đi và việc làm mới tạo ra là những vấn đề được đề cập trong xu hướng thương mại hóa tại các quốc gia (Jansen và Turrini, 2004).

Các mô hình kinh tế khác nhau có xu hướng chỉ ra rằng những thay đổi về nhu cầu lao động do cải cách thương mại có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng của một số nhóm lao động này và giảm thất nghiệp của nhóm lao động khác. Xuất phát từ đặc điểm TTLĐ có thể lý giải, thương mại quốc tế có thể dẫn đến hiệu ứng thất nghiệp, lý thuyết thương mại truyền thống dự đoán sự thay đổi trong nhu cầu tương đối của người lao động. Một số nhóm lao động sẽ ít có nhu cầu trên thị trường hơn, bất lợi về chế độ đãi ngộ và cơ hội tìm việc làm thấp hơn so với nhóm lao động khác, đặc biệt là nhóm lao động có tay nghề và không có tay nghề.

Các lý thuyết thương mại cũng phản ánh những tác động của thương mại hóa quốc tế đến việc làm và hiệu quả việc làm. Cải cách thương mại sẽ thay đổi việc làm hiện tại, nguy cơ mất việc làm và việc làm mới tạo ra trong tất cả các lĩnh vực. Việc xuất hiện hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu sẽ tạo nên hiệu ứng về việc mở rộng sản xuất hay thu hẹp sản xuất đối với các doanh nghiệp trong nước trên nguyên lý mở rộng đối với doanh nghiệp năng suất cao và thu hẹp đối với doanh nghiệp năng suất thấp. Đối với các nhà hoạch định chính sách, điều này sẽ dẫn đến việc phân bổ lại nguồn lực và thiết lập vị trí việc làm mới trong một số lĩnh vực hoạt động (Wacziarg và Wallack, 2004). Một số ý kiến cho rằng, người lao động khó di chuyển qua các ngành hơn là thay đổi các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực. Việc di chuyển giữa các ngành có thể dẫn đến chi phí đào tạo lại cao hơn đối với việc người lao động dành thời gian tìm kiếm công việc phù hợp. Trong khi các mô hình thương mại truyền thống đề xuất rằng các nhà hoạch định chính sách muốn hỗ trợ người lao động làm việc trong các ngành gặp bất lợi so sánh, tức là những ngành được xác định là ngành cạnh tranh với hàng nhập khẩu, nghiên cứu gần đây cho thấy can thiệp này là không hợp lý.

Mô hình Heckscher-Ohlin-Samuelson (1933 và 1941) cho rằng, TDHTM dẫn đến việc các quốc gia có xu hướng XK những mặt hàng sử dụng yếu tố sản xuất là lợi thế tương đối của họ. Theo Stolper-Samuelson, khi giá tương đối của một mặt hàng mà quốc gia đó có lợi thế trong việc sản xuất tăng lên (lợi thế tương đối của quốc gia) sẽ tác động tích cực đến việc duy trì và tiếp tục sản xuất mặt hàng đó - và ngược lại, sẽ giảm việc sản xuất đối với các mặt hàng không phải là lợi thế sẽ giảm đi. Tuy nhiên, tính ổn

định của các yếu tố sản xuất này trong ngắn hạn là tương đối thấp. Lý thuyết TMQT của Hecksher-Ohlin dự báo rằng các nước XK loại hàng hóa mà việc sản xuất sử dụng nhiều yếu tố rẻ và tương đối sẵn có, đồng thời NK những hàng hóa tương đối khan hiếm. TDHTM có xu hướng làm tăng nhu cầu về hàng hóa XK nhưng lại thu hẹp các lĩnh vực thay thế NK. *Kết quả là, cầu về lao động không có chuyên môn kỹ thuật tăng và cầu về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật giảm ở một số quốc gia đang phát triển dư thừa lao động không có tay nghề nhưng thiếu vốn và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.*

Mô hình cụ thể cho từng ngành kinh tế (Viner, 1931) đưa ra giả thiết rằng mỗi yếu tố của sản xuất tương ứng một ngành công nghiệp nhất định. Hoạt động hướng tới TDTM sẽ làm tăng giá của những mặt hàng XK và giảm giá của các sản phẩm NK. Do đó, lợi nhuận của các yếu tố sử dụng trong các ngành XK sẽ tăng lên trong khi những yếu tố sử dụng trong các ngành NK sẽ giảm xuống. Xu hướng TDTM sẽ phân phối lại thu nhập trong một số ngành, đặc biệt ngành công nghiệp XK sẽ thu lợi trực tiếp từ TDTM, ngành công nghiệp NK sẽ chịu ảnh hưởng bất lợi từ TDTM. Bên cạnh đó, *người lao động trong bối cảnh TDTM là những người tự do di chuyển giữa các ngành công nghiệp XK và NK sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc có thể sẽ thu lợi hoặc bất lợi do tiền lương thực tế của các ngành XK sẽ tăng trong khi tiền lương thực tế của các ngành NK sẽ giảm. Từ đó dẫn đến việc dịch chuyển lao động từ ngành này sang ngành khác, việc làm tăng đối với ngành có thu nhập cao và giảm đối với ngành có thu nhập thấp.*

Lý thuyết về thay đổi công nghệ do thương mại đã đưa ra những dự báo trái ngược với lý thuyết Hecksher-Ohlin. Mở cửa nền kinh tế với thương mại quốc tế có thể đi kèm với việc chuyển giao những công nghệ tiên tiến hơn hoặc NK các trang thiết bị và máy móc hiện đại dẫn đến việc không chỉ làm tăng năng suất lao động mà yêu cầu về lao động có kỹ năng cao hơn để vận hành trong hoạt động sản xuất. Hoạt động đầu tư tăng lên theo hai hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) dẫn đến việc tăng NK đối với trang thiết bị và máy móc hiện đại, các DN trong nước áp dụng công nghệ tiết kiệm sức lao động và tiên tiến hơn. Xu hướng này đặc biệt được áp dụng đối với các quốc gia có nền kinh tế phát triển dẫn đến lao động có tay nghề thấp rơi vào nguy cơ mất việc. *Việc áp dụng các công nghệ tiên tiến sẽ làm tăng cầu tương đối với lao động có tay nghề và giảm cầu đối với lao động không có tay nghề.*

Thuyết TMQT đưa ra quan điểm rằng thay vì tái phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, việc tái phân bổ nên được thực hiện trong nội bộ từng ngành. Các DN hoạt động không hiệu quả sẽ bị đào thải ra khỏi thị trường, DN có hiệu quả sẽ phục vụ thị trường trong nước và DN hiệu quả nhất có thể đối mặt với cạnh tranh và XK ra thị trường nước ngoài (Krugman, 2011). Vì thế, các mô hình này dự đoán rằng việc làm

trong tất cả các ngành nghề đều được tạo ra từ hoạt động sản xuất, việc làm đảm bảo, việc làm mới tạo ra đối với lao động có năng lực và kỹ năng, việc làm bị mất đối với lao động không đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động trong bối cảnh TDTM.

Dựa theo mô hình HOS, quan điểm về giới cho thấy, phụ nữ có khả năng thu được lợi thế từ thương mại nếu các quốc gia XK hàng hoá hoặc dịch vụ sử dụng nhiều lao động nữ. Bên cạnh đó, Becker (1971) cho rằng *phụ nữ được kỳ vọng sẽ hưởng lợi từ việc thúc đẩy hoạt động XK do thương mại sẽ dẫn đến nhiều cạnh tranh hơn, DN phải tiết kiệm chi phí, giảm giá thành bằng cách sử dụng nhiều lao động nữ với chi phí rẻ hơn so với nam giới.*

Cả hai lý thuyết thương mại của Ricardo và Heckscher-Ohlin và Lý thuyết thương mại mới (ít nhất trong một ngành) đều cho rằng các doanh nghiệp được giả định có năng suất tương đương nhau. Tuy nhiên, thực tế là các công ty có mức năng suất khác nhau vẫn tồn tại, Melitz (2003) đã xây dựng một mô hình trong đó chỉ một số công ty có năng suất cao tham gia xuất khẩu. Ý tưởng cơ bản trong Melitz (2003) là chỉ các công ty có năng suất cao mới có thể tạo ra đủ lợi nhuận để trang trải các chi phí cố định lớn cần thiết cho hoạt động xuất khẩu. Helpman và cộng sự. (2004) đã mở rộng mô hình Melitz (2003) thành một mô hình trong đó năng suất của các doanh nghiệp xuất khẩu thấp hơn so với các doanh nghiệp tham gia sản xuất trong nước ở nước ngoài (FDI). Lý thuyết trong Helpman và cộng sự (2004) cũng dựa trên ý tưởng rằng chỉ các doanh nghiệp sản xuất mới có thể trang trải các chi phí cố định khổng lồ (xây dựng nhà máy trong nước, v.v.) liên quan đến sản xuất trong nước ở nước ngoài. Những "mô hình kiểu Melitz" này tạo thành nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt là dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp.

Melitz (2003) đã chỉ ra nguồn lợi nhuận thương mại mới. Khi các rào cản thương mại được hạ thấp kích thích cạnh tranh trên quy mô toàn cầu, các doanh nghiệp năng suất thấp đã được bảo vệ trước đó bởi các rào cản thương mại buộc phải rút khỏi thị trường, thay thế bằng khối lượng sản xuất tăng lên của các doanh nghiệp năng suất cao. Kết quả là năng suất trung bình của một quốc gia nói chung tăng lên. Sự gia tăng năng suất trung bình này có nghĩa là thu nhập thực tế của người dân tăng lên; mọi người trở nên giàu có hơn nhờ sự lựa chọn tự nhiên của các công ty trên quy mô toàn cầu.

Theo lý thuyết "Tân thuyết thương mại mới" cho biết bất kể ở quốc gia nào, những công ty có năng suất sản xuất và chất lượng cao nhất thường là những nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty xuất khẩu có khả năng cạnh tranh ở nước ngoài. Thuyết Thương mại mới giải thích cuộc cách mạng chính lần thứ ba về thuyết thương mại,

nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của các doanh nghiệp năng suất trong các hoạt động thương mại và đầu tư nước ngoài (Helpman và cộng sự, 2004; Marc J Melitz, 2003; Helpman và cộng sự, 2008). Theo Marc Melitz (2003) đã cho thấy cách hoạt động thương mại chuyển đổi các nguồn lực từ những công ty năng suất thấp sang những công ty có năng suất sản xuất cao.

Như vậy có thể thấy các lý thuyết về thương mại quốc tế đều có những lý giải từ hoạt động thương mại ảnh hưởng đến thay đổi việc làm. Lý thuyết thương mại của Heckscher-Ohlin chỉ ra sẽ có tác động tích cực đến việc làm của lao động không có chuyên môn kỹ thuật ở một số quốc gia đang phát triển dư thừa lao động không có tay nghề nhưng thiếu vốn và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lý thuyết về thay đổi công nghệ do thương mại chỉ ra thương mại quốc tế làm tăng cầu đối với việc làm của lao động có tay nghề. Dưới quan điểm giới thì lý thuyết HOS chỉ ra rằng thương mại quốc tế đem lại cơ hội việc làm cho lao động nữ. Lý thuyết Tân thuyết thương mại mới cho thấy giữa các doanh nghiệp không có sự đồng nhất về năng suất, chỉ có doanh nghiệp có năng suất cao mới có lợi thế tham gia vào xuất khẩu, doanh nghiệp mở rộng phát triển dựa theo lợi thế quy mô và điều này tác động làm tăng cầu về việc làm cho người lao động.

1.2. Tổng quan nghiên cứu

Phân tích tác động của thương mại quốc tế đến việc làm có một lịch sử phát triển lâu dài, đặc biệt là ở những nước phát triển. Nhiều nghiên cứu cho rằng TMQT có tác động đến việc làm theo nhiều góc độ và mức độ khác nhau. Ngoài ra, tổng quan về một số nghiên cứu trường hợp quốc gia xác nhận rằng hiệu quả việc làm khác nhau đáng kể giữa các quốc gia.

1.2.1. Nghiên cứu về ảnh hưởng của TMQT đến việc làm

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy đã có một số lượng lớn các nghiên cứu thực nghiệm phân tích tác động của thương mại quốc tế đến việc làm. Các cách tiếp cận khác nhau đã được thực hiện để kiểm tra mức độ ảnh hưởng và kết luận chung duy nhất có thể được hiểu là hiệu ứng việc làm phụ thuộc vào một số lượng lớn các yếu tố cụ thể theo đặc trưng của từng quốc gia.

Một khó khăn lớn mà các nghiên cứu liên quan phải đối mặt bao gồm phân biệt các nguyên nhân có thể khác nhau của thay đổi việc làm. Chính sách TTLĐ, chính sách kinh tế vĩ mô hoặc các phong trào trong chu kỳ kinh doanh chỉ là một vài ví dụ về các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức độ việc làm của nền kinh tế. Chẳng hạn, trong nghiên

cứu về tác động của Hiệp định thương mại tự do Canada - Hoa Kỳ, Gaston và Trefler (1997), đã phân biệt giữa hiệu ứng việc làm của hiệp định thương mại và suy thoái kinh tế chung ảnh hưởng đến cả hai đối tác thương mại trong cùng thời kỳ. Tương tự, các yếu tố khác như hành vi tìm kiếm việc làm của người lao động cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp.

Tác động của thương mại quốc tế đến duy trì hoặc tạo việc làm

Một khó khăn khác mà các nghiên cứu thực nghiệm về tác động đến việc làm của thương mại phải đối mặt là không phải lúc nào cũng đơn giản để xác định các giai đoạn cải cách thương mại. Điều này đặc biệt đúng với các nước công nghiệp đã có xu hướng mở ra dần dần trong một khoảng thời gian tương đối dài. Do đó, nhiều công việc ở các nước phát triển đã tập trung vào tác động của thay đổi tỷ giá trái ngược với cải cách thương mại, trước đây là một nguồn thay đổi đáng kể về thương mại. Sử dụng dữ liệu bảng cho Hoa Kỳ, Klein, Schuh và Tries (2003) thấy rằng những thay đổi trong xu hướng của tỷ giá hối đoái thực sự dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong phân bổ công việc nhưng không ảnh hưởng đến việc làm ròng khi cả việc làm mất việc làm và tạo việc làm đều tăng.

TMQT thúc đẩy tổng cầu mở rộng và tạo ra nhiều việc làm; (Bruno và cộng sự, 2004; Bill Gibson, 2013). Paul Baker và cộng sự (2014) cung cấp bằng chứng cho rằng: (i) “TDTM có xu hướng tăng việc làm ở các nước đang phát triển và giảm việc làm ở các nước phát triển; cầu lao động xuất phát từ nhu cầu đối với hàng hóa thâm dụng lao động; (ii) Tiền lương lao động phổ thông được cải thiện bằng cách làm việc nhiều hơn; và (iii) TMQT sẽ đem lại tác động tích cực trong cắt giảm tỷ lệ nghèo đói đối với cả hai khu vực nông thôn và thành thị, cân bằng giới thông qua các hoạt động gia tăng trong lĩnh vực dệt may, nhưng mức độ bất bình đẳng sẽ tăng lên”.

Milner và Wright (1998) đã nghiên cứu các phản ứng của TTLĐ đối với TDHTM ở Mauritius. Họ cho thấy việc làm sản xuất tăng đáng kể trong giai đoạn sau TDHTM năm 1983. Mặc dù việc làm gia tăng trong dài hạn vượt quá những gì xảy ra ngay sau khi TDHTM, những tác động ngắn hạn đối với việc làm là rất đáng kể và tích cực.

Fu và Balasubramanyam (2005) sử dụng bộ dữ liệu bảng cho TVEs ở 29 tỉnh ở Trung Quốc trong giai đoạn 1987-1998, để phân tích tác động của xuất khẩu đối với nhu cầu lao động. Họ tìm thấy một tác động tích cực và đáng kể của xuất khẩu đối với việc làm. Khối lượng xuất khẩu tăng 1% làm tăng việc làm thêm 0,17%. Độ co giãn cầu của lao động xuất khẩu tương tự như sản xuất trong nước. Điều này cho thấy rằng xuất khẩu dựa trên năng lực sản xuất và lao động thặng dư hiện có và cung cấp dòng chảy cho những thặng dư này. Với tổng số nhân viên 125,4 triệu người trong năm 1998, việc tăng

1% trong tổng xuất khẩu sẽ tạo ra khoảng 213.000 cơ hội việc làm trong lĩnh vực này. Trong giai đoạn 1998 đến 2003, xuất khẩu của TVE tăng trung bình 15,5% mỗi năm. Đối với một quốc gia như Trung Quốc có số lượng thiếu việc làm lớn, điều này có nghĩa là khoảng 3 triệu cơ hội việc làm mỗi năm trong lĩnh vực TVE được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng xuất khẩu nhanh chóng.

Krueger (1983) là một trong nhà nghiên cứu đầu tiên về thương mại và việc làm, trong đó bà tranh luận rằng tự do hóa thương mại ở nước đang phát triển sẽ thúc đẩy sản xuất sử dụng nhiều lao động và làm tăng việc làm. Những nghiên cứu tình huống của bà cho thấy hàng công nghiệp xuất khẩu của các nước đang phát triển sử dụng nhiều lao động tuy nhiên các chính sách tự do thương mại và TMQT lại ảnh hưởng không nhiều đến việc làm. Bà đã đưa ra một kết luận khiêm tốn đó là do những méo mó trên thị trường các yếu tố sản xuất nên các chính sách tự do hóa thương mại không tác động nhiều đến việc làm. Những nghiên cứu sử dụng số liệu từ các nước Mỹ La tinh, cũng phát hiện tác động khiêm tốn của TDHTM đến việc làm và tiền lương. Rama (1994), sử dụng số liệu cấp ngành (ngành cấp 4) của Uruguay để đo lường tác động của TMQT đến việc làm. Kết quả ước lượng cho thấy 1% giảm tỷ lệ bảo hộ kéo theo 0.4 - 0.5% giảm việc làm trong cùng một năm. Trái lại, Ravenga (1994) sử dụng số liệu cấp DN của Mexico để nghiên cứu tác động của giảm thuế và hạn ngạch đến việc làm ở cấp DN. Những tính toán của bà cho thấy giảm thuế hầu như không tác động đến việc làm. Hạn ngạch giảm từ 90% xuống 10% kéo theo giảm việc làm 2-3%. Currie và Harrison (1997) nhận thấy hầu hết các DN sản xuất ở Morocco không bị ảnh hưởng bởi việc cắt giảm thuế và xóa bỏ hạn ngạch. Những tác động có ý nghĩa chỉ được tìm ra ở một số ngành như dệt và sản xuất đồ uống. Cụ thể, 21% giảm bảo hộ thuế cho DN dệt, may và sản xuất đồ uống làm giảm 6% việc làm.

Trong ngắn hạn hoặc trong dài hạn, tác động của TMQT đến cầu lao động ở các nước khác nhau có kết quả khác nhau nhưng nhìn chung mức độ ảnh hưởng là khá nhỏ. Matusz và Tarr (1999) lập luận rằng chi phí điều chỉnh đi kèm với thất nghiệp chuyên tiếp (do chuyên việc làm) là không cao và thời gian thất nghiệp thường là khá ngắn. Iham Haouas và cộng sự (2002), nghiên cứu xem xét ảnh hưởng trong ngắn hạn và dài hạn của TMQT đến việc làm và tiền lương. Mô hình việc làm và tiền lương được ước lượng với số liệu từ năm 1971-1996 cho XK, NK của các ngành tại Tunisia. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể (có ý nghĩa thống kê) theo hướng tác động trong ngắn hạn và dài hạn. Nghiên cứu tìm thấy sự khác biệt về ảnh hưởng đến lương và việc làm trong ngắn hạn và dài hạn với những thay đổi trong XK.

Trên thực tế, trong một số trường hợp, việc làm hầu như tăng lên hoặc giảm đi ngay lập tức Harrison và Revenga (1998) nghiên cứu về Costa Rica, Peru và Uruguay. Trong mẫu khảo sát (phi ngẫu nhiên) của báo cáo này, các nước đang phát triển thể hiện xu hướng tăng việc làm sau cải cách thương mại, trong khi đó ở những nước có nền kinh tế chuyển đổi lại thể hiện xu hướng ngược lại.

Nghiên cứu về những đặc tính khác nhau của toàn cầu hoá và tác động tương ứng của chúng lên cầu lao động đã được nhiều tác giả nghiên cứu. Slaughter (2001) cho thấy qua thời gian, lao động sản xuất đã trở nên co giãn hơn và lao động phi sản xuất không co giãn hơn trong các ngành công nghiệp sản xuất tại Mỹ, ông chỉ tìm được những bằng chứng yếu cho tác động trực tiếp của thương mại. Khi khai thác biến ngoại sinh do cải cách tự do hoá thương mại ở các nước thu nhập thấp và trung bình, hàng loạt nghiên cứu đã phân tích tác động nhân quả của tự do hoá thương mại lên độ co giãn của cầu lao động. Các bằng chứng thực nghiệm từ Krishna và cộng sự (2001) cũng như Fajnzylber và Maloney (2005) phát hiện không có mối quan hệ thực nghiệm đáng kể nào giữa tự do hoá thương mại và độ co giãn của cầu lao động, trong khi Hasan và cộng sự (2007) phân tích tác động của TMQT đối với độ co giãn cầu về nhân lực bằng cách sử dụng dữ liệu ở cấp ngành do các bang của Ấn Độ tổng hợp từ năm 1980 đến năm 1997, độ co giãn cầu lao động được tách thành hiệu ứng thay thế và hiệu quả quy mô, độ co giãn này đã tăng lên đặc biệt ở các bang có các quy định linh hoạt hơn; Mitra và Shin (2012) cho thấy những cuộc cải cách tự do hoá thương mại ở Thổ Nhĩ Kỳ và Hàn Quốc đã làm cho cầu lao động co giãn hơn.

Đối với các nước phát triển, Baldwin (1995) nghiên cứu ở các nước OECD đã đưa ra kết luận tác động của việc thay đổi khối lượng và cơ cấu thương mại đến sản lượng và việc làm đó là tác động thuần của những thay đổi trong xuất nhập khẩu hàng hóa đến việc làm là không đáng kể ở các nước OECD. Kruger (1983) đã tổng kết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các chính sách thương mại và việc làm ở 10 nước công nghiệp hóa. Kết luận được đưa ra theo hướng chính sách thương mại càng trung lập càng kéo theo sản xuất thâm dụng lao động hay tạo ra nhiều việc làm trong ngành thâm dụng lao động.

Thương mại nội ngành có tác động đến việc làm. Jayanthakumaran, K. (2004) đã nghiên cứu các khía cạnh năng động của điều chỉnh TTLĐ ở Úc trong giai đoạn 1989/90 và 2000/01 do cải cách thương mại sâu rộng và phát triển liên quan đến thương mại nội ngành. Tác giả đã chỉ ra cải cách thương mại đã có tác động tích cực đến việc làm thông qua phát triển thương mại là nội bộ ngành.

Tác động của thương mại quốc tế làm giảm việc làm, tăng tỷ lệ thất nghiệp

Rama (2003), chỉ ra rằng tình trạng thất nghiệp gia tăng tạm thời sau cải cách thương mại đã được quan sát thấy ở nhiều nước đang phát triển, ngay cả trong số các nước toàn cầu hóa đang phát triển. Tuy nhiên, ông đề nghị rằng chỉ một phần nhỏ những người thất nghiệp liên quan bị mất việc do toàn cầu hóa. Thay vào đó, thất nghiệp ở một mức độ đáng kể bị ảnh hưởng bởi người lao động đợi chờ hoặc tìm kiếm cho các công việc đặc quyền của thành phố, đặc biệt là trong khu vực công, một hiện tượng phổ biến trong giới trẻ thành thị có học thức. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp tăng tạm thời, Rama (2003) nhận thấy tỷ lệ thất nghiệp dường như không cao hơn một cách có hệ thống ở các nền kinh tế mở hơn.

Việc sử dụng các phương pháp và bộ dữ liệu khác nhau có thể có tác động đáng kể đến kết quả mà các nhà kinh tế thực hiện. Ví dụ, các nghiên cứu của Gaston và Trefler (1997) và Trefler (2001) đều phân tích hiệu quả việc làm trong sản xuất của Canada. Gaston và Trefler (1997) thấy rằng cắt giảm thuế quan đã góp phần làm giảm việc làm trong những năm sau thỏa thuận nhưng họ cũng góp phần tăng năng suất đáng kể dẫn đến tăng hiệu quả dài hạn. Trong năm năm đầu tiên sau khi thực hiện FTA, Canada đã mất 390.600 việc làm trong lĩnh vực có thể giao dịch. Tuy nhiên, Gaston và Trefler (1997) cho thấy những mất việc đó chủ yếu là do suy thoái kinh tế ở cả Canada và Hoa Kỳ trong cùng thời kỳ (suy thoái không do FTA gây ra). Sau khi kiểm soát suy thoái kinh tế, có vẻ như cắt giảm thuế quan FTA chỉ chiếm 9-14 phần trăm của các công việc bị mất trong giai đoạn này. Trong một nghiên cứu về tác động của Hiệp định thương mại tự do Canada - Hoa Kỳ, Trefler (2001) cho thấy vai trò lớn hơn đối với việc cắt giảm thuế quan trong việc giảm việc làm. Theo ước tính của ông, gần 30% tổn thất việc làm được quan sát thấy trong sản xuất là kết quả của việc cắt giảm thuế FTA. Trong những ngành công nghiệp đã trải qua việc cắt giảm thuế quan lớn nhất, có đến 2/3 trong số giảm 25% việc làm được ước tính là do FTA gây ra. Thực tế là việc làm sản xuất phần lớn đã hồi phục kể từ năm 1996 cho thấy quá trình điều chỉnh kéo dài khoảng bảy năm. Trong quá trình điều chỉnh này, nhiều công nhân đã chuyển sang các công việc sản xuất cao cấp, đồng thời có sự gia tăng năng suất đáng kể ở các nhà sản xuất cấp thấp. Cả hai khía cạnh phản ánh lợi ích hiệu quả dài hạn quan trọng từ thương mại (Trefler, 2001).

Một biến thể theo chu kỳ ảnh hưởng đến làm mất công việc và khiến việc tạo việc làm không bị ảnh hưởng. Kết quả là, sự tăng giá theo chu kỳ của tỷ giá hối đoái làm giảm việc làm ròng (Gourinchas, 1999). Gourinchas (1999) nhận thấy rằng việc làm ở Pháp trong các ngành công nghiệp thương mại rất nhạy cảm với các biến động

tỷ giá hối đoái thực. Các kết quả trong bài báo chỉ ra rằng một sự đánh giá thực tế khiếm tốn phần trăm dẫn đến sự sụt giảm việc làm có thể giao dịch khoảng 0,95 phần trăm, tức là 35.000 việc làm.

Ở các nước công nghiệp cũng xuất hiện mối lo ngại về sự ổn định của việc làm. Thực sự, đó là một ý tưởng phổ biến rằng cạnh tranh cao hơn trong thị trường hàng hóa, rào cản thương mại thấp hơn và hội nhập hàng hóa cao hơn giữa các quốc gia, toàn cầu hóa và gia công cao hơn, tất cả đều dẫn đến một môi trường hỗn loạn hơn về phá hủy việc làm và tạo việc làm. Khi môi trường trở nên hỗn loạn hơn, các tổ chức TTLĐ hiện tại có thể trở nên rối loạn và dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn đáng kể. Jansen và Turrini (2004) cho thấy trong một mô hình với việc làm, sự biến động tăng không nhất thiết dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, Blanchard (2005) chỉ ra rằng dữ liệu không hỗ trợ ý tưởng này. Trong những năm 1970 và 1980, các biện pháp tái phân bổ thường dựa trên độ lệch chuẩn của tỷ lệ thay đổi việc làm, giữa các ngành hoặc giữa các khu vực, cho thấy không có xu hướng tăng. Bằng chứng vào đầu những năm 1980 được tóm tắt ở Johnson và Layard (1986), người xây dựng một bảng độ lệch chuẩn theo ngành hoặc theo khu vực cho một số quốc gia. Một nửa độ lệch chuẩn cao hơn vào năm 1979 so với năm 1960, một nửa là thấp hơn. Trong mọi trường hợp, những thay đổi là nhỏ. Nhưng có lẽ, sự gia tăng phân bổ lại đang diễn ra chủ yếu trong các ngành công nghiệp hoặc khu vực, thay vì giữa các ngành công nghiệp hoặc giữa các khu vực. Về khía cạnh đó, các biện pháp của dòng công việc dựa trên dữ liệu cấp nhà máy rõ ràng là thích hợp hơn (Davis và cộng sự, 1996).

Mặc dù các bằng chứng hiện có dường như chỉ ra rằng TTLĐ đã không trở nên hỗn loạn hơn, Blanchard (2005) chỉ ra hai lý do, một lý thuyết thực nghiệm, lý thuyết khác. Lý do thực nghiệm là các biện pháp khác - được thừa nhận về mặt khái niệm ít phù hợp hơn - các biện pháp nhiễu loạn gửi một thông điệp khác nhau từ các luồng công việc. Ví dụ, thước đo biến động doanh số được xây dựng bởi Diego Comin và Thomas Philippon (2005), dựa trên dữ liệu cấp độ DN, cho thấy sự biến động tăng đều đặn theo thời gian kể từ cuối những năm 1960. Bằng chứng về dòng công việc phẳng và tăng sự thay đổi doanh số vẫn chưa được đối chiếu. Lý do lý thuyết là người ta có thể xây dựng các mô hình trong đó nhiễu loạn không nhất thiết được phản ánh trong các luồng công việc cao hơn, ví dụ: Ljunqvist và Sargent (2005). Sự hỗn loạn gia tăng được phản ánh trong sự gia tăng tính đặc thù của các kỹ năng liên quan đến các công việc cụ thể. Hàm ý là một sự thay đổi công việc không tự nguyện có liên quan đến sự sụt giảm lớn hơn trong phân phối tiền lương phải đối mặt với một công nhân bị sa thải so với trường hợp trước đây. Nói cách khác, nhiễu loạn không dẫn đến thị trường việc làm biến động hơn

mà tác động tiêu cực mạnh hơn trong trường hợp mất việc. Trong một kịch bản như vậy, nếu trợ cấp thất nghiệp được liên kết với tiền lương trong quá khứ, người thất nghiệp có thể có mức lương bảo lưu cao, và vẫn thất nghiệp trong một thời gian dài.

Dollar và Collier (2001), đưa ra một cái nhìn ít lạc quan hơn về tác động của TDHTM so với nghiên cứu trước đó. Trong khi nhắc lại lợi ích của TDHTM đối với cả việc làm và tiền lương trong thời gian dài, nghiên cứu nhận ra rằng có những vấn đề chuyển tiếp quan trọng cần phải đối mặt. Nó lưu ý rằng, một loạt các nghiên cứu điển hình về tác động của TDHTM cho thấy sự phân tán đáng kể của tác động ròng đối với việc làm. Những người thua cuộc quan trọng trong toàn cầu hóa sẽ là công nhân khu vực chính thức trong các ngành được bảo vệ.

Rama (1994) tìm thấy một tác động tiêu cực của TDHTM đối với việc làm trong phân tích của ông về cải cách chính sách thương mại ở Uruguay vào đầu những năm 1980. Bằng chứng sâu hơn về các nước đang phát triển được đưa ra bởi Harrison và Revenga (1995) trong một nghiên cứu được trích dẫn bởi Matusz và Tarr (1999). Họ tìm thấy bằng chứng về sự gia tăng việc làm sản xuất sau thời kỳ TDHTM ở Costa Rica, Peru và Uruguay. Thay vào đó, tại một số nền kinh tế chuyển đổi (Tiệp Khắc, Ba Lan và Romania), việc làm đã giảm trong thời kỳ chuyển đổi. Tuy nhiên, như các tác giả lưu ý, những quốc gia này cũng đang trải qua những cải cách quan trọng khác vượt xa TDHTM.

Theo Edwards (1996), TMQT ảnh hưởng đến TTLĐ thông qua việc gia tăng tỷ lệ thất nghiệp đối với một số lĩnh vực chịu tác động của hội nhập mở cửa. Thời gian và số lượng thất nghiệp tỷ lệ thuận với mức độ thâm nhập xuất NK. Tuy nhiên, theo Matusz và Tarr (1999) cho rằng những điều chỉnh trong chính sách HNKT quốc tế sẽ khắc phục được tình trạng thất nghiệp, tạo việc làm và tạo ưu thế cạnh tranh về lao động có kỹ năng và không có kỹ năng trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Matusz và cộng sự (1994) đưa ra một hướng nghiên cứu kết hợp TTLĐ và cải cách thương mại hoặc kết quả hoạt động TMQT bằng cách đưa thêm các lý thuyết về tiền lương hiệu quả vào các mô hình thương mại. Khi tiền lương cứng nhắc, TDHTM có thể làm tăng hoặc giảm việc làm tùy thuộc vào bản chất của mô hình độc quyền hay cạnh tranh. Trong mô hình độc quyền, nếu DN trả tiền lương hiệu quả, TDHTM sẽ làm tăng việc làm (tiền lương hiệu quả thấp hơn) và do vậy mang lại nhiều lợi nhuận hơn so với mô hình cạnh tranh. Tuy nhiên, có ít bằng chứng thực tế chứng minh cho luận điểm này. Các nghiên cứu phát hiện ra rằng giảm việc làm trên một đơn vị sản phẩm đầu ra ở cấp độ DN được bù đắp bởi việc tăng quy mô DN hoặc tăng số lượng DN.

Belman và Lee (1996) phân tích về thương mại và chuyển chỗ làm việc ở Mỹ đưa ra kết luận rằng do lương giảm, thương mại có thể tái phân bổ và chuyển đi lao động. Điều này dẫn đến tổn kém nếu không tự nguyện vì những người lao động di dời phải trải qua những tổn thất đáng kể liên quan bao gồm thời gian thất nghiệp kéo dài và giảm thu nhập khi họ có được việc làm. Một số nghiên cứu liên kết sự thay đổi trong tăng bất bình đẳng tiền lương với thương mại, FDI và nhập cư. Kết quả thực nghiệm cho thấy tiền lương của công nhân sản xuất có xu hướng tăng với XK nhưng lại giảm với sự gia tăng FDI và nhập cư. Việc làm của người lao động sản xuất là có ảnh hưởng, nó có xu hướng tăng cùng với năng suất và XK ngày càng tăng. Mặt khác, FDI và nhập cư, cả hai đều có tác động tiêu cực đến việc làm của người lao động sản xuất (Yasin, 2007)

Iqbal và cộng sự (2014) đã phân tích tác động của thương mại đối với việc sử dụng “lao động sản xuất và phi sản xuất” trong trường hợp Pakistan. Nghiên cứu này đã chỉ ra tác động tiêu cực đến việc sử dụng cả “lao động sản xuất và phi sản xuất”. Về lý thuyết, cũng có thể việc điều chỉnh TDHTM có thể diễn ra thông qua việc giảm việc làm, đồng thời thương mại có thể đã góp phần làm giảm sự bất bình đẳng tiền lương của người “lao động sản xuất và phi sản xuất”.

Javed Iqbal và cộng sự (2015) đã phân tích tác động của TMQT đối với việc làm và tiền lương của “lao động sản xuất và phi sản xuất” trong các ngành công nghiệp quy mô lớn của Pakistan. Nghiên cứu sử dụng một mẫu của 18 ngành công nghiệp với dữ liệu về chuỗi thời gian bao gồm giai đoạn từ 1970-71 đến 2005-06. Vấn đề về nội sinh trong nghiên cứu này được xử lý bằng phương pháp mô men tổng quát (GMM). Nghiên cứu đưa ra những phát hiện cho thấy TMQT có ảnh hưởng tiêu cực có ý nghĩa thống kê đến việc làm của “lao động sản xuất và phi sản xuất”. Mặt khác, TDHTM có tác động tích cực đáng kể đến tiền lương của công nhân sản xuất, nhưng nó không có tác động đáng kể đến tiền lương của những người lao động phi sản xuất. Tác động tiêu cực của thương mại là do sự bảo vệ cao cho hầu hết các ngành công nghiệp kém hiệu quả trong giai đoạn sau tự do hóa. Việc giảm việc làm của người lao động phi sản xuất không phải là bất ngờ, trong trường hợp của một nước đang phát triển như Pakistan, tự do hoá thương mại có nghĩa là sẽ tháo gỡ các ngành công nghiệp tổn nhiều vốn sử dụng phần lớn lao động phi sản xuất. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã thảo luận về sự khác biệt về nhu cầu lao động giữa DN XK và không XK. Các DN XK có đầu ra và việc làm đều lớn hơn, năng suất cao hơn và trả lương cao hơn so với DN không XK có quy mô tương đương (Bernard and Jensen, 1995; Bernard và cộng sự, 2007).

Harrison và Hanson (1999) đưa ra một số giải thích về phản ứng chậm chạp của việc làm đối với thương mại. Thứ nhất là sự khiêm khuyết của TTLĐ, như những

qui định về tiền lương tối thiểu, chi phí tuyển dụng và sa thải lao động làm hạn chế phản ứng của DN với cải cách thương mại. Một lý do khác là thiếu sự phản ứng về sản lượng, khi sản lượng không bị ảnh hưởng thì lao động cũng không bị ảnh hưởng. Điều này cũng chỉ ra rằng sự đa dạng hóa trong việc sử dụng các thước đo về độ mở cửa cũng như sự đa dạng về phương pháp luận khiến cho việc khái quát hóa kết quả trở nên khó khăn.

Nhiều tác giả đề xuất mô hình cầu lao động cân tính đến định hướng XK và cạnh tranh NK. Việc tăng doanh thu của các DN XK có thể làm giảm tăng trưởng việc làm (Helpman và cộng sự, 2010; Davis và Harringa, 2011) hoặc nó có thể dẫn đến tăng trưởng việc làm như trong Felbermayr và cộng sự (2011). Vì rủi ro về sự sụt giảm của DN giảm với quy mô và năng suất của DN (Bernard và Jensen 1999), người ta cũng hy vọng việc làm trong các DN XK sẽ tương đối ổn định hơn. Do đó có thể là một ngành công nghiệp càng được định hướng XK thì việc làm trở nên an toàn hơn trong khi tỷ lệ tạo việc làm có thể chậm lại. Các DN XK sẽ tham gia vào các hoạt động nâng cao năng suất trong dài hạn như đổi mới, đào tạo công nhân và đầu tư máy móc và thiết bị mới nhất, các sự can thiệp thường xuyên hơn giữa các DN lớn (Revenga 1997). Kết quả đạt được về năng suất, bao gồm cả thu nhập từ học hỏi qua XK, có thể cho phép các nhà XK tăng sản lượng với việc tạo việc làm hạn chế.

Cạnh tranh NK, ngoài việc giảm sức mạnh thương lượng của người lao động (Rodrik 1997), có thể dẫn đến làm mất công việc như trong Egger và Kreckmeier (2009). Tuy nhiên, tác động đến việc làm được cho là khác nhau giữa các ngành công nghiệp trong một quốc gia tùy thuộc vào nguồn năng lực cạnh tranh. Nếu tiếp cận đầu vào trung gian là một hạn chế lớn đối với các DN trong nước, việc giảm hạn chế NK có thể làm tăng năng suất trung bình. Áp lực cạnh tranh cũng có thể dẫn đến tăng trưởng năng suất bằng cách giảm giá thuê không hiệu quả (Revenga 1992). Do đó, tăng trưởng năng suất có thể cho phép các DN trong nước cạnh tranh hiệu quả với hàng NK và tránh được việc mất việc làm nhanh chóng.

Hà Văn Hội và Trần Quang Tuyền (2017), đã sử dụng hồi quy phân vị với số liệu điều tra DN 2010-2015 cho thấy TMQT có liên quan tiêu cực đến việc làm cho các DN trong phần trăm việc làm thấp nhưng có liên quan tích cực với các DN trong phần trăm việc làm cao. Nhóm tác giả cũng cho rằng các nghiên cứu trước đây ở cấp quốc gia hoặc ngành có thể tạo ra kết quả sai lệch do không kiểm soát tính không đồng nhất của các đặc tính của DN. Nghiên cứu này chỉ ra sự bùng nổ trong XK của Trung Quốc có thể là một trong những cú sốc lớn nhất đối với TMQT vào đầu thế kỷ 21, đó cũng là lý do khách hàng trên toàn thế giới thích giá thấp hơn, đặc biệt là các sản phẩm công nghệ

thấp. Trong khi đó, tăng XK của Trung Quốc đã ảnh hưởng xấu đến các quốc gia hoặc ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự. Việt Nam là một quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều hơn về tác động của hàng NK giá rẻ từ Trung Quốc. NK tăng đã khiến các DN trong nước mất thị phần vào hàng NK, do đó làm giảm quy mô sản xuất và ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm vì các DN mất hiệu quả quy mô.

Jean Marc Philip và cộng sự (2011) dự báo rằng nếu thực thi EVFTA thì XK của Việt Nam sẽ tăng bình quân là 4%/năm, như vậy là XK sẽ tăng 3,2 tỷ USD trong 5 năm hay trên 7,1 tỷ trong 10 năm (tính trên số liệu năm 2008). Tính bình quân, NK của Việt Nam từ EU sẽ tăng 3,1%/năm trong đó chủ yếu là máy móc, thiết bị điện, hóa chất và dược phẩm. GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm khoảng 2,7%/năm. Tiền lương dự báo sẽ tăng trong các ngành chế tạo máy, hóa chất, điện tử và trong các ngành công nghiệp khác. Viện nghiên cứu kinh tế và chính sách (2015), đã mô phỏng “ảnh hưởng của HNKT quốc tế, đặc biệt các hiệp định thương mại tự do kiểu mới và AEC lên nền kinh tế Việt Nam, đồng thời xem xét những tác động tới cấp độ ngành bằng mô hình cân bằng tổng thể (CGE)”. Tuy nhiên, với giả định khá chặt chẽ của mô hình cân bằng là có sự cân bằng trên tất cả các thị trường, điều này khó xảy ra trong thực tiễn. Các mối quan hệ trong mô hình là tuyến tính trong khi phản ứng của TMQT đến cầu lao động có thể có sự khác biệt trong ngắn hạn và dài hạn.

1.2.2. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến việc làm theo giới

Theo Mina Balamoune-Lutz (2020) xem xét tác động của tự do hóa thương mại đối với lao động nữ tiếp cận với việc làm hưởng lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Tác giả đã thực hiện các ước lượng mô hình cố định và ước lượng GMM trên dữ liệu bảng từ một nhóm lớn các nền kinh tế đang phát triển và tìm tác động của thương mại đối với phụ nữ tiếp cận với việc làm hưởng lương. Kết quả chỉ ra rằng thương mại có tác động khác nhau đối với lao động nữ tham gia vào việc làm hưởng lương và những tác động này dường như là phi tuyến. Thương mại tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào việc làm hưởng lương ở tất cả các khu vực ngoại trừ ở Bắc Phi nơi mà tác động là tiêu cực. Khi thương mại (xuất khẩu) thiên về sử dụng nhiều kỹ năng, các nhóm yếu thế (lao động nữ, lao động trình độ thấp) có thể chịu ảnh hưởng trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn họ sẽ được hưởng lợi thông qua việc đào tạo hoặc khi tiền lương tăng lên do mức lương cao hơn cho lao động có kỹ năng, để đảm bảo cạnh tranh người sử dụng lao động sẽ điều chỉnh để tuyển lao động trình độ thấp hơn với chi phí lao động thấp. Quá trình này cuối cùng có thể (trong về lâu dài) dẫn đến sự khan hiếm trong thị trường lao động tay nghề thấp.

Theo Hildegunn Kyvik Norda (2003) đã nghiên cứu tại Mauritius, Mexico, Peru, Philippines và Sri Lanka cho thấy tỷ lệ phụ nữ của lực lượng lao động đã tăng lên theo thời gian và khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ đã thu hẹp. Xuất khẩu có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến cơ hội việc làm của lao động nữ, tuy nhiên quan hệ ngược chiều giữa nhập khẩu và cơ hội việc làm của lao động nữ. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngành công nghiệp cạnh tranh xuất khẩu có xu hướng sử dụng lao động nữ trong khi cạnh tranh nhập khẩu có xu hướng sử dụng nam giới. Tự do hóa thương mại có khả năng tạo ra việc làm cho lao động nữ và theo thời gian tăng tiền lương tương đối của họ.

Philip Sauré và Hosny Zoabi (2009) đã lập luận rằng Lao động nam và nữ là sự thay thế không hoàn hảo và một số ngành phù hợp hơn cho việc làm nữ nhưng sự mở rộng của những ngành sử dụng lao động nữ đã ảnh hưởng đến sự tham gia của lực lượng lao động nữ. Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giảm khi thương mại quốc tế được mở rộng điều này được giải thích vì sự mở rộng của các lĩnh vực đi cùng với sự dịch chuyển của lao động nam do tiền lương ở các ngành mở rộng thương mại tăng lên và đẩy lao động nữ ra khỏi việc làm chính thức.

Bentivogli và Pagano (1999) đã phân tích tác động của thương mại với các nền kinh tế châu Á mới công nghiệp hóa trên TTLĐ của Đức, Pháp, Ý và Vương quốc Anh. Phân tích xác nhận rằng, mặc dù tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại này, các vấn đề trong TTLĐ châu Âu không thể được giải thích bằng sự gia tăng nhập khẩu của các nhà sản xuất từ các nước châu Á. Cụ thể, các tác giả nhận thấy rằng người lao động với đặc điểm cá nhân (giới tính và giáo dục) quan trọng hơn đáng kể so với tiếp xúc với cạnh tranh nhập khẩu trong việc giải thích nạn thất nghiệp.

Sự hiện diện và tồn tại của khoảng cách và cơ hội việc làm giữa nam và nữ đã và đang là một vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà kinh tế. Các nhà kinh tế lao động và các nhà hoạt động xã hội không hoàn toàn ủng hộ giả định rằng mở cửa thị trường sẽ dẫn tới tăng trưởng nhanh hơn, mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên trong xã hội. Nhiều tổ chức của phụ nữ đang kêu gọi chấm dứt quá trình cải cách thương mại cho đến khi tác động của quá trình này đến phụ nữ và đến mối quan hệ giữa nam và nữ được hiểu rõ ràng hơn (IWGGT, 2000). Những lo ngại này một phần dựa trên các nghiên cứu cho thấy toàn cầu hóa làm tăng số việc làm của phụ nữ dưới dạng hợp đồng phụ (Hale, 1999), giảm giá hàng nông sản do phụ nữ sản xuất ra (Fontana và cộng sự, 1998), và “hiện tượng nam hóa” việc làm đặc thù dành cho phụ nữ, như ở trong ngành dệt (UNIFEM 1998). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy thương mại cũng có thể mang

lại lợi ích cho một số nhóm phụ nữ nhất định, thương mại có xu hướng làm giảm định kiến phân biệt đối xử của người chủ sử dụng lao động (Black và Brainerd 1999), có hiện tượng nữ hóa ngành sản xuất được trả lương cao và tăng cầu về lao động nữ trong ngành dịch vụ (phụ nữ có xu hướng chiếm ưu thế trong ngành này, đặc biệt là ở các nước châu Mỹ Latinh) (Fontana và cộng sự 1998).

Những kết quả này cho thấy tác động của thương mại quốc tế đến phúc lợi của lao động nữ phụ thuộc vào cơ cấu ngành của các nước tiến hành tự do hóa thương mại, quá trình tự do hóa và những điều kiện ban đầu trong số các yếu tố khác (Fontana và cộng sự 1998), vì vậy, tác động của việc mở cửa thị trường đến phụ nữ hoặc phúc lợi của phụ nữ không thể khái quát hóa theo các nước hoặc thậm chí là theo các ngành trong một nước. Thay vào đó, các kết luận về tác động của thương mại nên được đưa ra theo từng trường hợp.

Tác động của việc mở cửa ngày càng nhiều với TMQT đến phân bố việc làm tại 2 quốc gia dường như không ủng hộ lý thuyết của Becker. Ở Đài Loan khoảng cách tiền lương theo giới tăng lên cùng với mức độ cạnh tranh với hàng NK do giảm cầu về lao động nữ. Ngược lại, trong những ngành tập trung của Korea tăng tỷ trọng xuất hay NK đều có xu hướng đi kèm với tăng hệ số tiền lương nhưng lại giảm tỷ lệ nữ trong tổng số việc làm ngành công nghiệp.

1.2.3. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến việc làm theo trình độ CMKT

Một nghiên cứu toàn diện, hồi cứu của Ngân hàng Thế giới về cải cách thương mại được thực hiện ở các nước đang phát triển cho thấy ở tám trong số chín quốc gia việc làm sản xuất cao hơn và một năm sau đó, thời kỳ tự do hóa hơn trước (Papageorgiou và cộng sự, 1990). Nghiên cứu phân tích mười ba thời kỳ tự do hóa ở chín quốc gia, người ta đã lập luận rằng các yếu tố thể chế hơn là TDHTM giải thích sự phát triển của việc làm. Quan điểm này đã được xác nhận bởi phân tích của Cox Edwards và Edwards (1996), những người nhận thấy rằng những ảnh hưởng của kinh nghiệm làm việc và học tập vượt xa những tác động của TDHTM đối với xác suất thất nghiệp của công nhân Chile, cũng như trong thời gian thất nghiệp.

Các tác động phân phối của thay đổi việc làm gây ra bởi thương mại đã được phân tích trong một nghiên cứu gần đây về Madagascar, Nicita (2006). Xuất khẩu các sản phẩm dệt may của Madagascar đã tăng từ khoảng 45 triệu đô la Mỹ năm 1990 lên gần nửa tỷ vào năm 2001. Được thúc đẩy bởi sự gia tăng xuất khẩu, việc làm trong ngành dệt may của Madagascar đã tăng với tốc độ hơn 20% mỗi năm trong cuối những năm

1990. Ngành công nghiệp có phí bảo hiểm thu nhập trung bình khoảng 40% so với thu nhập trung bình của người lao động trong nền kinh tế phi chính thức. Tuy nhiên, những phát hiện của Nicita, (2006) chỉ ra sự thay đổi mạnh mẽ trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng xuất khẩu với những người lao động có tay nghề và khu vực thành thị được hưởng lợi nhiều nhất. Từ góc độ nghèo đói, tăng trưởng xuất khẩu trong lĩnh vực dệt may chỉ có tác động nhỏ đến nghèo đói nói chung, theo tác giả. Nghiên cứu Nicita (2006) chỉ ra hai lý do cho việc này. Đầu tiên, phần lớn người nghèo không thể tận hưởng các cơ hội việc làm mới, do thiếu các kỹ năng của ngành xuất khẩu dệt may đang mở rộng. Thứ hai, hầu hết người nghèo cư trú ở khu vực nông thôn nơi có hiệu quả việc làm.

TMQT có ảnh hưởng đến cầu lao động của người có tay nghề thấp. Nhiều nghiên cứu xem xét tác động có thể có của TMQT đến cầu lao động của người có tay nghề thấp (Borjas và các cộng sự, 1992; Cooper, 1994). Đa số những nghiên cứu này đều cho rằng TMQT không có tác động nhiều đến cầu về lao động có tay nghề thấp ở các nước phát triển. Tuy nhiên, Wood (1994) cho rằng việc phân tích hàm lượng yếu tố sản xuất theo phương pháp thông thường đã không ước lượng đầy đủ tác động của TMQT đến việc làm do có giả định rằng việc sản xuất các hàng hóa NK và các hàng hóa nội địa là như nhau (có cùng hệ số việc làm). Trên thực tế, hai loại hàng hóa này có thể khác biệt với nhau và trong trường hợp đó, sử dụng các hệ số việc làm phù hợp trong tính toán có thể mang lại kết quả là cầu về lao động có tay nghề thấp giảm đáng kể.

Elisa Riihimaki (2005) cho rằng cường độ XK tương quan dương với nhu cầu lao động cho tất cả các lứa tuổi và cho những lao động có trình độ thấp. Hơn nữa, những thay đổi trong sản lượng hoặc tiền lương có ảnh hưởng lớn hơn về việc làm trong các DN thuộc sở hữu trong nước so với các DN nước ngoài. Andreas Lichter và cộng sự (2014), phát hiện ra rằng hoạt động XK ở cả chiều rộng và chiều sâu đều có tác động tích cực tới giá trị tuyệt đối của độ co giãn riêng của cầu lao động theo lương. Khi phân biệt lao động với những ngành nghề và kỹ năng khác nhau, mô hình vẫn không thay đổi trong khi độ co giãn theo lương của lao động phổ thông nhìn chung là cao hơn so với nhân viên văn phòng, hoạt động XK ở cả chiều rộng và chiều sâu giúp tăng độ co giãn của tất cả các nhóm ngành nghề và kỹ năng. Những kết quả thu được từ ước lượng biến công cụ cho thấy độ co giãn theo lương của các DN XK trung là -0.93 so với -0.53 của các DN không XK.

Tập trung vào những khía cạnh quan trọng của toàn cầu hoá, rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng độ co giãn của cầu lao động cho người lao động có tay nghề tăng lên và không có tay nghề giảm xuống, (Hijzen và cộng sự, 2005; Senses, 2010; Hijzen and

Swaim, 2010), mặc dù không phải ở mọi quốc gia (Fajnzylber and Fernandez, 2009). Các nghiên cứu khác xem xét liệu độ co giãn của cầu lao động có thay đổi giữa DN trong nước và DN FDI hay không, tuy nhiên chưa có bằng chứng kết luận nào được tìm thấy.

Krishna và cộng sự (2012) phân tích sự phân tán tiền lương và cơ hội việc làm giữa các nhóm lao động ở Brazil để đáp ứng TDHTM. Kết quả cho thấy có sự gia tăng tiền lương và cơ hội việc làm ở nhóm lao động có trình độ cao hơn so với nhóm lao động ở trình độ thấp sau khi TDHTM.

Theo Eugene Beaulieu và cộng sự (2004), đã nghiên cứu quan hệ của thương mại nội ngành (IIT) với sự bất bình đẳng tiền lương và cơ hội việc làm gia tăng từ TDHTM ở các nước với người có trình độ phát triển cao và trình độ phát triển thấp. Người lao động có kỹ năng có được bằng chi phí của người lao động không có kỹ năng từ TDHTM đa phương đối xứng. Dựa trên các kết quả lý thuyết, nghiên cứu kiểm nghiệm bằng thực nghiệm liệu lao động có kỹ năng có được hưởng lợi từ thương mại hơn lao động không có kỹ năng trên 24 quốc gia với các cấp độ hoạt động thương mại nội ngành (IIT) và kỹ năng của người lao động khác nhau hay không. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng những người lao động có tay nghề có nhiều tác động tích cực hơn từ thương mại nội ngành so với những người lao động không có kỹ năng. Kết quả từ hồi quy gộp đã xác nhận rằng thương mại nội ngành và XK hàng hóa công nghệ cao có tác động đến cả lao động có kỹ năng và không có kỹ năng.

Khi xem xét số liệu chuỗi thời gian của 5 quốc gia Mỹ La tinh, Robin (1995) đã nhận thấy một điểm trái ngược với những nhận định thông thường: tăng độ mở cửa làm mở rộng sự khác biệt về tiền lương (theo trình độ giáo dục) do cầu tương đối về lao động có kỹ năng tăng lên. Robin giải thích giả thuyết "thương mại thúc đẩy kỹ năng" bằng biện luận độ mở cửa tăng lên ở những nước đang phát triển ảnh hưởng đến cơ cấu cầu lao động theo kỹ năng theo 2 cách: (i) thay đổi cơ cấu ngành của sản xuất (theo lý thuyết Heckscher - Ohlin); và (ii) thay đổi công nghệ sản xuất hiện có thông qua việc tăng cường nhập khẩu hàng hóa vốn tiên tiến (thông qua các cơ hội cho các nhà xuất khẩu học hỏi từ khách hàng nước ngoài và tiếp cận với thị trường nước ngoài). Thay đổi công nghệ do thương mại qua thời gian làm giảm tỷ lệ giữa lao động phổ thông và lao động có kỹ năng. Ngoài ra, chỉ có các nước mở cửa kinh tế mới tiếp cận được công nghệ mới, vì vậy những nước vẫn đóng cửa với thương mại có thể vẫn phải sử dụng công nghệ lạc hậu. Do vậy, cầu về lao động có kỹ năng ở các nước đang tự do hóa có thể thấp trong thời gian đầu nhưng qua thời gian nó sẽ dần ít tác động do lý thuyết Heckscher-Ohlin dự báo.

Wood (1997) đã không sử dụng phương pháp tiếp cận kinh tế lượng, mà sử dụng số liệu thống kê mô tả thông qua việc tóm tắt các nghiên cứu về hàm lượng yếu tố sản xuất và sử dụng số liệu chuỗi thời gian. Liên quan đến mô hình H-O, Wood gợi ý rằng nếu có một yếu tố thứ ba hay một hàng hóa phi thương mại được đưa thêm vào mô hình, kết quả sẽ khác biệt (hoặc đảo ngược) với kết quả của mô hình H-O. Về nguyên tắc, một nước có thể có tỷ lệ lao động có kỹ năng trên lao động phổ thông thấp nhưng lại có nguồn cung yếu tố thứ ba dồi dào như cơ sở hạ tầng có thể mang lại lợi thế tương đối về hàng hóa mậu dịch sử dụng nhiều yếu tố cơ sở hạ tầng. Càng mở cửa thương mại sẽ làm tăng sản lượng hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố cơ sở hạ tầng, đồng thời cũng đòi hỏi “tỷ lệ lao động có trình độ CMKT trên lao động phổ thông” tăng lên. Vì vậy, có thể làm tăng cầu tương đối về lao động có kỹ năng so với lao động phổ thông và tiền lương tương đối cũng tăng lên. Đối với trường hợp bổ sung hàng hóa phi mậu dịch, càng mở cửa nền kinh tế thì giá của các hàng hóa mậu dịch sử dụng nhiều lao động có trình độ CMKT càng giảm, khuyến khích người tiêu dùng mua hàng hóa đó nhiều hơn và giảm tiêu dùng hàng hóa phi mậu dịch. Kết quả là cầu về lao động phổ thông trong khu vực sản xuất hàng hóa phi mậu dịch giảm không đủ bù đắp cho cầu về lao động có kỹ năng trong khu vực sản xuất hàng hóa mậu dịch, dẫn tới tiền lương tương đối của lao động phổ thông giảm chứ không tăng lên.

Beyer và cộng sự (1999) cho thấy mối quan hệ tích cực giữa mức độ hoàn trả giáo dục với độ mở cửa ở Chilê trong giai đoạn 1960-1996: khoảng cách hoàn trả giữa lao động có trình độ trung cấp và sơ cấp giảm xuống, đi kèm với tỷ trọng lao động trình độ cao đẳng tăng lên cùng với độ mở cửa và giá tương đối của hàng hóa mậu dịch giảm xuống. Họ giải thích theo 2 lý do chính: (i) cải tiến công nghệ theo hướng bất lợi cho lao động phổ thông (cũng giống như nghiên cứu của Wood); và (ii) sự thay đổi cơ cấu sản xuất của nền kinh tế đã tác động đến sự khác biệt về tiền lương theo hướng tăng cầu lao động có kỹ năng. Green, Dickerson and Arbache (2000) xem xét sự khác biệt về tiền lương của lao động có kỹ năng trước và sau khi có TDHTM ở Brazil và nhận ra rằng mức tiền lương trung bình của toàn bộ lực lượng lao động ổn định qua thời gian thể hiện sự kết hợp giữa phần tiền lương tăng lên của nhóm lao động có trình độ cao hơn và phần tiền lương giảm đi của các nhóm lao động còn lại, đồng thời, tiền lương tương đối của những người thuộc nhóm có trình độ trung bình cũng giảm đi. Do đó, xu hướng này thể hiện rằng cải cách thương mại có thể ảnh hưởng làm tăng cầu về lao động có trình độ CMKT bậc cao.

Rama (2003) tổng kết các nghiên cứu trước đây về bất bình đẳng tiền lương và cơ hội việc làm đã kết luận rằng tác động của TMQT tới chênh lệch tiền lương và cơ hội

việc làm theo trình độ giáo dục có thể chỉ là tạm thời. Theo thời gian, tác động này có thể được bù đắp bởi việc cung tương đối về lao động có trình độ tăng lên. Chênh lệch lớn về tiền lương của lao động có trình độ cao đã tạo ra động lực khiến cho người lao động tìm kiếm cơ hội nâng cao trình độ của mình. Kết quả là mối quan hệ giữa toàn cầu hóa và việc nâng tỷ lệ hoàn trả từ giáo dục trở nên yếu dần hoặc thậm chí là biến mất trong dài hạn.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2014), cho thấy “dưới tác động của hội nhập ASEAN sẽ tạo ra nhu cầu ngày càng tăng đối với các trình độ kỹ năng khác nhau. Trong đó, nhu cầu đối với trình độ kỹ năng trung bình sẽ tăng nhanh nhất, theo sau là các công việc có kỹ năng thấp. Từ năm 2010 đến 2025, nhu cầu đối với lao động có trình độ kỹ năng ở mức trung bình sẽ tăng 28%, so với mức tăng 23% ở lao động có trình độ kỹ năng thấp và 13% cho lao động có kỹ năng cao”. Đánh giá của ILO (2016) cho thấy các DN trong khối ASEAN đang rất lo ngại về tình hình thiếu hụt LLLĐ có kỹ năng, “Các DN chưa chuẩn bị để cạnh tranh trong TTLĐ đang ngày càng hội nhập của khu vực”.

Viện KHLĐXH (2013) đánh giá mức độ mở cửa của các DN đối với các nước ASEAN đến cầu lao động. Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu như tỷ lệ XK trong giá trị gia tăng, tỷ lệ NK trong giá trị gia tăng, tỷ lệ xuất NK trong giá trị gia tăng, nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành và thuế suất của ngành. Đối với các yếu tố xem xét đánh giá mức độ mở cửa đến TTLĐ, nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu như việc làm và sản lượng theo ngành, lao động có kỹ năng và phi kỹ năng, tiền lương và năng suất lao động. Nghiên cứu đã ước lượng hàm cầu tách biệt tác động của TDHTM và tác động của đầu tư FDI đến việc làm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, (i) Tỷ lệ XNK/VA tăng lên (1%) thì lao động trong ngành cũng tăng lên (0,04%), các ngành khai khoáng, ngành điện, điện tử và ngành dệt may cần đến nhiều lao động nhất; (ii) Nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành càng tăng (1%) thì lao động càng tăng (0,24%), việc đầu tư vào ngành chế biến lương thực thực phẩm làm tăng số lao động nhiều hơn các ngành khác; và (iii) Thuế suất NK giảm, lượng hàng hóa NK sẽ tăng và làm lao động trong các ngành giảm xuống. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa lập luận được tại sao đưa 2 biến thể hiện cho TMQT vào trong mô hình, việc sử dụng mức xuất NK hay thuế quan theo ngành cho một năm không thể hiện được sự thay đổi giá trị này ảnh hưởng đến cầu lao động mà chỉ là sự khác biệt về thương mại giữa các ngành dẫn đến sự thay đổi về cầu lao động, chưa giải quyết vấn đề nội sinh trong mô hình.

Viện KHLĐXH (2009), cho thấy WTO sẽ làm tăng cơ hội việc làm, đặc biệt cho nhóm đối tượng không CMKT, thông qua tăng XK, vốn FDI và chuyển dịch cơ cấu việc làm giữa các ngành do sự phát triển của khu vực dịch vụ, các ngành công

ngành dựa vào công nghệ mới, các ngành XK. Bên cạnh đó, việc xoá bỏ hàng rào thuế quan, sẽ làm giảm những ngành công nghiệp nặng hoặc những ngành sử dụng nhiều vốn thường được bảo hộ. Trong khi đó, sẽ tăng những ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành hướng vào XK và do vậy tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia; hội nhập có tác động mạnh đến nhu cầu lao động kỹ thuật trong các ngành nông nghiệp, các DN có qui mô lớn, sử dụng nhiều lao động. Trái lại, NK có tác dụng làm giảm việc làm. Nguy cơ mất việc làm trong các DN nhỏ và vừa tăng nhanh do không cạnh tranh được các hàng NK.

1.2.4. Nghiên cứu về tác động của TMQT đến cơ hội việc làm của người lao động

Autor và cộng sự (2013) đã tìm thấy những tác động tiêu cực đáng kể đến thị trường lao động do thương mại quốc tế giữa Mỹ và Trung Quốc. Nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng: “nhập khẩu tăng khiến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn và tiền lương giảm trong thị trường lao động ở địa phương do các ngành công nghiệp sản xuất trong nước phải cạnh tranh trực tiếp với các ngành nhập khẩu”.

Nghiên cứu gần đây của của Brecher và Chen (2010), Davis và Harrigan (2011), Helpman và Itskhoki (2010), Helpman và cộng sự. (2010), Larch và Lechthaler (2011), Mitra và Ranjan (2010) chỉ ra rằng thất nghiệp tương đối giữa các loại lao động khác nhau có thể bị ảnh hưởng bởi tự do hóa thương mại theo nhiều cách khác nhau. Hơn nữa, các mô hình này đi đến kết luận rằng thương mại quốc tế cũng có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến mức thất nghiệp chung trong nền kinh tế. Tác động tiêu cực của thương mại đối với thất nghiệp chung được tìm thấy trong các tài liệu nghiên cứu của Felbermayr và cộng sự (2011) và Hasan và cộng sự (2012) nghiên cứu cho Ấn Độ đều chỉ ra rằng trong trường hợp yếu tố về giá linh hoạt, tỷ lệ thất nghiệp tương đối sẽ tăng giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng và điều này có thể liên quan đến thương mại – mà các nhà nghiên cứu trước đây gọi là “đánh đổi bất bình đẳng thất nghiệp” (inequality-unemployment trade-off).

Moler (2018) chỉ ra rằng mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và việc làm luôn gây ra nhiều tranh cãi. Các nhà kinh tế thương mại trước đây đã nhấn mạnh việc tăng cường tính hiệu quả của thương mại quốc tế không làm ảnh hưởng đến việc làm, ít nhất là trong trung và dài hạn. Ngược lại, các nhà hoạch định chính sách và các thành viên trong các chính phủ tin tưởng rằng thương mại quốc tế sẽ làm gia tăng số lượng việc làm, thường bởi việc tăng cường xuất khẩu. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của người

lao động, thương mại quốc tế tiềm ẩn nguy cơ thất nghiệp trong trường hợp tăng cường nhập khẩu. Các nhà kinh tế thương mại đồng ý rằng thương mại quốc tế có thể có tác động đến phân phối thị trường lao động trong một quốc gia, họ thường xác định những tác động này về mặt thay đổi các yếu tố về giá cả: ví dụ: Lao động có tay nghề thấp có thể mất một phần việc làm hoặc thất nghiệp hoàn toàn tại một quốc gia có thu nhập cao, đó được xem là kết quả của thương mại quốc tế với lao động có tay nghề thấp. Tình trạng này điển hình ở những nước dồi dào về lao động như Trung Quốc và Ấn Độ. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng đại diện cho lao động trong ngành sản xuất ở Thụy Sĩ kết hợp với dữ liệu về thương mại quốc tế, trong khoảng thời gian từ năm 1991 đến 2008. Trong đó dữ liệu về lao động trong ngành sản xuất bao gồm một số đặc điểm cá nhân như kỹ năng, tuổi tác và kinh nghiệm. Theo đó, tác giả tập trung vào đặc điểm về kinh nghiệm và tìm cách loại bỏ tình trạng việc làm của các cá nhân theo thời gian, tức là họ có thất nghiệp hay không, bằng cách thay đổi mức độ xuất nhập, nhập khẩu, kiểm soát các đặc điểm cá nhân và các yếu tố ngành khác nhau. Phân tích kinh tế lượng dựa trên mô hình xác suất tuyến tính (OLS), kết quả chỉ ra rằng đối với nền kinh tế Thụy Sĩ, mức nhập khẩu tăng hoặc cao dường như không phải là yếu tố tác động đến khả năng mất việc của lao động. Các đặc điểm cá nhân như thời gian làm việc ngắn, làm việc bán thời gian và kỹ năng thấp là những yếu tố quan trọng và có mối tương quan tích cực đến nguy cơ thất nghiệp của lao động.

Các mô hình thương mại gần đây cho phép sử dụng các mô hình thương mại nội ngành dựa trên các doanh nghiệp không đồng nhất và giá thuê cụ thể cho công việc. Nó chỉ ra rằng thương mại thực sự có thể ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của người lao động và làm tăng thất nghiệp của các loại lao động cụ thể và ảnh hưởng đến thất nghiệp chung trong một nền kinh tế. Theo Brecher và Chen (2010), tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ thấp và tay nghề cao thường di chuyển theo hướng ngược lại, trong khi sự thay đổi của thất nghiệp chung là không rõ ràng. Davis và Harrigan (2011) cho rằng, trong mô hình của họ, tự do hóa thương mại có thể giảm đáng kể tỷ lệ các công việc được trả lương cao và ảnh hưởng đến thất nghiệp chung. Hasan và cộng sự (2012), dựa trên nghiên cứu thực nghiệm của họ về Ấn Độ, đề đưa ra kết luận rằng những người lao động trong các ngành nỗ lực giảm thiểu bảo vệ thương mại ít có khả năng bị thất nghiệp, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp xuất khẩu ròng.

Báo cáo tìm cách giải thích tình trạng việc làm của người lao động theo thời gian, tức là họ có thất nghiệp hay không, bằng cách thay đổi mức độ xuất nhập khẩu, kiểm soát các đặc điểm cá nhân và các yếu tố ngành khác nhau. Biến được giải thích (nghĩa

là trạng thái việc làm của lao động y_{it}) có giá trị là 1 nếu một cá nhân bị thất nghiệp trong một năm nhất định và 0 là trường hợp khác. Phân tích mô hình bao gồm các hiệu ứng cố định năm và ngành và các hiệu ứng cố định cấp cá nhân. Bài viết sử dụng dữ liệu vi mô về các đặc điểm của cá nhân, nghiên cứu đánh giá liệu một cá nhân có việc làm hay không. Nhóm tác giả sử dụng số liệu mảng (panel data) ở cấp ngành dựa trên điều tra lao động việc làm của Thụy sĩ (SLFS), với khoảng 33 nghìn người trong giai đoạn 1991-2008 những người làm trong khu vực công nghiệp chế biến ở Thụy sĩ. Nghiên cứu liên kết số liệu SLFS và dữ liệu cấp ngành (ngành cấp 2) theo mã ngành để xem xét ảnh hưởng từ cấp ngành đến người lao động như thế nào. Bên cạnh đó để đánh giá được ảnh hưởng của thông tin và truyền thông (ICT) nhóm tác giả liên kết số liệu cá nhân với số liệu về ICT ở cấp ngành của Thụy sĩ và với ngành GAV. Nhóm tác giả hồi quy thay đổi tình trạng việc làm của người lao động phụ thuộc theo đặc điểm của người lao động, biến thương mại gộp ở cấp ngành và sử dụng mô hình hồi quy xác suất với tác động cố định cấp ngành và biến thời gian.

$$y_{it} = \alpha + \beta_1 ICT_{it} + \beta_2 GAV_{it} + \beta_3 SDF_{it} + \beta_4 IM_{it} + \beta_5 EX_{it} + u_{it}$$

Trong đó, i là chỉ số phản ánh người lao động thứ i , và t là biến thời gian. Biến phụ thuộc y_{it} nhận giá trị bằng 1 nếu người lao động i trở lên thất nghiệp (có việc làm ở năm $t-1$) và nó nhận giá trị bằng 0 nếu người lao động i vẫn tiếp tục có việc làm trong năm t . Khả năng trở thành thất nghiệp qua thời gian sẽ được giải thích dựa vào các biến độc lập trong mô hình, thể hiện các biến bên tay phải của mô hình trên, như dựa trên thông tin người lao động làm việc trong ngành ICT và ngành GAV, một số nhân tố về xã hội của người lao động cũng được đưa vào mô hình. Bên cạnh đó là biến về nhập khẩu (IM) và xuất khẩu (EX) của các ngành mà người lao động làm việc. Ở đây các tác giả sử dụng cả ở số lượng cũng như phần trăm thay đổi cho biến về thương mại và lấy trễ theo thời gian và các biến tương tác với các cấp trình độ cũng được sử dụng (mức trình độ thấp L, trình độ trung bình M và trình độ cao H).

1.3. Khung phân tích

Từ tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy các nghiên cứu về ảnh hưởng của TMQT về vấn đề việc làm đã mở rộng rất nhiều trong những năm qua. Hầu hết các nghiên cứu đã được thực hiện ở cả hai nền kinh tế phát triển và đang phát triển. Các kết quả thực nghiệm là hỗn hợp. Một số nghiên cứu đưa ra kết luận rằng thương mại có tác động tích cực trong khi các thương mại khác lại không có tác động đáng kể hoặc nó không ảnh hưởng đến nhu cầu lao động (Banga, 2005; Slaughter, 2001; Hasan, 2001; Wood, 1997). Các nghiên cứu thực nghiệm về TMQT và nhu cầu

lao động được phân chia mạnh và đưa ra những kết quả khác nhau. Các nghiên cứu trong nước phần lớn chỉ tập trung vào một lĩnh vực cụ thể để đánh giá vấn đề kinh tế mà chưa xem xét đến vấn đề lao động. Các nghiên cứu sử dụng mô hình CGE để xem xét ảnh hưởng của TMQT đến vấn đề kinh tế, xã hội. (James Cassing và cộng sự, 2010; Paul Baker và cộng sự, 2014; S.Amer Ahmed, 2009; Kawasaki, 2014; Burfisher và cộng sự, 2014; Itakura and Lee, 2012; Petri và cộng sự, 2012). Gần đây, ILSSA (2016) sử dụng mô hình mô phỏng toàn cầu (GSIM) kết hợp với mô hình I/O để phân tích tác động của thay đổi chính sách thương mại đến cầu lao động. Một số các nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để xem xét tác động của TMQT đến cầu lao động (Iham Haouas và cộng sự, 2002; ILSSA, 2013, Elisa Riihimaki, 2009;...). Ở trong nước có rất ít tác giả sử dụng phương pháp GMM để khắc phục các khuyết tật của mô hình phân tích.

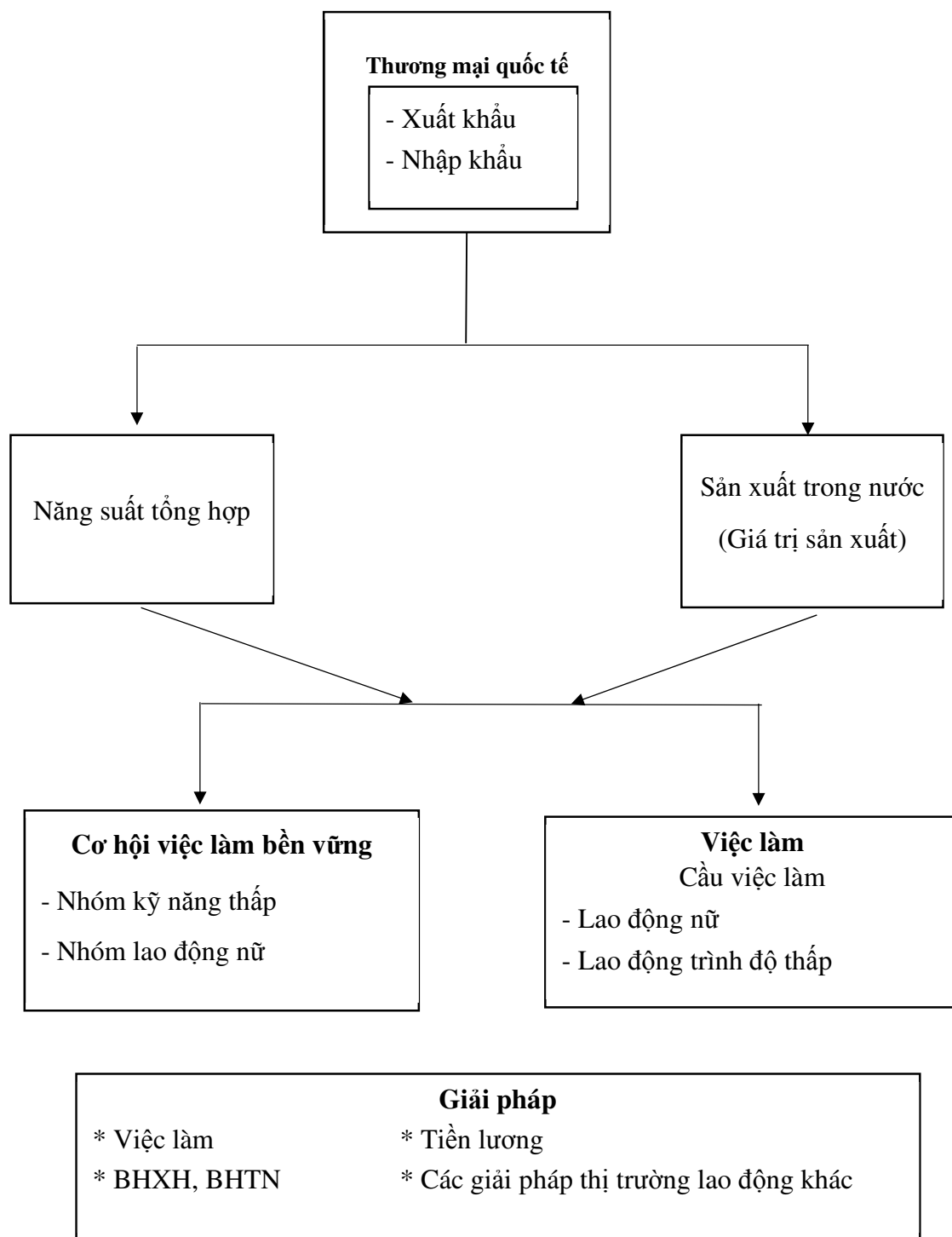
Các lý thuyết về TMQT và vấn đề việc làm hình thành và kiểm chứng ở các nước có nền kinh tế phát triển và lịch sử phát triển khoa học quản trị lâu đời. Những lý thuyết này cũng cần được chứng minh tính phù hợp hoặc cần có sự điều chỉnh để phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi điển hình như Việt Nam. Khung phân tích của luận án được thể hiện dưới đây.

Trên cơ sở tổng quan về lý thuyết, về mô hình từ thực nghiệm của các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án này đề xuất khung phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm như dưới đây.

Lao động có việc làm thoả đáng trong nghiên cứu này được hiểu là lao động có việc làm và thoả mãn các điều kiện sau: i) được hưởng lương; ii) có hợp đồng lao động; iii) có được tham gia BHXH; iv) có mức thu nhập trên mức thu nhập thấp (thu nhập trên 2/3 thu nhập ở trung vị)

Thương mại quốc tế được thể hiện thông qua giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đối với các nước. Tăng/giảm giá trị xuất nhập, khẩu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị sản xuất trong nước và điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cầu về việc làm (tạo việc làm hoặc cắt giảm việc làm)

Mặt khác, theo Greenaway và cộng sự (1999) thì xuất nhập khẩu ảnh hưởng đến tham số hiệu quả hay năng suất tổng hợp, do vậy theo kênh này xuất nhập khẩu sẽ tác động đến việc làm và cơ hội việc làm.



Hình 1.1. Khung phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm

1.4. Tóm tắt chương 1

Chương 1 luận án đã tập trung trình bày một số vấn đề sau:

i) Một số các khái niệm về thương mại quốc tế; việc làm bền vững và cơ hội việc làm; cầu lao động. Những vấn đề này luận án sử dụng khái niệm từ các tổ chức quốc tế và khái niệm sử dụng ở Việt Nam.

ii) Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm.

Các lý thuyết sử dụng như: Mô hình Ricardan; Mô hình Heckscher-Ohlin-Samuelson (1933 và 1941); Mô hình cụ thể cho từng ngành (Viner, 1931); Lý thuyết về thay đổi công nghệ.

Về kết quả tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước: Các kết quả tổng quan phần lớn cho rằng cải cách thương mại đã có tác động tích cực đến việc làm thông qua phát triển thương mại là nội bộ ngành. Những người lao động có tay nghề có nhiều tác động tích cực hơn từ thương mại nội ngành so với những người lao động không có kỹ năng. Thương mại nội ngành và xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao có tác động đến cả lao động có kỹ năng và không có kỹ năng. Thương mại quốc tế có ảnh hưởng đến cầu lao động của người có tay nghề thấp, thương mại quốc tế thúc đẩy tăng năng suất lao động, tổng cầu mở rộng và tạo ra nhiều việc làm và có những tác động ngay lập tức.

Nhưng cũng có những nghiên cứu chỉ ra thương mại quốc tế tác động yếu đến nhu cầu việc làm hoặc cũng có nghiên cứu cho rằng thương mại quốc tế không có tác động nhiều đến cầu về lao động có tay nghề thấp ở các nước phát triển.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết mô hình

2.1.1. Mô hình lý thuyết với hai yếu tố sản xuất

Cho hàm sản xuất của doanh nghiệp là: $q = f(K, L)$, trong đó q là đầu ra của doanh nghiệp, K là vốn và L là lao động.

Sản phẩm biên theo vốn và lao động lần lượt là: $f_K = \frac{\partial q}{\partial K}$ và $f_L = \frac{\partial q}{\partial L}$ và là dương.

Mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận và hàm lợi nhuận là

$$\Pi = p f(K, L) - rK - wL \quad (2.1.1)$$

Trong đó p là giá của một đơn vị đầu ra, r là giá vay vốn và w là mức lương hay giá thuê lao động. Công ty được cho là có khả năng cạnh tranh trên thị trường đầu ra và đầu vào. Do đó, từ quan điểm của công ty, giá p , w và r là ngoại sinh.

Trong ngắn hạn, vốn là cố định ở mức \bar{K} , hàm lợi nhuận của doanh nghiệp có thể được viết lại như sau:

$$\Pi = p f(\bar{K}, L) - r\bar{K} - wL \quad (2.1.2)$$

Bài toán tối đa hóa của doanh nghiệp cạnh tranh là lựa chọn mức việc làm (L) để tối đa hóa lợi nhuận. Điều kiện thứ nhất và thứ hai cho bài toán này là:

$$\frac{\partial \pi}{\partial L} = p f_L - w = 0$$

$$\frac{\partial^2 \pi}{\partial L^2} = p f_{LL} < 0 \quad (2.1.3)$$

Phương trình đầu tiên đưa ra điều kiện quen thuộc là tiền lương (w) bằng giá trị của sản phẩm cận biên, trong khi điều kiện thứ hai yêu cầu quy luật lợi nhuận giảm dần giữ ở mức lao động tối ưu.

Như vậy có thể sử dụng kết quả trong phương trình (2.1.3) để chỉ ra rằng đường cầu lao động phải dốc xuống trong ngắn hạn. Đặc biệt, hoàn toàn phân biệt điều kiện bậc nhất khi tiền lương thay đổi:

$$p f_{LL} dL - dw = 0 \quad (2.1.4)$$

Khi đó $\frac{dL}{dw} = \frac{1}{p f_{LL}}$ cũng sẽ nhỏ hơn 0 vì điều kiện bậc 2 được thể hiện ở (2.1.3)

Trong dài hạn, doanh nghiệp có thể lựa chọn lượng vốn và lao động tối ưu. Điều kiện bậc nhất để bài toán cực đại trong phương trình (1) là:

$$\begin{aligned}\frac{\partial \pi}{\partial L} &= pf_L - w = 0 \\ \frac{\partial \pi}{\partial K} &= pf_K - r = 0\end{aligned}\quad (2.1.5)$$

Các điều kiện bậc hai cho bài toán tối đa hóa không giới hạn hai biến yêu cầu

$$f_{KK} < 0, f_{LL} < 0 \text{ và } (f_{KK}f_{LL} - f_{KL}^2) > 0 \quad (2.1.6)$$

Như vậy có thể thấy đường cầu lao động cũng phải dốc xuống trong dài hạn theo tiền lương. Phân biệt hoàn toàn hai điều kiện bậc nhất trong phương trình (2.1.5) để nắm bắt phản ứng với sự thay đổi tiền lương này. Sự khác biệt này mang lại:

$$\begin{aligned}pf_{KK}dK + pf_{KL}dL &= 0 \\ pf_{LK}dK + pf_{LL}dL &= dw\end{aligned}\quad (2.1.7)$$

Trong đó giá thuê vốn được giữ không đổi. Từ phương trình cho thấy $dK = -\frac{f_{KL}}{f_{KK}}dL$. Thay biểu thức này vào phương trình thứ hai trong (2.1.7) ta có:

$$-pf_{LK}\frac{f_{KL}}{f_{KK}}dL + pf_{LL}dL = dw$$

Hay
$$pdL(f_{LL} - f_{LK}\frac{f_{KL}}{f_{KK}}) = dw$$

Hay
$$\frac{\partial L}{\partial w} = \frac{f_{KK}}{p(f_{KK}f_{LL} - f_{KL}^2)} < 0 \quad (2.1.8)$$

Các điều kiện bậc hai cho bài toán tối đa hóa ngụ ý đạo hàm này là âm và đường cầu lao động trong dài hạn phải dốc xuống.

Một số dạng hàm

Hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas

Hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas được xác định bởi: $Y = L^\alpha K^{1-\alpha}$ (2.1.9)

Trong đó α là một tham số và các nhân tố cận biên là

$$\frac{dY}{dL} = \alpha \frac{Y}{L} \quad (2.1.10)$$

$$\frac{dY}{dK} = (1-\alpha) \frac{Y}{K} \quad (2.1.11)$$

Vì tỷ số của (2.1.10) đến (2.1.11) là $\frac{w}{r}$ nếu công ty đạt được lợi nhuận tối đa.

Cực tiểu chi phí cho hàm sản xuất (9), ta có thể thu được các hàm cầu cho L và K, Khi đó, hàm chi phí là

$$C = C(w, r, Y) = Z w^\alpha r^{1-\alpha} Y \quad (2.1.12)$$

Trong đó Z là hằng số và sử dụng bổ đề Shephard, thì rút gọn được

$$\frac{L}{K} = \frac{\alpha}{1-\alpha} \frac{r}{w} \quad (2.1.13)$$

Từ $\sigma = 1$ và (2.1.13) thì chỉ ra rằng $c = 1$.

Hàm sản xuất có hệ số co giãn thay thế hằng số

Hàm sản xuất tuyến tính đồng nhất được xác định bởi

$$Y = \alpha L^\rho + (1-\alpha) K^\rho$$

Trong đó α và ρ là các tham số. Sản phẩm cận biên là:

$$\frac{dY}{dL} = \alpha \rho L^{\rho-1} \quad (2.1.14)$$

$$\frac{dY}{dK} = (1-\alpha) \rho K^{\rho-1} \quad (2.1.15)$$

Thiết lập tỷ số giữa (2.1.14) và (2.1.15) bằng với tỷ lệ giá nhân tố, lấy logarit tự nhiên thì đạo hàm theo $\ln \frac{w}{r}$ và với $\sigma \neq 0$ thì

$$\frac{-\sigma \ln(L/K)}{\sigma (w/r)} = \sigma = \frac{1}{[1-\rho]} \quad (2.1.16)$$

Điều kiện đủ để hàm CES thỏa mãn là $\rho < 1$ và (2.1.16) có thể được sử dụng để ước lượng σ . Trong số các trường hợp đặc biệt thì hàm trên là: i) hàm Cobb-Douglas nếu $\rho = 0$; ii) là hàm tuyến tính nếu ($\rho = 1$); iii) là hàm Leontief nếu ($\rho = -\infty$), trong đó đầu ra là hàm tối thiểu $Y = \min \{L, K\}$, và đầu vào không thể thay thế được.

Hàm sản xuất dạng Leontief tổng quát

$$C = Y(a_{11}w + 2a_{12}w^{0,5}r^{0,5} + a_{22}r) \quad (2.1.17)$$

Trong đó a_{ij} là các tham số. Áp dụng bổ đề Shephard vào (2.1.17) cho mỗi đầu

vào, và lấy tỷ lệ thu được:

$$\frac{L}{K} = \frac{a_{11} + a_{12} \frac{w}{r}}{a_{22} + a_{12} \frac{w}{r} \cdot 0,5} \quad (2.1.18)$$

Từ (2.1.18) thì $\sigma = \frac{-\eta \ln \frac{L}{K}}{\eta \frac{w}{r}}$ phụ thuộc vào cả ba tham số và tỉ số $\frac{w}{r}$. Nếu

$a_{12} = 0$, nó trở về dạng hàm Leontief (vì tỉ lệ L / K là cố định). Nếu $a_{11} = a_{22}$, nó trở về dạng hàm Cobb-Douglas.

Hàm sản xuất dạng Translog

$$\ln C = \ln Y + a_0 + a_1 \ln w + 0,5b_1 (\ln w)^2 + b_2 \ln w \ln r + 0,5b_3 (\ln r)^2 + (1 - a_1) \ln r \quad (2.1.19)$$

Trong đó a_i, b_i là các tham số. Áp dụng bổ đề Shephard vào (2.1.17) cho mỗi đầu vào, và lấy tỷ lệ ta được:

$$\frac{L}{K} = \frac{r}{w} \cdot \frac{a_1 + b_1 \ln w + b_2 \ln r}{1 - a_1 + b_2 \ln w + b_3 \ln r} \quad (2.1.20)$$

Một lần nữa σ phụ thuộc vào tất cả các tham số và cả hai yếu tố giá cả. Trong trường hợp cụ thể ($b_i = 0$ với mọi i), hàm chi phí trở về hàm Cobb-Douglas.

2.1.2. Mô hình lý thuyết về nhiều yếu tố sản xuất

Lý thuyết cầu về một số yếu tố sản xuất là một sự tổng quát của lý thuyết về cầu đối với hai nhân tố được trình bày trong phần trước.

Xem xét một công ty (ngành, thị trường lao động, nền kinh tế) sử dụng N các yếu tố sản xuất, X_1, X_2, \dots, X_N . Xét dạng hàm sản xuất là:

$$Y = f(X_1, X_2, \dots, X_N), \quad f_i > 0, f_{ii} < 0 \quad (2.1.21)$$

Sau đó, hàm chi phí liên quan, dựa trên cầu cho X_1, \dots, X_N là

$$C = g(w_1, w_2, \dots, w_N, Y), \quad g_i > 0 \quad (2.1.22)$$

Trong đó w_i là giá đầu vào. Như trong trường hợp hai nhân tố:

$$F_i - \lambda w_i = 0, \quad i = 1, \dots, N \quad (2.1.23)$$

Và sử dụng hàm chi phí:

$$X_i - \mu g_i = 0, \quad i = 1, \dots, N \quad (2.1.24)$$

Trong đó λ và μ là các hệ số nhân tử Lagrange.

Các thông số công nghệ có thể được xác định bằng các điều kiện cân bằng dựa trên hàm sản xuất (2.1.21) và (2.1.23) hoặc dựa vào hàm chi phí (2.1.22) và (2.1.24). Allen (1938) đã sử dụng f để định nghĩa độ co giãn từng phần của sự thay thế, hiệu quả tỷ lệ phần trăm của sự thay đổi trong w_i/w_j trên đầu ra X_i/X_j với đầu ra và các giá đầu vào khác cố định, như sau

$$\sigma_{ij} = \frac{Y}{X_i X_j} \frac{F_{ij}}{|F|} \quad (2.1.25)$$

Trong đó

$$|F| = \begin{vmatrix} 0 & f_1 & f_2 \dots & f_N \\ f_1 & f_{11} & f_{12} \dots & f_{1N} \\ \dots & \dots & \dots & \dots \\ f_N & f_{N1} & f_{N2} \dots & f_{NN} \end{vmatrix}$$

Điều kiện cân bằng của định thức Hessian là (2.1.21) và (2.1.23) và F_{ij} là phần phụ đại số của f_{ij} trong F . Một định nghĩa khác dựa trên hàm chi phí là

$$\sigma_{ij} = \frac{C g_{ij}}{g_i g_j} \quad (2.1.26)$$

Nếu lấy đạo hàm (2.1.21) và (2.1.23) một cách hoàn toàn, các phương trình so sánh tĩnh được xác định bởi

$$[F] \begin{matrix} \frac{d\lambda/\lambda}{\lambda} \\ \frac{dw_1/\lambda}{w_1} \\ \dots \\ \frac{dw_N/\lambda}{w_N} \end{matrix} = \begin{matrix} \frac{dY}{Y} \\ \dots \\ \dots \end{matrix} \quad (2.1.27)$$

Giữ Y không đổi và tất cả w_k là hằng số thì
$$\frac{\partial \ln X_i}{\partial w_j} = \frac{F_{ij}}{\lambda |F|} \quad (2.1.28)$$

Nhân tử số và mẫu số của (28) với $w_j X_i X_j Y$ được

$$\frac{\partial \ln X_i}{\partial \ln w_j} = \eta_{ij} = \frac{f_i X_j}{Y} \sigma_{ij} = s_j \sigma_{ij} \quad (2.1.29)$$

Trong đó kết quả cân bằng cuối cùng từ các giả thiết các yếu tố được trả tiền sản xuất cận biên và f là tuyến tính đồng nhất. Các hệ số co giãn cầu nhân tố, có thể được tính toán dễ dàng hơn bằng cách sử dụng định nghĩa σ_{ij} dựa trên (2.1.22).

Từ $\eta_{ii} < 0$ (và do đó $\sigma_{ii} < 0$), và vì $\sum \eta_{ij} = 0$ (bởi sự đồng nhất bậc không của các cầu nhân tố trong tất cả các giá nhân tố), cần phải có ít nhất một $\eta_{ij} > 0, i \neq j$. Nhưng một số vài hệ số η_{ij} có thể âm với $i \neq j$.

Độ co giãn từng phần bổ sung giữa hai yếu tố được xác định bằng cách sử dụng hàm sản xuất như sau

$$c_{ij} = \frac{Y f_{ij}}{f_i f_j} \quad (2.1.30)$$

c_{ij} biểu thị ảnh hưởng của tỷ lệ phần trăm đối với sự thay đổi tỷ số đầu vào X_i / X_j trong khi chi phí biên và các lượng đầu vào khác không đổi.

Các c_{ij} cũng có thể được xác định từ hàm chi phí (từ hệ phương trình (2.1.22) và (2.1.24)) một cách chính xác tương tự như định nghĩa của σ_{ij} từ hàm sản xuất

$$c_{ij} = \frac{C}{w_i w_j} \frac{G_{ij}}{|G|} \quad (2.1.31)$$

Trong đó $|G|$ là định thức của ma trận Hessian biên mà kết quả từ đạo hàm (2.1.22) và (2.1.24), và G_{ij} là phần bù đại số của g_{ij} trong ma trận đó. Khác với trường hợp hai nhân tố, trong đó $c = \frac{1}{\sigma}, c_{ij} = \frac{1}{\sigma_{ij}}$.

Kết quả của đạo hàm (2.1.22) và (2.1.24) với giả định rằng G là tuyến tính đồng nhất được xác định bởi

$$[G] = \begin{bmatrix} \frac{dY/Y}{dw_1} & \frac{dY/Y}{dX_1} \\ \dots & \dots \\ \frac{dY/Y}{dw_N} & \frac{dY/Y}{dX_N} \end{bmatrix} \quad (2.1.32)$$

$$\text{Giải đối với } \frac{dY/Y}{dX_j} \text{ thì } \frac{dY/Y}{dX_j} = \frac{G_{ij}}{|G|} \quad (2.1.33)$$

Nhân cả tử số và mẫu số trong (2.1.33) với $Cw_i w_j X_j$ thì

$$\frac{d \ln w_i}{d \ln X_j} = \varepsilon_{ij} = s_j c_{ij} \quad (2.1.34)$$

độ co giãn từng phần của giá nhân tố i với sự thay đổi về số lượng X_j .

Vì $\varepsilon_{ii} = s_i c_{ii} < 0$, $\sum_j s_j c_{ij} = 0$, $c_{ij} > 0$ cho ít nhất một số yếu tố. Tuy nhiên, có thể có nhiều yếu tố trong đó $\varepsilon_{ij} < 0$ với $i \neq j$, tức là với sự gia tăng ngoại sinh từ lượng đầu vào j làm giảm giá đầu vào i với chi phí cận biên cố định.

Các hệ số co giãn từng phần của cầu và của giá nhân tố có thể được sử dụng để phân loại các cặp đầu vào yếu tố. Việc sử dụng các hệ số ε_{ij} các đầu vào i và j được coi là q-bổ sung nếu $\varepsilon_{ij} = s_j c_{ij} > 0$, q-thay thế nếu $\varepsilon_{ij} < 0$. Nếu chỉ có hai đầu vào, chúng phải là các phần tử q-bổ sung và các phần tử q-thay thế.

Việc sử dụng các định nghĩa này phải rõ ràng, nhưng một số ví dụ có thể chứng minh nó tốt hơn. Nếu lao động có tay nghề và không có tay nghề là q-thay thế, thì có thể suy luận rằng sự gia tăng giá lao động có tay nghề, có lẽ là kết quả của việc tăng thuế biên chế, sẽ làm tăng sự kết hợp của lao động không có kỹ năng trong sản xuất. Hai yếu tố này cũng có thể là q-bổ sung. Nếu có, tăng số lượng công nhân có tay nghề (có lẽ do nhận thức về những lợi ích không phải trả của việc học cao đẳng) sẽ làm tăng lương của những người lao động không kỹ năng bằng cách tăng sự khan hiếm tương đối của họ.

Các hàm Cobb-Douglas và CES nhiều nhân tố

Đây là sự mở rộng hợp lý của các trường hợp hai yếu tố. Hàm n nhân tố Cobb-Douglas có thể được viết như sau:

$$C = Y \prod_i \tilde{w}_i^{\alpha_i}, \quad \sum_i \alpha_i = 1 \quad (2.1.35)$$

Hàm sản xuất dạng CES n-nhân tố được xác định bởi

$$Y = \left(\sum_i \tilde{a}_i \beta_i X_i^{\rho} \right)^{1/\rho}, \quad \sum_i \tilde{a}_i \beta_i = 1 \quad (2.1.36)$$

Như với hàm n-nhân tố Cobb-Douglas, các tham số công nghệ không được xem xét:

$$c_{ij} = 1 - \rho, \quad i \neq j$$

Mức độ thay thế trong mỗi cặp yếu tố được giới hạn là giống nhau.

Một trường hợp thú vị hơn là hàm CES hai cấp có chứa M các nhóm đầu vào, mỗi nhóm lại chứa N_i các đầu vào cá nhân

$$Y = \left(\sum_i \tilde{a}_i \beta_i X_i^{\rho_1} \right)^{1/\rho_1} + \dots + \left(\sum_k \tilde{a}_k \beta_k X_k^{\rho_M} \right)^{1/\rho_M} \right)^{1/\nu}, \quad \sum_i \tilde{a}_i \beta_i = 1 \quad (2.1.37)$$

Trong đó ρ_j và ν là các tham số ước lượng được. Phương trình (2.1.37) cũng tương tự như (2.1.36), các nhóm yếu tố được kết hợp bởi các hàm con CES và được tổng hợp bởi một hàm CES với tham số ν . Đối với các yếu tố trong cùng một phân nhóm thì

$$c_{ij} = 1 - \rho_k, \quad k = 1, \dots, M$$

Đối với các yếu tố trong các phân nhóm khác nhau thì

$$c_{ij} = 1 - \nu$$

Trong khi (2.1.37) là ít ràng buộc hơn (2.1.36) và vẫn áp dụng giả thiết sự dễ dàng thay thế là như nhau giữa tất cả các cặp của các yếu tố không trong cùng một phân nhóm (2.1.37) áp dụng khả năng tách biệt trong một phân nhóm không bị ảnh hưởng bởi lượng đầu vào từ các phân nhóm khác.

Hàm Leontief Tổng quát

Hàm chi phí là

$$C = Y \prod_i \tilde{a}_i \prod_j a_{ij} w_{ij}^{0.5} r_{ij}^{0.5}, \quad a_{ij} = a_{ji} \quad (2.1.38)$$

Các tham số công nghệ có thể được ước lượng từ:

$$X_i = a_{ii} + \sum_j \hat{a}_{ij} (w_j/w_i)^{0,5}, \quad j = 1, \dots, N \quad (2.1.39)$$

Hệ số co gian thay thế từng phần là:

$$\sigma_{ij} = \frac{a_{ij}}{2(X_i X_j s_i s_j)^{0,5}}$$

$$\sigma_{ii} = \frac{a_{ii} - X_i}{2X_i s_i}$$

Để thu được ρ_{ij} từ dạng hàm này, thì chỉ cần biết các tham số liên quan đến các yếu tố i và j . Một hàm sản xuất tương tự như (2.1.38) có thể được sử dụng để thu được c_{ij} một cách dễ dàng.

Hàm Translog

Hàm chi phí dạng Translog tổng quát là:

$$\ln C = \ln Y + a_0 + \sum_i \hat{a}_i a_i \ln w_i + 0,5 \sum_i \hat{a}_i \sum_j \hat{a}_j b_{ij} \ln w_i \ln w_j \quad (2.1.40)$$

$$\sum_i \hat{a}_i a_i = 1, \quad b_{ij} = b_{ji}, \quad \sum_i \hat{a}_i b_{ij} = 0, \quad \forall j \quad (2.1.41)$$

Biểu thức thứ nhất và thứ ba trong (2.1.41) là kết quả từ giả thiết C là tuyến tính đồng nhất theo các hệ số w_i . Theo bổ đề Shephard thì

$$\frac{\partial \ln C}{\partial \ln w_i} = \frac{X_i w_i}{C} = s_i, \quad i = 1, \dots, N \quad (2.1.42)$$

Trong đó cả hai vế của phương trình cầu nhân tố đã được nhân với $\frac{w_i}{C}$, và giả thiết các yếu tố nhận được từ các sản phẩm cận biên.

Phương trình (2.1.42) được viết vì không phải là một tập hợp các hàm theo cầu nhân tố, trong khi các phương trình sau là phi tuyến theo các tham số, còn (2.1.42) là tuyến tính

$$s_i = a_i + \sum_{j=1}^N \hat{a}_j b_{ij} \ln w_j, \quad i = 1, \dots, N \quad (2.1.43)$$

Hệ số co gian thay thế từng phần là

$$\sigma_{ij} = \frac{b_{ij} + s_i s_j}{s_i s_j}, \quad i \neq j$$

$$\sigma_{ii} = \frac{b_{ii} + s_i^2 - s_i}{s_i^2}$$

2.2. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm trong thực nghiệm

2.2.1. Mô hình phân tích tác động đến cầu lao động

Từ lý thuyết mô hình cầu lao động được thể hiện trên, các nghiên cứu đều vận dụng để ước lượng tác động của thương mại quốc tế đến việc làm. Hàm cầu lao động được rút ra từ bài toán cực đại lợi nhuận hoặc cực tiểu chi phí, biến số về thương mại quốc tế được giả định có ảnh hưởng đến tham số hiệu quả của hàm sản xuất. Một số mô hình cụ thể như sau:

Để ước lượng tác động của thương mại quốc tế đến việc làm, Javed Iqbal và cộng sự (2015) dựa trên Milner và Wright (1998) để đưa ra mô hình cầu lao động từ mô hình hành vi cực đại lợi nhuận của doanh nghiệp. Giả sử hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng sau:

$$Y_{it} = AK_{it}^{\alpha} L_{it}^{\beta} \quad (2.2.1)$$

Trong đó Y , A , K và L lần lượt là đầu ra của doanh nghiệp, tiến bộ công nghệ, vốn và lao động; α và β lần lượt phản ánh tỷ phần đóng góp của vốn và lao động trong đầu ra. Chỉ số i thể hiện cho quan sát thứ i (có thể là doanh nghiệp, ngành) và t là chỉ số thể hiện yếu tố thời gian.

Tương tự như Greenaway (1995), nghiên cứu giả định A như một hiệu quả kỹ thuật và có tương quan với thương mại và xu hướng thời gian như sau:

$A_{it} = e^{\delta_0 T_{it}} M_{it}^{\delta_1} X_{it}^{\delta_2}$, với $\delta_0, \delta_1, \delta_2 > 0$ (2.2.2). Trong đó T là xu hướng thời gian, M và X lần lượt là nhập khẩu và xuất khẩu.

Mô hình (2.2.1) với các điều kiện cấp một đối với cực đại lợi nhuận hàm Cobb-Douglas.

Hàm lợi nhuận là: $\Pi = F(K,L) - rK - wL$; Trong đó r , w lần lượt là giá vốn và giá lao động. Điều kiện cấp một cho cực đại lợi nhuận đòi hỏi:

$$\frac{\partial Y}{\partial L} = \alpha A L^{\alpha-1} K^{\beta} = \frac{\alpha Y}{L} = \frac{w}{p} \quad (2.2.3)$$

$$\frac{\partial Y}{\partial K} = \beta A L^\alpha K^{\beta-1} = \frac{\beta Y}{K} = \frac{r}{p} \quad (2.2.4)$$

Ở đây w là tiền công cho trước của lao động, r là tiền thuê cho trước của vốn, và p là giá đầu ra cho trước. Chia (2.2.3) cho (2.2.4) ta có:

$$\frac{K}{L} = \frac{\beta w}{\alpha r} \quad (2.2.5)$$

Giải phương trình (2.2.5) đối với K ta có

$$K = \frac{\beta w}{\alpha r} L \quad (2.2.6)$$

và thế kết quả (2.2.6) vào (2.2.1) và giải phương trình đối với L ta được hàm cầu đối với lao động là:

$$\ln L = \alpha' - \frac{\beta}{\alpha + \beta} \ln \frac{w}{r} + \frac{1}{\alpha + \beta} \ln y. \quad (2.2.7)$$

$$\text{Trong đó } \alpha' = -\left(\frac{\ln A + \alpha \ln \alpha - \alpha \ln \beta}{\alpha + \beta}\right) \quad (2.2.8)$$

Mô hình (2.2.7) sẽ bao gồm cả thành phần A như một hiệu quả kỹ thuật và có tương quan với thương mại và theo (2.2) $A_{it} = e^{\delta_0 \text{Tit}} M_{it}^{\delta_1} X_{it}^{\delta_2}$ do vậy từ (2.2.7) kết hợp với (2.2.8) và (2.2.2) cho thấy cầu lao động phụ thuộc vào xuất khẩu và nhập khẩu.

Tương tự cách tiếp cận trên, Ousmanou Njikam (2014) sử dụng cách tiếp cận chuẩn từ các tác giả như Greenaway và công sự (1999), Mouelhi (2007) và giả định rằng hàm sản xuất Cobb–Douglas có dạng như sau:

$$Y_{it} = A K_{it}^\alpha L_{it}^\beta \quad (2.2.9)$$

Trong đó Y_{it} là đầu ra của doanh nghiệp i tại thời điểm t ; K_{it} và L_{it} lần lượt là vốn và lao động của doanh nghiệp i tại thời điểm t . A là một chỉ số của tiến bộ công nghệ phản ánh hiệu quả của quá trình sản xuất. Tham số α và β phản ánh đóng góp của các yếu tố đầu vào như vốn K và lao động L đến đầu ra Y .

Nếu chúng ta giả định thị trường cạnh tranh, các doanh nghiệp là người nhận giá và tiền lương. Doanh nghiệp tối đa hóa lợi nhuận sẽ sử dụng lao động và vốn ở các mức sao cho sản phẩm doanh thu cận biên bằng chi phí sử dụng vốn (r) và sản phẩm doanh thu cận biên của lao động bằng tiền lương của nó (w). Sử dụng các điều kiện bậc nhất và giải hệ phương trình để loại bỏ vốn khỏi hàm sản xuất và đưa ra phương trình cho đầu ra của doanh nghiệp thứ i :

$$Y_t = A \left[\left(\frac{\alpha}{\beta} \right) \left(\frac{w}{r} \right) L_t \right]^\alpha L_t^\beta \quad (2.2.10)$$

Lấy logarit 2 vế của (2.2.10) và sắp xếp lại, ta có mô hình cầu lao động như sau:

$$\ln L_t = \beta_0 + \beta_1 \ln \left(\frac{w}{r} \right)_t + \beta_2 Y_t \quad (2.2.11)$$

$$\text{Trong đó, } \beta_0 = -\left(\frac{\ln A + \alpha \ln \alpha - \alpha \ln \beta}{\alpha + \beta} \right); \beta_1 = -\left(\frac{\alpha}{\alpha + \beta} \right); \beta_2 = -\left(\frac{1}{\alpha + \beta} \right)$$

Tuy nhiên, trong phương trình (2.2.11), công nghệ được giả định là ngoại sinh và có tác động tương tự và thống nhất đến các ngành công nghiệp khác nhau. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy A cũng được xác định bởi mô hình thương mại do đó, A phụ thuộc vào thuế suất (ITR). Khi mức độ bảo hộ thương mại giảm, chi phí vốn hàng hóa và hàng hóa trung gian giảm. Điều này đẩy nhanh việc chuyển giao kiến thức mới và công nghệ hiện đại và sau đó là quá trình chuyển đổi sang các công nghệ chuyên sâu hơn về kỹ năng. Do đó, A cũng phụ thuộc vào tỷ lệ thâm nhập nhập khẩu (IPR) và dòng vốn FDI. Cuối cùng người ta cho rằng hiệu quả kỹ thuật của sản xuất tăng theo thời gian. Do đó, tham số A có dạng sau:

$$A_t = e^{\sigma_0 T} \text{ITR}_t^{\sigma_1} \text{IPR}_t^{\sigma_2} \text{FDI}_t^{\sigma_3} \quad (2.2.12)$$

Trong đó $\delta_1 < 0$; $\delta_0, \delta_2, \delta_3 > 0$; và T là thời gian. Tham số A ở đây cũng được giải thích tương tự như của Greenaway và cộng sự (1999) cho rằng A phụ thuộc vào thâm nhập nhập khẩu và định hướng xuất khẩu và Fu và Balasubramanyam (2005) khi cho rằng A phụ thuộc vào thâm nhập xuất khẩu và đầu tư trực tiếp FDI.

Thay phương trình (2.2.12) vào (2.2.11), có phương trình cầu lao động mới như sau:

$$\ln L_t = \varphi_0 + \beta_0 T + \beta_1 \ln w_t + \beta_2 \ln r_t + \beta_3 \ln Y_t + \beta_4 \ln \text{ITR}_t + \beta_5 \ln \text{IPR}_t + \beta_6 \ln \text{FDI}_t \quad (2.2.13)$$

Trong đó

$$\varphi_0 = \frac{-\alpha \ln \alpha + \alpha \ln \beta}{\alpha + \beta}; \quad \beta_0 = \frac{-\delta_0}{\alpha + \beta}; \quad \beta_1 = \beta_2 - \frac{\alpha}{\alpha + \beta}$$

$$\beta_3 = \frac{1}{\alpha + \beta}; \quad \beta_4 = \frac{-\delta_1}{\alpha + \beta}; \quad \beta_5 = \frac{-\delta_2}{\alpha + \beta}; \quad \beta_6 = \frac{-\delta_3}{\alpha + \beta}$$

Tuy nhiên, do các doanh nghiệp không nhất thiết phải điều chỉnh ngay mức độ việc làm khi họ phải đối mặt với cú sốc thương mại, quy trình điều chỉnh động sau đây được tính đến:

$$\ln L_{it} - \ln L_{it-1} = \delta (\ln L_{it}^* - \ln L_{it-1}) \quad (2.2.14)$$

Trong đó $\ln L_{it}$ là logarit của số việc làm được quan sát; $\ln L_{it}^*$ là logarit của số việc làm mong muốn (tối ưu); và biểu thị tham số điều chỉnh của lao động. Điều này dẫn đến sự ra đời của độ trễ trong lao động trong phương trình (2.2.13). Thay (2.2.14) vào (2.2.13) ta có:

$$\ln L_t = \delta\phi_0 + \delta\beta_0 T + (1-\delta)\ln L_{t-1} + \delta\beta_1 \ln w_t + \delta\beta_2 \ln r_t + \delta\beta_3 \ln Y_t + \delta\beta_4 \ln ITR_t + \delta\beta_5 \ln IPR_t + \delta\beta_6 \ln FDI_t \quad (2.2.15)$$

Dựa trên lý thuyết về nhu cầu lao động và các nghiên cứu liên quan cho phương trình (2.2.15), nghiên cứu kỳ vọng $\beta_1 < 0$, $\beta_2 < 0$ (nếu vốn đầu vào và lao động là yếu tố đầu vào bổ sung trong sản xuất) và $\beta_3 > 0$. Các hệ số β_4 , β_5 và β_6 là có thể dương hoặc âm.

Trong bước đầu tiên của phân tích kinh tế lượng, nghiên cứu kiểm tra tác động của thương mại đối với nhu cầu lao động, nghiên cứu coi thuế suất ($\ln ITR_t$) là thước đo chính của cải cách thương mại và tương tác với biến phụ thuộc bị trễ để khám phá tốc độ điều chỉnh hoặc biến lương để khám phá các ảnh hưởng linh hoạt hay co giãn đến cầu lao động. Nghiên cứu cũng xem xét các tương tác của biến phụ thuộc bị trễ và tiền lương với sự thâm nhập nhập khẩu. Do đó, ước lượng phương trình cầu lao động được trình bày như sau:

$$\ln L_t = \alpha_0 \ln L_{t-1} + \alpha_1 \ln w_t + \alpha_2 \ln r_t + \alpha_3 \ln Y_t + \alpha_4 \ln TR_t + \alpha_5 \ln L_{t-1} * (\ln TR_t) + \alpha_6 \ln w_t * (\ln TR_t) + \alpha_7 \ln r_t * (\ln TR_t) + \mu_i + \mu_t + \varepsilon_t \quad (2.2.16)$$

Trong đó, μ_i là các hiệu ứng cụ thể của doanh nghiệp kiểm soát sự không đồng nhất không quan sát được trong các công nghệ sản xuất. μ_t là các hiệu ứng cố định thời gian kiểm soát cho các cú sốc tổng hợp ảnh hưởng như nhau đến tất cả các doanh nghiệp. $\ln TR_t$ là logarit của các biến thương mại ($\ln ITR_t$ và $\ln IPR_t$) và FDI ($\ln FDI_t$). Nghiên cứu này cũng cho rằng quyết định thuê lao động không có kỹ năng cũng có thể phụ thuộc vào chi phí ngày càng cao của những người làm việc nhiều hơn. Cả hai nhóm lao động có trình độ chuyên môn và không có trình độ đều bổ sung nếu độ co giãn chéo giá của họ là âm và là thay thế nếu độ co giãn chéo giá của họ là dương, điều này phù hợp với cách tiếp cận của Fajnzylber và Maloney (2005) và Mollick (2008).

Ước lượng của phương trình (2.2.16) được trình bày ở trên đặt ra một số thách thức cho việc ước tính. Đầu tiên là sự hiện diện của các hiệu ứng cụ thể và thời gian không quan sát được. Việc đưa vào các biến giả cụ thể theo thời gian có thể giải thích cho các hiệu ứng thời gian, trong khi các ước lượng trong nhóm hoặc ước lượng chênh lệch là các phương pháp phổ biến để xử lý các hiệu ứng cụ thể của doanh nghiệp và phù hợp trong trường hợp hiện tại do tính chất động của hồi quy. Thách thức thứ hai

được liên kết với sự hiện diện của biến phụ thuộc bị trễ ở phía bên tay phải, làm tăng vấn đề nội sinh.

Phương pháp kinh tế lượng được sử dụng để kiểm soát các tác động cụ thể của doanh nghiệp và khả năng nội sinh tiềm ẩn của biến việc làm bị trễ cũng như các biến hồi quy khác là phương pháp ước lượng tổng quát (GMM) được phát triển cho các mô hình với dữ liệu mảng của Arellano và Bond (1991). Đầu tiên, để kiểm soát các hiệu ứng không quan sát được, các công cụ ước tính này dựa trên các hồi quy sai phân (khác biệt) hoặc hồi quy với biến công cụ. Thứ hai, các công cụ ước tính GMM dựa trên việc sử dụng các quan sát trước đây về các biến phụ thuộc giải thích và biến trễ như là biến công cụ. Tuy nhiên, phương pháp GMM có nhiều nhược điểm. Đầu tiên, công cụ ước tính GMM chỉ khai thác các điều kiện trực giao hợp lệ cho các phương trình khác biệt đầu tiên và không xem xét các điều kiện trực giao có hiệu lực đối với các phương trình ở các mức. Thứ hai, nó không cho phép xác định các hiệu ứng biến thời gian.

Bushra Yasmin và Aliya H. Khan (2011), đã nghiên cứu tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động ở Pakistan. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp OLS, ước lượng sai phân và ước lượng mô hình với số liệu mảng. Các tác giả sử dụng mô hình cầu lao động để đánh tác động thương mại đến cầu lao động. Một doanh nghiệp sản xuất được giả thiết chọn mức sản xuất (y), với lao động đầu vào yếu tố nội địa (L), và w là giá lao động. Những thông số kỹ thuật này phù hợp với nhiều loại hàng hóa và cơ cấu thị trường lao động khác nhau. Mô hình cầu được thể hiện như dưới đây:

$$\ln Lit = \alpha + \beta y \ln yit + \beta w \ln w it + \beta t \text{rlib} \text{Intrlibit} + \text{eit} \quad (2.2.17)$$

Trong đó, Lao động (L) được xác định là số lao động thường xuyên trung bình ; giá trị đầu ra (y) ; Mức lương (w) bao gồm lương, các khoản phải trả bằng hiện vật, tiền mặt cho người lao động.

Biến trlib là tự do hóa thương mại và được đo bởi 2 thành phần thường được sử dụng: i) tỷ lệ của thương mại (bao gồm xuất khẩu cộng với nhập khẩu) trong mỗi ngành CNCB; ii) tỷ lệ thuế cho mỗi ngành sản xuất. Hệ số ước lượng βy là hệ số co giãn cầu lao động theo đầu ra, đo lường phần trăm thay đổi của cầu lao động trong 1 phần trăm thay đổi của đầu ra; βw (wage elasticity of labor demand) đo lường phần trăm thay đổi của cầu lao động trong 1 phần trăm thay đổi của tiền lương; βtrlib đo lường phần trăm thay đổi của cầu lao động trong thay đổi của thương mại; i là chỉ số cho 22 ngành công nghiệp được lựa chọn và t là chỉ số phản ánh thời gian trong giai đoạn 1970-2000.

Do đo lường độ co giãn cầu lao động là một hiện tượng dài hạn, sử dụng phương pháp tiếp cận dữ liệu mảng cho phép chúng ta nắm bắt hiệu quả các biến động dài hạn do đặc điểm cấu trúc và thể chế của các ngành khác nhau trong phân tích. Trong mô hình OLS, sự tồn tại của các yếu tố không quan sát được sẽ ảnh hưởng đến hệ số co giãn cầu lao động theo các yếu tố của từng ngành cụ thể do vậy nhóm tác giả đề xuất ước lượng mô hình với số liệu mảng.

Shiferaw và Hailu (2016), sử dụng cách tiếp cận hàm cầu lao động với định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu ở cấp độ ngành có thể được thể hiện như sau:

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \ln(V_{it}) + \gamma_1 \ln(W_{it}) + \delta_1 \frac{X}{Y}_{it} + \delta_2 \frac{M}{M+Y}_{it} + \varepsilon_{it}. \quad (2.2.18)$$

Trong đó X là giá trị xuất khẩu, M là giá trị nhập khẩu và Y là giá trị đầu ra. Để khắc phục vấn đề nội sinh, nhóm tác giả đề xuất mô hình với số liệu mảng như dưới đây.

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \ln(V)_{it-1} + \gamma_1 \ln(W)_{it-1} + \delta_1 \frac{X}{Y}_{it-1} + \delta_2 \frac{M}{M+Y}_{it-1} + \gamma_2 \ln(W)_{it-1} * s_{it-1} + c_i + u_t + \varepsilon_{it} \quad (2.2.19)$$

Với s là tỷ lệ giữa lao động trong giá trị đầu ra; c_i là hiệu ứng cố định của doanh nghiệp; u_t là hiệu ứng cố định theo thời gian; ε_{it} là sai số của mô hình.

Vấn đề của ước lượng:

Hai vấn đề chính phát sinh trong việc ước lượng mô hình nhu cầu lao động: (i) vấn đề nhận dạng và (ii) tính đồng nhất của các biến hồi qui trong các phương trình được chỉ định. Từ góc độ lý thuyết kinh tế, nhu cầu lao động và cung lao động phụ thuộc vào mức lương tương đối. Do đó, không rõ sự kết hợp giữa độ co giãn cầu lao động và cung lao động thu được từ mô hình. Để khắc phục vấn đề này, nghiên cứu đưa ra một giả thiết tương tự như của Slaughter (2001); Greenaway, Hine và Wright (1999); và Faini, Falzoni, Galeotti, Helg và Turrini (1999), đó là cung lao động được cho là hoàn toàn co giãn. Theo cách này, sự thay đổi trong đường cung lao động, được đo bằng thay đổi tiền lương.

2.2.2. Mô hình phân tích tác động thương mại quốc tế đến việc làm theo loại lao động

Phần này báo cáo đưa ra cách tiếp cận để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến nhóm lao động như lao động trình độ thấp, lao động nữ.

Một cách tiếp cận phổ biến nữa là ước tính các phương trình chia sẻ chi phí nhân tố xuất phát từ hàm chi phí translog biến hạn chế (Berman và cộng sự, 1994, Harrison và Hanson, 1999; Görg và Strobl, 2001). Trong đó, tỷ lệ tiền lương có kỹ

năng trong tổng tiền lương (hoặc giá trị gia tăng) được hỏi quy dựa trên các yếu tố thu nhập và biến công nghệ. Trong một số trường hợp (Harrison và Hanson, 1999, Aguirregabiria và Alonso-Borrego, 2001) tiền lương tương đối hoặc việc làm tương đối được sử dụng làm biến phụ thuộc.

Các hàm cầu lao động có nguồn gốc từ hàm sản xuất Cobb-Douglas (Currie và Harrison, 1997, Milner và Wright, 1998, Greenaway và cộng sự 1999, Birdi và cộng sự, 2001). Theo Milner và Wright (1998) sản xuất được mô hình hóa bằng hàm Cobb-Douglas đơn giản sau:

$$Q = AU^\alpha S^\beta, \quad (1) \quad (2.2.20)$$

Trong đó Q là đầu ra của doanh nghiệp, A là tiến bộ công nghệ, U lao động không có kỹ năng và S là lao động có kỹ năng. Đối với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận nếu hiệu quả giảm theo quy mô thì $\alpha + \beta < 1$, trường hợp không đổi theo quy mô thì $\alpha + \beta = 1$, vốn giả định là cố định. Giả định rằng thị trường cạnh tranh và tiền lương và giá cả ngoại sinh cũng được thực hiện. Điều kiện tối đa hóa lợi nhuận nêu rõ rằng doanh nghiệp sẽ sử dụng các yếu tố cho đến thời điểm mà sản phẩm doanh thu cận biên bằng với chi phí yếu tố đầu vào. Điều này mang lại các phương trình sau cho lao động có kỹ năng và không có kỹ năng:

$$\begin{aligned} w_u &= pMP_u = \alpha PA^g U^{\alpha-1} S^\beta \\ &= \alpha PQU^{-1} \end{aligned} \quad (2.2.21)$$

$$\begin{aligned} w_s &= pMP_s = \alpha PA^g U^\alpha S^{\beta-1} \\ &= \alpha PQS^{-1} \end{aligned} \quad (2.2.22)$$

Trong đó w , P và MP_i lần lượt là tiền lương, giá sản xuất và sản phẩm biên, các chỉ số u và s là cho nhóm kỹ năng thấp và nhóm có kỹ năng trên mức thấp. Giải hệ phương trình để loại bỏ lao động có kỹ năng ra khỏi mô hình hàm sản xuất của doanh nghiệp thu được phương trình sau:

$$Q = A^g U^\alpha \left[\frac{\beta U w_u}{\alpha w_s} \right]^\beta \quad (2.2.23)$$

Hàm cầu lao động lao động kỹ năng thấp của doanh nghiệp có thể thu được bằng việc logarit 2 vế của mô hình trên và biến đổi lao động kỹ năng thấp sang bên trái của phương trình:

$$\ln U = d_0 + d_1 \ln A + d_2 \ln \left(\frac{w_u}{w_s} \right) + d_3 \ln Q \quad (2.2.24)$$

$$\text{Trong đó, } d_0 = -\frac{\beta \ln \beta + \beta \ln \alpha}{\alpha + \beta}, \quad d_1 = -\frac{g}{\alpha + \beta}, \quad d_2 = -\frac{\beta}{\alpha + \beta}, \quad d_3 = \frac{1}{\alpha + \beta}, \quad (2.2.25)$$

Hàm cầu lao động cho nhóm có kỹ năng cũng được viết theo cách tương tự như sau:

$$\ln S = k_0 + k_1 \ln A + k_2 \ln \left(\frac{w_s}{w_u} \right) + k_3 \ln Q \quad (2.2.26)$$

$$\text{Trong đó, } k_0 = -\frac{\alpha \ln \beta + \alpha \ln \alpha}{\alpha + \beta}, \quad k_1 = -\frac{g}{\alpha + \beta}, \quad k_2 = -\frac{\alpha}{\alpha + \beta}, \quad k_3 = \frac{1}{\alpha + \beta}, \quad (2.2.27)$$

Cầu về lao động đối với nhóm kỹ năng thấp có quan hệ ngược chiều với mức lương tương đối $\left(\frac{w_u}{w_s} \right)$ và có quan hệ cùng chiều với đầu ra của doanh nghiệp. Hệ số thể hiện công nghệ d_1 là âm ngụ ý rằng tiến bộ công nghệ dẫn đến giảm cầu về lao động kỹ năng thấp. Tương tự, đối với cầu lao động có kỹ năng có quan hệ âm với mức lương tương đối và thay đổi công nghệ nhưng có quan hệ tích cực với đầu ra của doanh nghiệp. Có một số vấn đề liên quan đến ước lượng hàm cầu lao động ở mô hình (2.2.24) và (2.2.26). Các mô hình (2.2.20) (2.2.21) và (2.2.22) là hệ các phương trình đồng thời với các biến nội sinh Q, S và U và với giá cả là biến ngoại sinh. Việc ước lượng mô hình (2.2.24) và (2.2.26) sẽ dẫn đến sai lệch phương trình đồng thời vì biến nội sinh Q phía bên phải của mỗi mô hình là không độc lập với sai số. Các mô hình cần được ước tính bằng phương pháp ước lượng phương trình đồng thời. Vấn đề xác định cũng sẽ tồn tại nếu giá không thay đổi giữa các công ty hoặc lĩnh vực. Nếu giá sản phẩm không đổi, hàm đầu ra (phương trình 2.2.20) không được xác định mặc dù các phương trình tối đa hóa lợi nhuận (2.2.21) và (2.2.22) vẫn sẽ được xác định.

Một vấn đề nữa đó là công nghệ là ngoại sinh và có tác động thống nhất đến việc làm có kỹ năng và việc làm kỹ năng thấp trong ngành. Điều này được thể hiện rõ bằng sự tương đương của các hệ số ($d_1 = k_1$) của A. Sự không đồng nhất của công nghệ không phù hợp với quan điểm rằng cạnh tranh quốc tế gia tăng dẫn đến tăng trưởng năng suất. Hơn nữa, tác động thống nhất của công nghệ đối với các yếu tố bị Wood (1994) chỉ trích, tác giả cho rằng tự do hóa thương mại dẫn đến đổi mới phòng thủ mà ảnh hưởng đến thành phần kỹ năng của sản xuất.

Greenaway và cộng sự (1999) khắc phục tính ngoại sinh của thay đổi công nghệ bằng cách mô hình hóa tham số hiệu quả kỹ thuật (A) là một hàm của thâm nhập nhập khẩu và định hướng xuất khẩu. Trong hàm cầu lao động, công nghệ được mô hình hóa như sau:

$$A = e^{\lambda_0 T} M^{\lambda_1} X^{\lambda_2} \quad (2.2.28)$$

Trong đó T là xu hướng thời gian, M là thâm nhập nhập khẩu và X là định hướng xuất khẩu. Sự cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng đối với các doanh nghiệp cạnh tranh nhập khẩu và xuất khẩu, các lực lượng của các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu làm tăng hiệu quả và có tác động tiêu cực đến nhu cầu nhân tố cho một đơn vị sản lượng.

Một cách tiếp cận khác là sử dụng hàm sản xuất với hệ số co giãn thay thế (CES) không đổi đã được Haskel và Slaughter (1998) sử dụng. Hàm sản xuất CES được biểu diễn dưới dạng sau:

$$Q = A[\alpha_1 U^{-p} + \alpha_2 S^{-p}]^{-\frac{1}{p}}, p \geq -1 \quad (2.2.29)$$

Trong đó A phản ánh tham số hiệu quả và α_1 và α_2 là tham số phân phối. Giả sử tối đa hóa lợi nhuận dưới sự cạnh tranh hoàn hảo, các phương trình cầu lao động cho nhóm có kỹ năng và nhóm lao động có kỹ năng thấp được thể hiện dưới đây:

Đối với nhóm kỹ năng thấp

$$\frac{\alpha_1}{A^p} \left(\frac{Q}{U}\right)^{1+p} = \frac{w_u}{p} \quad (2.2.30)$$

Đối với nhóm có kỹ năng

$$\frac{\alpha_2}{A^p} \left(\frac{Q}{U}\right)^{1+p} = \frac{w_s}{p} \quad (2.2.31)$$

Các mô hình từ 10 đến 12 giải các biến nội sinh Q, S và U. Sử dụng các mô hình (2.2.30) và (2.2.31) quan hệ với cầu lao động tương đối có thể được biểu thị như sau:

$$\frac{S}{U} = \left(\frac{\alpha_2}{\alpha_1}\right)^s \left(\frac{w_s}{w_u}\right)^{-s} \quad (2.2.32)$$

Trong $s=1/(1+p)$ là hệ số co giãn thay thế. Cầu lao động tương đối (S/U) là ảnh hưởng tích cực của việc tăng $\frac{\alpha_2}{\alpha_1}$ và giảm của $\frac{w_s}{w_u}$.

Như vậy có thể thấy phương pháp Cobb-Douglas dễ dàng được thể hiện, A có tác động đồng nhất đến lao động có kỹ năng và lao động có kỹ năng thấp và không thay đổi cầu lao động tương đối. Tuy nhiên, những thay đổi về cường độ kỹ năng sản xuất có thể phát sinh thông qua thay đổi tỷ lệ của các tham số $\left(\frac{\alpha_2}{\alpha_1}\right)$. Haskel và Slaughter (1998) giải thích sự gia tăng $\frac{\alpha_2}{\alpha_1}$ là bằng chứng của sự thay đổi công nghệ. Do đó, thay đổi công nghệ có thể phát sinh theo một số cách: tăng α_2 , một sự gia tăng trong α_2 nhanh hơn trong tăng α_1 ; tăng α_2 và giảm α_1 ; hoặc sự sụt giảm trong α_2 nhỏ hơn sự suy giảm trong α_1 và giảm trong α_1 .

Bằng cách mô hình hóa $\frac{\alpha_2}{\alpha_1}$ như là một hàm của thâm nhập nhập khẩu (M) và định hướng xuất khẩu (X) như sau:

$$\frac{\alpha_2}{\alpha_1} = e^{\lambda_0} e^{\lambda \Phi} M^{\lambda_1} X^{\lambda_2} \quad (2.2.33)$$

Trong đó M là thâm nhập nhập khẩu, X là hướng xuất khẩu và Φ phản ánh ảnh hưởng của tất cả các biến khác ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật. Điều này có một lợi thế so với Greenaway và cộng sự (1999) trong việc giải thích thay đổi công nghệ dựa vào thương mại. Sự gia tăng trong định hướng xuất khẩu có thể dẫn đến sự gia tăng cầu

tương đối về lao động lành nghề thông qua chuyển giao công nghệ nước ngoài thông qua tiếp cận các bản thiết kế để sản xuất, thông qua việc đáp ứng các yêu cầu chất lượng nước ngoài.

Sự gia tăng thâm nhập nhập khẩu hoặc cạnh tranh nhập khẩu cũng có thể nâng cao cường độ kỹ năng sản xuất trong các doanh nghiệp cạnh tranh nhập khẩu thông qua đổi mới công nghệ để cạnh tranh.

Thay phương trình (2.2.33) vào phương trình (2.2.32) và lấy logarit chúng ta có thể ước lượng hàm cầu lao động tương đối sau đây:

$$\ln\left(\frac{S}{U}\right)_i = q_0 + q_1\Phi_i + q_2M_i + q_3X_i - s\left(\frac{w_s}{w_u}\right)_i + e_i \quad (2.2.34)$$

Trong đó $q_0 = \lambda_0$, $q_1 = s\lambda_1$, $q_2 = s\lambda_2$, $q_3 = s\lambda_3$ và chỉ số i là chỉ số của doanh nghiệp thứ i .

Như vậy với mô hình lý thuyết như trên cũng có thể áp dụng để ước lượng mô hình cầu lao động theo giới, khi giả định rằng năng suất lao động giữa lao động nam và lao động nữ là không như nhau.

Đối với lao động nữ

Tương tự như mô hình ước cho nhóm lao động có kỹ năng hoặc không có kỹ năng, mô hình cầu lao động theo lao động nữ có thể viết lại như sau:

$$\ln\text{Female} = d_0 + d_1\ln A + d_2\ln\left(\frac{w_{\text{Female}}}{w_{\text{Male}}}\right) + d_3\ln Q \quad (2.2.35)$$

$$\text{Trong đó, } d_0 = -\frac{\beta\ln\beta + \beta\ln\alpha}{\alpha + \beta}, \quad d_1 = -\frac{g}{\alpha + \beta}, \quad d_2 = -\frac{\beta}{\alpha + \beta}, \quad d_3 = \frac{1}{\alpha + \beta}, \quad (2.2.36)$$

Chỉ số Female, Male tương ứng cho lao động nữ và nam; $\ln\text{Female}$ là logarit của số lao động nữ; w_{Female} và w_{Male} lần lượt là tiền lương bình quân của lao động nữ và nam. Trong đó A cũng được mô tả theo Greenaway và cộng sự (1999) như sau: $A = e^{\lambda_0 T} M^{\lambda_1} X^{\lambda_2}$

Hoặc mô hình ước lượng đối với cầu tương đối của lao động nữ như sau:

$$\ln\left(\frac{\text{Female}}{\text{Male}}\right)_i = q_0 + q_1\Phi_i + q_2M_i + q_3X_i - s\left(\frac{w_{\text{Female}}}{w_{\text{Male}}}\right)_i + e_i \quad (2.2.34)$$

Trong đó $q_0 = \lambda_0$, $q_1 = s\lambda_1$, $q_2 = s\lambda_2$, $q_3 = s\lambda_3$ và chỉ số i là chỉ số của doanh nghiệp thứ i .

2.2.3. Mô hình đề xuất tác động của thương mại quốc tế đến cầu việc làm

Nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu: i) Tác động của TMQT đến việc làm nói chung trong nền kinh tế như nào? ii) Tác động của TMQT đến việc làm của lao động nữ như thế nào? iii) Tác động của TMQT đến việc làm của lao động trình độ thấp như thế nào?. Luận án sử dụng một số cách tiếp cận sau:

Mô hình ước lượng ở cấp ngành: Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận của Ousmanou Njikam (2014) phù hợp với số liệu của Việt Nam về lao động, về tiền lương, về xuất khẩu, nhập khẩu theo từng ngành như sau:

$$\text{Ln}(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \text{Ln}(V)_{it} + \gamma_1 \text{Ln}(W)_{it} + \beta_2 \text{Ln}(IM)_{it} + \beta_3 \text{Ln}(EX)_{it} + \gamma_2 \text{Ln}(W)_{it} * S_{it} + c_i + u_t + \varepsilon_{it}. (*)$$

Trong đó $\text{Ln}(L)$ là logarit của lao động; $\text{Ln}(V)$ là logarit của giá trị gia tăng; $\text{Ln}(W)$ là logarit của tiền lương bình quân; $\text{Ln}(IM)$ logarit của giá trị nhập khẩu; $\text{Ln}(EX)$ là logarit của giá trị xuất khẩu và $\text{Ln}(W) * s$ là tương tác giữa logarit của lương bình quân và tỷ lệ lao động trong giá trị gia tăng; chỉ số i và t lần lượt là chỉ số của ngành thứ i và tại thời điểm năm t .

Đối với mô hình phân tích tác động đến cầu lao động nữ thì biến phụ thuộc là số lao động nữ trong doanh nghiệp và biến tiền lương $\text{Ln}(W)$ ở mô hình trên được thay bằng logarit của tỷ lệ tiền lương bình quân của nữ so với của nam.

Đối với mô hình phân tích tác động đến cầu lao động trình độ thấp thì biến phụ thuộc là số lao động trình độ thấp và biến tiền lương $\text{Ln}(W)$ ở mô hình trên được thay bằng logarit của tỷ lệ tiền lương bình quân của lao động trình độ thấp so với của lao động trình độ bậc trung trở lên.

Mô hình ước lượng ở cấp doanh nghiệp:

Bên cạnh đó luận án cũng ước lượng ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến cầu lao động ở cấp doanh nghiệp, như vậy biến phụ thuộc là lao động, lao động nữ ở khu vực chính thức, khác với mô hình trên khi xem xét lao động trong cả nền kinh tế bao gồm khu vực chính thức và khu vực phi chính thức. Từ tổng quan nghiên cứu, luận án sử dụng cách tiếp cận mô hình của Shiferaw và Hailu (2016) đã đề xuất để ước lượng mô hình tác động như sau:

$$\text{Ln}(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \text{Ln}(V)_{it} + \gamma_1 \text{Ln}(W)_{it} + \delta_1 \frac{X}{Y}_{it} + \delta_2 \frac{M}{M+Y}_{it} + \gamma_2 \text{Ln}(W)_{it} * S_{it} + c_i + u_t + \varepsilon_{it}. (**)$$

Với L là lao động, V là giá trị gia tăng, w là tỷ lệ tiền lương thực tế, Chỉ số về định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu được sử dụng lần lượt là $\frac{X}{Y}$ và $\frac{M}{M+Y}$ (với Y là đầu ra của doanh nghiệp, đo bằng giá trị sản xuất; X và M lần lượt là xuất khẩu và nhập khẩu của doanh nghiệp); s là tỷ lệ giữa lao động trong giá trị đầu ra; c_i là hiệu ứng cố định của DN; u_t là hiệu ứng cố định theo thời gian; ϵ_{it} là sai số của mô hình.

Mô hình (**) được ước lượng theo phân loại ngành của Sanjaya Lall (2000) để phân tích ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến lao động các nhóm ngành chia theo trình độ công nghệ.

Khác với mô hình (*) ở trên, đối với mô hình (**) thì đo lường thương mại quốc tế thông qua chỉ số định hướng xuất khẩu $\frac{X}{Y}$ và thâm nhập nhập khẩu và $\frac{M}{M+Y}$ do ở cấp doanh nghiệp có thể xác định được giá trị sản xuất Y , trong khi đó ở cấp ngành không có được giá trị sản xuất của ngành nói chung mà chỉ tính được cho giá trị sản xuất của doanh nghiệp phân theo ngành.

Một số vấn đề trong ước lượng của 2 mô hình trên:

Theo Elisa Riihimki (2009), có một số vấn đề cần đề cập liên quan đến chiến lược ước lượng. Một là tính nội sinh của các biến hồi quy trong các phương trình cầu lao động. Như Hamermesh (1996) thảo luận, một số biến thực sự có thể là biến nội sinh bởi vì các công ty đưa ra quyết định nhu cầu sản lượng và yếu tố sản xuất của họ cùng nhau. Quandt và Roser (1989) đã ước tính một mô hình cân bằng của TTLĐ và đã sử dụng nó để kiểm tra giả định về tính ngoại sinh của sản xuất. Kết quả là không bác bỏ giả định rằng sản xuất là ngoại sinh. Hơn nữa, đối với khả năng biến đầu tư nội sinh, sự hiện diện của sự không hoàn hảo của thị trường vốn cho thấy các công ty sẽ khó điều chỉnh đầu tư nhanh chóng để đối phó với những cú sốc ngoại sinh có thể ảnh hưởng đến quyết định tuyển dụng. Nếu một số biến hồi quy là nội sinh, thì ước tính tham số bình phương nhỏ nhất sẽ bị sai lệch nội sinh, hướng rờng không rõ ràng.

Một vấn đề nữa là hệ thống thuế thu nhập là lũy tiến và khung thuế thu nhập thường không được lập chỉ mục. Trong thời kỳ lạm phát cao, nhiều người nộp thuế có xu hướng được đẩy lên các khung cao hơn chỉ vì thu nhập danh nghĩa của họ tăng lên. Do đó, thuế suất trung bình tăng. Khi lạm phát tiền lương và giá cả có tương quan, hiệu ứng này có thể làm sai lệch ước tính về hệ số của thuế suất trung bình. Mặt khác, Alesina và Perotti (1997) thấy rằng việc loại trừ các năm lạm phát cao không ảnh hưởng đến các hệ số của biến thuế. Vấn đề thứ tư là mối quan hệ tích cực giữa thuế suất lao động và chi phí lao động đơn vị có thể bị ảnh hưởng bởi thực tế là hai biến tương quan cao xuất

hiện ở mẫu số và tử số trong ước lượng phương trình. Nếu sự khác biệt về tiền lương chi phối hành vi của chi phí lao động đơn vị và thuế suất, người ta nên kỳ vọng rằng mối quan hệ tiêu cực giữa hai điều này sẽ được chọn bởi các ước tính. Như Alesina và Perotti (1997) lập luận, nếu thay vào đó, tác động ước tính của thuế suất vẫn là tiêu cực, người ta có thể cảm thấy tin rằng mối quan hệ được ước tính không phải do cách chúng ta xây dựng biến thuế. Vì vấn đề tương quan tiềm năng này, chúng tôi ước tính các thông số kỹ thuật trong mô hình động với giá trị độ trễ của chi phí lao động đơn vị.

Thế chế TTLĐ là yếu tố quan trọng quyết định việc làm, theo Daveri và Tabellini (2000), các tổ chức, thế chế rất khó đo lường và chúng khác nhau rất nhiều giữa các quốc gia. Tuy nhiên, chúng thay đổi rất chậm theo thời gian. Do đó, phương pháp ước lượng phù hợp là bằng các hiệu ứng cố định. Mặc dù, thời gian khác nhau cũng kiểm soát các hiệu ứng cố định không thay đổi theo thời gian mà không quan sát được ảnh hưởng đến mức độ việc làm. Tuy nhiên, sự khác biệt về thời gian cũng có thể làm trầm trọng thêm lỗi đo lường hồi quy và dẫn đến các ước tính không nhất quán.

Hsiao (1986) lập luận rằng nếu các biến thực sự bị lỗi đo lường, việc khai thác dữ liệu bảng để kiểm soát tác động của các đặc điểm riêng lẻ không quan sát được bằng cách sử dụng các công cụ ước tính khác biệt tiêu chuẩn có thể dẫn đến ước tính sai lệch hơn so với ước tính OLS đơn giản chỉ sử dụng dữ liệu cắt ngang. Nhóm tác giả sử dụng ước lượng bình phương nhỏ nhất thông thường với hiệu ứng cố định (OLS) và ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS); để ước tính giá lao động hiệu quả quy mô của việc làm, các tác giả áp dụng ước lượng các biến công cụ (2SLS và G2SLS). Trong thực tế, khi áp dụng quy trình ước tính GLS, nó cho phép tính không đồng nhất với tương quan. Sau đó, tiến hành ước tính phương pháp mô men tổng quát (GMM), cung cấp một khung thuận tiện để có được các công cụ ước tính hiệu quả không nhất cho dữ liệu bảng động (Bond, 2002).

Ở nghiên cứu này, để khắc phục vấn đề đồng thời của các biến việc làm, sản lượng, xuất khẩu và nhập khẩu, luận án sử dụng phương pháp ước lượng GMM với số liệu mảng để giải thích cho các đặc điểm kỹ thuật và thị trường không quan sát được mà bất biến theo thời gian. Các hiệu ứng cố định theo thời gian sẽ kiểm soát được các biến thể theo thời gian của lãi suất và các cú sốc kinh tế vĩ mô khác đối với tất cả các ngành.

Như vậy bên cạnh các biến phụ thuộc thì các biến độc lập cho các mô hình trên được xác định như sau:

Biến số đo lường cho thương mại quốc tế: được xác định thông qua giá trị xuất khẩu, nhập khẩu ở cấp ngành và ở cấp doanh nghiệp.

Đối với chi phí lao động: Trong quan hệ giữa lao động và tiền lương thì số lượng lao động được thuê phụ thuộc vào mức tiền lương mà người sử dụng lao động có thể chi trả. Tiền lương giảm sẽ làm tăng nhu cầu lao động và làm tăng hoặc giảm lượng vốn, ngược lại tiền lương tăng sẽ làm giảm nhu cầu lao động. David Ricardo (1887) đã nhấn mạnh yếu tố về chi phí lao động trong lợi thế so sánh, chuyên môn hóa. Lucas (1988), Mankiw, Romer và Weil (1992) coi chi phí lao động là một trong những yếu tố đầu vào của sản xuất. Vì vậy, đối với các quốc gia có lợi thế về giá cả nhân công rẻ tương đối so với các quốc gia khác thì thường thu hút vốn đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động dẫn đến nhu cầu lao động tăng lên. Tiền lương giảm sẽ khuyến khích doanh nghiệp áp dụng kỹ thuật sản xuất sử dụng nhiều lao động hơn so với vốn để tranh thủ lao động rẻ. Tiền lương giảm cũng làm giảm chi phí sản xuất biên và thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất dẫn đến doanh nghiệp thường muốn thuê thêm lao động. Hamermesh (1993), Slaughter (2001), Hasan (2007) và Antonis Adam (2014) ước lượng hàm nhu cầu lao động cho thấy độ co giãn của nhu cầu lao động rất lớn khi có sự thay đổi về chính sách cắt giảm tiền lương. Lewis và MacDonald (2002), Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012) phân tích các yếu tố thúc đẩy nhu cầu lao động thông qua việc xem xét độ co giãn giữa vốn và lao động cho thấy việc tăng tiền lương thực tế dẫn đến việc làm trong nền kinh tế giảm đi.

Đối với biến đầu ra của doanh nghiệp: Ricardo và A. Marshall (1887) đã đồng nhất quan điểm cho rằng nền kinh tế thị trường tự điều tiết nhu cầu lao động theo doanh thu của doanh nghiệp đang sản xuất mặt hàng theo nhu cầu của thị trường. Khi nhu cầu của thị trường tăng, việc gia tăng chi tiêu và đầu tư sẽ làm tăng sản lượng hàng hóa tiêu dùng, tăng doanh thu của doanh nghiệp và dẫn đến tăng nhu cầu lao động. Trong nền kinh tế thị trường, lao động là yếu tố đầu vào của sản xuất, nhu cầu lao động là hàm số của các kết quả đầu ra. Theo quy luật tối đa hóa lợi nhuận của người sản xuất, khối lượng sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra sẽ là khối lượng mà tại thời điểm đó chi phí cận biên tương đương với doanh thu cận biên của doanh nghiệp và doanh nghiệp sẽ sử dụng một lượng lao động tương đương với phần doanh thu cận biên của lao động đó tạo ra. Nhu cầu lao động sẽ phụ thuộc độ co giãn của lao động với khối lượng sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra. Lewis và MacDonald (2002), Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012) đã chỉ ra rằng trong điều kiện tối đa hóa lợi nhuận, việc tăng sản lượng, tăng giá sản phẩm dẫn đến nhu cầu lao động tăng.

2.3. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm

2.3.1. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nhiều tác giả đã kết hợp số liệu vi mô (số liệu điều tra người lao động) và vĩ mô (số liệu tổng hợp cấp ngành, cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia) cho phép kiểm soát một phần lớn sự không đồng nhất của từng cá nhân không quan sát được, do đó làm giảm độ lệch nội sinh tiềm ẩn (Lurweg, 2010). Một số tác giả cũng sử dụng cách tiếp cận này để đánh giá ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm như Scheve và Slaughter (2004) đã kết hợp dữ liệu thương mại cấp ngành với dữ liệu cấp cá nhân về mức độ việc làm bền vững. Phân tích dựa trên dữ liệu bảng cá nhân từ điều tra khảo sát của Anh về hộ gia đình trong giai đoạn 1991-1999. Geishecker (2008) phân tích đến mức độ gia công quốc tế ảnh hưởng đến mức độ an toàn của việc làm của công nhân trong ngành sản xuất của Đức. Kết quả cho thấy gia công quốc tế làm tăng rủi ro đáng kể về tình trạng thất nghiệp của lao động hay giảm cơ hội việc làm của người lao động.

Egger, Pfaffermayr và Weber (2007) xem xét liệu tăng trưởng trong xuất nhập khẩu hàng hóa cùng với những thay đổi trong điều khoản thương mại và tăng cường gia công nước ngoài có ảnh hưởng đến xác suất chuyển đổi về việc làm trong 6 trạng thái thị trường lao động khác nhau cho lao động nam ở Áo hay không. Kết quả cho thấy các khía cạnh quốc tế là yếu tố quyết định quan trọng đến thị trường lao động.

Lurweg và Maren (2010) đã xem xét tác động của thương mại quốc tế đến kết quả thị trường lao động trong ngành dịch vụ của Đức giai đoạn 1995-2006 bằng cách kết hợp dữ liệu cấp cá nhân về tình trạng bấp bênh trong việc làm, tình trạng việc làm (có việc làm so với tình trạng thất nghiệp) và đặc điểm của người lao động từ dữ liệu kinh tế - xã hội của Đức, với dữ liệu về khối lượng giao dịch trên toàn bộ các ngành công nghiệp và theo thời gian, xuất phát từ các bảng đầu vào-đầu ra (I/O) của Cục Thống kê Đức. Nghiên cứu xem khả năng người lao động thuộc về một ngành dịch vụ thương mại có làm tăng khả năng chuyển đổi việc làm sang tình trạng thất nghiệp hay không. Nghiên cứu đã xem xét tác động của thương mại quốc tế đối với (1) nỗi lo sợ mất việc làm của lao động và (2) việc làm chuyển đổi sau khi thất nghiệp. Kết quả cho thấy thương mại quốc tế thực sự tác động đến thị trường lao động trong các ngành dịch vụ của Đức. Lao động trong các ngành dịch vụ thương mại, ở bất kỳ trình độ kỹ năng nào, đều phải đối mặt với rủi ro về thất nghiệp theo các khía cạnh về “chủ quan” và “khách quan”. Hơn nữa, tăng trưởng trong xuất khẩu ròng tác động tích cực đến cảm giác “chủ quan” về sự không an toàn trong việc làm của nhân viên trong các ngành dịch vụ và rủi ro thất nghiệp “khách quan” của họ. Tác động tích cực của thương mại đối với rủi ro

thất nghiệp của cá nhân có thể được giải thích bằng cách tăng độ co giãn cầu lao động, do sự tăng cường hội nhập quốc tế. Tác giả lập luận rằng thương mại quốc tế cho phép các doanh nghiệp kết hợp lao động trong nước và giá trị gia tăng nước ngoài trong quy trình sản xuất, do đó làm cho việc làm trở nên biến động hơn.

Ba thông số thương mại cơ bản đó là: tỷ lệ thâm nhập của hàng nhập khẩu, tỷ lệ xuất khẩu và chỉ số mở cửa thương mại (theo đề xuất của Faberman, 2004 và United Nations, 2007). Mỗi chỉ số được tính toán ở cấp ngành, Tỷ lệ xuất khẩu hoặc xu hướng xuất khẩu cho thấy mức độ phụ thuộc chung của các nhà sản xuất trong nước vào thị trường nước ngoài (United Nations 2007) và được định nghĩa là tỷ lệ xuất khẩu trên GDP.

Ở cấp độ ngành, tỷ lệ xuất khẩu có thể được đo bằng phương trình sau:

$$EXP_Ratio_i = \frac{EXP_i}{FD_i}$$

Tỷ lệ thâm nhập nhập khẩu cho biết mức độ đáp ứng nhu cầu trong nước của hàng nhập khẩu và được tính như sau:

$$IMP_Ratio_i = \frac{IMP_i}{FD_i}$$

Chỉ số mở cửa thương mại được xác định như sau:

$$IMP_Ratio_i = \frac{EXP_i + IMP_i}{2 * FD_i}$$

Trong đó EXP là giá trị xuất khẩu, IMP là giá trị nhập khẩu, FD là tiêu dùng cuối cùng, chỉ số i là chỉ số ngành thứ i .

Theo Lurweg (2010), tình trạng việc làm của người lao động bị ảnh hưởng không chỉ từ thương mại quốc tế và cạnh tranh ngày càng tăng giữa các lao động, mà còn bởi tác động của chu kỳ kinh doanh, xu hướng việc làm chung, tiến bộ công nghệ và đặc điểm cá nhân của người lao động. Để kiểm soát các khía cạnh này, nghiên cứu đã sử dụng một tập hợp các biến kiểm soát phong các ước lượng:

Để kiểm soát những ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh đến tình trạng việc làm hiện tại, thì *tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị gia tăng thực* của từng ngành được đưa vào mô hình.

Tình trạng việc làm của lao động cũng phụ thuộc vào xu hướng làm việc của ngành công nghiệp. Xu hướng việc làm dài hạn tích cực sẽ làm giảm nguy cơ thất nghiệp

của tảo động. Do đó, *tốc độ tăng trưởng của việc làm* trong ngành được áp dụng để ước tính trong mô hình.

Hơn nữa, cần biến đại diện cho thay đổi công nghệ vì thay đổi công nghệ thường được tìm thấy ảnh hưởng đến nhu cầu lao động và do đó có thể ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của người lao động. Một mặt, tiến bộ công nghệ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và do đó, dẫn đến sự gia tăng nhu cầu lao động. Mặt khác, thay đổi công nghệ giúp tăng năng suất, tối ưu hoá các quy trình làm việc và có thể làm giảm việc làm. (Berman và cộng sự, 1994; Machin và Van Reenen 1998; Munch 2005)

Một biến số cụ thể của ngành là *hệ số vốn*, được định nghĩa là tỷ lệ vốn trong tổng giá trị gia tăng của ngành. Giá trị vốn được đo bằng tổng tài sản cố định thực tế. Hệ số vốn là một yếu tố quan trọng cho tăng trưởng kinh tế cấp ngành và cung cấp thông tin về số lượng vốn, cần thiết để sản xuất một lượng sản lượng cụ thể.

Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu ròng được sử dụng trong ước tính, bởi vì chúng chứa thông tin về chu kỳ kinh doanh trong thương mại quốc tế và khả năng cạnh tranh của các ngành. Tăng trưởng xuất khẩu có thể là kết quả của khối lượng thương mại quốc tế tăng hoặc khả năng cạnh tranh của ngành được cải thiện. Do đó, sự gia tăng xuất khẩu ròng thực sự có thể ảnh hưởng đến tình hình thị trường lao động.

Điều quan trọng là phải kiểm soát các đặc điểm cụ thể của người lao động nếu không sẽ có nguy cơ cao các yếu tố không quan sát được có thể tương quan với biến độc lập. Vấn đề nội sinh này sẽ dẫn đến các hệ số ước lượng sai lệch. Các đặc điểm cá nhân sau được kiểm soát: trình độ học vấn cao nhất, kinh nghiệm làm việc, giới tính, tình trạng hôn nhân và khu vực.

Kinh nghiệm làm việc, Farber (1994) chỉ ra, việc tăng thời gian dành cho công việc giúp có được vốn nhân lực cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, vốn nhân lực cụ thể của doanh nghiệp không thể được đo lường trực tiếp. Do đó, có thể ước tính biến số thông qua kinh nghiệm.

Royalty (1998) nhấn mạnh tầm quan trọng của giới đối với việc chuyển đổi từ công việc sang thất nghiệp, do đó, một biến giả về giới tính được sử dụng.

Cơ hội việc làm có sự thay đổi, khác biệt giữa các vùng do vậy để kiểm soát sự không đồng nhất theo khu vực như vậy bằng cách đưa vào một *biến giả cho vị trí* của người lao động.

Hơn nữa, kiểm soát sự không đồng nhất theo thời gian của biến không quan sát được bằng cách bao gồm một tập hợp các biến giả thời gian.

Mô hình mà Lurweg (2010) và một số các tác giả khác lựa chọn là mô hình nhị thức vì trên thực tế một số giả định của hồi quy OLS tiêu chuẩn. Hồi quy không thể điều chỉnh được nếu biến phụ thuộc không phải là số liệu dạng ngẫu nhiên liên tục. Bên cạnh đó có vấn đề là các sai số (u_i) thường không được phân phối chuẩn và không đồng nhất. Hơn nữa, các giá trị dự đoán của hồi quy của biến phụ thuộc có thể nằm ngoài phạm vi 0/1. Một khía cạnh quan trọng khác là ảnh hưởng cận biên của việc tăng một đơn vị trong các biến giải thích không nhất thiết có nghĩa là sự gia tăng tuyến tính, không đổi trong biến phụ thuộc (Gujarati 2003). Những vấn đề này có thể được giải quyết sử dụng bằng hồi quy Logit hoặc Probit đối với biến nhị phân của trạng thái việc làm.

Để phân tích những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến khả năng thất nghiệp, hồi quy Logit đã được tiến hành. Phương trình hồi quy logistic gộp được đưa ra như sau:

$$L_i = \text{Ln} \left(\frac{P_i}{1 - P_i} \right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + u_i$$

Trong đó các hệ số $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_k$ là hệ số ước lượng của mô hình hồi quy Logistic bằng phương pháp cực đại hợp lý tối đa (Maximum Likelihood) và X_1, X_2, \dots, X_k là các biến độc lập trong mô hình, L_i là logarit số tự nhiên của tỷ lệ xác suất có việc làm trên xác suất không có việc làm. Để dễ giải thích, nghiên cứu đã tính toán tỷ lệ cược (odds ratio, OR) theo mô tả của Cornfield (1951). Nếu tỷ lệ OR lớn hơn một đơn vị thì nếu tăng X một đơn vị, thì tỷ lệ có việc làm tăng. Ngược lại nếu tỷ lệ OR nhỏ hơn 1 thì tỷ lệ có việc làm giảm.

Nghiên cứu của Cem Bas Levent và Ozlem Onaran (2004) sử dụng dữ liệu từ hai vòng của cuộc điều tra lực lượng lao động chính thức của hộ gia đình để phân tích tác động của chiến lược tăng trưởng định hướng xuất khẩu đối với sự tham gia của lực lượng lao động nữ và việc làm ở Thổ Nhĩ Kỳ, kiểm soát cả hai yếu tố cung và cầu. Nhóm tác giả sử dụng các yếu tố kiểm soát cấp tính cho môi trường kinh tế vĩ mô và các đặc điểm cá nhân thông thường phản ánh phía cung. Kết quả thị trường lao động được ước lượng thông qua mô hình Probit đối với khả năng sự tham gia lực lượng lao động, được biểu thị bằng z và tình trạng việc làm của người lao động (được biểu thị bằng y). Mô hình Probit như sau:

Mô hình đối với tham gia lực lượng lao động

$$z^* = \beta x + \gamma w + u_1$$

$z = 1$ nếu $z^* > 0$; $z = 0$ nếu ngược lại;

Mô hình đối với tình trạng việc làm

$$y^* = \beta x + \gamma w + u_2$$

$y = 1$ nếu $y^* > 0$; $y = 0$ nếu ngược lại;

Trong đó x là các véc tơ thể hiện đặc điểm cá nhân người lao động như: tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, số con, tình trạng hôn nhân. Nhóm tác giả sử dụng biến tuổi và trình độ giáo dục như biến kiểm soát do ảnh hưởng của tiền lương hay yếu tố khác đến khả năng tham gia thị trường lao động.

w là biến vĩ mô, mang đặc điểm thông tin cấp tỉnh. Các biến vĩ mô được sử dụng đo lường sự khác biệt liên tỉnh về mức độ định hướng xuất khẩu và hiệu suất tăng trưởng ngắn và dài hạn. Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người dự kiến sẽ kiểm soát được tác động của biến động ngắn hạn trong hoạt động kinh tế đối với sự tham gia của phụ nữ trong khi GDP bình quân đầu người dự kiến sẽ kiểm soát được tác động dài hạn của tăng trưởng khi tham gia lực lượng lao động.

Biến thương mại quốc tế được xác định thông qua biến liên tục định hướng xuất khẩu (export orientation). Dữ liệu cấp ngành theo phân loại ngành cấp 4 được sử dụng để xác định tỷ lệ giá trị định hướng xuất khẩu của ngành trong từng tỉnh. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tính toán cấp ngành cho mỗi tỉnh và ghép với dữ liệu vi mô để ước lượng ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ có việc làm.

2.3.2. Mô hình đề xuất

Để trả lời cho câu hỏi “Tác động của TMQT đến cơ hội có việc làm bền vững như thế nào, tác động này khác biệt như thế nào giữa nhóm lao động nam so với nữ, giữa nhóm có trình độ so với nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật?” luận án sử dụng cách tiếp cận của Lurweg (2010) và Cem Bas Levent và Ozlem Onaran (2004) đã sử dụng. Luận án sẽ sử dụng cách tiếp cận như trên với mô hình hồi quy xác suất logit có biến phụ thuộc là biến nhị thức về tình trạng việc làm (Prob.Emp), Prob.Emp nhận giá trị bằng 1 nếu một người có việc làm bền vững; Emp nhận giá trị bằng 0 nếu một người không có việc làm bền vững. Lý do đề tài lựa chọn việc làm bền vững thay vì tình trạng việc làm (có việc làm hoặc thất nghiệp) là bởi tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường rất thấp, khoảng 1,9% đến 2,1% trong tổng lực lượng lao động. Tuy nhiên chất lượng việc làm thấp, nhiều lao động làm việc không có hợp đồng lao động, không tham gia BHXH, có mức lương thấp hay đó là việc làm thiếu bền vững. Vì vậy luận án nghiên cứu liệu thương mại quốc tế có làm tăng cơ hội cho người lao động có việc làm bền vững hay không.

Như vậy, thương mại quốc tế ở cấp ngành có làm tăng cơ hội có việc làm bền vững hay không, nghiên cứu sẽ tính toán các chỉ số thương mại ở cấp ngành, sau đó

những thông tin này được ghép vào cấp cá nhân ở số liệu điều tra lao động việc làm từ năm 2011-2016 của Tổng cục thống kê (LFS), như vậy sự khác biệt về hội nhập kinh tế theo ngành và theo thời gian có thể có tác động đến cơ hội việc làm bền vững.

Biến độc lập trong mô hình này bao gồm: Chỉ số thương mại (Trade) như chỉ số đo độ mở của ngành (theo xuất khẩu, nhập khẩu và xuất nhập khẩu), chỉ số về định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu ở cấp ngành; các đặc điểm của người lao động như: giới tính (Gender), trình độ (Skill), tuổi (Age), thành thị nông thôn (Urban), vùng (Reg).

Mô hình Logit có thể mô tả dạng cơ bản như sau:

$$\ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = Z_i$$

Trong đó:

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 \text{Trade}_{is} + \beta_2 \text{Gender}_i + \beta_3 \text{Skill}_i + \beta_4 \text{Age}_i + \beta_5 \text{Urban}_i + \beta_7 \text{Reg}_i + \beta_8 \text{Trade} * \text{Gender}_i + \beta_9 \text{Trade} * \text{Skill}_i + e_i$$

Với các biến được giải thích như trên, chỉ số i là tương ứng với người lao động i , chỉ số is là người lao động i trong ngành s , chỉ số ip là người lao động i sống ở tỉnh p .

Ước lượng các hệ số β của mô hình Logit bằng phương pháp ML thay vì OLS

Tác động biên của biến độc lập X đến xác suất nhận giá trị bằng 1 của biến phụ thuộc như sau:

$$\frac{\delta P}{\delta x} = p(1 - p)\beta$$

Từ công thức trên cho thấy tác động biên của biến X phụ thuộc vào hệ số ước lượng β và giá trị xác suất p với những điều kiện cho trước, thường là tại giá trị trung bình của các biến độc lập.

2.4. Phương pháp ước lượng

Phần này sẽ trình bày khái quát một số phương pháp sẽ được sử dụng trong luận án như: i) Phương pháp ước lượng mô men tổng quát GMM; ii) mô hình hồi quy logit

2.4.1. Phương pháp mô men tổng quát GMM

Phương pháp mô men (MM)

Một trường hợp điển hình và đơn giản của phương pháp GMM là phương pháp MM cho phép ước lượng trung bình của một phân phối của mẫu, phương sai của phương sai mẫu, v.v... Nếu ta muốn ước lượng $\mu = E[y]$ thì ta có điều kiện moment tổng thể là:

$$E[y] - \mu = 0$$

Lúc này, điều kiện moment mẫu: $\frac{1}{N} \sum_{i=1}^N y_i - \mu = 0$

Giải phương trình điều kiện moment mẫu sẽ thu được giá trị ước lượng tham số. Phương thức ước lượng mà giải phương trình moment mẫu để tạo ra các giá trị ước lượng thì được gọi là phương thức ước lượng mô men (MM).

Phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) là một phương thức ước lượng MM, nó ước lượng các tham số của các kỳ vọng có điều kiện của phương trình $y_i = \beta x_i + \varepsilon_i$, Với giả định rằng $E(\varepsilon|x) = 0$.

Do vậy điều kiện moment tổng thể cho OLS là:

$$E[x(y - \beta x)] = 0$$

Điều kiện moment mẫu tương ứng: $\frac{1}{N} \sum_{i=1}^N x_i (y_i - x_i \beta) = 0$

Giải β được:

$$\widehat{\beta}_{ols} = (\sum_{i=1}^N x_i' x_i)^{-1} \sum_{i=1}^N x_i' y_i$$

Phương pháp mô men tổng quát GMM

Đối với mô hình ước lượng dữ liệu bảng, có 2 vấn đề tiềm ẩn liên quan đến thành phần sai số, đó là: Sự tương quan giữa các biến giải thích với tác động riêng rẽ; sự tương quan giữa các biến giải thích với thành phần sai số nhiễu;

Sự tồn tại của một trong hai hoặc cả hai vấn đề này sẽ làm cho kết quả ước lượng mô hình tác động cố định/ tác động ngẫu nhiên sẽ bị chệch hoặc không hiệu quả. Do vậy lựa chọn GMM làm phương pháp thay thế.

Đối với các mô hình bảng động thì việc lấy sai phân $\Delta y_{it} = \rho \Delta y_{it-1} + \beta' \Delta X_{it} + \Delta \varepsilon_{it}$ để loại bỏ vấn đề 1 sẽ dẫn đến vấn đề 2.

Vì Δy_{it} là một hàm của $\Delta \varepsilon_{it} = \varepsilon_{it} - \varepsilon_{it-1}$, nên Δy_{it-1} là một hàm của $\Delta \varepsilon_{it-1} = \varepsilon_{it-1} - \varepsilon_{it-2}$

Do vậy, Δy_{it-1} sẽ có tương quan với $\Delta \varepsilon_{it}$ thông qua thành phần ε_{it-1} , như vậy biến Δy_{it-1} sẽ là biến nội sinh, do vậy hệ số ước lượng cho các biến khác trong mô hình với số liệu mảng cũng bị chệch (Nickell, 1981; Kiviet, 1995).

Cho mô hình số liệu bảng động dưới đây:

$$y_{it} = \gamma y_{it-1} + \beta' x_{it} + \rho \omega_i + \alpha_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, α_i là ảnh hưởng cá thể (không quan sát được), x_{it} là véc tơ của K1 biến giải thích thay đổi theo thời gian, ω_i là véc tơ của K2 biến ảnh hưởng không đổi theo thời gian.

Giải định: chúng ta giả định rằng thành phần sai số $v_{it} = \varepsilon_{it} + \alpha_i$

$$E(\varepsilon_{it}) = 0, E(\alpha_i) = 0$$

$$E(\varepsilon_{it}\varepsilon_{js}) = \sigma_\varepsilon^2, \text{ nếu } i=j \text{ và } t=s; \text{ bằng } 0 \text{ nếu các trường hợp khác}$$

$$E(\alpha_i, \alpha_j) = \sigma_\alpha^2, \text{ nếu } i=j; \text{ bằng } 0 \text{ nếu các trường hợp khác}$$

$$E(\alpha_i, x_{it}) = 0, E(\alpha_i, \omega_i) = 0 \text{ (giả sử } \omega_i \text{ là ngoại sinh)}$$

Phương pháp ước lượng GMM dựa vào mô hình sai phân bậc 1 như sau:

$$(y_{it} - y_{it-1}) = \gamma(y_{it-1} - y_{it-2}) + \beta'(x_{it} - x_{it-1}) + \varepsilon_{it} - \varepsilon_{it-1}, \text{ cho } t=2,3,\dots,T$$

Điều kiện trực giao

Chú ý rằng y_{it-2} và $(y_{it-2} - y_{it-3})$ không phải là công cụ hợp lệ duy nhất cho $(y_{it-1} - y_{it-2})$

Với tất cả biến trễ y_{it-2-j} , với $j \geq 0$ thoả mãn:

$$E(y_{it-2-j}, (\varepsilon_{it} - \varepsilon_{it-1})) = 0 \text{ (điều kiện ngoại sinh)}$$

$$E(y_{it-2-j}, (y_{it-1} - y_{it-2})) \neq 0 \text{ (tồn tại biến tương quan)}$$

Do vậy tất cả các biến đều là biến công cụ cho $(y_{it-1} - y_{it-2})$

Điều kiện mô men

Có $m+1$ điều kiện: $E(y_{it-2-j}, (\varepsilon_{it} - \varepsilon_{it-1})) = 0$, với $j=0,1,2,\dots,m$

Có thể sử dụng điều kiện mô men để ước lượng: $\theta = (\beta, \gamma, \rho, \sigma_\varepsilon^2, \sigma_\alpha^2)$

Phương pháp MM chỉ hiệu quả khi số lượng điều kiện moment bằng với số lượng tham số để ước lượng. Nếu có nhiều điều kiện moment hơn tham số, hệ phương trình đại số quá mức xác định và không thể giải được. Do đó, phương pháp ước lượng GMM lựa chọn các ước lượng mà giảm thiểu được hình thức bậc 2 của các điều kiện moment. Thứ nhất, GMM có thể giải quyết được hệ phương trình trên mức xác định và thứ hai là GMM trở thành MM khi số lượng tham số bằng với số lượng điều kiện MM.

Phương pháp ước lượng GMM

Với q điều kiện moment tổng thể

$$E[m(w_i, \theta)] = 0$$

Trong đó, m là $\times 1$ vector các hàm có giá trị kỳ vọng trong tổng thể bằng 0, w_i là số liệu trên đối tượng thứ i và θ là $\times 1$ vector tham số, $k \leq q$.

Khi đó moment mẫu tương ứng với moment tổng thể là:

$$\bar{m}(\theta) = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N m(w_i, \theta)$$

Khi $k < q$, phương pháp GMM lựa chọn các tham số mà gần như có thể giải được hệ phương trình moment quá mức xác định (overidentified):

$$\hat{\theta}_{GMM} = \operatorname{argmin}_{\theta} \bar{m}(\theta)' W \bar{m}(\theta)$$

Phương pháp GMM phù hợp trong các trường hợp sau

- Dữ liệu có thời gian quan sát (T) nhỏ nhưng có nhiều quan sát (N)
- Tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc với các biến giải thích
- Mô hình động với một hoặc hai vế của phương trình có chứa biến trễ
- Các biến độc lập không phải là một biến ngoại sinh ngặt (strictly exogenous), các biến này có thể tương quan với phần dư (hiện tại hoặc ở thời điểm trước đó) hoặc tồn tại biến nội sinh trong mô hình.
- Tồn tại các tác động cố định riêng rẽ
- Tồn tại vấn đề phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan ở các sai số

Các mô hình dữ liệu bảng động tuyến tính bao gồm độ trễ p của biến phụ thuộc dưới dạng hiệp phương sai và chứa các hiệu ứng cấp bảng không quan sát được, cố định hoặc ngẫu nhiên. Bằng cách xây dựng, các hiệu ứng cấp bảng không quan sát được tương quan với các biến phụ thuộc bị trễ, làm cho các công cụ ước tính tiêu chuẩn không nhất quán. Arellano và Bond (1991) đã đưa ra một phương pháp ước lượng mô men tổng quát (GMM) nhất quán cho các tham số của mô hình này;

Anderson và Hsiao (1981, 1982) đề xuất sử dụng độ trễ tiếp theo của mức độ hoặc sai phân của biến phụ thuộc để xác định các biến phụ thuộc bị trễ được đưa vào mô hình dữ liệu bảng động sau khi loại bỏ hiệu ứng cấp bảng sau khác biệt. Arellano và Bond (1991) dựa trên ý tưởng này bằng cách lưu ý rằng có rất nhiều công cụ có sẵn. Dựa trên HoltzEakin, Newey và Rosen (1988) và sử dụng khung GMM được phát triển

bởi Hansen (1982), họ xác định có bao nhiêu độ trễ của biến phụ thuộc, các biến được xác định trước và biến nội sinh là các công cụ hợp lệ và cách kết hợp các mức độ trễ này với các khác biệt đầu tiên của các biến ngoại sinh nghiêm ngặt thành một ma trận công cụ có khả năng lớn. Sử dụng ma trận công cụ này, Arellano và Bond (1991) rút ra các công cụ ước tính GMM một bước và hai bước tương ứng, cũng như công cụ ước tính VCE mạnh cho mô hình một bước. Họ cũng nhận thấy rằng VCE hai bước mạnh đã thiên vị nghiêm trọng. Windmeijer (2005) đã xây dựng một công cụ ước tính mạnh mẽ (WC) hiệu chỉnh sai lệch cho VCE của các công cụ ước tính GMM hai bước. Các kiểm định về tự tương quan của thứ tự m và kiểm định Sargan về các hạn chế phát hiện quá mức có nguồn gốc từ Arellano và Bond (1991) có thể thu được với lệnh “estat abond” và “estat sargan” trong phần mềm Stata.

2.4.2. Phương pháp ước lượng cho mô hình logit

Mô hình Logit sẽ dựa trên phương pháp ước lượng hợp lý tối đa ML (Maximum likelihood). Ước lượng hợp lý cực đại là một phương pháp trong thống kê dùng để ước lượng giá trị tham số của một mô hình xác suất dựa trên những dữ liệu quan sát được. Phương pháp này ước lượng các tham số bởi những giá trị làm cực đại hóa likelihood function. Ước lượng hợp lý tối đa đòi hỏi một giả định về dạng hàm phân phối xác suất.

Giả sử biến ngẫu nhiên X tuân theo một phân phối nào đó được mô tả bởi bộ tham số $\theta(\theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k)$, trong đó θ chưa biết.

Hàm hợp lý được diễn tả như sau:

$$L(\theta) = f(x_1, x_2, \dots, x_n | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k) \text{ (nếu } X \text{ liên tục)}$$

$$L(\theta) = p(x_1, x_2, \dots, x_n | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k) \text{ (nếu } X \text{ rời rạc)}$$

Hàm hợp lý có thể được hiểu là xác suất để các sự kiện x_1, x_2, \dots, x_n cùng xảy ra (xác suất đồng thời), với điều kiện $\theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k$. Vì x_1, x_2, \dots, x_n là các sự kiện đã xảy ra rồi, nên ước lượng bộ tham số θ cũng chính là tìm bộ tham số θ để xác suất đồng thời xảy ra là cao nhất.

$$\hat{\theta} = \operatorname{argmax} L(\theta) \quad (*)$$

Việc xây dựng mô hình xác suất đồng thời và giải bài toán (*) thường phức tạp. Do đó, một cách tiếp cận phổ biến hơn là xem các sự kiện x_1, x_2, \dots, x_n độc lập, khi đó, hàm hợp lý trở thành:

$$L(\theta) = \prod_{i=1}^n f(x_i | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k) \text{ (} X \text{ liên tục)}$$

$$\hat{\theta} = \underset{\theta}{\operatorname{argmax}} \prod_{i=1}^n f(x_i | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k)$$

Để tối ưu một tích, có thể chuyển về dạng tối ưu làm log, vì hàm log là hàm đồng biến. Dựa vào tính chất của hàm log đó là log của tích bằng tổng các log, có thể chuyển dạng tối ưu tích về dạng tối ưu tổng.

$$l(\theta) = \log L(\theta) = \sum_{i=1}^n \log [f(x_i | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k)].$$

$$\hat{\theta} = \underset{\theta}{\operatorname{argmax}} \sum_{i=1}^n \log [f(x_i | \theta_1, \theta_2, \dots, \theta_k)].$$

Bài toán trên được giải bằng tính đạo hàm theo θ và cho đạo hàm bằng 0 để tìm giá trị của θ . Hiện nay các phần mềm thống kê và kinh tế lượng đã hỗ trợ để giúp ước lượng các mô hình bằng phương pháp hợp lý cực đại một cách dễ dàng.

2.5. Số liệu và phần mềm sử dụng

2.5.1. Số liệu từ điều tra Doanh nghiệp

Đây là cơ sở dữ liệu được thực hiện bởi Tổng Cục thống kê, cuộc điều tra được tiến hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin về doanh nghiệp phục vụ cho việc tính toán và công bố về các chỉ tiêu doanh nghiệp thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia; Phục vụ cho việc lập bảng cân đối liên ngành và xây dựng hệ số chi phí trung gian của các ngành kinh tế phục vụ yêu cầu về quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển doanh nghiệp của quốc gia và từng địa phương.

Đối tượng là các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp. Phạm vi điều tra gồm toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động trong các ngành

Nội dung tập trung vào các vấn đề sau:

- Thu thập, cập nhật các thông tin về ngành sản xuất kinh doanh, hình thức sở hữu
- Thông tin chung về: Lao động, Tiền lương, thu nhập của người lao động, Tài sản và nguồn vốn, Vốn đầu tư. Hoạt động xuất nhập khẩu, giá trị xuất nhập khẩu, doanh thu. Sản phẩm sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận. Tồn kho. Thuế và các khoản nộp ngân sách. Đào tạo nghề của doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ thông tin. Chi phí sản xuất theo chủng loại vật tư, dịch vụ, theo nguồn gốc xuất xứ (sản xuất trong nước hay nhập khẩu). Tổng doanh thu, giá vốn hàng chuyển bán và chi phí vận tải thuê ngoài. Giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gia công chế biến...

Nhìn chung đây là bộ số liệu được điều tra diện rộng nên có độ tin cậy cao, có khả năng phân tích lao động, tiền lương theo ngành, loại hình sở hữu; phân tích thông tin về nhu cầu lao động trong các ngành, loại hình sở hữu. Được thực hiện hàng năm, do vậy có khả năng so sánh.

2.5.2. Điều tra lao động việc làm

Bộ số liệu được thực hiện bởi Tổng cục thống kê (TCTK). Mục đích của cuộc điều tra này là thu thập thông tin hàng quý và năm về chất lượng và số lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động; cung cấp thông tin cho nhà quản lý, nhà nghiên cứu, người lao động, doanh nghiệp; đảm bảo mức độ đại diện của số liệu thống kê tổng hợp hàng quý ở cả nước, thành thị nông thôn, 6 vùng kinh tế, Hà Nội, HCM và đảm bảo mức độ đại diện hàng năm cho cấp Tỉnh

Đối tượng điều tra: Hộ gia đình (bao gồm cả hộ thuộc bộ đội và công an); nhân khẩu của hộ có tuổi từ 15 trở lên.

Nội dung điều tra chủ yếu: Các thông tin đặc trưng cơ bản về nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ gia đình theo tuổi, giới tính, trình độ văn hóa và CMKT; tình trạng hoạt động kinh tế của những người từ đủ 15 tuổi trở lên (Việc làm, thất nghiệp, không hoạt động kinh tế; Ngành kinh tế, kỹ năng/nghề nghiệp, vị thế công việc, loại hình kinh tế và thời gian làm việc; Tiền công/tiền lương của lao động làm công ăn lương theo công việc hiện tại; Thiếu việc làm; Tình trạng di cư)

Một số đánh giá:

- Phần lớn các chỉ tiêu thị trường lao động được tính toán từ nguồn số liệu điều tra này
- Là cơ sở chính thức cho việc phân tích, đánh giá tình hình lao động, việc làm và thất nghiệp trong nhiều năm qua
- Góp phần đáng kể cho công tác quản lý, điều hành và xây dựng chính sách của Bộ và Chính phủ.
- Về số liệu thống kê:
 - ✓ Có khả năng xử lý các biểu thống kê
 - ✓ Có khả năng suy rộng
 - ✓ Có khả năng so sánh theo thời gian (quý, năm), không gian,..
 - ✓ Không có khả năng tạo dữ liệu mảng.

- Chưa có thông tin xác định được chính xác lao động qua đào tạo nhưng không có bằng cấp, chứng chỉ

2.5.3. Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp

Được thực hiện bởi Bộ lao động thương binh và xã hội nhằm đánh giá thực trạng tuyển dụng, sử dụng lao động, việc làm trong các doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý, tổ chức thực hiện các chính sách lao động - việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội và chính sách phát triển thị trường lao động; Xây dựng và phát triển dữ liệu về thị trường lao động phục vụ công tác dự báo nhu cầu lao động, định hướng nghề nghiệp, đào tạo nghề của cả nước, 6 vùng kinh tế xã hội, đánh giá thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, thực hiện chính sách về bảo hiểm thất nghiệp; - Đánh giá tình hình thực hiện một số quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội

Đối tượng và phạm vi: Các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và đang hoạt động sản kinh doanh tại thời điểm điều tra; người lao động làm việc trong doanh nghiệp tối thiểu 01 năm trước thời điểm điều tra

Phạm vi điều tra: Tại 43 tỉnh/thành phố

Nội dung

+ Từ phiếu doanh nghiệp

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.
- Số lượng, chất lượng, nhu cầu tuyển dụng lao động, cơ cấu lao động và các quan hệ lao động trong doanh nghiệp.
- Tiền lương, thu nhập của người lao động (thấp nhất, bình quân và cao nhất, tiền lương theo nghề) trong doanh nghiệp.
- Tình hình tham gia, đóng bảo hiểm xã hội và hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội trong doanh nghiệp.
- Tình hình xây dựng và đăng ký hệ thống thang, bảng lương, quy chế trả lương của doanh nghiệp.

+ Từ người lao động trong doanh nghiệp

- Đặc trưng về nhóm tuổi và giới tính của lao động

- Đặc trưng về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ
- Tình hình về việc làm, đào tạo, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi
- Nghề, công việc, chức danh công việc mà người lao động đảm nhận
- Tiền lương, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
- Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Đánh giá

- Được thực hiện hàng năm, và đặc biệt phiếu hỏi được thống nhất trong những năm gần đây do vậy có khả năng so sánh thông tin hàng năm.
- Đã cung cấp thông tin về nhu cầu lao động theo trình độ, lĩnh vực đào tạo
- Hạn chế trong khả năng suy rộng
- Xem xét ở khu vực chính thức, chưa xem đến khu vực kinh tế hộ/ kv phi chính thức

2.5.4. Số liệu thứ cấp khác

Luận án sử dụng số liệu thống kê về thương mại như xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

2.5.5. Phần mềm sử dụng

Luận án sử dụng phần mềm phân tích thống kê và kinh tế lượng Stata phiên bản 14. Đây là phần mềm được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu do có sự tiện ích trong xử lý số liệu, phân tích thống kê, ước lượng các mô hình kinh tế lượng và khả năng quản lý chương trình bằng “do file”.

Như vậy, với các nguồn số liệu trên, để tính toán và xử lý cho luận án, tác giả đã loại bỏ những quan sát ngoại lai, những giá trị bất thường để giảm thiểu sai số trên các phân tích thống kê và mô hình ước lượng.

Số liệu về xuất nhập khẩu, luận án thu thập thông tin theo từng sản phẩm cho các năm và sử dụng bảng chuyển đổi mã từ sản phẩm đưa về thuộc các nhóm ngành.

Từ các cuộc điều tra nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata để ghép các file của số liệu, từ đó có một bộ số liệu chung để sử dụng.

Đối với số liệu điều tra doanh nghiệp, nghiên cứu tạo dữ liệu mảng (panel data) dựa vào mã số thuế của doanh nghiệp do TCTK cung cấp. Đối với bộ số liệu này thì: i) giá trị gia tăng của doanh nghiệp, tính theo phương pháp thu nhập, bằng thu nhập của người lao động + thu nhập của doanh nghiệp + hao mòn tài sản + Tổng thuế và các

khoản phí, lệ phí phải nộp Nhà nước – Thuế VAT bán hàng nội địa – Thuế tiêu thụ đặc biệt; ii) Số việc lao động đang làm việc trong doanh nghiệp được xác định là số lao động bình quân tại thời điểm đầu năm và cuối năm của doanh nghiệp; ii) Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp được xác định bằng tỷ số giữa lao động nữ bình quân (số lao động nữ đầu năm cộng cuối năm chia 2) và số lao động bình quân trong doanh nghiệp; iii) Chi phí lao động bình quân trong doanh nghiệp: bằng tổng số tiền doanh nghiệp trả cho người lao động (lương, thưởng, BHXH trả thay lương) chia cho số lao động trong doanh nghiệp; iv) Giá trị nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp được lấy trực tiếp từ cơ sở dữ liệu, đo bằng VNĐ

Điều tra lao động việc làm hằng năm: i) luận án xử lý để tạo ra các chỉ số ở cấp ngành và theo thời gian về lao động, lao động theo giới, theo nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật, tiền lương của người lao động, tiền lương theo giới, theo nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật; ii) tạo ra cơ sở dữ liệu cấp cá nhân có việc làm (bao gồm việc làm bền vững và việc làm chưa bền vững), sau đó ghép dữ liệu cá nhân này với dữ liệu về xuất nhập khẩu theo cấp ngành, như vậy người lao động trong cùng một ngành tại thời điểm ở cùng một năm sẽ được gán chung một chỉ số về thương mại quốc tế.

2.6. Tóm tắt chương

Chương này của báo cáo đã đưa ra cơ sở lý thuyết của mô hình cầu lao động, trên cơ sở đó đưa ra các mô hình trong thực nghiệm đã sử dụng để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến cầu về việc làm cho các nhóm lao động như lao động nữ, lao động trình độ thấp. Trên cơ sở đó luận án đề xuất mô hình tác động của thương mại quốc tế đến việc làm, việc làm kỹ năng thấp, việc làm cho lao động nữ và mô hình đến cơ hội việc làm bền vững. Bên cạnh đó là phương pháp ước lượng mô hình với số liệu mảng bằng phương pháp ước lượng GMM, mô hình hồi quy xác suất đã được giới thiệu trong chương này. Luận án cũng giới thiệu về các nguồn số liệu mà luận án sử dụng như điều tra doanh nghiệp, điều tra lao động việc làm, nguồn số liệu thứ cấp khác. Cuối cùng luận án chỉ ra phần mềm Stata được sử dụng và phương pháp xử lý số liệu được sử dụng trong luận án này.

CHƯƠNG 3.

THỰC TRẠNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ VÀ VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM

Chương 2 của luận án phân tích thực trạng TMQT ở Việt Nam qua các xu hướng như XK, xu hướng NK và chỉ số định hướng XK và thâm nhập NK thông qua số liệu thống kê về tình hình xuất NK của Tổng Cục thống kê. Phân tích về vấn đề việc làm của người lao động Việt Nam qua các nội dung chính như việc làm theo các đặc điểm của người lao động, việc làm theo khu vực, việc làm theo vị thế thông qua số liệu điều tra lao động việc làm của Tổng Cục thống kê. Bên cạnh đó luận án cũng phân tích hiện trạng về việc làm bền vững ở Việt Nam.

3.1. Thực trạng thương mại quốc tế ở Việt Nam

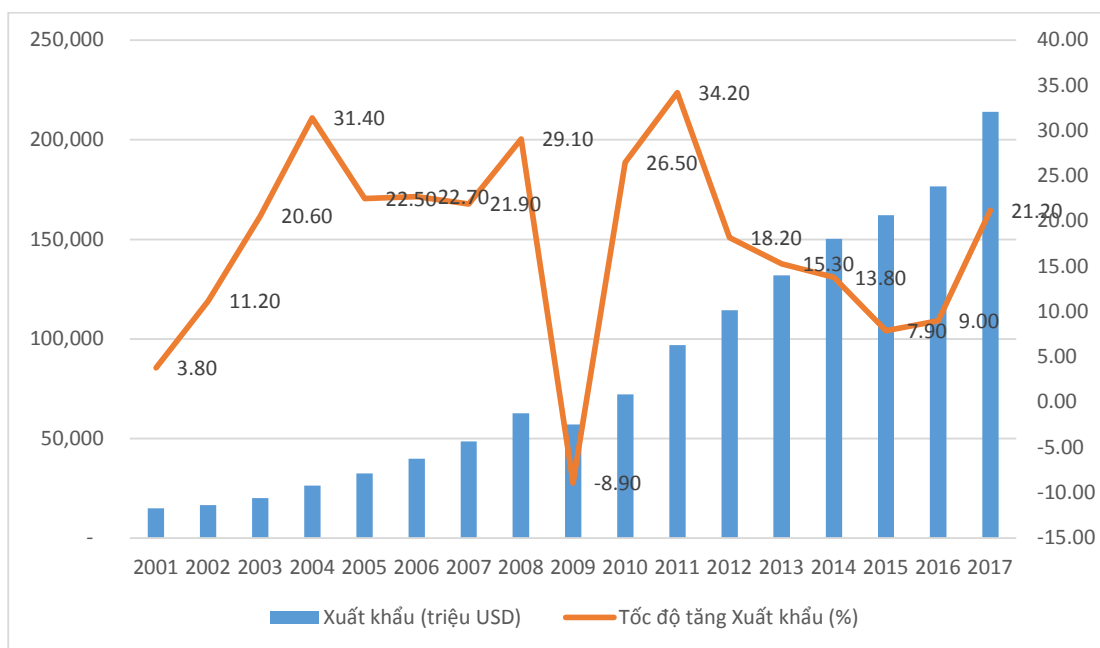
Sau năm 2007, “Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) như: Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA); Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA); Quan hệ Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP); Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Úc-2New Zealand (AANZFTA); Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA); Hiệp định đối tác kinh tế Việt-Nhật (JVEPA); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Chi lê; Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Hàn Quốc; Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-Liên minh Kinh tế Á Âu; Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU; Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - khối EFTA (bao gồm 4 nước Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein); Hiệp định Việt Nam -Israel; Hiệp định TM tự do ASEAN- Hồng Kông”

Tăng cường hội nhập sâu rộng trong thời kỳ qua đã và đang tạo ra các cơ hội về TMQT của các DN trong nước và mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động.

3.1.1. Thực trạng xuất khẩu

Năm 2017, giá trị kim ngạch xuất NK của Việt Nam đạt khoảng 214 tỷ đô la (chiếm 95,6% trong GDP), tăng gấp 13,2 lần so với năm 2001, tăng bình quân 18,49%/năm. Nhìn chung kim ngạch XK có xu hướng tăng ổn định trong giai đoạn 2001-2008 (tốc độ tăng kim ngạch XK bình quân một năm là 23%) sau đó suy giảm vào năm 2009 do Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế thế giới, kim ngạch XK năm 2009 là 57 tỷ đô la, giảm 8,9% so với năm 2008. Nền kinh tế thế giới dần phục hồi kéo theo kim ngạch XK Việt Nam tăng trưởng trở lại vào năm 2010, đạt 72,3 tỷ đô la (chiếm 62,3% so với GDP),

tăng 26,5% so với 2009. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kim ngạch XK của Việt Nam chậm dần, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2010-2017 là 15%/năm.



Hình 3.1: Giá trị XK và tốc độ tăng XK Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Trong tổng giá trị hàng hóa XK của Việt Nam, hàng hóa thuộc nhóm ngành CNCB chế tạo chiếm phần lớn, năm 2017 tỷ trọng giá trị XK trong tổng giá trị XK là 93,17% và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2017, từ 82,55% vào năm 2010 và đạt 93,17% vào năm 2017. Cơ cấu XK hàng hóa dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng giá trị hàng hóa trong ngành CNCB chế tạo và giảm tỷ trọng hàng hóa XK của ngành khai khoáng sẽ kéo theo nhu cầu lao động dịch chuyển tương ứng trong nhóm ngành này.

Bảng 3.1: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

	2010	2015	2017
TỔNG SỐ	100.00	100.00	100.00
Nông lâm, thủy sản	7.09	4.02	3.83
Khai khoáng	9.41	2.70	1.61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82.55	92.54	93.17
“Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí”	0.08	0.06	0.03

	2010	2015	2017
“Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải”	0.00	0.00	0.00
“Vận tải kho bãi”	0.00	-	0.00
“Thông tin và truyền thông”	0.06	0.04	0.04
“Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ”	-	0.00	0.00
“Nghệ thuật, vui chơi và giải trí”	0.00	0.00	0.00
Không phân bổ được	0.81	0.64	1.32

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Bảng dưới đây cho thấy cơ cấu giá trị hàng hóa XK đã có dịch chuyển đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng giá trị hàng thô hoặc mới sơ chế (từ 49,7% năm 2005 xuống 16,3% vào năm 2010), tăng tỷ trọng giá trị hàng chế biến hoặc đã tinh chế (từ 50,3% năm 2005 lên 83,6% vào năm 2017). Sự chuyển dịch về hàng hóa XK này cũng sẽ kéo theo sự thay đổi về cơ cấu sản xuất và tác động đến nhu cầu việc làm theo ngành trên TTLĐ.

Bảng 3.2: Cơ cấu trị giá XK theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

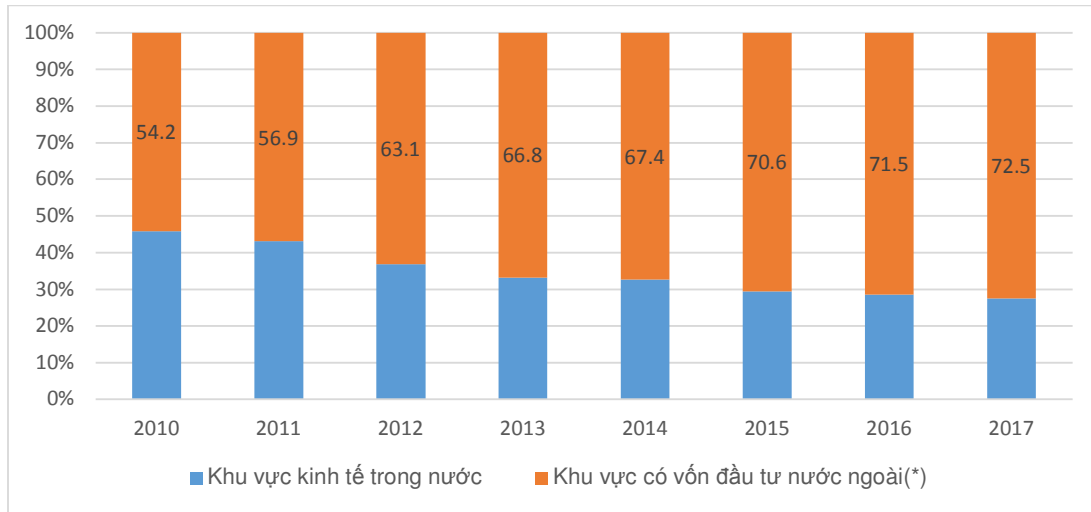
Đơn vị: %

	2005	2010	2017
TỔNG SỐ	100.0	100.0	100.0
Hàng thô hoặc mới sơ chế	49.7	34.8	16.3
“Lương thực, thực phẩm và động vật sống”	19.5	18.6	11.7
Đồ uống và thuốc lá	0.5	0.4	0.2
“Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu”	3.8	4.7	2.4
“Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan”	25.8	11	1.9
“Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật”	0.1	0.1	0.1
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	50.3	65.1	83.6
“Hoá chất và sản phẩm liên quan”	1.6	2.6	2.1
“Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu”	6.7	11.7	10.4
“Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng”	9.7	15.9	41.7
“Hàng chế biến khác”	32.3	34.9	29.4
“Hàng hoá không thuộc các nhóm trên”	0	0.1	0.1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Cơ cấu về giá trị XK ở Việt Nam thời gian qua chủ yếu thuộc khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), tỷ trọng giá trị XK hàng hóa và dịch vụ của DN FDI năm 2010 là 54,2% và tăng lên 72,5% vào năm 2017.

Đơn vị: %

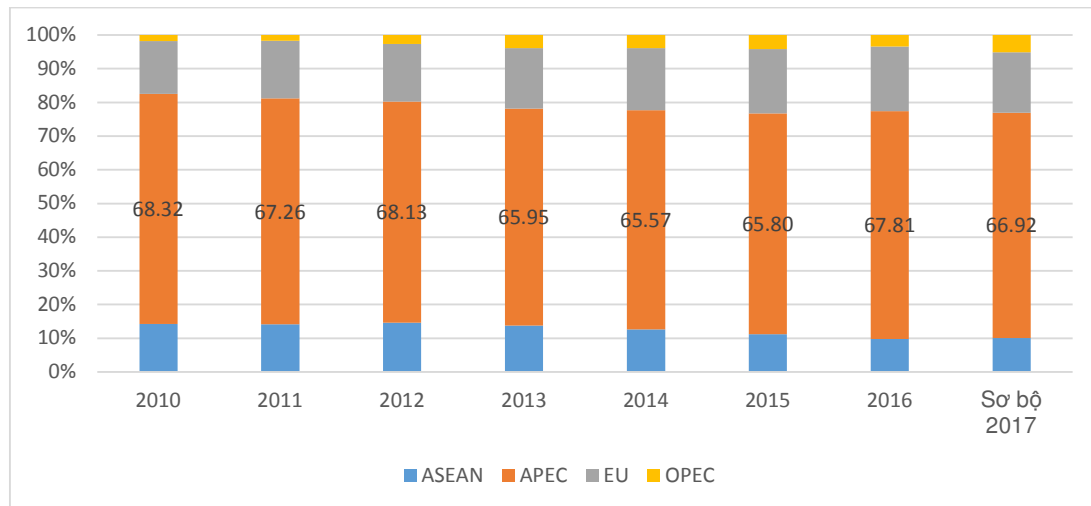


Hình 3.2: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Thị trường XK của Việt Nam cũng rất phong phú và đa dạng, năm 2017 giá trị XK vào khu vực APEC là 143,2 tỷ đô la (APEC, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương), chiếm 66,92%. Đối với thị trường APEC, mặc dù giá trị XK tăng trong giai đoạn 2010-2017 nhưng tỷ trọng XK giảm nhẹ trong giai đoạn này, từ 68,32% năm 2010 xuống 66,92% năm 2017.

Đơn vị: %



Hình 3.3: Cơ cấu XK hàng hóa phân thị trường

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Thị trường XK hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam chủ yếu vào một số nước như: Hoa Kỳ (41,6 tỷ đô la, chiếm 19,44% trong tổng giá trị XK), tiếp đến là Trung Quốc (35,4 tỷ đô la, chiếm 16,5%), Nhật (chiếm 7,8%), Hàn Quốc (chiếm 6,9%).

Bảng 3.3: Thị trường XK hàng hóa chủ yếu của Việt Nam

Đơn vị: triệu đô la

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Hoa Kỳ	14,238	16,955	19,665	23,853	28,635	33,451	38,450	41,608
CHND Trung Hoa	7,743	11,613	12,836	13,178	14,928	16,568	21,950	35,463
Nhật Bản	7,728	11,092	13,065	13,544	14,675	14,100	14,672	16,842
Hàn Quốc	3,092	4,867	5,581	6,683	7,168	8,915	11,406	14,823
ĐKHC Hồng Công (TQ)	1,464	2,206	3,705	4,114	5,265	6,959	6,088	7,583
Hà Lan	1,688	2,148	2,476	2,936	3,762	4,760	6,012	7,106
CHLB Đức	2,373	3,367	4,095	4,737	5,175	5,707	5,961	6,364
Vương quốc Anh	1,682	2,398	3,034	3,696	3,647	4,645	4,898	5,424
Thái Lan	1,183	1,938	2,832	3,070	3,474	3,178	3,691	4,786
Ma-lai-xi-a	2,093	2,771	4,500	4,985	3,926	3,577	3,342	4,209

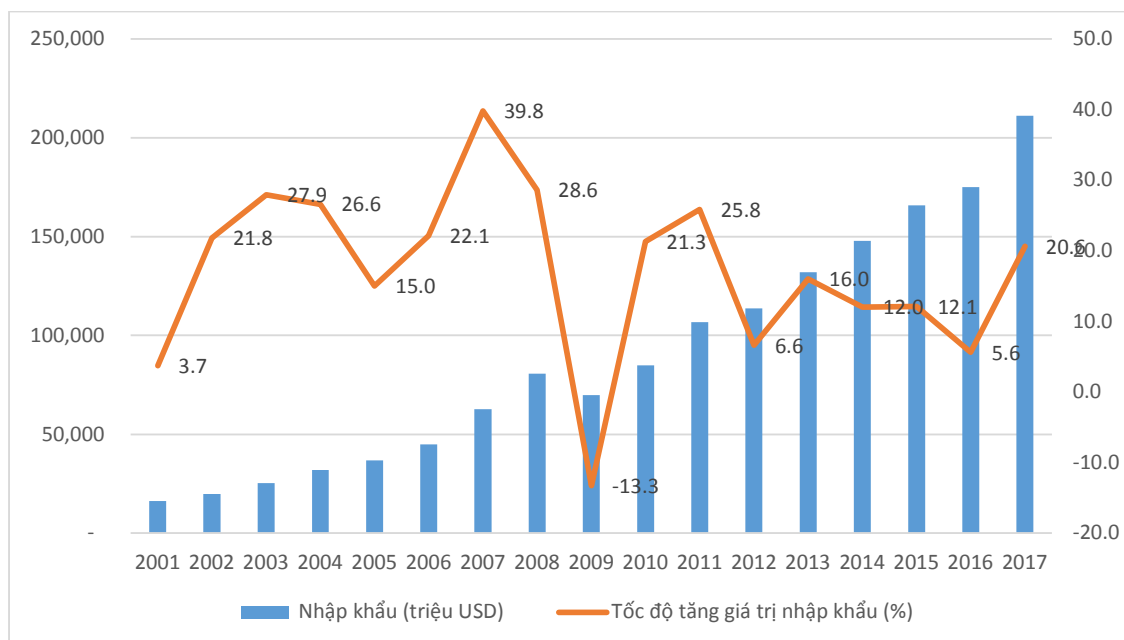
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Như vậy, kim ngạch XK của Việt Nam phụ thuộc vào nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ của các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật...) do vậy khi các nước này tăng trưởng thấp hoặc bất ổn trong kinh tế xã hội sẽ dễ ảnh hưởng đến kim ngạch XK của Việt Nam.

3.1.2. Thực trạng nhập khẩu

Kết quả hình dưới cho thấy giá trị NK tăng liên tục trong giai đoạn 2001 đến 2017, năm 2001 giá trị NK là 16,2 tỷ đô la và kim ngạch NK là 211,1 tỷ đô la vào năm 2017, tốc độ tăng bình quân kim ngạch NK trong giai đoạn 2001-2017 là 16,9%/năm.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch NK khá cao từ giai đoạn 2002-2008, tuy nhiên năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới nên kim ngạch NK đã giảm còn 69,9 tỷ đô la và giảm 13,3% so với năm 2008. Sự phục hồi của kinh tế thế giới sau khủng hoảng kinh tế đã tác động đến kim ngạch NK của Việt Nam, kim ngạch NK bắt đầu tăng dần, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010-2017 là 12,8%/năm.



Hình 3.4: Giá trị NK và tốc độ tăng giá trị NK Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Bảng dưới cho thấy giá trị NK của Việt Nam phần lớn từ ngành CNCB chế tạo (CNCB), năm 2010 kim ngạch NK từ ngành CNCB là 78,5 tỷ đô (chiếm 92,6% tổng kim ngạch NK) và tăng lên 191,5 tỷ đô vào năm 2017 (chiếm 90,7%).

Bảng 3.4: Cơ cấu NK hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

	2010	2014	2015	2016	2017
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.9	4.7	5.0	5.4	5.2
Khai khoáng	1.0	1.0	0.7	1.0	1.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92.6	92.1	92.6	92.3	90.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.4	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Vận tải kho bãi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Thông tin và truyền thông	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Không phân tổ được	1.9	1.9	1.5	1.1	2.7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Theo cơ cấu NK của hàng hóa cho thấy phần lớn nhập hàng chế biến hoặc đã tinh chế, trong đó xu hướng về giá trị NK đối với máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng lên (từ 25,2% năm 2010 lên 42,9% vào năm 2017).

Bảng 3.5: Cơ cấu trị giá NK theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Đơn vị: %

	2005	2010	2017
TỔNG TRỊ GIÁ	100,0	100,0	100,0
Hàng thô hoặc mới sơ chế	25,3	23,5	18,2
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	5,3	7,3	6,8
Đồ uống và thuốc lá	0,5	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	4,4	5,4	5,9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	14,6	9,6	5,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0,5	0,8	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	72,4	75,3	81,7
Hoá chất và sản phẩm liên quan	14,4	14,7	12,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	27,7	26,5	19,8
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	25,2	29,1	42,9
Hàng chế biến khác	5,2	5,0	7,0
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	2,2	1,1	0,1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK”

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là nơi có giá trị kim ngạch NK lớn, từ 36,9 tỷ đô vào năm 2010 (chiếm 43,6% tổng kim ngạch NK) lên 126,3 tỷ đô vào năm 2017 (chiếm 59,9%).

Bảng 3.6: Cơ cấu XK hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

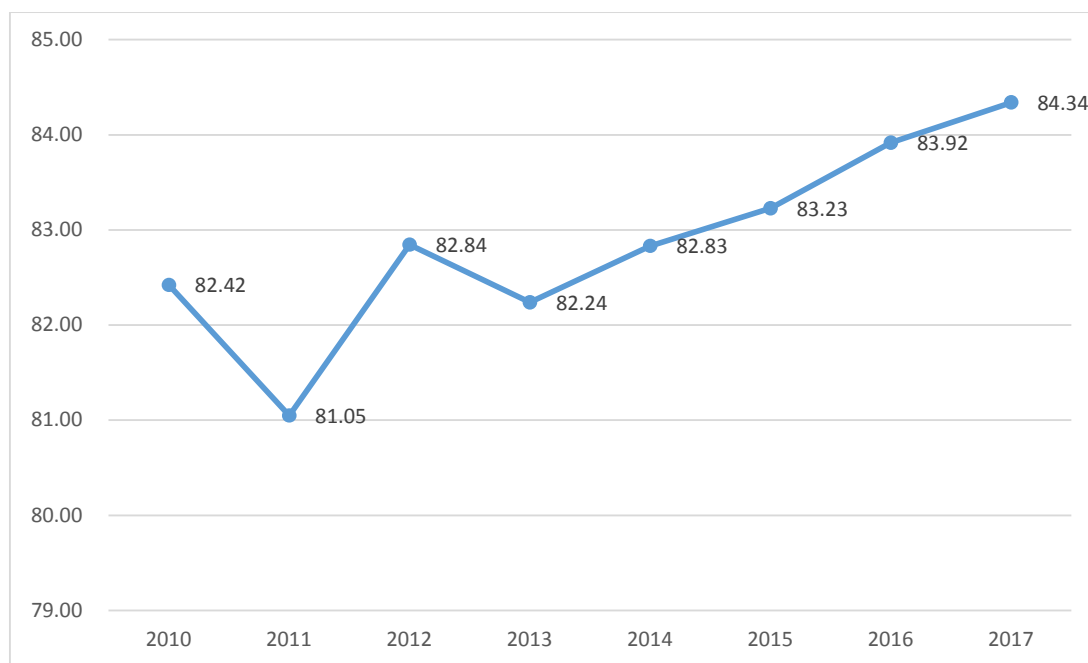
Đơn vị: triệu đô la

	2010	2015	2017
TỔNG SỐ	84,839	165,776	211,104
Khu vực kinh tế trong nước	47,871	68,549	84,731
“Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài”	36,968	97,227	126,373
Cơ cấu (%)	100.00	100.00	100.00
Khu vực kinh tế trong nước	56.40	41.40	40.10
“Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài”	43.60	58.60	59.90

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK”

Nguồn NK chính từ các nước thành viên của APEC, tỷ lệ kim ngạch NK từ khu vực này tăng dần từ 81,05% năm 2011 lên 84,34% vào năm 2017.

Đơn vị: %



Hình 3.5: Tỷ trọng kim ngạch NK từ các nước thành viên APEC

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Giai đoạn 2010-2017 Việt Nam chủ yếu nhập hàng hóa từ thị trường Trung Quốc, với kim ngạch đạt 20,2 tỷ đô la vào năm 2010 và tăng lên 58,22 tỷ đô la vào năm 2017 (chiếm 27,6% tổng kim ngạch NK), tốc độ tăng giá trị NK bình quân một năm là 16,3%; tiếp đến Hàn Quốc cũng là thị trường cung cấp hàng hóa lớn cho Việt Nam (Xem bảng dưới).

Bảng 3.7: Thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam

Đơn vị: Triệu đô la

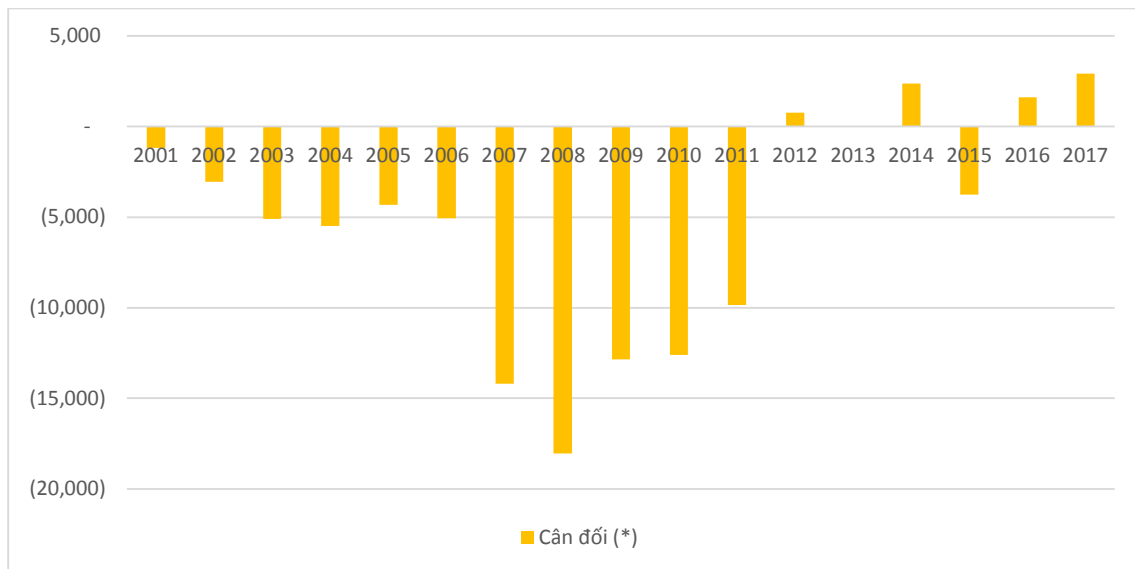
	2010	2015	2016	2017
In-đô-nê-xi-a	1,909	2,740	2,993	3,640
Xin-ga-po	4,101	6,038	4,769	5,302
Thái Lan	5,602	8,276	8,855	10,495
Đài Loan	6,977	10,951	11,242	12,707
Hàn Quốc	9,758	27,579	32,193	46,734
CHND Trung Hoa	20,204	49,458	50,019	58,229
Ấn Độ	1,762	2,655	2,746	3,878

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

3.1.3. Cán cân thương mại

Kim ngạch NK luôn lớn hơn kim ngạch XK vì thế Việt Nam luôn trong trạng thái nhập siêu. Năm 2001 giá trị nhập siêu là 1,1 tỷ đô, tăng lên mức cao vào năm 2007 (14,2 tỷ đô la), mức cao nhất vào năm 2008 (18 tỷ đô la) và 2009 (12,8 tỷ đô la). Nước ta chủ yếu NK hàng thiết yếu, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất trong khi giá trị gia tăng của những nhóm hàng XK chủ đạo như dệt may, thủy hải sản lại có giá trị còn thấp. Tuy nhiên, những năm gần đây giá trị XK cao hơn NK hay đã có dịch chuyển về cán cân thương mại từ nhập siêu sang xuất siêu. Năm 2012 giá trị xuất siêu là 0,75 tỷ đô la, 2014 là 2,3 tỷ đô và 2017 giá trị xuất siêu là 2,9 tỷ đô.

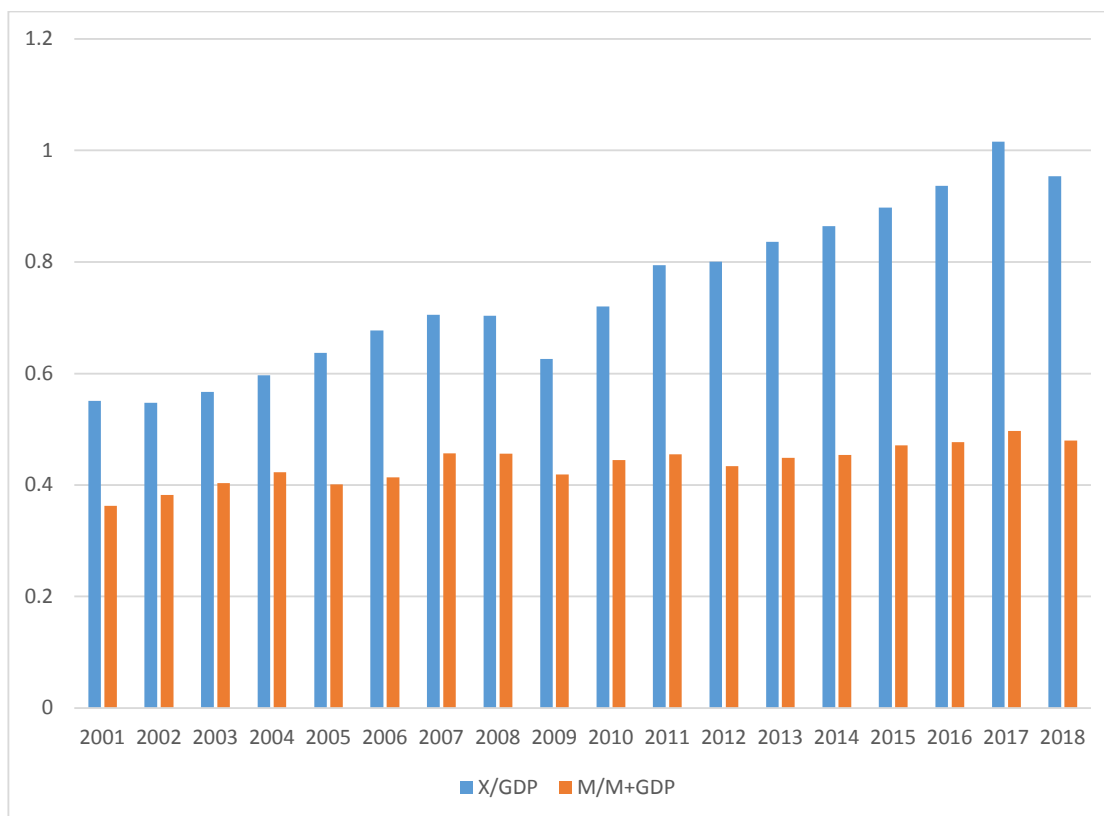
Đơn vị: Triệu đô la



Hình 3.6: Cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2010-2017 (triệu đô la)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của TCTK

Định hướng XK và thâm nhập NK: Những chỉ số này được sử dụng lần lượt là $\frac{X}{Y}$ và $\frac{M}{M+Y}$ (với Y là GDP; X và M lần lượt là XK và NK của một ngành). Chỉ số định hướng XK của Việt Nam tăng trong giai đoạn 2001-2008, sau đó giảm vào năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và tăng trở lại đến năm 2018. Như vậy cơ cấu XK trong GDP vẫn giữ xu hướng tăng tốt, điều này là yếu tố thúc đẩy sản xuất trong nước và tạo việc làm ổn định trên TTLĐ. Cùng với xu hướng về định hướng XK, chỉ số thâm nhập NK cũng xu hướng tăng ổn định từ năm 2001 đến 2018. Xu hướng này cũng cho thấy tốc độ tăng NK nhanh tương đối so với tăng GDP, điều này cũng có thể dẫn đến sự thay thế hàng hóa trong nước và sẽ ảnh hưởng đến vấn đề việc làm trong nền kinh tế của Việt Nam.



Hình 3.7: Chỉ số định hướng XK và thâm nhập NK

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê về GDP, XK, NK của TCTK

3.2. Thực trạng việc làm

3.2.1. Việc làm phân theo giới và khu vực thành thị nông thôn

Năm 2018, Việt Nam có 54,249 triệu người có việc làm¹. Cơ cấu giới tính của lao động có việc làm không thay đổi nhiều trong thời kỳ 2012-2018 cho thấy cơ hội việc làm khá cân bằng cho cả LLLĐ nam và nữ. Tuy vậy, áp lực tạo việc làm vẫn còn lớn thể hiện ở số người mới tham gia LLLĐ lớn hơn số việc làm tăng thêm. Năm 2018, LLLĐ đã tăng thêm 3,006 triệu người so với năm 2012, lớn hơn số tăng thêm người có việc làm trong cùng thời kỳ (tăng thêm 2,827 triệu người).

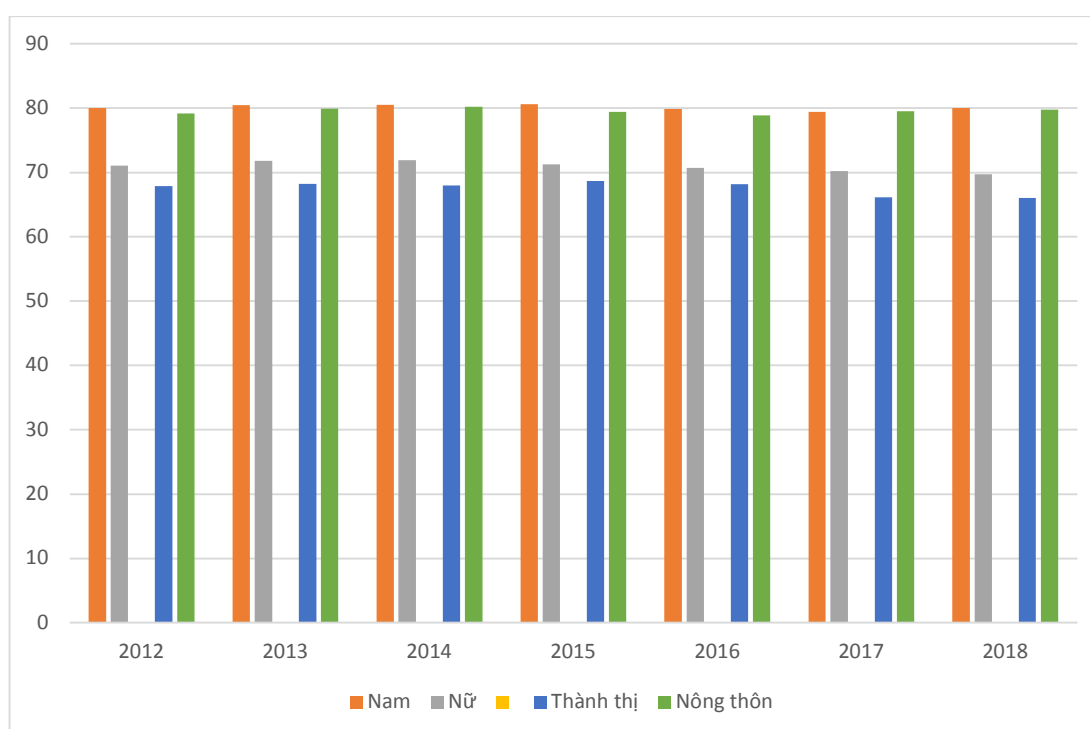
Tỷ lệ dân số có việc làm được tính bằng tỷ số giữa số người có việc làm và tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số có việc làm gia tăng trong những năm 2012-2014 và sau đó có xu hướng giảm nhưng đến nay vẫn là một tỷ lệ cao. Năm 2018 đạt 74,74%,

¹ Theo qui ước của điều tra lao động, việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện, người có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian 7 ngày tính đến ngày hộ gia đình được phỏng vấn, có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình.

chỉ thấp hơn 1,33 điểm phần trăm so với năm 2014 là năm có tỷ lệ dân số có việc làm cao nhất (76,06%).

Trong 5 năm qua, tỷ lệ dân số có việc làm hàng năm phân theo giới tính và khu vực nông thôn-thành thị có dấu hiệu giảm dần theo thời gian, tương tự như xu hướng của tỷ lệ tham gia LLLĐ. Khoảng cách giới và chênh lệch giữa nông thôn và thành thị gần như không thay đổi. Năm 2017, tỷ lệ dân số là nam giới có việc làm đạt 80,00%, cao hơn 10,27 điểm phần trăm so với nữ. Tỷ lệ dân số thành thị có việc làm đạt 66,06%, thấp hơn 13,68% so với khu vực nông thôn.

Đơn vị: %



Hình 3.8: Tỷ lệ người có việc làm trong dân số 15 tuổi trở lên

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

3.2.2. Việc làm phân theo nhóm tuổi

Tương tự, tỷ lệ dân số có việc làm nói chung và tỷ lệ dân số nam, dân số nữ có việc làm nói riêng đều cao và có xu hướng tương tự như diễn biến của tỷ lệ tham gia LLLĐ trong giai đoạn 2012-2018, đều có xu hướng giảm ở nhóm lao động thanh niên (15-34 tuổi) và lao động trẻ (25-34 tuổi), ổn định ở nhóm lao động trung niên và tăng ở nhóm lao động cao tuổi; khoảng cách giới cũng khá ổn định với tỷ lệ dân số nam có việc làm cao hơn 10% so với tỷ lệ dân số nữ có việc làm ở mọi nhóm tuổi.

Bảng 3.8: Tỷ lệ dân số có việc làm phân theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ lệ dân số có việc làm	75.41	76.01	76.06	75.77	75.14	74.70	74.74
15-24	52.86	54.39	54.57	54.98	52.55	52.35	52.50
25-34	92.27	91.87	91.85	90.45	90.57	91.32	92.96
35-54 (nữ)/35-59 (nam)	91.80	91.93	91.69	91.02	90.96	91.68	94.08
55+ (nữ)/60+ (nam)	44.84	46.66	47.03	48.53	47.78	45.01	40.95
Nam	79.98	80.44	80.52	80.58	79.83	79.41	80.00
15-24	56.22	58.01	57.72	58.51	55.60	55.55	55.62
25-34	95.62	95.27	94.95	93.88	93.84	93.76	94.80
35-59	94.11	93.98	93.89	93.31	93.12	93.83	95.52
60+	45.68	47.18	47.33	50.46	49.01	46.48	43.03
Nữ	71.08	71.82	71.88	71.26	70.73	70.23	69.72
15-24	49.21	50.43	51.19	51.24	49.36	48.97	49.35
25-34	88.99	88.59	88.82	87.09	87.30	88.85	90.98
35-54	89.21	89.58	89.20	88.39	88.45	89.18	92.32
55+	44.41	46.45	46.88	47.55	47.16	44.23	39.88

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

3.2.3. Việc làm phân theo khu vực

Trong 5 năm qua, sự lớn mạnh của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cùng với chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã tạo sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm lao động trong khu vực nhà nước. Lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước luôn chiếm trên 85% tổng lao động có việc làm. Lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ chiếm 3,3% năm 2012 tăng lên 5,6% năm 2018; ngược lại, lao động làm việc trong khu vực nhà nước từ chiếm 10,4% giảm còn 9,6% trong cùng thời kỳ.

Bảng 3.9: Việc làm theo hình thức sở hữu

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng (nghìn người)	51422	52208	52745	52840	53303	53703	54249
Nhà nước	5336	5330	5474	5185	5234	5268	5223
Ngoài nhà nước	44386	45092	45214	45452	45742	45764	46014
Vốn đầu tư nước ngoài	1700	1786	2057	2203	2327	2671	3012
Cơ cấu (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nhà nước	10.4	10.2	10.4	9.8	9.9	9.8	9.6
Ngoài nhà nước	86.3	86.4	85.7	86.0	85.7	85.2	84.8
Vốn đầu tư nước ngoài	3.3	3.4	3.9	4.2	4.4	5.0	5.6

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

3.2.4. Việc làm phân theo vị thế

Xét theo vị thế việc làm thì thị trường lao động Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương tăng và tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình giảm trong 5 năm vừa qua. Số lao động làm công hưởng lương đã tăng từ 17,847 triệu người (chiếm 34,7% tổng lao động có việc làm) năm 2012 lên 23,835 triệu người (chiếm 43,9%) vào năm 2018. Số lao động tự làm và lao động gia đình giảm từ 32,130 triệu người (chiếm 62,5%) năm 2012 xuống còn 29,248 triệu người (chiếm 53,9%) vào năm 2018.

Bảng 3.10: Vị thế việc làm

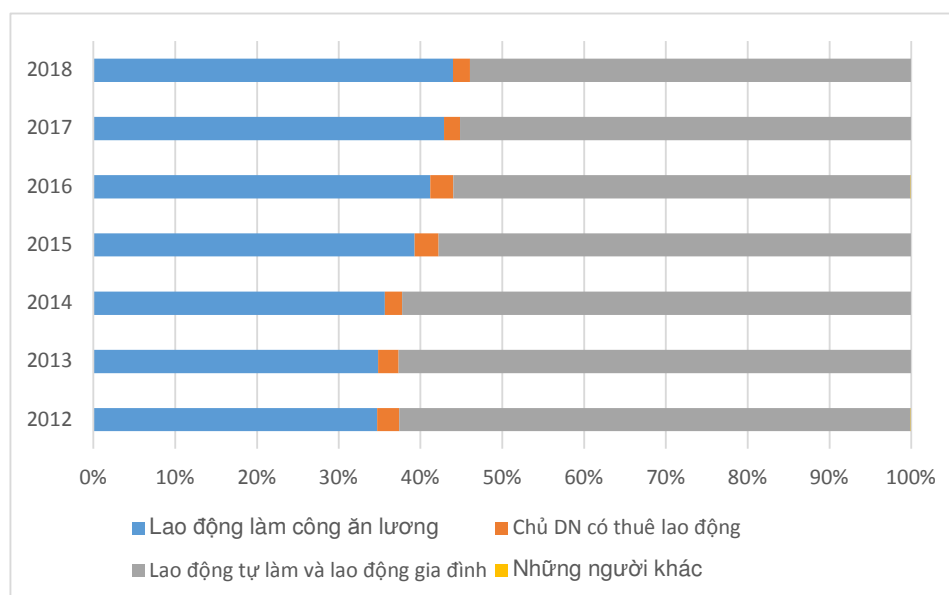
Đơn vị: nghìn người

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Chung	51422	52208	52745	52840	53303	53703	54249
Lao động làm công ăn lương	17847	18169	18796	20770	21956	23001	23835
Chủ DN có thuê lao động	1386	1305	1102	1533	1510	1092	1162
Lao động tự làm và lao động gia đình	32130	32724	32823	30517	29806	29600	29248
Những người khác	59	10	24	21	30	10	4

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng nhưng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức cũng tăng cho thấy chỉ tăng tỷ lệ lao động làm công hưởng lương thôi là chưa đủ mà vấn đề quan trọng hơn là phải nỗ lực phát triển việc làm có năng suất cao và bền vững.

Đơn vị: %



Hình 3.9: Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

3.2.5. Việc làm phân theo nghề

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp theo hướng ngày một tiến bộ hơn. Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh sau năm 2013, từ 40,8% xuống 35,6% vào năm 2018. Trong số các nhóm nghề nghiệp còn lại, ngoài tỷ trọng lao động có kỹ thuật trong NLTS có xu hướng giảm thì tỷ trọng lao động làm các nghề nghiệp đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có xu hướng tăng, nhất là nhóm nghề nghiệp kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị và nhóm chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Năm 2018, tỷ trọng “thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” tăng 2,6 điểm phần trăm và tỷ trọng “lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao” tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2012.

Bảng 3.11: Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp

Đơn vị: %

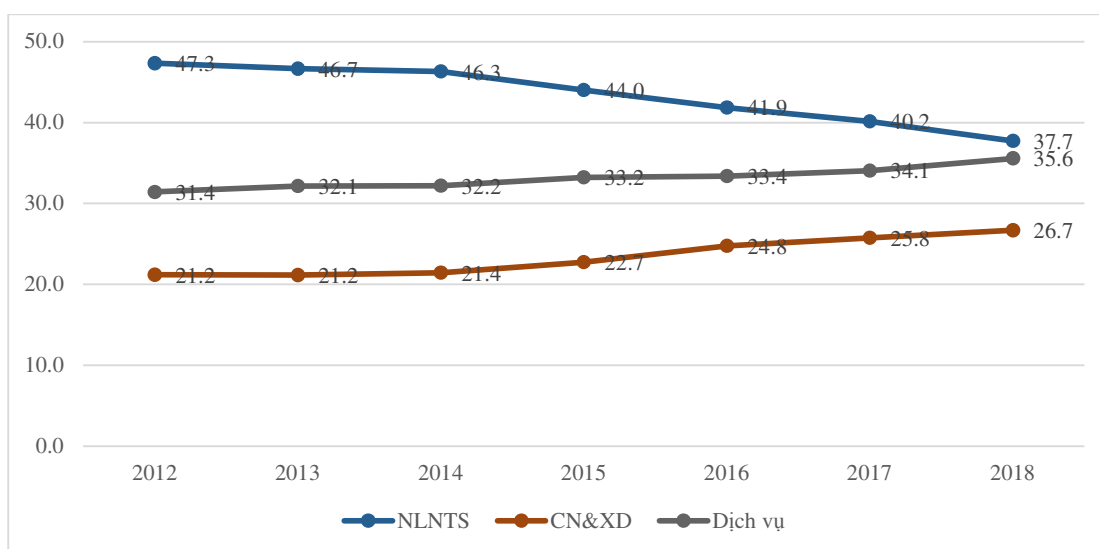
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cơ cấu (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	1.0	1.1	1.1	1.1	1.0	1.1	1.2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5.5	5.7	6.1	6.5	6.9	7.2	7.1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3.4	3.3	3.1	3.2	3.1	3.3	3.4
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	1.6	1.7	1.7	1.8	1.9	1.8	2.0
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	16.0	16.3	16.1	16.5	16.6	16.7	17.7
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.7	12.0	12.2	10.3	10.3	9.8	9.5
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	11.8	12.0	12.0	12.0	12.8	13.1	13.5
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7.3	7.0	7.4	8.5	9.2	9.6	9.9
Lao động giản đơn	40.5	40.8	40.1	39.8	38.0	37.1	35.6
Các nghề khác không phân loại	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

3.2.6. Việc làm phân theo nhóm ngành

Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo khu vực phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu việc làm diễn ra khá nhanh trong 5 năm gần đây, đặc biệt từ sau năm 2014, khi số lao động làm việc trong khu vực NLTS bắt đầu giảm nhanh, từ 24,428 triệu người giảm còn 20,465 triệu người năm 2018 và tăng số lao động làm công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Kết quả là tỷ trọng lao động NLTS đã giảm từ 47,3% năm 2012 xuống 37,7% năm 2018. Ngược lại, tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,2% lên 26,7%, dịch vụ tăng từ 31,4% lên 35,6% trong cùng thời kỳ.

Đơn vị: %



Hình 3.10: Cơ cấu lao động có việc làm theo nhóm ngành

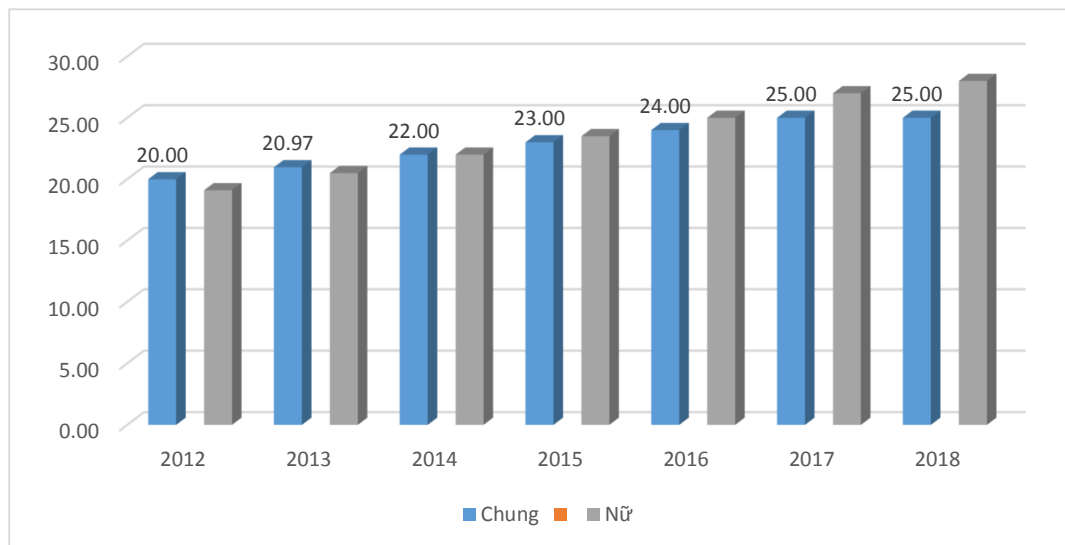
Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

3.2.7. Việc làm bền vững

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam khá thấp (khoảng 1.94%-2.1%) nhưng chất lượng việc làm còn thấp, điều này được thể hiện qua chỉ số tính toán về việc làm được hưởng lương, được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội và có mức thu nhập trên mức thu nhập thấp, một người lao động đảm bảo có các tiêu chí trên trong luận án này gọi là có việc làm bền vững. Kết quả hình dưới cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm bền vững mặc dù được cải thiện nhưng còn khá thấp, từ 20% năm 2012 tăng lên 25% vào năm 2018. Tỷ lệ việc làm bền vững ở lao động nữ cũng được cải thiện trong những năm qua. Điều này được giải thích do sự phát triển của thị trường lao động, việc chính thức hoá khu vực chính thức được diễn ra và để tuân thủ luật pháp trong nước và

đảm bảo yêu cầu khi xuất khẩu hàng hoá thì sự tuân thủ của các doanh nghiệp trong nước theo các cam kết về lao động cũng được cải thiện.

Đơn vị: %



Hình 3.11: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững (%)

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

Theo nhóm tuổi: Các nhóm tuổi 20-24, 25-29, 30-34 và 35-39 có tỷ lệ việc làm bền vững cao nhất, từ độ tuổi 40 trở đi tỷ lệ việc làm bền vững của người lao động giảm dần. Kết quả này phản ánh còn khá nhiều lao động lớn tuổi công việc bấp bênh, không có hợp đồng lao động, không tham gia bảo hiểm xã hội do vậy không có sự đảm bảo từ chính sách xã hội khi gặp rủi ro.

Bảng 3.12: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm tuổi

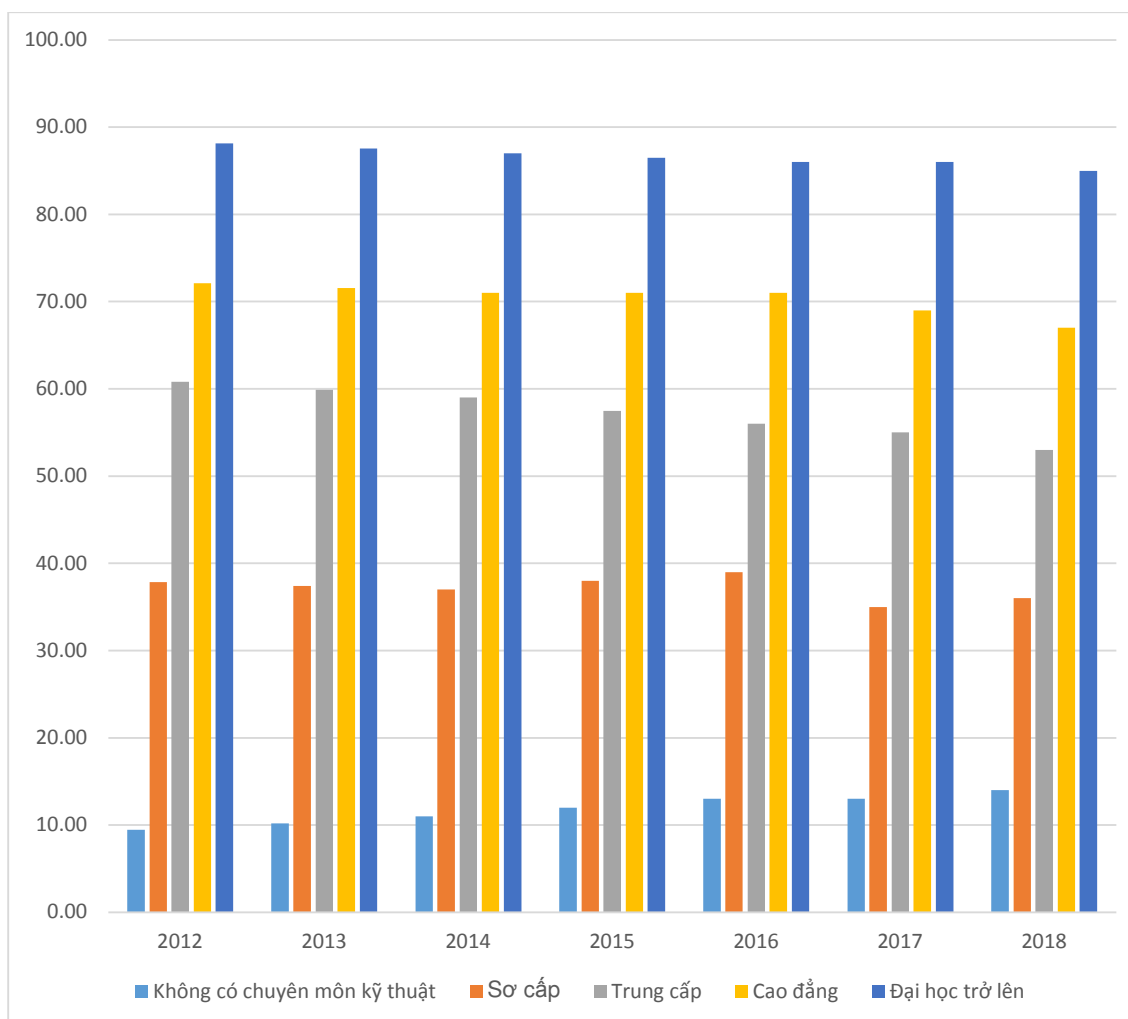
Đơn vị: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tu 15-19	10.03	10.97	12.00	14.00	16.00	16.00	17.00
Tu 20-24	28.75	30.33	32.00	34.50	37.00	38.00	39.00
Tu 25-29	33.67	35.30	37.00	39.50	42.00	43.00	44.00
Tu 30-34	28.80	30.36	32.00	34.50	37.00	37.00	39.00
Tu 35-39	20.35	22.10	24.00	26.50	29.00	31.00	33.00
Tu 40-44	15.50	16.70	18.00	19.50	21.00	23.00	23.00
Tu 45-49	14.79	15.38	16.00	16.50	17.00	17.00	18.00
Tu 50-54	16.39	16.19	16.00	15.50	15.00	15.00	15.00
Tu 55-59	11.03	11.02	11.00	10.50	10.00	11.00	10.00
Tu 60 trở lên	2.70	2.85	3.00	3.50	4.00	4.00	4.00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

Theo trình độ CMKT: Giai đoạn 2012-2018 cho thấy sự cải thiện về việc làm bền vững ở các nhóm trình độ, từ nhóm không có chuyên môn kỹ thuật đến nhóm có trình độ cao đẳng, đại học. Tuy nhiên có sự chênh lệch khá lớn về tỷ lệ có việc làm bền vững của nhóm lao động không có chuyên môn kỹ thuật (nhóm không có bằng cấp chứng chỉ) so với nhóm sơ cấp nghề và các nhóm còn lại, nhìn chung người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao thì tỷ lệ có việc làm bền vững trong nhóm đó càng cao.

Đơn vị: %

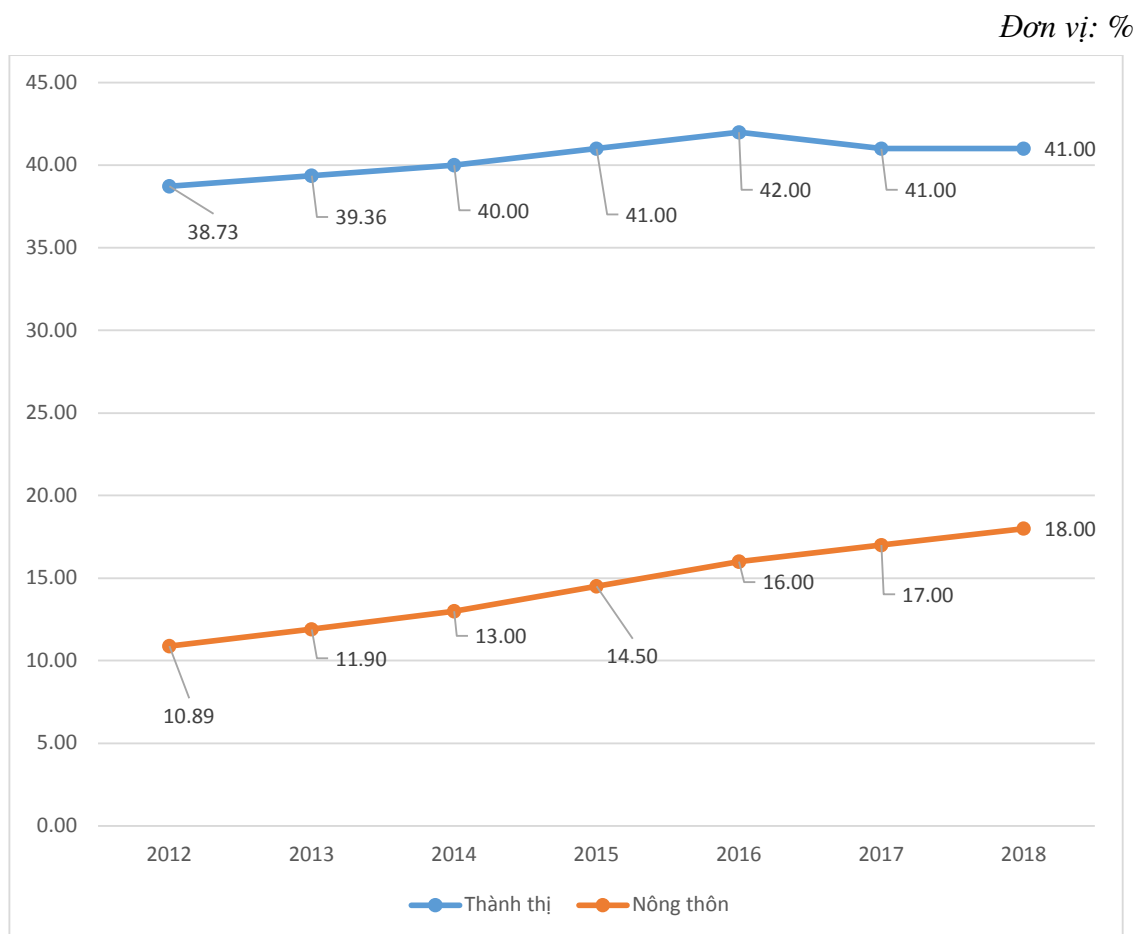


Hình 3.12: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm trình độ CMKT

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

Theo khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ có việc làm bền vững có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, năm 2012 tỷ lệ này ở nông thôn là 10,89%, thành thị là

38,73% và tăng lên tương ứng vào năm 2018 là 18% ở nông thôn và 41% ở thành thị. Có thể thấy tỷ lệ có việc làm bền vững đều có sự cải thiện ở cả 2 khu vực thành thị và nông thôn, đồ thị dưới cho thấy xu hướng cải thiện nhanh hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị.



Hình 3.13: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo thành thị nông thôn

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

Theo nhóm nghề: Tỷ lệ việc làm bền vững thấp nhất ở nhóm lao động giản đơn (khoảng 2,4 đến 4%) và nhóm “Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản” (khoảng 0.8 đến 2%). Tỷ lệ này cao nhất ở các nhóm như: Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung, Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy).

Bảng 3.13: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo nhóm nghề

Đơn vị: %

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	73.71	72.34	71.00	70.00	69.00	68.00	69.00
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	96.37	96.19	96.00	95.50	95.00	95.00	95.00
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	85.57	84.78	84.00	83.50	83.00	80.00	79.00
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	82.48	82.24	82.00	82.00	82.00	81.00	78.00
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	12.86	12.93	13.00	13.50	14.00	13.00	13.00
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	0.81	0.90	1.00	1.50	2.00	1.00	2.00
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	18.94	19.46	20.00	20.50	21.00	22.00	22.00
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	60.91	61.95	63.00	65.50	68.00	66.00	66.00
Lao động giản đơn	2.43	2.70	3.00	3.00	3.00	4.00	4.00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

Theo loại hình sở hữu: Khu vực ngoài nhà nước có tỷ lệ việc làm bền vững thấp nhất, mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể, từ 7,3% năm 2012 đến 13% năm 2018.

Bảng 3.14: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo loại hình sở hữu

Đơn vị: %

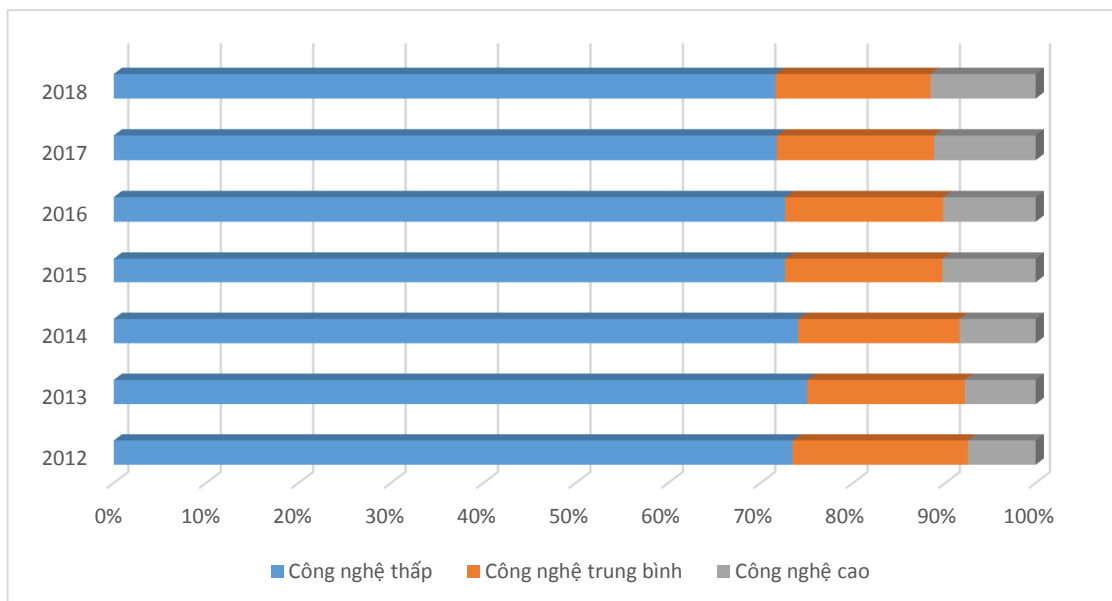
	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Nhà nước	96.72	96.86	97.00	97.00	97.00	97.00	97.00
Ngoài nhà nước	7.36	8.14	9.00	10.50	12.00	12.00	13.00
FDI	97.57	97.79	98.00	97.50	97.00	98.00	98.00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động-việc làm, 2012-2018

Theo nhóm ngành phân theo trình độ công nghệ:

Phân bố lao động theo trình độ công nghệ: giai đoạn 2012-2018 cho thấy phần lớn lao động ở Việt Nam đang làm việc ở nhóm ngành công nghệ thấp, tiếp đến là nhóm ngành công nghệ trung bình. Tuy nhiên có xu hướng chuyển dịch dần lao động sang nhóm ngành có trình độ công nghệ cao.

Đơn vị: %

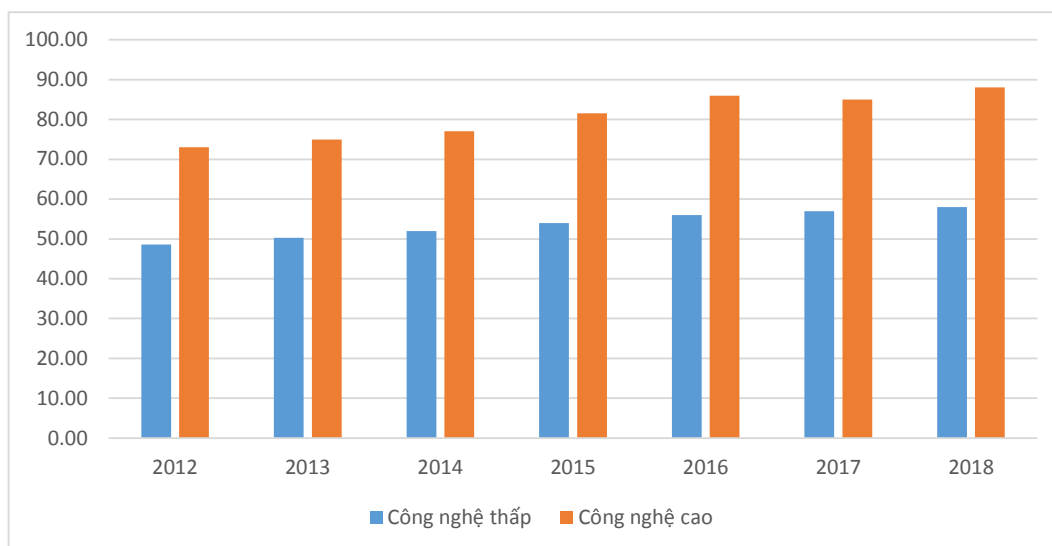


Hình 3.14: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ công nghệ

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

Kết quả hình dưới cho thấy tỷ lệ việc làm bền vững khá thấp ở nhóm ngành có trình độ công nghệ thấp, mặc dù có xu hướng cải thiện trong giai đoạn 2012-2018. Lao động làm việc trong nhóm ngành có trình độ công nghệ cao thì có tỷ lệ việc làm bền vững cao hơn rất nhiều.

Đơn vị: %



Hình 3.15: Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm ngành có trình độ công nghệ thấp và nhóm trình độ công nghệ cao

Nguồn: Tính toán từ Điều tra Lao động - việc làm, 2012-2018

3.3. Tóm tắt chương 3

Qua việc phân tích thực trạng thương mại quốc tế ở Việt Nam qua các xu hướng như xuất khẩu, xu hướng nhập khẩu và phân tích thực trạng vấn đề việc làm của người lao động Việt Nam theo các đặc điểm của người lao động, việc làm theo khu vực, việc làm theo vị thế, có thể rút ra những kết luận chính như sau:

Về xuất khẩu

Hội nhập quốc tế mang lại cơ hội về thương mại của các doanh nghiệp trong nước và mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động.

Kim ngạch xuất khẩu tăng ổn định trong giai đoạn 2001-2008 sau đó suy giảm vào năm 2009. Nền kinh tế thế giới dần phục hồi kéo theo kim ngạch xuất khẩu Việt Nam tăng trưởng trở lại vào năm 2010, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chậm dần.

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo và giảm tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của ngành khai khoáng; giảm tỷ trọng giá trị hàng thô hoặc mới sơ chế, tăng tỷ trọng giá trị hàng chế biến hoặc đã tinh chế.

Cơ cấu về giá trị xuất khẩu ở Việt Nam thời gian qua chủ yếu thuộc khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu ở khu vực APEC (chiếm 66,92%).

Việt Nam xuất khẩu nhiều vào một số quốc gia như: Hoa Kỳ (chiếm 19,44% trong tổng giá trị xuất khẩu), tiếp đến là Trung Quốc (chiếm 16,5%), Nhật (chiếm 7,8%), Hàn Quốc (chiếm 6,9%).

Về nhập khẩu:

Giá trị nhập khẩu tăng liên tục trong giai đoạn 2001 đến 2017, năm 2001 giá trị nhập khẩu là 16,2 tỷ đô la và kim ngạch nhập khẩu là 211,1 tỷ đô la vào năm 2017, tốc độ tăng bình quân kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 2001-2017 là 16,9%/năm.

Giá trị nhập khẩu của Việt Nam phần lớn từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, cơ cấu nhập khẩu của hàng hóa phần lớn nhập hàng chế biến hoặc đã tinh chế, trong đó xu hướng về giá trị nhập khẩu đối với máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng lên.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là nơi có giá trị kim ngạch nhập khẩu lớn; nguồn nhập khẩu chính từ các nước thành viên của APEC, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu từ khu vực này tăng dần từ 81,05% năm 2011 lên 84,34% vào năm 2017.

Giai đoạn 2010-2017 Việt Nam chủ yếu nhập hàng hóa từ thị trường Trung Quốc và tiếp đến Hàn Quốc.

Về cán cân thương mại:

Việt Nam luôn trong trạng thái nhập siêu, chủ yếu nhập khẩu hàng thiết yếu, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất trong khi giá trị gia tăng của những nhóm hàng xuất khẩu chủ đạo như dệt may, thủy hải sản lại có giá trị còn thấp. Tuy nhiên, những năm gần đây giá trị xuất khẩu cao hơn nhập khẩu hay đã có dịch chuyển về cán cân thương mại từ nhập siêu sang xuất siêu. Năm 2012 giá trị xuất siêu là 0,75 tỷ đô la, 2014 là 2,3 tỷ đô và 2017 giá trị xuất siêu là 2,9 tỷ đô.

Chỉ số định hướng xuất khẩu của Việt Nam tăng trong giai đoạn 2001-2008, sau đó giảm vào năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và tăng trở lại đến năm 2018. Đây là yếu tố thúc đẩy sản xuất trong nước và tạo việc làm ổn định trên thị trường lao động.

Chỉ số thâm nhập nhập khẩu cũng xu hướng tăng ổn định từ năm 2001 đến 2018. Điều này cũng có thể dẫn đến sự thay thế hàng hóa trong nước và sẽ ảnh hưởng đến vấn đề việc làm trong nền kinh tế của Việt Nam.

Về việc làm

Năm 2018, Việt Nam có 54,249 triệu người có việc làm². Cơ cấu giới tính của lao động có việc làm không thay đổi nhiều trong thời kỳ 2012-2018; tỷ lệ dân số có việc làm hàng năm phân theo giới tính và khu vực nông thôn-thành thị có dấu hiệu giảm dần theo thời gian; tỷ lệ dân số có việc làm nói chung và tỷ lệ dân số nam, dân số nữ có việc làm nói riêng đều có xu hướng giảm ở nhóm lao động thanh niên (15-34 tuổi) và lao động trẻ (25-34 tuổi), ổn định ở nhóm lao động trung niên và tăng ở nhóm lao động cao tuổi;

Có sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm lao động trong khu vực nhà nước; Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương tăng và tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình giảm trong 5 năm vừa qua.

Tỷ trọng lao động giản đơn đã giảm nhanh, tỷ trọng lao động của các nhóm nghề nghiệp đòi hỏi lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có xu hướng tăng, nhất là tỷ trọng thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị và tỷ trọng lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao.

² Theo qui ước của điều tra lao động, việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện, người có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian 7 ngày tính đến ngày hộ gia đình được phỏng vấn, có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm bền vững mặc dù được cải thiện nhưng còn khá thấp, từ 20% năm 2012 tăng lên 25% vào năm 2018. Nhiều lao động lớn tuổi công việc bấp bênh, không có hợp đồng lao động, không tham gia bảo hiểm xã hội, tỷ lệ việc làm bền vững thấp;

Có sự cải thiện về việc làm bền vững ở các nhóm trình độ, từ nhóm không có chuyên môn kỹ thuật đến nhóm có trình độ cao đẳng, đại học.

Tỷ lệ có việc làm bền vững có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ việc làm bền vững thấp nhất ở nhóm lao động giản đơn và nhóm “Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản” và cao nhất ở các nhóm như: Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung, Nhân viên.

Phần lớn lao động ở Việt Nam đang làm việc ở nhóm ngành công nghệ thấp, có xu hướng chuyển dịch dần lao động sang nhóm ngành có trình độ công nghệ cao.

CHƯƠNG 4.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ĐẾN VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

4.1. Phân tích thống kê về quan hệ giữa thương mại quốc tế và việc làm trong các doanh nghiệp

Phần này luận án sử dụng công cụ phân tích thống kê anova (phân tích phương sai) để xem xét mối quan hệ giữa một số chỉ số của thương mại quốc tế và số việc làm trong doanh nghiệp. Để làm được điều này, luận án sắp xếp các doanh nghiệp theo giá trị của biến thương mại quốc tế (định hướng xuất khẩu, thâm nhập nhập khẩu) theo từng năm. Sau đó chia các doanh nghiệp ở mỗi năm thành 5 nhóm bằng nhau, bao gồm: nhóm 5, 20% doanh nghiệp có chỉ số thương mại quốc tế cao nhất; nhóm 4 là 20% doanh nghiệp có chỉ số thương mại quốc tế cao thứ nhì; nhóm 3 là 20% doanh nghiệp có chỉ số thương mại quốc tế cao thứ ba; nhóm 2 là 20% doanh nghiệp có chỉ số thương mại quốc tế cao thứ tư và 20% doanh nghiệp có chỉ số thương mại quốc tế thấp nhất.

Như vậy luận án sẽ phân chia các doanh nghiệp thành 5 nhóm như trên dựa vào các chỉ số định hướng xuất khẩu (GR_EXP) và chỉ số thâm nhập nhập khẩu (GR_IMP). Như vậy mỗi biến số này sẽ có 5 giá trị ứng với các mức tham gia thương mại quốc tế. Tuy nhiên, để có thêm sự so sánh với nhóm các doanh nghiệp không tham gia thương mại quốc tế, luận án bổ sung thêm nhóm các doanh nghiệp không tham gia thương mại quốc tế.

4.1.1. Quan hệ giữa định hướng xuất khẩu và việc làm

Kết quả phân tích phương sai về lao động bình quân giữa các nhóm định hướng xuất khẩu (GR_EXP) và giữa các năm cho các giá trị của Prob nhỏ hơn 5%, cho thấy có sự khác biệt về số việc làm giữa các nhóm doanh nghiệp có mức độ định hướng xuất khẩu khác nhau.

Bảng 4.1: Bảng phân tích ANOVA cho 2 chiều GR_EXP và năm (year)

	Number of obs	=	1,947,474	R-squared	=	0.0417
	Root MSE	=	287.605	Adj R-squared	=	0.0416
Source	Partial SS	df	MS	F		Prob>F
Model	7.00E+09	29	2.414e+08	2918.72		0.0000
GR_EXP	6.89E+09	5	1.379e+09	16669.15		0.0000
year	72389609	4	18097402	218.79		0.0000
GR_EXP#year	92153085	20	4607654.3	55.70		0.0000
Residual	1.61E+11	1,947,444	82716.474			
Total	1.68E+11	1,947,473	86310.337			

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Qua các năm, số lao động bình quân ở nhóm không tham gia TMQT thấp nhất và thấp hơn rất nhiều so với nhóm có tham gia hoạt động TMQT. Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp tăng dần theo mức độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Ở các doanh nghiệp có mức độ xuất khẩu thấp nhất (nhóm 1) có số lao động bình quân thấp nhất, con số này tăng dần ở đến nhóm 4, nhóm 5.

Bảng 4.2: Số lao động đang làm việc bình quân trong các doanh nghiệp chia theo nhóm định hướng xuất khẩu

Đơn vị: số người

year	Nhóm không tham gia TMQT	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
	GR_EXP					
2012	22.22	236.27	242.83	243.45	425.88	500.99
2013	21.12	299.11	279.42	339.84	597.79	609.17
2014	19.98	246.81	216.49	249.49	447.92	436.91
2015	18.77	229.72	242.94	300.31	476.13	497.32
2016	18.15	227.34	232.01	264.3	458.49	450.13

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Giai đoạn 2012-2016, kết quả kiểm định Bartlett's test cho phương sai sai số không đổi có giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0.000 < 5\%$, điều này cho thấy có sự khác biệt về lao động giữa các nhóm tham gia xuất khẩu (bảng 3.3).

Bảng 4.3: Bảng phân tích ANOVA cho trường hợp GR_EXP

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	6.9016e+09	5	1.3803e+09	16677.15	0.0000	
Within groups	1.6119e+11	1947468	82766.6929			
Total	1.6809e+11	1947473	86310.3368			
Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(5) = 2.5e+06$ Prob> $\chi^2 = 0.000$						

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Giữa các nhóm doanh nghiệp có sự khác biệt về lao động, cụ thể kết quả kiểm định về sự bằng nhau giữa các nhóm cho thấy: i) nhóm có mức độ xuất khẩu lớn nhất có số lao động bình quân lớn nhất; tiếp đến nhóm 4, nhóm 3, nhóm 2; ii) không có sự khác biệt về lao động bình quân của nhóm 1 và nhóm 2 (xem giá trị $P>t$, bảng 3.4).

Bảng 4.4: Kiểm định sự bằng nhau về lao động bình quân giữa các nhóm tham gia xuất khẩu

	Contrast	Std. Err.	Tukey		Tukey	
			t	P>t	[95% Conf.	Interval]
GR_EXP						
1 so với 0	224.13	2.63	85.10	0.00	216.62	231.63
2 so với 0	219.93	2.63	83.49	0.00	212.42	227.43
3 so với 0	256.04	2.63	97.21	0.00	248.53	263.55
4 so với 0	454.43	2.63	172.52	0.00	446.93	461.94
5 so với 0	469.55	2.63	178.26	0.00	462.05	477.06
2 so với 1	-4.20	3.71	-1.13	0.87	-14.78	6.38
3 so với 1	31.91	3.71	8.59	0.00	21.33	42.49
4 so với 1	230.30	3.71	62.03	0.00	219.72	240.88
5 so với 1	245.42	3.71	66.10	0.00	234.84	256.00
3 so với 2	36.11	3.71	9.73	0.00	25.53	46.69
4 so với 2	234.50	3.71	63.15	0.00	223.92	245.09
5 so với 2	249.62	3.71	67.22	0.00	239.04	260.21
4 so với 3	198.39	3.71	53.43	0.00	187.81	208.97
5 so với 3	213.51	3.71	57.50	0.00	202.93	224.09
5 so với 4	15.12	3.71	4.07	0.00	4.54	25.70

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Đối với tỷ lệ lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp:

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT, giữa các nhóm với mức xuất khẩu khác nhau. Điều này được thể hiện thông qua kiểm định Bartlett's test với giá trị $\text{Prob}>\text{chi}^2 = 0.000 < 5\%$, bác bỏ giả thuyết cho rằng phương sai sai số không đổi hay nói cách khác phương sai sai số thay đổi giữa các nhóm.

Bảng 4.5: Bảng phân tích ANOVA đối với tỷ lệ lao động nữ, trường hợp GR_EXP

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	1204.02958	5	240.805917	5068.62	0.0000	
Within groups	92054.40561937614		.047509156			
Total	93258.43511937619		.04813043			
Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(5) = 1.2e+03$ Prob> $\chi^2 = 0.000$						

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Bảng 3.6 cho thấy giá trị $P > t = 0.000 < 5\%$ cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm là có sự khác biệt. Doanh nghiệp không tham gia TMQT (nhóm 0) có tỷ lệ lao động nữ thấp nhất; tiếp đến là nhóm các doanh nghiệp có mức độ xuất khẩu thấp nhất (nhóm 1), tỷ lệ lao động nữ cao nhất trong nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu với mức độ lớn nhất (nhóm 5).

Bảng 4.6: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ lao động nữ bình quân giữa các nhóm tham gia xuất khẩu

	Contrast	Std. Err.	Tukey		Tukey	
			t	P>t	[95% Conf.	Interval]
GR_EXP						
1 so với 0	0.050	0.002	25.000	0.000	0.044	0.056
2 so với 0	0.071	0.002	35.390	0.000	0.065	0.076
3 so với 0	0.130	0.002	65.360	0.000	0.125	0.136
4 so với 0	0.181	0.002	90.860	0.000	0.176	0.187
5 so với 0	0.213	0.002	106.890	0.000	0.208	0.219
2 so với 1	0.021	0.003	7.370	0.000	0.013	0.029
3 so với 1	0.081	0.003	28.640	0.000	0.073	0.089
4 so với 1	0.131	0.003	46.730	0.000	0.123	0.139
5 so với 1	0.163	0.003	58.100	0.000	0.155	0.171
3 so với 2	0.060	0.003	21.260	0.000	0.052	0.068
4 so với 2	0.111	0.003	39.350	0.000	0.103	0.119
5 so với 2	0.143	0.003	50.720	0.000	0.135	0.151
4 so với 3	0.051	0.003	18.090	0.000	0.043	0.059
5 so với 3	0.083	0.003	29.460	0.000	0.075	0.091
5 so với 4	0.032	0.003	11.380	0.000	0.024	0.040

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

4.1.2. Quan hệ giữa thâm nhập nhập khẩu và việc làm

Định hướng xuất khẩu, lao động làm việc bình quân giữa các nhóm nhập khẩu (GR_IMP) và giữa các năm có sự khác biệt (xem bảng 4.7).

Bảng 4.7: Bảng phân tích ANOVA cho 2 chiều GR_IMP và năm (year)

	Number of obs	=	1,947,474	R-squared	=	0.0227
	Root MSE	=	290.434	Adj R-squared	=	0.0227
Source	Partial SS	df	MS	F		Prob>F
Model	3.82E+09	29	1.316e+08	1560.01		0.00000
GR_IMP	3.73E+09	5	7.460e+08	8843.47		0.00000
year	2.18E+08	4	54459593	645.62		0.00000
GR_IMP#year	2.40E+08	20	11986503	142.10		0.00000
Residual	1.64E+11	1,947,444	84352.072			
Total	1.68E+11	1,947,473	86310.337			

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp ở các nhóm có xu hướng giảm, tuy nhiên nhóm không tham gia hoạt động TMQT (không nhập khẩu) có số lao động bình quân thấp nhất; Trong các doanh nghiệp có nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thì nhóm nhóm có chỉ số thâm nhập nhập khẩu càng cao thì có số lao động bình quân càng thấp.

Bảng 4.8: Số lao động đang làm việc bình quân trong các doanh nghiệp chia theo nhóm thâm nhập nhập khẩu

Đơn vị: số người

year	Nhóm không tham gia TMQT	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
	GR_IMP					
2012	22.14	212.17	147	177.48	225.29	212.36
2013	20.84	324.07	256.35	323.88	354.96	395.08
2014	19.84	213.94	152.31	189.86	151.88	184.48
2015	18.74	238.8	193.44	210.27	216.99	206.07
2016	17.58	214.37	180.95	178.22	171.31	179.34

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2012-2016, có sự khác biệt về lao động bình quân trong doanh nghiệp theo các nhóm mức độ thâm nhập nhập khẩu (kiểm định Bartlett's test với giá trị $Prob > \chi^2 = 0.000$, bác bỏ giả thiết cho rằng phương sai sai số không đổi).

Bảng 4.9: Bảng phân tích ANOVA đối với lao động, trường hợp GR_IMP

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	3.5594e+09	5	711888156	8426.42	0.0000	
Within groups	1.6453e+11	1947468	84482.8309			
Total	1.6809e+11	1947473	86310.3368			
Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(5) = 2.5e+06$ Prob> $\chi^2 = 0.000$						

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Kết quả bảng 3.10 cho thấy, ở độ tin cậy 95% thì: số lao động bình quân trong nhóm 5 lớn hơn so với nhóm 4 (9,56 người); nhóm 5 lớn hơn nhóm 3; lớn hơn nhóm 2 và nhóm 0.

Không có bằng chứng cho thấy số lao động nhóm 4 khác biệt so với nhóm 3 (giá trị $P > t = 0.921 > 5\%$)

Số lao động bình quân ở nhóm 1 là lớn nhất so với các nhóm còn lại.

Bảng 4.10: Kiểm định sự bằng nhau về lao động bình quân giữa các nhóm thâm nhập nhập khẩu

	Contrast	Std. Err.	Tukey		Tukey	
			t	P>t	[95% Conf.	Interval]
GR_IMP						
1 so với 0	211.174	2.003	105.410	0.000	205.465	216.883
2 so với 0	159.310	2.004	79.510	0.000	153.601	165.020
3 so với 0	183.552	2.004	91.610	0.000	177.842	189.261
4 so với 0	186.343	2.004	93.010	0.000	180.633	192.052
5 so với 0	195.921	2.004	97.780	0.000	190.211	201.631
2 so với 1	-51.864	2.817	-18.410	0.000	-59.892	-43.836
3 so với 1	-27.623	2.817	-9.810	0.000	-35.650	-19.595

	Contrast	Std. Err.	Tukey		Tukey	
			t	P>t	[95% Conf.	Interval]
4 so với 1	-24.832	2.817	-8.810	0.000	-32.860	-16.804
5 so với 1	-15.253	2.817	-5.410	0.000	-23.281	-7.225
3 so với 2	24.241	2.817	8.600	0.000	16.213	32.269
4 so với 2	27.032	2.817	9.600	0.000	19.004	35.060
5 so với 2	36.611	2.817	13.000	0.000	28.582	44.639
4 so với 3	2.791	2.817	0.990	0.921	-5.237	10.819
5 so với 3	12.370	2.817	4.390	0.000	4.341	20.398
5 so với 4	9.579	2.817	3.400	0.009	1.550	17.607

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Đối với tỷ lệ lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp:

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT, giữa các nhóm với mức nhập khẩu khác nhau. Điều này được thể hiện thông qua kiểm định Bartlett's test với giá trị $\text{Prob}>\chi^2 = 0.000 < 5\%$, bác bỏ giả thuyết cho rằng phương sai sai số không đổi hay nói có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm.

Bảng 4.11: Bảng phân tích ANOVA đối với lao động, trường hợp GR_IMP

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	583.513494	5	116.702699	2439.98	0.0000	
Within groups	92674.92171937614		.047829403			
Total	93258.43511937619		.04813043			
Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(5) = 1.8e+03$ Prob> $\chi^2 = 0.000$						

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Tỷ lệ lao động nữ ở nhóm có mức thâm nhập khẩu càng cao thì càng lớn, kết quả bảng 3.12 cho thấy chỉ số $\text{Prob}>t$ đều nhỏ hơn 5% phản ánh sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm so sánh là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4.12: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ lao động nữ bình quân giữa các nhóm thâm nhập nhập khẩu

	Contrast	Std. Err.	Tukey		Tukey	
			t	P>t	[95% Conf.	Interval]
GR_IMP						
1 so với 0	0.040	0.002	26.720	0.000	0.036	0.045
2 so với 0	0.052	0.002	34.210	0.000	0.047	0.056
3 so với 0	0.070	0.002	46.650	0.000	0.066	0.075
4 so với 0	0.083	0.002	55.120	0.000	0.079	0.087
5 so với 0	0.113	0.002	74.700	0.000	0.108	0.117
2 so với 1	0.011	0.002	5.320	0.000	0.005	0.017
3 so với 1	0.030	0.002	14.180	0.000	0.024	0.036
4 so với 1	0.043	0.002	20.200	0.000	0.037	0.049
5 so với 1	0.072	0.002	34.120	0.000	0.066	0.078
3 so với 2	0.019	0.002	8.850	0.000	0.013	0.025
4 so với 2	0.032	0.002	14.880	0.000	0.025	0.038
5 so với 2	0.061	0.002	28.800	0.000	0.055	0.067
4 so với 3	0.013	0.002	6.020	0.000	0.007	0.019
5 so với 3	0.042	0.002	19.950	0.000	0.036	0.048
5 so với 4	0.030	0.002	13.920	0.000	0.023	0.036

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp

Như vậy, phần này luận án sử dụng công cụ phân tích anova nhằm xem xét sự khác biệt về lao động, tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm TMQT (định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu). Kết quả cho thấy có sự khác biệt về lao động và tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm doanh nghiệp có mức độ TMQT khác nhau.

4.2. Mô hình phân tích ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến việc làm

4.2.1. Mô hình ước lượng

Câu hỏi nghiên cứu: Thương mại quốc tế tác động đến việc làm như thế nào? Để trả lời câu hỏi nghiên cứu này, mô hình dưới đây được ước lượng.

Mô hình

Như trình bày ở chương 2, mô hình ước lượng có dạng:

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \ln(V)_{it} + \gamma_1 \ln(W)_{it} + \beta_2 \ln(IM)_{it} + \beta_3 \ln(EX)_{it} + \gamma_2 \ln(W)_{it} * S_{it} + c_i + u_t + \varepsilon_{it}.$$

Trong đó $\ln(L)$ là biến phụ thuộc, logarit của lao động hoặc của lao động nữ; $\ln(V)$ là logarit của giá trị gia tăng; $\ln(W)$ là logarit của tiền lương bình quân; $\ln(IM)$ logarit của giá trị nhập khẩu; $\ln(EX)$ là logarit của giá trị xuất khẩu và $\ln(W) * s$ là tương tác giữa logarit của lương bình quân và tỷ lệ lao động trong giá trị gia tăng; chỉ số i và t lần lượt là chỉ số của ngành thứ i và tại thời điểm năm t .

Phương pháp ước lượng

Như đã trình bày về một số vấn đề kinh tế lượng của mô hình:

- i) Mô hình sử dụng số liệu mảng theo cấp ngành và cấp doanh nghiệp có thể tạo ra tính quán tính của số liệu do vậy có thể dẫn đến sự tương quan mạnh trong sai số;
- ii) Biến giá trị gia tăng ($\ln V$) có quan hệ nhân quả với biến lao động do đó biến này có tương quan với sai số;
- iii) Biến trễ của biến phụ thuộc ($\ln labor$) đóng vai trò như biến độc lập sẽ dẫn đến sự tự tương quan;
- iv) Các đặc điểm của doanh nghiệp, của ngành không thay đổi theo thời gian có tương quan với các biến giải thích;
- v) Biến về xuất khẩu, nhập khẩu có quan hệ với biến độc lập khác như giá trị gia tăng sẽ gây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Do vậy việc ước lượng mô hình trên bằng phương pháp OLS sẽ không hiệu quả và vấn đề nội sinh sẽ dẫn đến kết quả thu được không vững

Theo thảo luận của Elisa Riihimki (2009), Alesina và Perotti (1997), Hsiao (1986), Hamermesh (1996) thì mô hình trên có vấn đề nội sinh, do vậy luận án sử dụng phương pháp GMM để ước lượng mô hình trên. Phương pháp GMM cho phép thực hiện các giả định khác nhau về tính nội sinh của các biến độc lập, mà không cần phải mô hình hóa chúng một cách rõ ràng. Các giả định cụ thể về tính nội sinh có thể được kiểm định bằng cách sử dụng kiểm định Sargan cho các hạn chế nhận dạng quá mức. Cụ thể hơn, phương trình cầu lao động được ước tính bằng phương pháp GMM với phương sai bậc nhất được phát triển bởi Arellano và Bond (1991). Phương pháp này ước tính mô hình phương sai bậc nhất nhưng sử dụng các biến bị trễ làm công cụ. Biến công cụ trong mô hình phải thoả mãn hai điều kiện: i) có tương quan với biến giải thích; ii) không tương quan với biến phụ thuộc hay sai số.

Kiểm định mô hình với phương pháp GMM

Kiểm định tính hợp lý của biến công cụ (Sargan test): Kiểm định này sẽ xem xét biến công cụ có tương quan với phần dư của mô hình không, nếu kết quả kiểm định cho thấy biến công cụ không tương quan với phần dư thì biến công cụ là nội sinh hay biến công cụ lựa chọn là phù hợp.

Kiểm định sai số của phương trình sai phân không có sự tự tương quan:

Có tự tương quan bậc 1 AR(1): giả thiết là không có tự tương quan bậc 1 trong phương trình.

Không có tự tương quan bậc 2 AR(2): giả thiết là không có tự tương quan bậc 2 trong phương trình.

Arellano và Bond (1991) khuyến nghị không nên sử dụng kết quả không có phương sai mạnh (nonrobust) để suy luận về các hệ số vì các sai số chuẩn có xu hướng bị lệch xuống. Vì vậy luận án sử dụng kết quả ước lượng mô hình với hiệu chỉnh sai lệch mạnh Windmeijer (WC) mà Windmeijer (2005) cho thấy có kết quả tốt để phân tích.

Để đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến việc làm ở Việt Nam, cụ thể đến việc làm nói chung, việc làm của lao động nữ, việc làm của lao động trình độ thấp và việc làm trong nhóm các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành phân theo trình độ công nghệ, luận án ước lượng mô hình trên ở cấp ngành và ở cấp doanh nghiệp, cụ thể như sau:

4.2.2. Ước lượng mô hình

a) Số liệu sử dụng

Để đảm bảo số liệu cho mô hình phân tích ở cấp ngành, luận án xây dựng bộ số liệu theo 84 ngành kinh tế (ngành cấp 2) và từ năm 2011 đến 2018 theo cách sau:

Các biến số được tính toán tổng hợp theo cấp ngành từ điều tra lao động việc làm của TCTK như: biến số về lao động (labor); lao động nữ (female); tỷ lệ lao động trình độ thấp (bao gồm: trung cấp, trung cấp nghề, sơ cấp, dạy nghề dưới ba tháng và không có bằng cấp chứng chỉ) so với lao động trình độ cao (bao gồm: cao đẳng, đại học trở lên); tiền lương bình quân có trọng số của nhóm lao động và nhóm lao động chia theo trình độ. Các biến số này được tính toán phù hợp với mô hình như: logarit của tổng lao động trong mỗi ngành, $\ln labor$; logarit của tổng lao động nữ trong mỗi ngành, $\ln female$; logarit của tỷ lệ lao động trình độ thấp so với trình độ cao ở mỗi ngành.

Các biến số sau được tính theo cấp ngành từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK gồm: giá trị gia tăng VA (logarit của VA là $\ln Va$) tính theo phương pháp thu nhập; tỷ lệ giữa lao động và doanh thu (s), biến tương tác giữa logarit tiền lương và tỷ lệ giữa lao động và doanh thu ($\ln w_s$)

Giá trị xuất khẩu hàng hoá (logarit của giá trị xuất khẩu, $\ln EX$) và giá trị nhập khẩu hàng hoá (logarit của giá trị nhập khẩu, $\ln IM$) được thu thập và tính toán từ số liệu thống kê hàng năm của “Thống kê thương mại cho phát triển kinh doanh quốc tế” Trademap theo đường link dưới đây:

https://www.trademap.org/Product_SelProduct_TS.aspx

Giá trị hàng hoá và dịch vụ được thu thập theo mã sản phẩm với mã 6 số, sau đó nghiên cứu sử dụng bộ chuyển mã từ sản phẩm sang mã ngành cấp 3, sau đó chuyển tiếp từ mã ngành cấp 3 sang mã ngành cấp 2 (gồm 84 ngành).

Các biến số được đo lường bằng giá trị đều được quy đổi về giá 2010 để đảm bảo tính so sánh và giảm được tác động do biến động về lạm phát.

Các biến số cho mô hình được mô tả như bảng dưới đây:

Bảng 4.13: Mô tả thống kê biến

Tên biến	Giải thích biến	Mean	Std. Dev.	Min	Max
$\ln labor$	Logarit của lao động	10.660	2.011	3.597	14.260
$\ln female$	Logarit của số lao động nữ	9.641	2.050	2.639	14.028
$\ln Share$	Logarit của tỷ lệ lao động trình độ thấp so với trình độ cao	1.178	1.570	-3.735	5.367
$\ln Va$	Logarit của giá trị gia tăng tính theo phương pháp thu nhập	16.248	2.296	5.985	20.292
$\ln w$	Logarit của lương bình quân	4.257	0.632	2.607	9.244
$\ln w_s$	Tương tác giữa $\ln w$ và tỷ lệ lao động trong doanh thu	0.022	0.030	-0.305	0.382
$\ln IM$	Logarit của giá trị nhập khẩu	5.981	6.928	0.000	17.790
$\ln EX$	Logarit của giá trị xuất khẩu	5.860	6.927	0.000	18.474

Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả

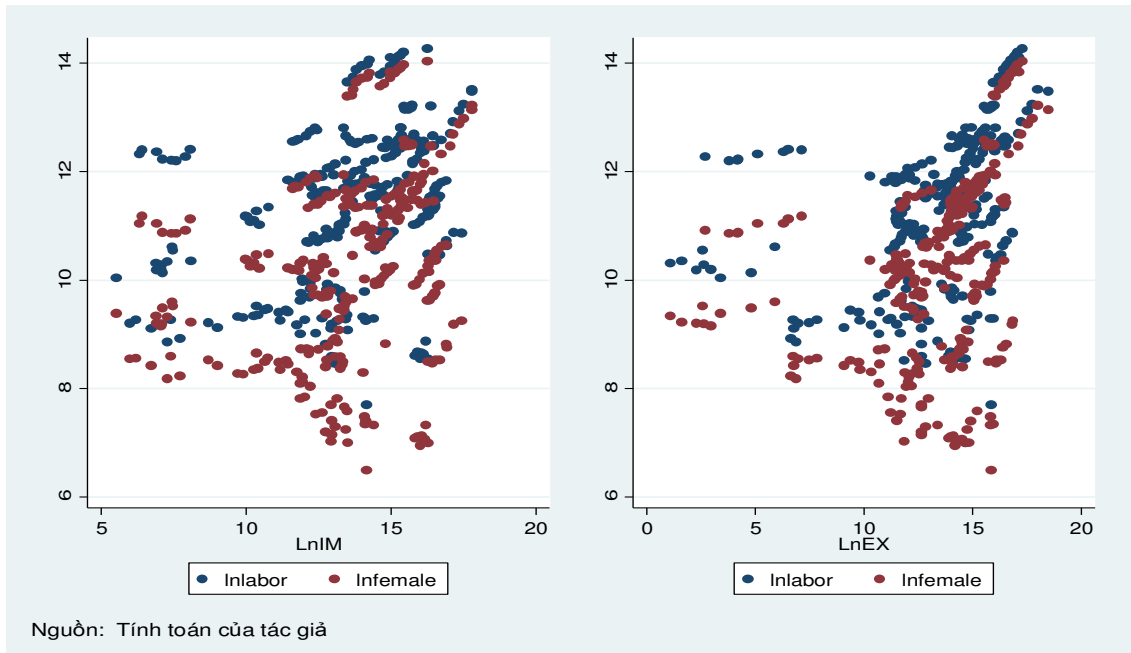
Kết quả phân tích tương quan giữa các biến số cho thấy biến LnEX và biến LnIM có tương quan chặt chẽ và cùng chiều với các biến lnlabor, lnfemale, lnShare, lnVa, và (hệ số dương và khác không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%). Như vậy về mặt tương quan có thể thấy xu hướng tăng giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu đều có thể dẫn đến tăng số lao động, số lao động nữ và tỷ lệ lao động trình độ thấp so với trình độ cao. Kết quả từ bảng hệ số tương quan cũng cho thấy giữa một số biến độc lập cũng có mối quan hệ với nhau. Do vậy việc ước lượng mô hình bằng phương pháp OLS có thể làm cho kết quả bị chệch và kém hiệu quả.

Bảng 4.14: Hệ số tương quan cặp giữa các biến số

	lnlabor	lnfemale	lnShare	lnVa	lnW	lnw_s	LnIM	LnEX
lnlabor	1							
lnfemale	0.975	1						
	0.000							
lnShare	0.377	0.338	1					
	0.000	0.000						
lnVa	0.887	0.843	0.224	1				
	0.000	0.000	0.000					
lnW	-0.041	-0.046	-0.364	0.202	1			
	0.285	0.229	0.000	0.000				
lnw_s	-0.160	-0.148	0.101	-0.406	-0.243	1		
	0.000	0.000	0.009	0.000	0.000			
LnIM	0.324	0.300	0.414	0.430	0.032	-0.198	1	
	0.000	0.000	0.000	0.000	0.415	0.000		
LnEX	0.336	0.315	0.451	0.433	0.031	-0.189	0.985	1
	0.000	0.000	0.000	0.000	0.426	0.000	0.000	

Ghi chú: tại hàng ứng với biến số đều có giá trị ở hàng trên là hệ số tương quan cặp và giá trị hàng dưới là giá trị của P_value, dùng để kiểm định tương quan cặp, nếu giá trị $P < 5\%$ thì hệ số tương quan khác 0 có ý nghĩa thống kê.

Hình dưới đây cũng cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa logarit của tổng lao động (lnlabor), của lao động nữ (lnfemale) và logarit của giá trị xuất khẩu (LnEX), nhập khẩu (LnIM).



Hình 4.1: Quan hệ giữa Lnlabor và LnFemale với LnIM và LnEX

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

b) Kết quả ước lượng

Tác động đến số lượng việc làm

Trước khi phân tích kết quả, luận án ước lượng mô hình GMM và thực hiện 2 kiểm định dưới đây để kiểm tra sự phù hợp của biến công cụ và sự phù hợp của mô hình ước lượng.

Bảng 4.15: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động

Biến phụ thuộc:	(1)	(2)	(3)
Lnlabor	GMM	GMM (robust)	GMM 2 bước (robust)
Lnlabor _{t-1}	0.239*** (0.087)	0.239*** (0.086)	0.278*** (0.076)
Lnlabor _{t-2}	0.057 (0.053)	0.057 (0.120)	0.088 (0.102)
LnW	-0.083*** (0.023)	-0.083*** (0.028)	-0.102*** (0.033)
LnW _{t-1}	0.019 (0.023)	0.019 (0.029)	0.010 (0.023)

LnVa	0.309*** (0.025)	0.309*** (0.058)	0.318*** (0.084)
LnVa _{t-1}	-0.072* (0.043)	-0.072 (0.075)	-0.075 (0.067)
LnVa _{t-2}	-0.013 (0.033)	-0.013 (0.042)	-0.034 (0.033)
Lnw*s	0.751 (0.506)	0.751 (0.779)	0.756 (0.600)
Lnw*s _{t-1}	-0.864 (0.589)	-0.864 (0.912)	-0.532 (0.535)
Lnw*s _{t-2}	-0.464 (0.470)	-0.464 (0.437)	-0.606 (0.385)
LnEX	-0.015 (0.016)	-0.015 (0.010)	-0.007 (0.007)
LnEX _{t-1}	0.074* (0.038)	0.074** (0.035)	0.060* (0.033)
LnEX _{t-2}	-0.039 (0.036)	-0.039 (0.034)	-0.026 (0.028)
LnIM	-0.006 (0.021)	-0.006 (0.012)	-0.004 (0.012)
LnIM _{t-1}	-0.023 (0.029)	-0.023 (0.019)	-0.011 (0.017)
LnIM _{t-2}	0.096** (0.042)	0.096*** (0.033)	0.092*** (0.032)
Year2014	-0.023 (0.022)	-0.023 (0.027)	0.006 (0.024)
Year2015	0.019 (0.025)	0.019 (0.035)	0.049 (0.030)
Year2016	-0.043 (0.028)	-0.043 (0.049)	0.004 (0.053)
Year2017	0.048 (0.034)	0.048 (0.058)	0.079 (0.063)
Year2018	0.015 (0.040)	0.015 (0.067)	0.055 (0.068)
Observations	420	420	420
Number of indcode_2	84	84	84

Standard errors in parentheses

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.

Như đã trình bày ở trên, kiểm định Sargan chỉ thực hiện được đối với mô hình không có phương sai mạnh (nonrobust), do vậy kiểm định dưới đây chỉ thực hiện cho mô hình (1) ở bảng 3.16.

Kết quả kiểm định Sargan cho thấy hệ số p-value là 0,1105 đều lớn hơn 0.05, kết luận biến công cụ được sử dụng trong mô hình không tương quan với sai số ngẫu nhiên, biến công cụ sử dụng trong mô hình với phương pháp ước lượng GMM được thỏa mãn.

Bảng 4.16: Kiểm định Sargan

Sargan Test of overidentifying restrictions	
H0: overidentifying restrictions are	
chi2(18)	= 34.32373
Prob > chi2	= 0.1105

Kiểm định tự tương quan:

Tự tương quan bậc 1, AR(1), giá trị Prob>z của cả 3 mô hình đều nhỏ hơn 5% và 10%, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, do vậy các mô hình có tự tương quan bậc 1.

Tự tương quan bậc hai, AR(2) cho kết Prob>z của cả 3 mô hình đều lớn hơn 0.05, do vậy phần dư của mô hình GMM không tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc hai.

Bảng 4.17: Kiểm định: Arellano-Bond test

Order	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	z	Prob > z	z	Prob > z	z	Prob > z
AR(1)	-5.162	0.000	-1.827	0.068	-1.667	0.096
AR(2)	1.962	0.150	1.190	0.234	0.634	0.526

Như vậy, các kiểm định đã thỏa mãn điều kiện về biến công cụ do đó lựa chọn biến công cụ theo phương pháp này là phù hợp. Các kết quả tìm thấy được trong mô hình là vững và hoàn toàn có thể phân tích được.

Ảnh hưởng của biến trễ về lao động: Kết quả ước lượng mô hình GMM cho thấy hệ số của số lao động trễ một thời kỳ ($\ln labor_{t-1}$) bằng 0,239 đối với mô hình GMM có sử dụng phương sai mạnh (mô hình 2, bảng 3.15) và bằng 0,278 đối với mô hình GMM hai bước có sử dụng phương sai mạnh (mô hình 3, bảng 3.15), các hệ số này khác 0 và

có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Như vậy có thể thấy số lao động của năm trước cũng ảnh hưởng đến sự điều chỉnh của năm sau, theo Ousmanou Njikam (2014) thì tốc độ điều chỉnh là $(1-\beta_x)$, trong đó β_x là hệ số ước lượng của biến phụ thuộc trễ, trong nghiên cứu này hệ số điều chỉnh bằng $1-0,239=0.761$ đối với mô hình 2, bảng 3.15 và bằng $1-0.278=0.722$ đối với mô hình 3, bảng 3.14. Chiều hướng tác động này phù hợp với nghiên cứu gần đây của Ousmanou Njikam (2014) khi nghiên cứu tại Cameroon.

Ảnh hưởng của biến tiền lương bình quân: Hệ số ước lượng của biến tiền lương khác 0 và mang dấu âm có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với các nghiên cứu về cầu lao động, khi giá cả sức lao động hay chi phí tiền lương bình quân tăng lên sẽ tác động ngược chiều đến cầu lao động, kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu của Lewis và MacDonald (2002), Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012), Mankiw và cộng sự (1992) cho rằng đối với các quốc gia có lợi thế về giá cả nhân công rẻ tương đối so với các quốc gia khác thì thường thu hút vốn đầu tư vào các ngành thâm dụng lao động dẫn đến nhu cầu lao động tăng lên và ngược lại nếu chi phí tiền lương ở các ngành, các quốc gia tăng lên thì cầu lao động sẽ giảm. Kết quả này cũng ủng hộ kết quả nghiên cứu của Hamermesh (1993), Slaughter (2001), Hasan (2007) và Antonis Adam (2014) ước lượng hàm cầu lao động cho thấy quan hệ ngược chiều giữa tiền lương và số lao động. Kết quả ước lượng này không tìm thấy bằng chứng về tác động tương tác giữa biến tiền lương và tỷ trọng lao động trong doanh thu của ngành.

Ảnh hưởng của giá trị gia tăng: Các mô hình ước lượng ở bảng 3.15 cho thấy hệ số ước lượng của biến $LnVa$ khác 0 có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, hệ số dương phản ánh nếu giá trị gia tăng của ngành tăng lên thì tăng cầu về lao động. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của Ousmanou Njikam (2014), Lewis và MacDonald (2002), Ross Hutchings và Michael Kouparitsas (2012) đã chỉ ra rằng trong điều kiện tối đa hóa lợi nhuận, việc tăng sản lượng, tăng giá sản phẩm dẫn đến nhu cầu lao động tăng. Trong nền kinh tế thị trường, lao động là yếu tố đầu vào của sản xuất, nhu cầu lao động là hàm số của các kết quả đầu ra. Theo quy luật tối đa hóa lợi nhuận của người sản xuất, khối lượng sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra sẽ là khối lượng mà tại thời điểm đó chi phí cận biên tương đương với doanh thu cận biên của doanh nghiệp và doanh nghiệp sẽ sử dụng một lượng lao động tương đương với phần doanh thu cận biên của lao động đó tạo ra.

Tác động của thương mại quốc tế:

Kết quả ước lượng hệ số $LnEX$ và hệ số $LnEX_{t-2}$ khác 0 không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa $\alpha=5\%$ hay độ tin cậy 90% và 95%. Tuy nhiên hệ số $LnEX_{t-1}$ khác 0 có

ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy giá trị xuất khẩu của năm trước sẽ dẫn đến sự điều chỉnh về lao động của hiện tại, cụ thể nếu giá trị xuất khẩu của năm trước lớn thì sự điều chỉnh về nhu cầu lao động của năm sau sẽ tăng lên.

Hệ số ước lượng của biến LnIM và LnIM_{t-1} khác 0 không có ý nghĩa thống kê, biến LnIM_{t-2} khác 0 có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, như vậy không có bằng chứng cho thấy giá trị nhập khẩu ở năm hiện tại và một năm trước đó có tác động đến điều chỉnh lao động nhưng giá trị nhập khẩu ở 2 năm trước đó có tác động đến điều chỉnh lao động trong các ngành ở Việt Nam. Điều này cũng có thể được giải thích là do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất và để ổn định theo kế hoạch sản xuất thì doanh nghiệp thường có sự chuẩn bị về hàng tồn kho để đảm bảo tối ưu chi phí sản xuất trong tương lai, vì thế giá trị nhập khẩu của năm cách hiện tại 2 năm sẽ ảnh hưởng đến điều chỉnh, sử dụng lao động của năm hiện tại.

Như vậy, kết quả ước lượng của luận án đều chỉ ra rằng xuất khẩu hay nhập khẩu đều ảnh hưởng tích cực đến tạo việc làm trong nền kinh tế. Việc mở rộng xuất khẩu hay nhập khẩu nguyên vật liệu ở Việt Nam đều phục vụ cho sản xuất trong nước, các ngành mở rộng quy mô sản xuất và kéo theo tăng cầu lao động. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu của Bruno và cộng sự (2004), Bill Gibson (2013), Paul Baker và cộng sự (2014), Klein, Schuh và Tries (2003), Fu và Balasubramanyam (2005) cho rằng thương mại quốc tế sẽ làm tăng cầu lao động ở các nước đang phát triển. Nhưng kết quả này ngược với nghiên cứu của Iqbal và cộng sự (2014, 2015), Davis và Harringa (2011), Helpman và cộng sự (2010), Egger và Kreckmeier (2009), Gaston và Trefler (1997), Matusz và Tarr (1999), Edwards (1996), Rama (1994). Kết quả nghiên cứu này cũng ngược với nghiên cứu của Hà Văn Hội và Trần Quang Tuyền (2017) khi nghiên cứu ở Việt Nam, sự khác biệt này có thể do nhóm tác giả này đã sử dụng hồi quy phân vị, mô hình nhóm tác giả sử dụng có thể chưa kiểm soát vấn đề nội sinh.

Tác động đến số lao động nữ

Ước lượng mô hình lý thuyết với biến phụ thuộc là logarit của tổng số lao động nữ (Lnfemale) được thể hiện ở bảng 4.18 dưới đây với các lựa chọn ước lượng GMM không có phương sai mạnh (mô hình 1, bảng 4.18), có phương sai mạnh (mô hình 2, bảng 4.18) và ước lượng 2 bước có phương sai mạnh (mô hình 3, bảng 4.18).

Bảng 4.18: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động nữ

Biến phụ thuộc:	(MH 1)	(MH 2)	(MH 3)
Lnfemale	GMM	GMM (robust)	GMM 2 bước
Lnfemale _{t-1}	0.338*** (0.080)	0.338*** (0.059)	0.345*** (0.077)
Lnfemale _{t-2}	0.040 (0.049)	0.040 (0.122)	0.055 (0.110)
LnW	-0.052** (0.021)	-0.052** (0.025)	-0.062** (0.027)
LnW _{t-1}	0.033 (0.021)	0.033 (0.023)	0.026 (0.022)
LnVa	0.260*** (0.023)	0.260*** (0.045)	0.281*** (0.055)
LnVa _{t-1}	-0.085** (0.036)	-0.085** (0.051)	-0.078* (0.044)
LnVa _{t-2}	0.023 (0.028)	0.023 (0.039)	0.004 (0.036)
Lnw*s	0.628 (0.468)	0.628 (0.557)	1.317 (0.887)
Lnw*s _{t-1}	-1.339** (0.522)	-1.339* (0.754)	-0.787 (0.628)
Lnw*s _{t-2}	-0.872** (0.429)	-0.872* (0.461)	-0.550 (0.405)
LnEX	-0.009 (0.014)	-0.009 (0.007)	-0.006 (0.005)
LnEX _{t-1}	0.058* (0.035)	0.058** (0.025)	0.057*** (0.021)
LnEX _{t-2}	-0.055 (0.034)	-0.055* (0.033)	-0.050** (0.026)

LnIM	-0.007 (0.019)	-0.007 (0.011)	0.001 (0.010)
LnIM _{t-1}	-0.021 (0.027)	-0.021** (0.010)	-0.020** (0.010)
LnIM _{t-2}	0.072* (0.039)	0.072** (0.029)	0.062*** (0.021)
Year2014	-0.001 (0.021)	-0.001 (0.024)	0.014 (0.018)
Year2015	0.052** (0.023)	0.052 (0.038)	0.067*** (0.026)
Year2016	-0.032 (0.027)	-0.032 (0.048)	0.001 (0.039)
Year2017	0.050 (0.031)	0.050 (0.055)	0.066 (0.049)
Year2018	0.012 (0.037)	0.012 (0.064)	0.038 (0.055)
Observations	420	420	420
Number of indcode_2	84	84	84
Standard errors in parentheses			
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1			

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.*

Trước khi phân tích kết quả, nghiên cứu thực hiện các kiểm định như: Sargan về tương quan giữa biến công cụ và sai số ngẫu nhiên, tuy nhiên kiểm định này không dùng trong các mô hình với lựa chọn phương sai mạnh (robust) và GMM 2 bước; Kiểm định tự tương quan Arellano-Bond.

Kết quả kiểm định Sargan (bảng 4.19) cho thấy hệ số p-value là 0,374 đều lớn hơn 0.05, kết luận biến công cụ được sử dụng trong mô hình không tương quan với sai số ngẫu nhiên, biến công cụ sử dụng trong mô hình với phương pháp ước lượng GMM được thỏa mãn.

Bảng 4.19: Kiểm định Sargan

Sargan test of overidentifying restrictions

H0: overidentifying restrictions are

$$\text{chi2}(18) = 19.29226$$

$$\text{Prob} > \text{chi2} = 0.3740$$

Kiểm định tự tương quan:

Tự tương quan bậc 1, AR(1), giá trị Prob>z của cả 3 mô hình đều nhỏ hơn 5%, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, do vậy các mô hình có tự tương quan bậc 1.

Tự tương quan bậc hai, AR(2) cho kết Prob>z của cả 3 mô hình đều lớn hơn 0.05, do vậy phần dư của mô hình GMM không tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc hai.

Bảng 4.20: Kiểm định: Arellano-Bond

	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
Order	z	Prob > z	z	Prob > z	z	Prob > z
AR(1)	-5.1296	0.0000	-2.7911	0.0053	-2.3071	0.0210
AR(2)	2.0719	0.0883	1.2049	0.2282	0.7236	0.4693

Ảnh hưởng của thương mại quốc tế

+) Ảnh hưởng của xuất khẩu: Kết quả ước lượng chỉ ra không có bằng chứng cho thấy tác động của giá trị xuất khẩu đến số lao động nữ trong cùng một năm (hệ số của biến LnEX khác 0 không có ý nghĩa thống kê) nhưng có bằng chứng cho thấy có tác động trễ của xuất khẩu đến số lao động nữ. Cụ thể giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng lên thời điểm năm trước sẽ tác động tích cực đến điều chỉnh tăng lao động nữ trong các ngành (hệ số của biến LnEX_{t-1} khác 0, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê). Tuy nhiên ảnh hưởng ở trễ 2 năm có tác động âm ở mô hình phương sai mạnh và ở hồi quy 2 bước, điều này cho thấy giá trị xuất khẩu tăng ở trước đó 2 năm có tác động làm giảm cầu lao động nữ.

+) Ảnh hưởng của nhập khẩu: Hệ số ước lượng của biến nhập khẩu không có ý nghĩa thống kê (biến LnIM), nhưng các hệ số của biến nhập khẩu trễ 1 và 2 năm (các biến LnIM_{t-1} và LnIM_{t-2}) khác 0 có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy ngược với chiều tác động của xuất khẩu, giá trị nhập khẩu ở độ trễ 1 năm có tác động âm đến nhu cầu sử dụng lao động nữ hay nói cách khác nếu năm trước giá trị nhập khẩu hàng hóa của ngành mà tăng thì nhu cầu sử dụng lao động nữ giảm, nhưng nếu giá trị nhập khẩu hàng hóa cách 2 năm mà tăng thì nhu cầu lao động nữ lại tăng.

Những tác động về xuất khẩu và nhập khẩu đến lao động nữ có thể giải thích là do: i) xuất khẩu của năm trước tăng kéo theo các ngành điều chỉnh lao động cho năm tiếp theo để thực hiện các sản xuất hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu xuất khẩu theo các đơn hàng dự kiến trước, do đó tăng nhu cầu sử dụng lao động nói chung, mặt khác do đặc điểm của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu trong ngành dệt may, điện tử, chế biến thực phẩm,..đây là những ngành thâm dụng lao động và sử dụng nhiều lao động nữ do vậy sẽ tăng nhu cầu sử dụng lao động nữ; ii) giá trị nhập khẩu năm trước tăng kéo theo giảm nhu cầu sử dụng lao động nữ, điều này có thể thấy việc tăng giá trị nhập khẩu làm tăng cạnh tranh về hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu, do đó một bộ phận lao động nói chung và lao động nữ nói riêng sẽ chịu tác động tiêu cực từ hàng nhập khẩu, mặt khác nếu hàng hóa nhập khẩu là nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất thì tăng giá trị nhập khẩu sẽ tăng giá trị sản xuất trong nước do đó làm tăng nhu cầu sử dụng lao động nữ (xem hệ số biến $LnVa$), tuy nhiên tăng giá trị nhập khẩu năm trước dẫn đến các ngành có tích lũy nguyên vật liệu theo kế hoạch sản xuất của năm tiếp theo, do vậy nhu cầu sử dụng lao động của năm tiếp theo có thể điều chỉnh giảm.

Bên cạnh đó một số kết quả từ mô hình như sau:

Ảnh hưởng của số lao động nữ trước một năm: Kết quả ước lượng cho thấy số lao động nữ trước đó 1 năm hay trễ một năm khác 0 có ý nghĩa thống kê và có tác động tích cực đến điều chỉnh sử dụng lao động nữ, tác động này không đáng kể khi ở các độ trễ xa hơn.

Ảnh hưởng của tiền lương bình quân: Chi phí tiền lương bình quân (LnW) có ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng lao động nữ, kết quả này hoàn toàn phù hợp về lý thuyết. Nếu tiền lương bình quân trên thị trường tăng lên sẽ là yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng lao động nữ, khi tiền lương bình quân tăng lên, người sử dụng lao động sẽ phải đóng tăng thêm các khoản chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp do vậy chi phí lao động của doanh nghiệp tăng thêm.

Ảnh hưởng của giá trị gia tăng: Cũng tương tự như mô hình chung, khi giá trị gia tăng tăng lên hay các ngành, các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả sẽ cần sử dụng thêm lao động trong đó có lao động nữ để tận dụng lợi thế quy mô kinh tế.

Tác động đến số lao động trình độ thấp

Nội dung này của báo cáo tập trung trả lời câu hỏi: thương mại quốc tế tác động đến cầu về việc làm có trình độ thấp như thế nào. Nội dung dưới đây ước lượng mô hình lý thuyết với biến phụ thuộc là logarit của tổng số lao động trình độ thấp ($LnLS$) được

thể hiện ở bảng 4.21 dưới đây với các lựa chọn ước lượng GMM không có phương sai mạnh (mô hình 1, bảng 4.21), có phương sai mạnh (mô hình 2, bảng 4.21) và ước lượng 2 bước có phương sai mạnh (mô hình 3, bảng 4.21).

Bảng 4.21: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM, biến phụ thuộc logarit của số lao động trình độ thấp

Biến phụ thuộc:	(MH-1)	(MH-2)	(MH-3)
LnLS	GMM	GMM (robust)	GMM 2 bước
LnLS _{t-1}	0.017* (0.110)	0.017* (0.290)	0.108* (0.303)
LnLS _{t-2}	0.001 (0.071)	0.001 (0.111)	0.044 (0.105)
Lnwlh	-0.011** (0.039)	-0.011** (0.037)	-0.016** (0.025)
Lnwlh _{t-1}	-0.003 (0.040)	-0.003 (0.039)	-0.034 (0.034)
LnVa	0.049*** (0.044)	0.049*** (0.061)	0.016*** (0.043)
LnVa _{t-1}	-0.007* (0.051)	-0.007* (0.077)	-0.017* (0.042)
LnVa _{t-2}	0.007 (0.045)	0.007 (0.078)	0.038 (0.073)
Lnw*s	-1.371 (0.855)	-1.371 (1.331)	-0.217 (1.348)
Lnw*s _{t-1}	3.156*** (0.880)	3.156*** (2.367)	2.230 (2.554)
Lnw*s _{t-2}	1.614** (0.755)	1.614** (0.811)	1.595** (0.679)
LnEX	0.006** (0.027)	0.006** (0.017)	0.013* (0.015)
LnEX _{t-1}	0.021* (0.065)	0.021* (0.038)	0.026** (0.041)
LnEX _{t-2}	0.053 (0.062)	0.053 (0.055)	0.020 (0.062)

LnIM	-0.045 (0.035)	-0.045* (0.026)	-0.025 (0.029)
LnIM _{t-1}	-0.033* (0.050)	-0.033* (0.042)	-0.027* (0.042)
LnIM _{t-2}	0.122* (0.072)	0.122** (0.054)	0.085* (0.058)
Year2014	0.026 (0.038)	0.026 (0.034)	0.014 (0.025)
Year2015	0.022* (0.043)	0.022* (0.057)	0.004* (0.053)
Year2016	0.016 (0.050)	0.016 (0.067)	0.013 (0.062)
Year2017	0.075 (0.060)	0.075 (0.092)	0.060 (0.079)
Year2018	0.036 (0.070)	0.036 (0.105)	0.058 (0.095)
Observations	420	420	420
Number of indcode_2	84	84	84

Standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.

Kết quả kiểm định Sargan (bảng 4.22) cho thấy hệ số p-value là 0,1328 lớn hơn 0.05, kết luận biến công cụ được sử dụng trong mô hình không tương quan với sai số ngẫu nhiên, biến công cụ sử dụng trong mô hình với phương pháp ước lượng GMM được thỏa mãn.

Bảng 4.22: Kiểm định Sargan
Sargan test of overidentifying restrictions

H0: overidentifying restrictions are

chi2(18) = 28.12793

Prob > chi2 = 0.13286

Kiểm định tự tương quan Arellano-Bond:

Tự tương quan bậc 1, AR(1), giá trị Prob>z của cả 3 mô hình đều nhỏ hơn 5%, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, do vậy các mô hình có tự tương quan bậc 1.

Tự tương quan bậc hai, AR(2) cho kết Prob>z của cả 3 mô hình đều lớn hơn 0.05, do vậy phần dư của mô hình GMM không tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc hai.

Bảng. 4.23: Kiểm định Arellano-Bond

Order	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	z	Prob > z	z	Prob > z	z	Prob > z
AR(1)	-3.4629	0.0005	-1.6283	0.0103	-1.5364	0.0124
AR(2)	0.9557	0.3392	0.7821	0.4342	0.4979	0.6186

Phân tích kết quả tác động của thương mại quốc tế:

Ngành tham gia mở rộng xuất khẩu có tác động tích cực đến cầu lao động giản đơn, nếu giá trị xuất khẩu tăng lên thì cầu về lao động chưa qua đào tạo cũng tăng lên. Kết quả ước lượng cho thấy có tác động của xuất khẩu ở năm hiện tại và trễ một năm đến cầu lao động giản đơn tại thời điểm hiện tại. Tăng giá trị xuất khẩu kéo theo tăng nhu cầu lao động trình độ thấp, điều này phản ánh lợi thế so sánh của các doanh nghiệp Việt Nam về nhân lực trong ngành hàng tham gia xuất khẩu thâm dụng lao động. Vấn đề này có thể giải thích việc các doanh nghiệp có giá trị xuất khẩu lớn thì giá trị sản xuất trong nước sẽ tăng lên và tăng cầu lao động nói chung và với công nghệ máy móc sẵn có thì các thường tuyển lao động phổ thông, lao động chưa qua đào tạo phù hợp với các đơn hàng của đối tác và chi phí thấp hơn so với nhóm lao động trình độ cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Andreas Lichter và cộng sự (2014), Elisa Riihimaki (2005), Birdi và cộng sự (1999), tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng việc làm trình độ thấp và định hướng xuất khẩu. Nhưng ngược với nghiên cứu của Madagascar, Nicita (2006) khi cho rằng xuất khẩu đem lại lợi thế cho lao động có trình độ, tay nghề.

Giá trị nhập khẩu tăng có tác động làm giảm cầu lao động chưa qua đào tạo. Việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ phần lớn nhằm mục đích làm nguyên vật liệu đầu vào trong quá trình sản xuất hoặc có thể thay thế hàng hóa trong nước do vậy sẽ giảm nhu cầu lao động trong nước. Bên cạnh đó với việc các doanh nghiệp khi nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cũng kéo theo chuyển giao công nghệ trong sản xuất dẫn đến việc điều chỉnh lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động có kỹ năng, có trình độ

và giảm dần lao động giản đơn. Tuy nhiên, xu hướng trong dài hạn có tác động tích cực đến lao động giản đơn khi mà các doanh nghiệp các ngành có sự tích lũy về nguyên vật liệu, máy móc thiết bị cho sản xuất cũng như mở rộng quy mô sản xuất. Những kết quả này cũng phù hợp với kết quả thực nghiệm trước đó như của Hijzen và cộng sự (2005); Senses (2010; Hijzen và Swaim, (2010), Pfann và Palm (1993) khi cho rằng độ co giãn của cầu lao động cho người lao động có tay nghề tăng lên và không có tay nghề giảm xuống trong bối cảnh thương mại quốc tế.

Như vậy với kết quả trên cho thấy xuất khẩu đã tác động làm tăng lao động có trình độ thấp nhưng nhập khẩu làm giảm nhóm lao động này. Điều này cũng ngụ ý sự linh hoạt của thị trường lao động khi mà các doanh nghiệp phải đối mặt với cạnh tranh và đáp ứng các tiêu chuẩn về lao động. Hệ số âm giữa nhập khẩu và lao động trình độ thấp, hệ số dương giữa xuất khẩu và lao động trình độ thấp phản ánh quan hệ bổ sung giữa xuất khẩu và cầu lao động trình độ thấp và quan hệ thay thế giữa nhập khẩu và lao động trình độ thấp.

Bên cạnh yếu tố về xuất khẩu, nhập khẩu thì cầu về lao động trình độ thấp còn chịu tác động bởi một số yếu tố khác như: quy mô của nhóm lao động giản đơn của năm trước; tiền lương tương đối giữa nhóm lao động trình độ thấp so với tiền lương của nhóm lao động có trình độ bậc trung trở lên, hệ số ước lượng của $\ln w_{it}$ là âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy nếu tiền lương tương đối của lao động trình độ thấp tăng lên sẽ kéo theo tăng chi phí lao động cho nhóm lao động này và tác động giảm cầu lao động trình độ thấp. Cầu về hàng hóa và dịch vụ tăng hay giá trị gia tăng tăng ($\ln VA$) kéo theo tăng cầu lao động trình độ thấp.

4.2.3. Tác động đến lao động ở các nhóm ngành theo trình độ công nghệ

Mô hình

Như thảo luận ở chương 2, mô hình nghiên cứu của luận án dựa theo Shiferaw và Hailu (2016) đã đề xuất để ước lượng trong bối cảnh Việt Nam.

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \beta_1 \ln(V)_{it} + \gamma_1 \ln(W)_{it} + \delta_1 \frac{X}{Y}_{it} + \delta_2 \frac{M}{M+Y}_{it} + \gamma_2 \ln(W)_{it} * S_{it} + c_i + u_t + \varepsilon_{it}.$$

Với L là lao động, V là giá trị gia tăng, w là tỷ lệ tiền lương thực tế, Chỉ số về định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu được sử dụng lần lượt là $\frac{X}{Y}$ và $\frac{M}{M+Y}$ (với Y là đầu ra của doanh nghiệp; X và M lần lượt là xuất khẩu và nhập khẩu của doanh nghiệp); s là tỷ lệ giữa lao động trong giá trị đầu ra; c_i là hiệu ứng cố định của DN; u_t là hiệu ứng cố định theo thời gian; ε_{it} là sai số của mô hình.

Phần này luận án sử dụng phân loại ngành của Sanjaya Lall (2000) để phân tích ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến lao động các nhóm ngành chia theo trình độ công nghệ. Luận án sẽ ước lượng mô hình cầu lao động theo các nhóm công nghệ theo phân loại dưới đây.

Bảng 4.24: Phân loại ngành theo nhóm trình độ công nghệ

Phân loại nhóm công nghệ	Mã ngành
Nhóm 1: Công nghệ thấp	
D15: Thực phẩm và đồ uống	10,11
D16: Thuốc lá và thuốc lá	12
D17: Sản phẩm dệt	13
D18: May mặc quần áo, mặc quần áo và nhuộm, lông	14
D19: Da và các sản phẩm bằng da; thay thế da; giày dép	15
D20: Gỗ và sản phẩm gỗ, không bao gồm đồ nội thất	16
D21: Giấy và sản phẩm từ giấy	17
D22: In, xuất bản và tái tạo phương tiện được ghi lại	18
D23: Than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	19
D36: Đồ nội thất và các sản phẩm khác không được phân loại ở nơi khác	31
D37: Sản phẩm tái chế	32
Nhóm 2: Công nghệ trung bình	
D24: Hóa chất và sản phẩm hóa học	20
D25: Sản phẩm cao su và nhựa	21
D26: Các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác	22,23
D27: Các ngành công nghiệp cơ bản: sắt, thép và kim loại màu	24
D28: Sản phẩm kim loại chế tạo, trừ máy móc và thiết bị	25
Nhóm 3: Công nghệ cao	
D29: Máy móc thiết bị	33
D30: Máy tính và thiết bị văn phòng	26
D31: Thiết bị máy móc, thiết bị và vật tư điện	27
D32: Radio, tivi và thiết bị viễn thông	26
D33: Thiết bị y tế, dụng cụ quang học	26

Phân loại nhóm công nghệ	Mã ngành
D34: Xe cơ giới và rơ moóc	29
D35: Thiết bị vận chuyển khác	30
Nhóm 4: Khác	
Bao gồm các ngành còn lại	

Nguồn: Tác giả tổng hợp và mã hoá dựa trên Sanjaya Lall (2000)

Số liệu sử dụng

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê (TCTK) cho các năm 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016. Do đó các quan sát trong điều tra này là các tập đoàn, tổng công ty, các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp. Nội dung liên quan trong mô hình phân tích cấu lao động là các thông tin về ngành sản xuất kinh doanh, hình thức sở hữu. Thông tin chung về: Lao động, tiền lương, thu nhập của người lao động, tài sản và nguồn vốn, vốn đầu tư, doanh thu, sản phẩm sản xuất kinh doanh, lợi nhuận, tồn kho, chi phí sản xuất theo chủng loại vật tư, dịch vụ, theo nguồn gốc xuất xứ (sản xuất trong nước hay nhập khẩu). Thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu (tình trạng xuất, nhập khẩu, giá trị xuất nhập khẩu,...).

Số liệu sau khi được xử lý loại bỏ các quan sát ngoại lai và luận án tạo thành dữ liệu mảng dựa vào mã số thuế của doanh nghiệp, luận án giữ lại các doanh nghiệp có được điều tra lặp lại thông qua mã số thuế và biến năm, kết quả doanh nghiệp được phân bố theo thời gian như Bảng 3.13.

Bảng 4.25: Phân bố mẫu hàng năm (số doanh nghiệp)

	Mẫu không cân bằng	Mẫu cân bằng
2012	338,038	215,953
2013	358,493	215,953
2014	380,005	215,953
2015	415,640	215,953
2016	455,298	215,953

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Mô tả biến số:

Số lao động: Được xác định bằng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp, đo bằng trung bình của số đầu năm và số cuối năm, nghiên cứu này sử dụng $\ln(\text{labor})$ là logarit của số lao động trong doanh nghiệp là biến phụ thuộc.

Tiền lương bình quân: Là số tiền bình quân mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động, được xác định là tổng tiền lương chia cho tổng số lao động hưởng lương trong doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng dạng logarit của tiền lương bình quân ($\ln\text{wage_av}$) là biến độc lập, biến này phản ánh quan hệ giữa cầu lao động và chi phí lao động.

Doanh thu: phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được xác định trực tiếp từ số liệu của doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng dạng logarit của doanh nghiệp làm biến độc lập ($\ln\text{revenue}$), biến này phản ánh tăng trưởng của cầu theo quy mô doanh nghiệp.

Giá trị xuất khẩu (X), giá trị nhập khẩu (M) được xác định từ số liệu điều tra của doanh nghiệp, đã quy đổi về đồng Việt Nam.

Các chỉ số thể hiện thương mại như định hướng xuất khẩu, thâm nhập nhập khẩu được xác định như trên.

Biến tương tác giữa tiền lương bình quân và số lao động trên một đồng doanh thu ($\ln W * \text{Labs}$).

Bảng 4.26: Một tả thống kê cơ bản của các biến số

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Chung				
lnlabor	2.28	1.34	0.00	11.35283
lnfemale	1.27	1.28	0.00	11.21
lnrevenue	8.04	2.31	-2.30	20.04
X/Y	79.83	26305	0.00	21600000
M/(M+Y)	0.06	0.20	0.00	1.00
lnwage_av	3.73	0.85	-5.08	12.98
lnW*Labs	0.12	4.65	-329.14	2792.91
Trong đó:				

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
<i>Nhóm ngành với trình độ công nghệ thấp</i>				
lnlabor	3.088	1.727	0.000	11.353
female_share	2.295	1.892	0.000	11.208
lnrevenue	8.550	2.460	-2.303	18.845
X/Y	532.757	80887.780	0.000	21600000.000
M/(M+Y)	0.121	0.289	0.000	1.000
lnwage_av	3.698	0.773	-3.336	10.604
lnW*Labs	0.087	3.514	-6.186	1003.805
<i>Nhóm ngành với trình độ công nghệ trung bình</i>				
lnlabor	2.936	1.417	0.000	8.787
female_share	1.749	1.456	0.000	8.735
lnrevenue	8.756	2.276	-0.693	17.346
X/Y	129.813	8497.445	0.000	1022517.000
M/(M+Y)	0.127	0.294	0.000	1.000
lnwage_av	3.802	0.753	-3.951	9.116
lnW*Labs	0.060	1.729	-16.636	401.414
<i>Nhóm ngành với trình độ công nghệ cao</i>				
lnlabor	3.196	1.741	0.000	10.798
female_share	2.045	1.888	0.000	10.545
lnrevenue	9.084	2.563	0.000	20.042
X/Y	282.895	12071.780	0.000	1008197.000
M/(M+Y)	0.212	0.357	0.000	1.000
lnwage_av	3.977	0.761	-0.693	10.839
lnW*Labs	0.091	4.734	-1.386	625.499

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Tác động của thương mại quốc tế đến việc làm theo nhóm trình độ công nghệ

Trong bối cảnh hội nhập mở cửa, nhu cầu về hàng hóa ở mỗi quốc gia trở lên đa dạng hơn, cùng là một loại sản phẩm có thể mua sản phẩm được sản xuất trong nước hoặc có thể lựa chọn mua sản phẩm được sản xuất ở nước ngoài (nhập khẩu). Các doanh nghiệp trong nước luôn có sự cạnh tranh với những sản phẩm nhập khẩu từ các nước. Quá trình thương mại quốc tế tác động đến quá trình phân công lại lao động.

Phần này luận án sẽ ước lượng mô hình nhằm phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cầu về việc làm của các ngành theo trình độ công nghệ; ii) cầu về việc làm cho lao động nữ. Nghiên cứu ước lượng mô hình trên với số liệu mảng từ điều tra doanh nghiệp của TCTK, với mẫu khoảng 9,5% các doanh nghiệp trong dữ liệu mảng có thông tin về xuất nhập khẩu. Bài viết ước lượng các mô hình sau khi loại bỏ các quan sát mà biến số về thương mại nhận giá trị bằng 0. Kết quả ước lượng mô hình GMM ở cấp doanh nghiệp được thể hiện ở dưới đây.

Ảnh hưởng của số lượng lao động ở năm trước: Kết quả ước lượng cho thấy số lượng lao động ở thời điểm trước một năm có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến cầu lao động trong các doanh nghiệp nói chung và ngoại trừ nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm trình độ công nghệ thấp (hệ số khác 0 không có ý nghĩa thống kê). Như vậy có thể thấy nhu cầu sử dụng lao động ở năm hiện tại được điều chỉnh dựa trên số lao động của những năm trước.

Ảnh hưởng của chi phí tiền lương: Kết quả ước lượng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế và với các nghiên cứu trước đây về cầu lao động, tiền lương tăng lên sẽ có tác động tiêu cực đến cầu lao động. Hệ số ước lượng của biến tiền lương bình quân ($\ln wage_av$) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở các mô hình từ (1) đến (4), hệ số tác động này khá tương đồng ở các doanh nghiệp ngoại trừ doanh nghiệp thuộc nhóm ngành có trình độ công nghệ cao. 1% tăng lương bình quân thì cầu lao động giảm nhanh ở nhóm có trình độ công nghệ cao và thấp hơn ở nhóm còn lại, điều này có thể lý giải do nhóm ngành trình độ công nghệ thấp và trung bình sử dụng nhiều lao động và ở Việt Nam với phần lớn là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo (tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ khoảng 22% vào năm 2018) do vậy với mức lương của người lao động giản đơn vốn thấp thì việc tăng chi phí lương thêm có thể cũng chưa ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của doanh thu: Hệ số ước lượng của biến doanh thu ($\ln revenue$) khác 0 có ý nghĩa thống kê trong khi phần lớn hệ số của biến này ở những năm trước không có ý nghĩa thống kê. Doanh thu tăng phản ánh cầu về hàng hoá trên thị trường tăng kéo theo tăng nhu cầu lao động. Hệ số này ở mô hình chung là 0.141 cho biết nếu doanh thu

tăng bình quân 1% thì cầu lao động tăng 0,141%. Hệ số tác động này có khác biệt theo nhóm trình độ công nghệ, kết quả chỉ ra ở nhóm công nghệ trình độ thấp có độ co giãn cầu lao động theo doanh thu lớn hơn so với nhóm công nghệ trung bình và nhóm công nghệ cao. Điều này được giải thích do các ngành có trình độ công nghệ thấp thường sử dụng nhiều lao động hay là ngành thâm dụng lao động do vậy nhu cầu của những ngành này sẽ tăng nhanh hơn so với các nhóm ngành công nghệ trung bình và cao. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Admasu Shiferaw và Degol Hailu (2016) khi nghiên cứu mô hình tương tự và ước lượng tác động đến cầu lao động cho theo nhóm trình độ công nghệ ở các nước có nền kinh tế phát triển và đang phát triển.

Bảng 4.27: Kết quả ước lượng mô hình GMM ở cấp doanh nghiệp

Biến phụ thuộc: LnLabor	(1)	(3)	(4)	(5)
	Chung	Nhóm ngành trình độ công nghệ thấp	Nhóm ngành trình độ công nghệ trung bình	Nhóm ngành trình độ công nghệ cao
Lnlabor _{t-1}	0.357*** (0.053)	-0.217 (0.181)	0.491** (0.228)	0.944 (0.726)
Lnlabor _{t-2}	0.040*** (0.015)	-0.072* (0.039)	0.090 (0.067)	0.075 (0.092)
Lnwage _{av}	-0.262*** (0.012)	-0.278*** (0.025)	-0.249*** (0.034)	-0.444*** (0.097)
Lnwage _{av-1}	0.045*** (0.013)	-0.098** (0.050)	0.084 (0.056)	0.128 (0.186)
Lnrevenue	0.141*** (0.007)	0.262*** (0.024)	0.182*** (0.033)	0.169** (0.079)
Lnrevenue ₋₁	-0.001 (0.012)	0.162*** (0.051)	0.000 (0.049)	-0.113 (0.164)
Lnrevenue ₋₂	-0.004 (0.007)	0.047* (0.025)	0.022 (0.027)	-0.015 (0.058)
EXP/Y	0.000 (0.000)	0.000* (0.000)	-0.000 (0.000)	0.000 (0.000)
EXP/Y ₋₁	0.000** (0.000)	0.000* (0.000)	0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)

EXP/Y ₋₂	-0.000 (0.000)	-0.000 (0.000)	0.000 (0.000)	0.000*** (0.000)
M/(M+Y)	0.070*** (0.022)	0.061** (0.030)	0.099** (0.050)	0.063 (0.076)
M/(M+Y) ₋₁	-0.021** (0.010)	-0.038** (0.017)	0.000 (0.025)	-0.040 (0.048)
M/(M+Y) ₋₂	-0.011 (0.009)	-0.027* (0.015)	0.015 (0.026)	-0.015 (0.042)
2014		0.000 (0.000)	-0.014 (0.028)	0.000 (0.000)
2015	-0.028*** (0.007)	-0.044*** (0.012)	-0.013 (0.020)	0.011 (0.040)
2016	-0.016* (0.010)	-0.073*** (0.020)	0.000 (0.000)	0.023 (0.057)
Observations	39,272	7,661	4,204	1,931
Number of idnew	20,798	4,177	2,313	1,074

Robust standard errors in parentheses, *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.*

Ảnh hưởng của thương mại quốc tế: Tác động của định hướng xuất khẩu (EXP/Y) cho thấy dường như không có bằng chứng cho thấy tác động của định hướng xuất khẩu đến tăng việc làm trong các doanh nghiệp, tuy nhiên có bằng chứng cho thấy có tác động ở nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm ngành trình độ công nghệ thấp (hệ số ước lượng của biến này có ý nghĩa thống kê đối với mô hình với các doanh nghiệp thuộc nhóm trình độ công nghệ thấp và biến này có ý nghĩa thống kê đối với tất cả các mô hình ở mô hình chung và mô hình với trình độ công nghệ thấp), kết quả này cũng giống như Admasu Shiferaw và Degol Hailu (2016) khi chỉ ra tác động của định hướng xuất khẩu cũng rất khiêm tốn đến việc làm ngay cả trong các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của các nước đang phát triển. Tác động của thâm nhập nhập khẩu (M/(M+Y)) với hệ số ước lượng của biến số này khác 0 và có ý nghĩa thống kê đối với các mô hình được thể hiện ở bảng 4.27 ngoại trừ đối với nhóm ngành trình độ công nghệ cao. Hệ số dương cho thấy tăng giá trị hàng nhập khẩu góp phần tích cực vào tăng trưởng việc làm, đặc biệt là trong các ngành công nghệ trung bình và công nghệ thấp, không thấy bằng chứng tác động đến

nhóm ngành công nghệ cao. Cạnh tranh nhập khẩu không làm suy yếu tăng trưởng việc làm trong các ngành công nghệ thấp và công nghệ trung bình ở Việt Nam, tuy nhiên cạnh tranh nhập khẩu của năm trước có ảnh hưởng đến điều chỉnh giảm việc làm, kết quả này ủng hộ nghiên cứu của Autor và cộng sự (2013). Điều này cũng phản ánh lao động trong các doanh nghiệp thuộc nhóm công nghệ cao ít nhạy cảm hơn với hàng nhập khẩu.

Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động nữ cũng tương tự như mô hình tác động đến cầu lao động nói chung (Xem bảng 4.28), nhìn chung không có bằng chứng cho thấy xuất khẩu ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng lao động nữ trong doanh nghiệp (ngoại trừ nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm trình độ công nghệ thấp). Thâm nhập nhập khẩu có tác động tích cực đến tăng việc làm cho lao động nữ.

Bảng 4.28. Kết quả ước lượng mô hình GMM cho cầu lao động nữ ở cấp doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến phụ thuộc: Lnfemale	Chung	Nhóm ngành trình độ công nghệ thấp	Nhóm ngành trình độ công nghệ trung bình	Nhóm ngành trình độ công nghệ cao
Lnfemale _{t-1}	0.233*** (0.040)	0.017 (0.117)	0.509*** (0.131)	0.635 (0.403)
Lnfemale _{t-2}	0.017 (0.014)	-0.028 (0.035)	0.083* (0.047)	0.099 (0.093)
Lnwage _{av}	-0.190*** (0.014)	-0.275*** (0.029)	-0.233*** (0.035)	-0.342** (0.145)
Lnwage _{av-1}	-0.005 (0.010)	-0.044 (0.032)	0.033 (0.036)	0.028 (0.098)
Lnrevenue	0.122*** (0.007)	0.221*** (0.022)	0.132*** (0.029)	0.157*** (0.057)
Lnrevenue ₋₁	0.024*** (0.008)	0.092*** (0.035)	0.012 (0.031)	-0.074 (0.098)
Lnrevenue ₋₂	0.010* (0.006)	0.027 (0.021)	0.050** (0.022)	-0.007 (0.042)
EXP/Y	0.000 (0.000)	0.000* (0.000)	-0.000 (0.000)	0.000 (0.000)

EXP/Y ₋₁	0.000*	0.000	0.000	-0.000
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
EXP/Y ₋₂	-0.000	-0.000	0.000	0.000***
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
M/(M+Y)	0.047**	0.077**	0.039	0.069
	(0.024)	(0.035)	(0.068)	(0.095)
M/(M+Y) ₋₁	-0.003	-0.028	0.035	-0.041
	(0.011)	(0.020)	(0.035)	(0.063)
M/(M+Y) ₋₂	0.005	-0.007	-0.032	-0.041
	(0.010)	(0.018)	(0.032)	(0.058)
2014	0.016*	0.044*	-0.016	0.000
	(0.009)	(0.023)	(0.037)	(0.000)
2015	-0.019***	-0.001	0.022	-0.068
	(0.007)	(0.015)	(0.025)	(0.044)
2016	0.000	0.000	0.000	-0.060
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.068)
Observations	34,783	7,404	3,997	1,821
Number of idnew	18,760	4,056	2,207	1,012

Robust standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.*

Như vậy có thể thấy kết quả ước lượng tác động của thương mại quốc tế đến lao động nói chung và lao động nữ nói riêng có sự khác biệt khi nghiên cứu ở cấp ngành và khi nghiên cứu ở cấp doanh nghiệp. Điều này được giải thích là do: i) đối với nghiên cứu cấp ngành, nghiên cứu xem xét trên toàn bộ thị trường lao động bao gồm cả người lao động làm việc ở khu vực chính thức (khu vực doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh, người lao động được ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội) và khu vực phi chính thức (nơi làm việc không đăng ký kinh doanh, người lao động cơ bản không có hợp đồng lao động bằng văn bản, không tham gia bảo hiểm xã hội), ngược lại ở cấp doanh nghiệp chỉ nghiên cứu ở khu vực chính thức, nơi các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh; ii) ở mô hình cấp ngành cho phép xem xét ảnh hưởng đến cầu lao động chung của nền kinh tế, thương mại quốc tế mở rộng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến

doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, nhập khẩu nhưng nó cũng ảnh hưởng gián tiếp đến thị trường lao động ở khu vực phi chính thức nhưng cùng nhóm ngành. Mô hình ước lượng ở cấp doanh nghiệp cho phép xem xét ảnh hưởng trực tiếp của thương mại quốc tế đến lao động trong doanh nghiệp. Kết quả ước lượng từ doanh nghiệp dường như ít thấy tác động hoặc nó chỉ có tác động ở nhóm ngành công nghệ thấp. Tuy nhiên kết quả từ cấp ngành cho thấy có tác động từ xuất khẩu và nhập khẩu đến lao động nói chung và cả nhóm lao động nữ, nhóm lao động trình độ thấp

4.3. Mô hình phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động.

Phần này luận án sẽ tập trung trả lời câu hỏi: tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững như nào? Tác động này khác biệt thế nào giữa lao động nam so với nữ, lao động trình độ thấp so với nhóm còn lại.

4.3.1. Mô hình ước lượng

Phần này luận án sẽ sử dụng cách tiếp cận như đã trình bày ở nội dung phương pháp đó là sử dụng mô hình hồi quy xác suất logit có biến phụ thuộc là biến nhị thức về tình trạng việc làm (Prob.Emp), Prob.Emp nhận giá trị bằng 1 nếu một người có việc làm bền vững; Emp nhận giá trị bằng 0 nếu một người thất nghiệp hoặc không có việc làm bền vững. Để phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm của lao động nữ, lao động qua đào tạo, luận án ước lượng mô hình lý thuyết có thêm biến tương tác giữa biến giả Female (nhận giá trị bằng 1 nếu là lao động nữ và 0 nếu là lao động nam) và biến thương mại quốc tế; biến Skill (bằng 1 nếu lao động có bằng cấp chứng chỉ và bằng 0 nếu lao động không có bằng cấp chứng chỉ) và biến thương mại quốc tế (đo bằng chỉ số định hướng xuất khẩu, thâm nhập nhập khẩu). Bên cạnh đó mô hình vẫn đưa các yếu tố như nhóm tuổi, vùng kinh tế, khu vực thành thị nông thôn, biến về trình độ kỹ năng, biến giới tính vào mô hình.

Biến độc lập trong mô hình này bao gồm: Chỉ số thương mại (Trade) được đo bằng chỉ số về định hướng xuất khẩu (EXP/Y) và thâm nhập nhập khẩu $M/(M+Y)$ ở cấp ngành; các đặc điểm của người lao động như: giới tính (Female), trình độ (Skill), tuổi (Age), thành thị nông thôn (Urban), vùng (Reg), bên cạnh đó để kiểm soát tác động của yếu tố vĩ mô đến cơ hội việc làm bền vững của người lao động, luận án ước lượng mô hình có bổ sung biến giả theo thời gian.

Trong mô hình sử dụng các biến tương tác giữa thương mại quốc tế và giới ($EXP/Y*Female$; $M/(M+Y*Female)$) và thương mại quốc tế và có kỹ năng ($EXP/Y*$

Skill; $M/(M+Y*Skill)$) để giúp phân tích tác động của thương mại đến cơ hội việc làm của lao động nữ, của nhóm có kỹ năng/không có kỹ năng.

Mô hình Logit có thể mô tả dạng cơ bản như sau:

$$\ln\left(\frac{P_{it}}{1-P_{it}}\right) = Z_{it}$$

Trong đó:

$$Z_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{Trade}_{st} + \beta_2 \text{Gender}_{ist} + \beta_3 \text{Skill}_{ist} + \beta_4 \text{Age}_{ist} + \beta_5 \text{Urban}_{ist} + \beta_7 \text{Reg}_{ist} + \beta_8 (\text{EXP}/Y)_{st} * \text{Gender}_{ist} + \beta_9 (\text{EXP}/Y)_{st} * \text{Skill}_{ist} + \beta_{10} M/(M+Y)_{st} * \text{Female}_{ist} + \beta_{11} M/(M+Y)_{st} * \text{Skill}_{ist} + \beta_{12} \text{year2013}_{is} + \beta_{13} \text{year2014}_{is} + \beta_{14} \text{year2015}_{is} + \beta_{15} \text{year2016}_{is} + e_{it}$$

Với các biến được giải thích như trên, chỉ số i là tương ứng với người lao động i , s là lao động thuộc ngành s , t là chỉ số thời gian, chỉ số ist là người lao động i trong ngành s ở thời điểm năm t , chỉ số st là thuộc ngành s ở thời gian t .

Ước lượng các hệ số β của mô hình Logit bằng phương pháp ML thay vì OLS

Tác động biên của biến độc lập X đến xác suất nhận giá trị bằng 1 của biến phụ thuộc như sau:

$$\frac{\delta P}{\delta x} = p(1-p)\beta$$

Từ công thức trên cho thấy tác động biên của biến X phụ thuộc vào hệ số ước lượng β và giá trị xác suất p với những điều kiện cho trước, thường là tại giá trị trung bình của các biến độc lập.

Số liệu sử dụng

Luận án sử dụng số liệu điều tra lao động việc làm hàng năm được thực hiện bởi Tổng cục thống kê (TCTK). Đây là cuộc điều tra thu thập thông tin hàng quý và năm về chất lượng và số lượng lực lượng lao động tham gia thị trường lao động; đảm bảo mức độ đại diện của số liệu thống kê tổng hợp hàng quý ở cả nước, thành thị nông thôn, 6 vùng kinh tế, Hà Nội, HCM và đảm bảo mức độ đại diện hàng năm cho cấp Tỉnh. Đối tượng điều tra tập trung vào các hộ gia đình (bao gồm cả hộ thuộc bộ đội và công an); nhân khẩu của hộ có tuổi từ 15 trở lên. Nội dung điều tra chủ yếu: Các thông tin đặc trưng cơ bản về nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ gia đình theo tuổi, giới tính, trình độ văn hóa và CMKT; tình trạng hoạt động kinh tế của những người từ đủ 15 tuổi trở lên (Việc làm, thất nghiệp, không hoạt động kinh tế; Ngành kinh tế, kỹ

năng/nghề nghiệp, vị thế công việc, loại hình kinh tế và thời gian làm việc; Tiền công/tiền lương của lao động làm công ăn lương theo công việc hiện tại; Thiếu việc làm; Tình trạng di cư)

Phần lớn các chỉ tiêu thị trường lao động được tính toán từ nguồn số liệu điều tra này. Đây là cơ sở chính thức cho việc phân tích, đánh giá tình hình lao động, việc làm và thất nghiệp trong nhiều năm qua và góp phần đáng kể cho công tác quản lý, điều hành và xây dựng chính sách của Bộ và Chính phủ.

Việc làm bền vững trong nghiên cứu này được xác định phải đảm bảo các điều kiện sau: i) việc làm được hưởng lương; ii) việc làm có được tham gia bảo hiểm xã hội; iii) việc làm có năng suất, đo thông qua việc làm có tiền lương, thu nhập trên mức thu nhập thấp (2/3 mức tiền lương, thu nhập trung vị).

Số liệu sử dụng trong bài được tính toán từ 2,187,333 quan sát của điều tra lao động việc làm trong giai đoạn 2012-2016, bảng dưới đây mô tả về các biến sử dụng.

Bảng 4.29: Mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình

Tên biến	Giải thích biến	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Paidjob	Việc làm bền vững, nhận giá trị bằng 1 nếu người lao động có việc làm bền vững, nhận giá trị bằng 0 nếu ngược lại	0.358	0.479	0	1
Nhóm tuổi					
Tu 15-19	Từ 15-19 (nhóm so sánh)	0.049	0.216	0	1
Tu 20-24	Từ 20-24	0.093	0.291	0	1
Tu 25-29	Từ 25-29	0.12	0.325	0	1
Tu 30-34	Từ 30-34	0.128	0.335	0	1
Tu 35-39	Từ 35-39	0.125	0.331	0	1
Tu 40-44	Từ 40-44	0.124	0.329	0	1
Tu 45-49	Từ 45-49	0.114	0.318	0	1
Tu 50-54	Từ 50-54	0.1	0.3	0	1
Tu 55-59	Từ 55-59	0.07	0.255	0	1
Từ 60 trở lên	Từ 60 trở lên	0.075	0.264	0	1
Vùng					
reg1	Vùng ĐBSH (nhóm so sánh)	0.169	0.375	0	1

Tên biến	Giải thích biến	Mean	Std. Dev.	Min	Max
reg2	Trung du và miền núi phía Bắc	0.256	0.437	0	1
reg3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	0.182	0.386	0	1
reg4	Tây Nguyên	0.103	0.304	0	1
reg5	Đông Nam Bộ	0.13	0.336	0	1
reg6	Đồng bằng sông Cửu Long	0.16	0.366	0	1
urban	Thành thị	0.428	0.495	0	1
Female	Female (Biên giới: Nữ)	0.491	0.5	0	1
Skill	Skill ((Biên giới: có kỹ năng)	0.258	0.438	0	1
EXP/Y*Female	Biên tương tác giữa EXP/Y và Female	38.12	183.58	0.00	3522
M/(M+Y)*Female	Biên tương tác giữa M/(M+Y) và Female	0.22	0.36	0.00	1
EXP/Y*Skill	Biên tương tác giữa EXP/Y và Skill	8.19	92.69	0.00	3522
M/(M+Y)*Skill	Biên tương tác giữa M/(M+Y) và Skill	0.08	0.23	0.00	1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm của TCTK

Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững theo các nhóm

Theo giới tính: Kết quả kiểm định Bartlett's test cho phương sai sai số không đổi, có giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0.000 < 5\%$, điều này cho thấy có sự khác biệt về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nam và nữ

Bảng 4.30: Bảng phân tích ANOVA theo giới

Analysis of Variance					
Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	4461.40554	1	4461.40554	19588.29	0.0000
Within groups	498330.3112187974			.22775879	
Total	502791.7162187975			.229797743	
Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(1) = 3.5e+03$ Prob > $\chi^2 = 0.000$					

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Kết quả kiểm định dưới đây cho thấy tỷ lệ nữ có việc làm bền vững thấp hơn so với nhóm nam, khoảng 9,03 điểm % (Giá trị $P > t$ nhỏ hơn 5% nên hệ số này khác không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%).

Bảng 4.31: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo giới

	Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	t (thống kê t)	P>t mức xác suất	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
gender						
Nữ so với Nam	-0.0903286	0.0006454	-139.96	0	-0.09159	-0.08906

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Theo nhóm lao động qua đào tạo: Kết quả phân tích phương sai cho thấy giá trị Prob>F nhỏ hơn 5% và kiểm định Bartlett's về sự bằng nhau của phương sai cho giá trị của Prob>chi2 nhỏ hơn 5%, do vậy bác bỏ giả thuyết cho rằng có sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm lao động qua đào tạo và nhóm chưa qua đào tạo hay có sự khác biệt về tỷ lệ này theo nhóm qua đào tạo và không qua đào tạo.

Bảng 4.32. Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động qua đào tạo

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	88708.2273	1	88708.2273	4.7e+05	0.0000	
Within groups	413960.2032187331		.189253571			
Total	502668.4312187332		.229808932			
Bartlett's test for equal variances: chi2(1) = 16.3315 Prob>chi2 = 0.000						

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Bảng dưới cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo có việc làm bền vững cao hơn so với nhóm không qua đào tạo khoảng 49,5 điểm %, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%.

Bảng 4.33: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo nhóm lao động qua đào tạo

	Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	Unadjusted		Unadjusted	
			t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
Skill						
Qua đào tạo so với không qua đào tạo	0.4950	0.0007	684.6400	0.0000	0.4936	0.4965

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Theo nhóm tuổi: Kết quả phân tích phương sai cho thấy kiểm định Bartlett's về sự bằng nhau của phương sai giữa các nhóm tuổi cho giá trị của Prob>chi2 nhỏ hơn 5%, do vậy bác bỏ giả thuyết cho rằng có sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm tuổi của lao động hay có tồn tại khác biệt về tỷ lệ này theo nhóm tuổi của lao động.

Bảng 4.34: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm tuổi của lao động

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	32721.4921	9	3635.72134	16922.65	0.0000	
Within groups	470070.2242187966		.214843477			
Total	502791.7162187975		.229797743			

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Kết quả kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo nhóm tuổi được thể hiện bảng dưới đây, hầu hết có sự khác biệt giữa các nhóm (ngoại trừ nhóm tuổi từ 45-49 không có khác biệt về tỷ lệ việc làm bền vững so với nhóm 15-19 tuổi và nhóm 30-34 so với nhóm 20-24), nếu so sánh giữa các nhóm có giá trị cột chênh lệch mang dấu dương, nghĩa là nhóm tỷ lệ lao động có việc làm bền vững ở nhóm tuổi ở cột đầu tiên sẽ cao hơn so với nhóm tuổi tương ứng ở cột thứ ba, nếu giá trị mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ($P > t$ nhỏ hơn 5%) thì ngược lại.

Bảng 4.35: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo nhóm tuổi

					Tukey		Tukey	
			Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
Nhóm tuổi								
20-24	so với	15-19	0.175	0.002	100.480	0.000	0.170	0.181
25-29	so với	15-19	0.214	0.002	127.410	0.000	0.208	0.219
30-34	so với	15-19	0.172	0.002	103.530	0.000	0.167	0.177
35-39	so với	15-19	0.103	0.002	61.810	0.000	0.098	0.108
40-44	so với	15-19	0.042	0.002	25.330	0.000	0.037	0.048
45-49	so với	15-19	0.001	0.002	0.580	1.000	-0.004	0.006
50-54	so với	15-19	-0.029	0.002	-16.760	0.000	-0.034	-0.023

			Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	Tukey		Tukey	
					t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
55-59	so với	15-19	-0.110	0.002	-59.400	0.000	-0.115	-0.104
60 trở lên	so với	15-19	-0.214	0.002	-117.720	0.000	-0.220	-0.208
25-29	so với	20-24	0.038	0.001	27.950	0.000	0.034	0.043
30-34	so với	20-24	-0.003	0.001	-2.530	0.252	-0.008	0.001
35-39	so với	20-24	-0.072	0.001	-53.420	0.000	-0.077	-0.068
40-44	so với	20-24	-0.133	0.001	-98.020	0.000	-0.137	-0.129
45-49	so với	20-24	-0.174	0.001	-126.160	0.000	-0.179	-0.170
50-54	so với	20-24	-0.204	0.001	-143.350	0.000	-0.209	-0.200
55-59	so với	20-24	-0.285	0.002	-181.780	0.000	-0.290	-0.280
60 trở lên	so với	20-24	-0.389	0.002	-253.420	0.000	-0.394	-0.384
30-34	so với	25-29	-0.042	0.001	-33.100	0.000	-0.046	-0.038
35-39	so với	25-29	-0.111	0.001	-87.430	0.000	-0.115	-0.107
40-44	so với	25-29	-0.171	0.001	-135.090	0.000	-0.175	-0.167
45-49	so với	25-29	-0.213	0.001	-164.270	0.000	-0.217	-0.209
50-54	so với	25-29	-0.243	0.001	-181.000	0.000	-0.247	-0.238
55-59	so với	25-29	-0.323	0.001	-216.840	0.000	-0.328	-0.318
60 trở lên	so với	25-29	-0.428	0.001	-293.350	0.000	-0.432	-0.423
35-39	so với	30-34	-0.069	0.001	-55.420	0.000	-0.073	-0.065
40-44	so với	30-34	-0.130	0.001	-103.950	0.000	-0.134	-0.126
45-49	so với	30-34	-0.171	0.001	-134.190	0.000	-0.175	-0.167
50-54	so với	30-34	-0.201	0.001	-152.130	0.000	-0.205	-0.197
55-59	so với	30-34	-0.282	0.001	-191.130	0.000	-0.286	-0.277
60 trở lên	so với	30-34	-0.386	0.001	-268.050	0.000	-0.390	-0.381
40-44	so với	35-39	-0.061	0.001	-48.390	0.000	-0.065	-0.057
45-49	so với	35-39	-0.102	0.001	-79.620	0.000	-0.106	-0.098
50-54	so với	35-39	-0.132	0.001	-99.370	0.000	-0.136	-0.128
55-59	so với	35-39	-0.213	0.001	-143.690	0.000	-0.217	-0.208

			Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	Tukey		Tukey	
					t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
60 trở lên	so với	35-39	-0.317	0.001	-219.160	0.000	-0.322	-0.312
45-49	so với	40-44	-0.041	0.001	-32.140	0.000	-0.045	-0.037
50-54	so với	40-44	-0.071	0.001	-53.490	0.000	-0.075	-0.067
55-59	so với	40-44	-0.152	0.001	-102.410	0.000	-0.156	-0.147
60 trở lên	so với	40-44	-0.256	0.001	-176.790	0.000	-0.261	-0.252
50-54	so với	45-49	-0.030	0.001	-22.040	0.000	-0.034	-0.026
55-59	so với	45-49	-0.110	0.002	-73.440	0.000	-0.115	-0.106
60 trở lên	so với	45-49	-0.215	0.001	-145.980	0.000	-0.220	-0.210
55-59	so với	50-54	-0.081	0.002	-52.210	0.000	-0.085	-0.076
60 trở lên	so với	50-54	-0.185	0.002	-122.350	0.000	-0.190	-0.180
60 trở lên	so với	55-59	-0.104	0.002	-63.410	0.000	-0.110	-0.099

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Thành thị, nông thôn: Kết quả phân tích phương sai cho thấy kiểm định Bartlett's về sự bằng nhau của phương sai giữa thành thị và nông thôn cho giá trị của Prob>chi2 nhỏ hơn 5%, do vậy bác bỏ giả thuyết cho rằng có sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm lao động ở thành thị và nông thôn hay có tồn tại khác biệt về tỷ lệ này theo nhóm lao động ở thành thị và nông thôn.

Bảng 4.36: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động ở thành thị, nông thôn

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	24083.4322	1	24083.4322	1.1e+05	0.0000	
Within groups	478708.2842187974		.218790664			
Total	502791.7162187975		.229797743			
Bartlett's test for equal variances: chi2(1) = 1.6e+04 Prob>chi2 = 0.000						

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Kết quả cho thấy tỷ lệ có việc làm bền vững ở khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị 21,2 điểm %, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%.

Bảng 4.37: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo thành thị, nông thôn

			Unadjusted		Unadjusted	
	Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
Thành thị						
Nông thôn so với thành thị	-0.2120	0.0006	-331.780	0.0000	-0.213	-0.210

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Vùng kinh tế: Kết quả kiểm định Bartlett's về sự bằng nhau của phương sai giữa các vùng cho giá trị của Prob>chi2 nhỏ hơn 5%, do vậy bác bỏ giả thuyết cho rằng có sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm lao động ở các vùng hay có tồn tại khác biệt về tỷ lệ này theo nhóm lao động ở các vùng.

Bảng 4.38: Bảng phân tích ANOVA theo nhóm lao động ở các vùng

Analysis of Variance						
Source	SS	df	MS	F	Prob > F	
Between groups	25680.4301	5	5136.08602	23553.42	0.0000	
Within groups	477111.2862187970		.218061165			
Total	502791.7162187975		.229797743			
Bartlett's test for equal variances: chi2(5) = 2.3e+04 Prob>chi2 = 0.000						

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Giữa các vùng có sự khác biệt về tỷ lệ có việc làm bền vững, cụ thể ở độ tin cậy 95%, so với vùng Đồng bằng Sông hồng thì: tỷ lệ việc làm bền vững ở miền núi phía bắc thì thấp hơn 20,1 điểm %; miền Trung thấp hơn 5,6 điểm %; Tây Nguyên thấp hơn 22,7 điểm %; vùng Đông Nam Bộ cao hơn 10,6 điểm %; đồng bằng sông Cửu long thấp

hơn 7,2 điểm %. Tương tự khi so sánh các vùng với Miền núi phía Bắc và các vùng khác được thể hiện chi tiết ở bảng kiểm định dưới đây.

Bảng 4.39: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo vùng

Vùng	Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	Tukey		Tukey	
			t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
MN phía bắc so với ĐB sông Hồng	-0.2011	0.0010	-203.1900	0.0000	-0.2039	-0.1982
Miền trung so với ĐB sông Hồng	-0.0565	0.0011	-52.9300	0.0000	-0.0595	-0.0535
Tây Nguyên so với ĐB sông Hồng	-0.2275	0.0012	-182.5000	0.0000	-0.2311	-0.2239
Đông Nam Bộ so với ĐB sông Hồng	0.1069	0.0012	91.8400	0.0000	0.1036	0.1102
ĐB SCL so với ĐB sông Hồng	-0.0723	0.0011	-65.6300	0.0000	-0.0755	-0.0692
Miền trung so với MN phía bắc	0.1446	0.0010	149.2600	0.0000	0.1418	0.1473
Tây Nguyên so với MN phía bắc	-0.0264	0.0012	-22.7300	0.0000	-0.0298	-0.0231
Đông Nam Bộ so với MN phía bắc	0.3080	0.0011	286.6600	0.0000	0.3049	0.3110
ĐB SCL so với MN phía bắc	0.1287	0.0010	127.9400	0.0000	0.1259	0.1316
Tây Nguyên so với Miền trung	-0.1710	0.0012	-139.0200	0.0000	-0.1745	-0.1675
Đông Nam Bộ so với Miền trung	0.1634	0.0011	142.5400	0.0000	0.1602	0.1667
ĐB SCL so với Miền trung	-0.0158	0.0011	-14.6000	0.0000	-0.0189	-0.0127
Đông Nam Bộ so với Tây Nguyên	0.3344	0.0013	254.3200	0.0000	0.3307	0.3382
ĐB SCL so với Tây Nguyên	0.1552	0.0013	123.1700	0.0000	0.1516	0.1588
ĐB SCL so với Đông Nam Bộ	-0.1792	0.0012	-152.0700	0.0000	-0.1826	-0.1759

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Theo năm: Kết quả kiểm định Bartlett's về sự bằng nhau của phương sai giữa các năm cho giá trị của Prob>chi2 nhỏ hơn 5%, do vậy bác bỏ giả thuyết cho rằng có sự bằng nhau về tỷ lệ lao động có việc làm bền vững giữa nhóm lao động ở các năm hay có tồn tại khác biệt về tỷ lệ này theo nhóm lao động ở các năm.

Bảng 4.40: Bảng phân tích ANOVA theo năm

Analysis of Variance					
Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	2566.55435	4	641.638588	2806.51	0.0000
Within groups	500225.1622187971		.228625133		
Total	502791.7162187975		.229797743		

Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(4) = 1.9e+03$ Prob> $\chi^2 = 0.000$

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

Tỷ lệ việc làm bền vững có xu hướng tăng theo thời gian, cụ thể bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ việc làm bền vững của lao động ở năm 2016 thì cao hơn so với các năm còn lại, tỷ lệ này ở năm 2015 cũng cao hơn so với những năm trước đó.

Bảng 4.41: Kiểm định sự bằng nhau về tỷ lệ có việc làm bền vững theo năm

			Tukey				Tukey	
Năm			Contrast (Chênh lệch)	Std. Err. (sai số chuẩn)	t (thống kê t)	P>t (mức xác suất)	Khoảng tin cậy [95% Conf. Interval]	
2013	so với	2012	-0.0003	0.0010	-0.300	0.9980	-0.003	0.0025
2014	so với	2012	-0.0265	0.0010	-25.390	0.0000	-0.029	-0.023
2015	so với	2012	0.0521	0.0010	51.360	0.0000	0.0493	0.0549
2016	so với	2012	0.0631	0.0010	62.100	0.0000	0.0603	0.0658
2014	so với	2013	-0.0262	0.0010	-25.090	0.0000	-0.029	-0.023
2015	so với	2013	0.0524	0.0010	51.650	0.0000	0.0496	0.0552
2016	so với	2013	0.0634	0.0010	62.400	0.0000	0.0606	0.0662
2015	so với	2014	0.0786	0.0010	76.700	0.0000	0.0758	0.0814
2016	so với	2014	0.0896	0.0010	87.320	0.0000	0.0868	0.0924
2016	so với	2015	0.0110	0.0010	11.030	0.0000	0.0083	0.0137

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

4.3.2. Thảo luận kết quả

Tác động đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động

Bảng dưới đây cho thấy kết quả ước lượng mô hình logit với biến phụ thuộc paidjob nhận giá trị bằng 1 nếu người lao động có việc làm bền vững, nhận giá trị bằng 0 nếu có việc làm không bền vững và kết quả ước lượng tác động biên tại giá trị trung bình của biến độc lập với số liệu điều tra lao động việc làm đều có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%.

Thương mại quốc tế tác động làm tăng cơ hội có việc làm hưởng lương của người lao động. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số ước lượng của biến định hướng xuất khẩu (hệ số của EXP/Y là 0.000335) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy các ngành có chỉ số định hướng xuất khẩu cao có tác động tích cực đến cơ hội việc làm bền vững. Bên cạnh đó, ngành theo hướng thâm nhập nhập khẩu cũng cho kết quả tác động tích cực đến cơ hội việc làm bền vững, hệ số của biến thâm nhập nhập khẩu, $M/(M+Y)$, dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy các ngành có chỉ số thâm nhập nhập khẩu cao thì xác suất người lao động có việc làm bền vững cũng tăng. Điều này có thể lý giải việc tăng giá trị xuất khẩu tương đối sẽ kéo theo tăng sản xuất trong nước từ đó sẽ duy trì và tăng việc làm ở các doanh nghiệp, do vậy sẽ tăng tỷ lệ lao động có việc làm ở khu vực doanh nghiệp mà được ký hợp đồng lao động, được đóng bảo hiểm xã hội với mức thu nhập trên mức thu nhập thấp. Tương tự, do đặc điểm nhập khẩu hàng hoá ở Việt Nam, phần lớn là nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất, việc giá trị nhập khẩu càng tăng đồng nghĩa với việc tăng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp, do vậy tăng nhu cầu sử dụng lao động trong nền kinh tế và tăng cơ hội việc làm nói chung và việc làm bền vững nói riêng cho người lao động. Kết quả nghiên cứu này ngược với nghiên cứu của Autor và cộng sự (2013) khi các tác giả chỉ ra rằng nhập khẩu làm tăng tỷ lệ thất nghiệp do các ngành công nghiệp sản xuất trong nước phải cạnh tranh trực tiếp với các ngành nhập khẩu. Tuy nhiên nghiên cứu của Autor và cộng sự được thực hiện ở nước phát triển nơi mà thị trường lao động phát triển, đại bộ phận người lao động đi làm đều có hợp đồng lao động.

Hệ số ước lượng của biến Female (nhận giá trị bằng 1 nếu là nữ, bằng 0 nếu là nam) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình, cho thấy nhìn chung xác suất lao động nữ có việc làm bền vững thấp hơn so với lao động nam.

Nhóm lao động có kỹ năng thì cơ hội việc làm bền vững cao hơn so với nhóm không có kỹ năng (hệ số biến skill mang dấu dương ở mô hình đo lường thương mại

quốc tế bằng chỉ số chỉ số định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu), điều này hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết về vốn nhân lực khi cho rằng người lao động có trình độ, có tích lũy về kiến thức sẽ dễ thích nghi với yêu cầu của thị trường hơn, do vậy cơ hội có việc làm tốt hơn so với nhóm lao động không có kỹ năng.

Bên cạnh đó mô hình ước lượng cũng kiểm soát bằng biến: nhóm tuổi, nhìn vào hệ số ước lượng ở cả 2 mô hình cho thấy khả năng có việc làm bền vững tăng ở nhóm tuổi từ 20 đến 29 và khi tuổi của người lao động tăng lên (từ 30 tuổi trở lên) thì xác suất có việc làm bền vững có xu hướng giảm. Kết quả ước lượng cũng cho thấy có sự khác biệt về cơ hội việc làm bền vững của người lao động ở thành thị và nông thôn, và ở các vùng kinh tế, kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Lurweg (2010).

Bảng 4.42: Ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến xác suất có việc làm bền vững

	Hệ số ước lượng	Tác động biên
EXP/Y	0.000335*** (8.29e-07)	5.64e-05*** (1.40e-07)
M/(M+Y)	0.532*** (0.000899)	0.0896*** (0.000151)
Nhóm tuổi		
Tu 20-24	0.204*** (0.000786)	0.0410*** (0.000158)
Tu 25-29	0.0827*** (0.000765)	0.0166*** (0.000153)
Tu 30-34	-0.164*** (0.000758)	-0.0324*** (0.000151)
Tu 35-39	-0.401*** (0.000760)	-0.0783*** (0.000149)
Tu 40-44	-0.620*** (0.000765)	-0.119*** (0.000148)
Tu 45-49	-0.853*** (0.000783)	-0.159*** (0.000148)
Tu 50-54	-1.081*** (0.000815)	-0.196*** (0.000150)

	Hệ số ước lượng	Tác động biên
Tu 55-59	-1.552*** (0.000922)	-0.264*** (0.000154)
Tu 60 trở lên	-2.342*** (0.00105)	-0.350*** (0.000147)
Vùng kinh tế		
Trung du và miền núi phía Bắc	-1.038*** (0.000559)	-0.169*** (8.67e-05)
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	-0.309*** (0.000456)	-0.0554*** (8.17e-05)
Tây Nguyên	-1.060*** (0.000750)	-0.172*** (0.000110)
Đông Nam Bộ	0.487*** (0.000487)	0.0926*** (9.28e-05)
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.154*** (0.000463)	-0.0280*** (8.44e-05)
Thành thị	0.562*** (0.000343)	0.0947*** (5.68e-05)
Female	-0.624*** (0.000480)	-0.105*** (8.00e-05)
Skill	2.252*** (0.000623)	0.379*** (9.55e-05)
EXP/Y*Female	0.000642*** (1.15e-06)	0.000108*** (1.93e-07)
M/(M+Y)*Female	0.166*** (0.000835)	0.0280*** (0.000141)
EXP/Y*Skill	-0.000525*** (1.77e-06)	-8.84e-05*** (2.98e-07)
M/(M+Y)*Skill	-0.819*** (0.00109)	-0.138*** (0.000183)
2013.year	0.00205***	0.000315***

	Hệ số ước lượng	Tác động biên
	(0.000474)	(7.30e-05)
2014.year	0.410***	0.0663***
	(0.000671)	(0.000107)
2015.year	0.708***	0.118***
	(0.000724)	(0.000118)
2016.year	0.823***	0.138***
	(0.000730)	(0.000119)
Constant	-0.777***	
	(0.00107)	
Observations	2,187,333	2,187,333

Standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn; *** là mức ý nghĩa với $\alpha=1\%$, ** là mức ý nghĩa với $\alpha=5\%$ và * là mức ý nghĩa với $\alpha=10\%$.*

Tác động đến cơ hội có việc làm bền vững của lao động nữ

Như phân tích ở trên cho thấy nhìn chung lao động nam có cơ hội việc làm bền vững cao hơn so với lao động nữ (xem kết quả mô hình), tuy nhiên kết quả ước lượng mô hình cho thấy hệ số biến tương tác giữa biến định hướng xuất khẩu và biến giới tính ($EXP/Y*Female$) và tương tác giữa biến thâm nhập nhập khẩu và giới tính ($M/(M+Y)*Female$) đều dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu hay thâm nhập nhập khẩu đều tạo ra cơ hội việc làm cho lao động nữ. Như vậy kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết thương mại H-O và lý thuyết thương mại mới và các nghiên cứu của Royalty (1998), Lurweg (2010) khi chỉ ra rằng thương mại quốc tế đem lại cơ hội việc làm cho lao động nữ. Kết quả trên có thể được giải thích do tiền lương của lao động nam (chi phí lao động cho lao động nam) cao hơn so với lao động nữ, để tăng tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, giữa trong nước và quốc tế, thì các doanh nghiệp sẽ có xu hướng sử dụng lao động nữ với chi phí lao động thấp hơn, bên cạnh đó một số ngành nghề xuất khẩu nhiều của Việt Nam như dệt may, giày da, chế biến thủy hải sản,...đều là những ngành sử dụng nhiều vị trí lao động đòi hỏi sự cần cù, kiên trì mà lao động nữ có thể đảm nhận.

Tác động đến cơ hội có việc làm bền vững của lao động có kỹ năng

Kết quả ước lượng mô hình ở trên có thể xem xét tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững của nhóm lao động có kỹ năng/không có kỹ năng thông qua các biến tương tác giữa định hướng xuất khẩu và kỹ năng: $EXP/Y * Skill$ và tương tác giữa thâm nhập nhập khẩu và kỹ năng: $M/(M+Y) * Skill$

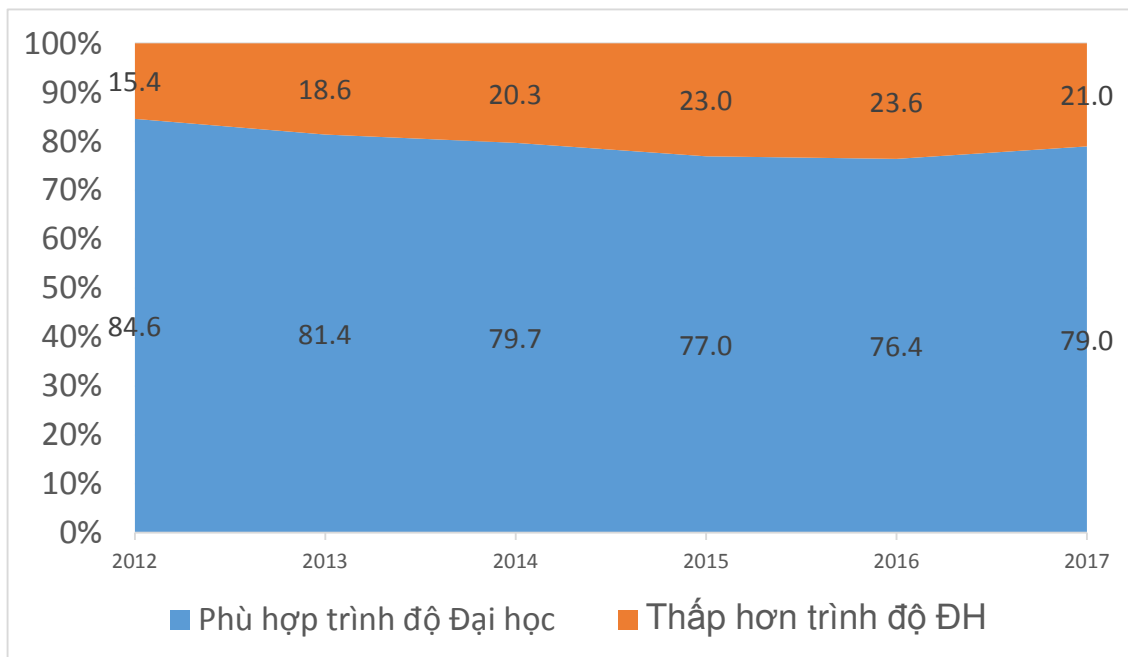
Kết quả cho thấy nhóm lao động qua đào tạo thì có cơ hội việc làm bền vững hơn so với nhóm lao động chưa qua đào tạo (hệ số ước lượng và hệ số tác động biên của biến Skill lần lượt là 2,252 và 0.379, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%).

Tuy nhiên hệ số ước lượng của các biến tương tác giữa tác định hướng xuất khẩu và kỹ năng ($EXP/Y * Skill$) và tương tác giữa thâm nhập nhập khẩu và kỹ năng ($M/(M+Y) * Skill$) đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy các ngành định hướng xuất khẩu hay thâm nhập nhập khẩu đều tăng cơ hội việc làm bền vững cho lao động giản đơn, lao động chưa qua đào tạo. Mặc dù lao động có trình độ, có kỹ năng luôn có lợi thế về cơ hội việc làm bền vững, nhưng kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người lao động trình độ thấp hay không có bằng cấp chứng chỉ cũng có cơ hội về việc làm bền vững. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu của Lurweg (2010) và Blinder (2009) khi cho rằng tác động không giảm đối với nhân viên có tay nghề cao nhưng thương mại quốc tế cũng có tác động tích cực đối với lao động có tay nghề thấp, điều này được các tác giả bàn luận rằng tính bền vững của công việc không phụ thuộc quá nhiều vào cấp trình độ của người lao động. Người lao động dường như cũng nhận thức được rằng trình độ kỹ năng cao chưa chắc chắn bảo vệ công việc của họ khi dòng thương mại luân chuyển đến các quốc gia có chi phí lao động bình quân thấp hơn. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của Felbermayr và cộng sự (2011) và Hasan và cộng sự (2012) nghiên cứu cho Ấn Độ và Lukas Mohler và cộng sự (2018) nghiên cứu cho Thụy Sĩ.

Như vậy kết quả trên cho thấy thương mại quốc tế cũng đem lại cơ hội việc làm bền vững cho lao động chưa qua đào tạo. Điều này có thể được lý giải là do tham gia thương mại quốc tế, những ngành có thương mại nội ngành tăng thu hút nhiều lao động giản đơn, không cần qua đào tạo để thực hiện các đơn hàng, bên cạnh đó các doanh nghiệp tăng cạnh tranh thông qua đầu tư công nghệ trong sản xuất kinh doanh dẫn đến nhu cầu lao động có kỹ năng tăng nhưng lao động phổ thông vẫn rất lớn để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Elisa Riihimaki (2005) cho rằng thương mại quốc tế làm tăng nhu cầu lao động cho tất cả các lứa tuổi và cho những người lao động trình độ thấp.

Biến giả thời gian trong mô hình như đã thảo luận phần phương pháp sẽ giúp nghiên cứu kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô, hệ số tác động dương và có độ lớn tăng dần theo thời gian cho thấy các yếu tố không quan sát được có ảnh hưởng đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động và xu hướng này tăng dần theo thời gian.

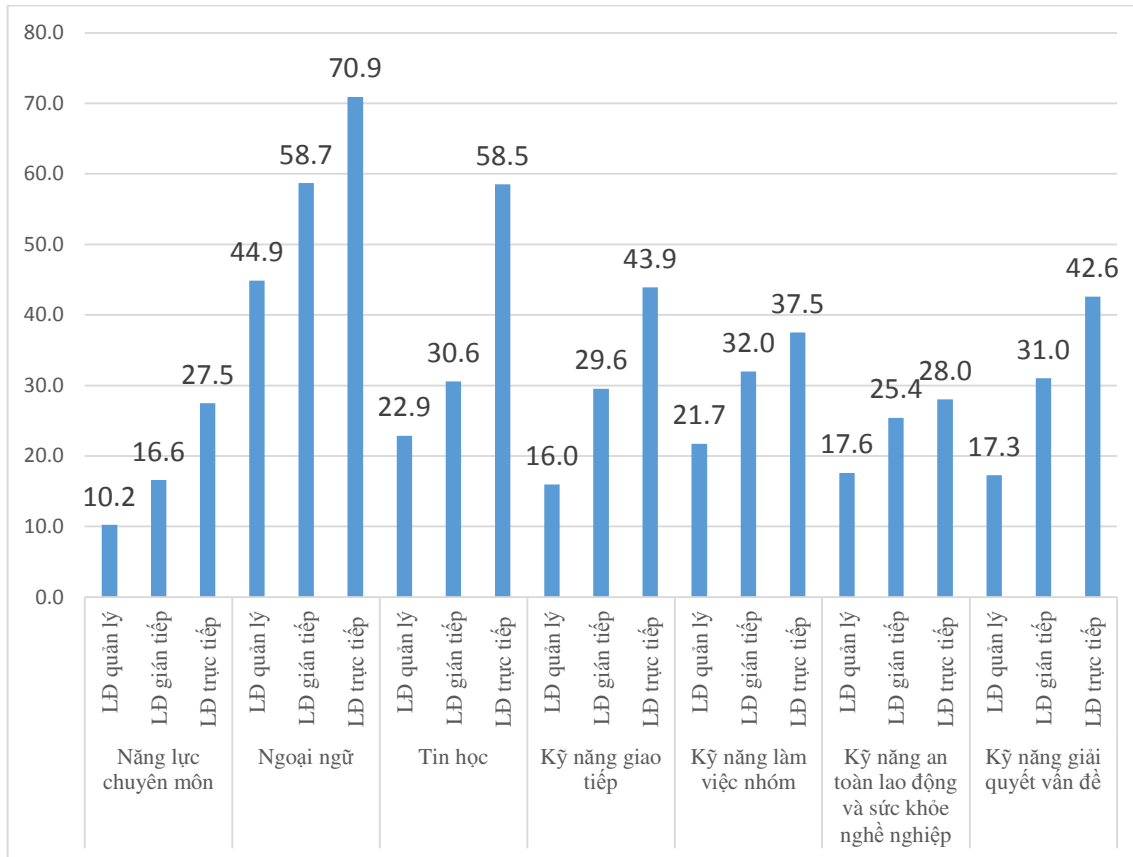
Mặc dù thương mại quốc tế đem lại cơ hội về việc làm cho người lao động, bên cạnh đó chất lượng lao động đã được cải thiện nhưng về cơ bản vẫn còn hạn chế, thiếu hụt nhiều kỹ năng và chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, vẫn còn nhiều lao động ở trình độ ĐH làm việc ở vị trí thấp hơn so với cấp đào tạo. Điều này sẽ gây ra sự lãng phí trong xã hội, thất nghiệp cơ cấu sẽ diễn ra, năng suất lao động thấp.



Hình 4.2: Tỷ lệ lao động có trình độ ĐH làm việc thấp hơn so với trình độ đào tạo (%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra lao động việc làm 2012-2017 của TCTK

Bên cạnh đó ngoài kiến thức chuyên môn thì lao động còn gặp nhiều thách thức khi các doanh nghiệp đánh giá về người lao động cao ở một số vấn đề như: năng lực chuyên môn ở cả 3 loại lao động quản lý, lao động gián tiếp và lao động trực tiếp sản xuất không bị thấp. Tuy nhiên, kỹ năng ngoại ngữ được đánh giá thiếu hụt ở cả 3 loại lao động, kỹ năng tin học được đánh giá thiếu hụt ở lao động trực tiếp và các DN đánh giá chưa cao về nhóm Lao động trực tiếp về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng An toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề.



Hình 4.3: Mức độ thiếu hụt kỹ năng của người lao động

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra nhu cầu sử dụng lao động, 2017, Bộ LĐTBXH

Như vậy có thể thấy kết quả nghiên cứu của luận án chỉ ra rằng tác động của định hướng xuất khẩu chưa thực sự rõ ràng điều này có thể được lý giải do các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sẽ đầu tư vào các hoạt động nâng cao năng suất trong dài hạn như đổi mới, đào tạo công nhân và đầu tư máy móc và thiết bị mới nhất, do vậy mặc dù có tác động đến tạo việc làm nhưng tốc độ tăng chậm để đảm bảo tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Kết quả phù hợp với nghiên cứu của Revenga (1997), Felbermayr và cộng sự (2011), Bernard and Jensen (1995), Bernard và cộng sự (2007) khi cho rằng định hướng xuất khẩu sẽ làm tăng năng suất lao động hay tốc độ tăng đầu ra sẽ nhanh hơn tốc độ tăng lao động. Tuy nhiên kết quả này không mạnh như nghiên cứu của Bruno và cộng sự (2004), Bill Gibson (2013) cho rằng định hướng xuất khẩu thúc đẩy tổng cầu mở rộng và tạo ra nhiều việc làm hay Krueger (1983) tự do hóa thương mại ở nước đang phát triển sẽ thúc đẩy sản xuất sử dụng nhiều lao động và làm tăng việc làm.

Định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu có tác động tích cực đến cơ hội việc làm bền vững của người lao động cũng như tăng cơ hội việc làm bền vững cho lao

động nữ và lao động có trình độ thấp hay chưa có trình độ CMKT. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Elisa Riihimaki (2005) cho rằng cường độ XK tương quan dương với nhu cầu lao động cho những lao động có trình độ thấp. Bên cạnh đó một số nghiên cứu cho thấy áp lực cạnh tranh cũng có thể dẫn đến tăng trưởng năng suất bằng cách giảm giá thuê không hiệu quả (Revenga, 1992), thúc đẩy tăng trưởng năng suất và có thể cho phép các DN trong nước cạnh tranh hiệu quả với hàng NK và duy trì việc làm hiện tại.

4.4. Tóm tắt chương 4

Chương 4 của luận án tập trung trình bày các kết quả tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm thông qua các mô hình kinh tế lượng, bao gồm: i) Tác động của thương mại quốc tế đến việc làm và việc làm của lao động nữ và việc làm của lao động trình độ thấp; việc làm của lao động theo trình độ công nghệ của ngành và ii) Tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động; sự khác biệt về cơ hội có việc làm bền vững của người lao động nữ và lao động trình độ thấp.

Về quan hệ giữa định hướng xuất khẩu và việc làm

i) Có sự khác biệt về số việc làm giữa các nhóm doanh nghiệp có mức độ định hướng xuất khẩu khác nhau.

ii) Số lao động bình quân trong các doanh nghiệp tăng dần theo mức độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Ở các doanh nghiệp có mức độ xuất khẩu thấp nhất (nhóm 1) có số lao động bình quân thấp nhất, con số này tăng dần ở đến nhóm 4, nhóm 5.

iii) Có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT, giữa các nhóm với mức xuất khẩu khác nhau.

Về quan hệ giữa thâm nhập nhập khẩu và việc làm

i) Lao động làm việc bình quân giữa các nhóm nhập khẩu có sự khác biệt

ii) Các doanh nghiệp có nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thì nhóm nhóm có chỉ số thâm nhập nhập khẩu càng cao thì có số lao động bình quân càng thấp.

iii) Có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT

Chương tiếp theo của luận án sẽ phân tích cụ thể hơn về tác động của thương mại quốc tế đến vấn đề việc làm ở Việt Nam.

Các mô hình trên được ước lượng bằng các phương pháp ước lượng với số liệu mảng; ước lượng mô hình bằng phương pháp GMM; hồi quy logit. Các kết quả chính thu được như sau:

Tác động của thương mại quốc tế đến việc làm

Xuất khẩu hay nhập khẩu đều ảnh hưởng tích cực đến tạo việc làm trong nền kinh tế.

Không có bằng chứng cho thấy tác động của giá trị xuất khẩu đến số lao động nữ trong cùng một năm nhưng có bằng chứng cho thấy có tác động trễ của xuất khẩu đến số lao động nữ.

Nhập khẩu không tác động đến số lượng việc làm nhưng nhập khẩu trễ 1 và 2 năm có tác động âm đến nhu cầu sử dụng lao động nữ hay nói cách khác nếu năm trước giá trị nhập khẩu hàng hóa của ngành mà tăng thì nhu cầu sử dụng lao động nữ giảm

Định hướng xuất khẩu dường như không có tác động đến tăng việc làm trong các doanh nghiệp, tuy nhiên có bằng chứng cho thấy có tác động rất nhỏ đến tăng việc làm ở nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm ngành trình độ công nghệ thấp.

Thâm nhập nhập khẩu góp phần tích cực vào tăng trưởng việc làm, đặc biệt là trong các ngành công nghệ trung bình và công nghệ thấp, không thấy bằng chứng tác động đến nhóm ngành công nghệ cao.

Cạnh tranh nhập khẩu không làm suy yếu tăng trưởng việc làm trong các ngành công nghệ thấp và công nghệ trung bình ở Việt Nam, tuy nhiên cạnh tranh nhập khẩu của năm trước có ảnh hưởng đến điều chỉnh giảm việc làm.

Tác động của thương mại quốc tế ảnh hưởng không đáng kể đến nhu cầu sử dụng lao động nữ trong doanh nghiệp (ngoại trừ nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm trình độ công nghệ thấp). Thâm nhập nhập khẩu có tác động tích cực đến tăng việc làm cho lao động nữ.

Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trình độ thấp: i) Xuất khẩu có tác động tích cực đến cầu về lao động trình độ thấp và tỷ trọng nhóm lao động này trong tổng lao động; ii) nhập khẩu có tác động làm giảm cầu lao động trình độ thấp.

Tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động

(1) Định hướng xuất khẩu có tác động tích cực đến cơ hội việc làm bền vững; ngành theo hướng thâm nhập nhập khẩu cũng cho kết quả tương tự.

(2) Định hướng xuất khẩu hay thâm nhập nhập khẩu đều tạo ra cơ hội việc làm cho lao động nữ và lao động trình độ thấp. Như vậy kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết thương mại H-O và lý thuyết thương mại mới.

CHƯƠNG 5.

KẾT LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

Chương này luận án sẽ trình bày những kết luận, khuyến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu; trình bày những phát hiện mới, những điểm hạn chế và đề xuất những định hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Kết luận

Luận án đã nghiên cứu hai vấn đề chính:

i) Tác động của thương mại quốc tế đến việc làm. Trong đó xem xét tác động của thương mại quốc tế đến: việc; việc làm của lao động nữ và việc làm phân theo nhóm trình độ công nghệ; việc làm của lao động trình độ thấp.

ii) Tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động. Trong đó xem xét tác động của thương mại quốc tế đến: khác biệt cơ hội có việc làm bền vững của người lao động nữ; và đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động qua đào tạo. Để nghiên cứu các vấn đề này, luận án sử dụng các phương pháp phân tích, các mô hình khác nhau để lượng hóa các tác động này. Từ đó đưa ra những kết luận và khuyến nghị cho luận án.

Một số kết quả nghiên cứu từ phân tích thực trạng như sau:

(1) Hội nhập quốc tế mang lại cơ hội về thương mại của các doanh nghiệp trong nước và mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động. Việt Nam luôn trong trạng thái nhập siêu, chủ yếu nhập khẩu hàng thiết yếu, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất trong khi giá trị gia tăng của những nhóm hàng xuất khẩu chủ đạo như dệt may, thủy hải sản lại có giá trị còn thấp.

(2) Chỉ số định hướng xuất khẩu của Việt Nam tăng trong giai đoạn 2001-2008, sau đó giảm vào năm 2009, đây là yếu tố thúc đẩy sản xuất trong nước và tạo việc làm; Chỉ số thâm nhập nhập khẩu cũng xu hướng tăng ổn định.

(3) Về việc làm, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng việc làm ở nông thôn và tăng tỷ trọng việc làm ở thành thị; tỷ trọng lao động trẻ giảm dần; tỷ trọng lao động trung niên ổn định; tỷ trọng lao động cao tuổi có xu hướng tăng.

(3) Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước đóng vai trò dẫn dắt trong tạo việc làm cho người lao động; cơ cấu việc làm chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng việc làm của lao động làm công hưởng lương và giảm tỷ trọng việc làm của lao động tự làm và lao động gia đình.

(4) Tỷ trọng lao động của các nhóm nghề nghiệp đòi hỏi lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có xu hướng tăng.

(5) Việc làm bền vững mặc dù có sự cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp

(6) Về quan hệ giữa định hướng xuất khẩu và việc làm: Có sự khác biệt về số việc làm giữa các nhóm doanh nghiệp có mức độ định hướng xuất khẩu khác nhau; số lao động bình quân trong các doanh nghiệp tăng dần theo mức độ xuất khẩu của doanh nghiệp; có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT, giữa các nhóm với mức xuất khẩu khác nhau.

(7) Quan hệ giữa thâm nhập nhập khẩu và việc làm: Lao động làm việc bình quân giữa các nhóm nhập khẩu có sự khác biệt; Các doanh nghiệp có nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thì nhóm nhóm có chỉ số thâm nhập nhập khẩu càng cao thì có số lao động bình quân càng thấp; Có sự khác biệt về tỷ lệ lao động nữ giữa các nhóm không tham gia TMQT.

(8) Tỷ lệ có việc làm bền vững có sự khác biệt giữa các nhóm như: nam và nữ; nhóm tuổi; khu vực thành thị nông thôn, nhóm trình độ.

Một số kết quả nghiên cứu từ phân tích mô hình như sau:

(1) Các mô hình được ước lượng bằng các phương pháp khác nhau như: ước lượng với số liệu mảng; hồi quy với phương pháp GMM; hồi quy logit

(2) Xuất khẩu, nhập khẩu đều ảnh hưởng tích cực đến tạo việc làm trong nền kinh tế. Không có bằng chứng cho thấy tác động của giá trị xuất khẩu đến số lao động nữ trong cùng một năm nhưng có bằng chứng cho thấy có tác động trễ của xuất khẩu đến số lao động nữ.

(3) Nhập khẩu không tác động đến số lượng việc làm nhưng nhập khẩu trễ 1 và 2 năm có tác động âm đến nhu cầu sử dụng lao động nữ hay nói cách khác nếu năm trước giá trị nhập khẩu hàng hóa của ngành mà tăng thì nhu cầu sử dụng lao động nữ giảm

(3) Định hướng xuất khẩu dường như không có tác động đến tăng việc làm trong các doanh nghiệp, tuy nhiên có bằng chứng cho thấy có tác động ở nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm ngành trình độ công nghệ thấp. Thâm nhập nhập khẩu góp phần tích cực vào tăng trưởng việc làm, đặc biệt là trong các ngành công nghệ trung bình và công nghệ thấp, không thấy bằng chứng tác động đến nhóm ngành công nghệ cao.

(4) Cạnh tranh nhập khẩu không làm suy yếu tăng trưởng việc làm trong các ngành công nghệ thấp và công nghệ trung bình ở Việt Nam, tuy nhiên cạnh tranh nhập

khẩu của năm trước có ảnh hưởng đến điều chỉnh giảm việc làm. Tác động của thương mại quốc tế ảnh hưởng không đáng kể đến nhu cầu sử dụng lao động nữ trong doanh nghiệp (ngoại trừ nhóm doanh nghiệp thuộc nhóm trình độ công nghệ thấp). Thâm nhập nhập khẩu có tác động tích cực đến tăng việc làm cho lao động nữ.

(5) Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trình độ thấp: i) Xuất khẩu có tác động tích cực đến cầu về lao động trình độ thấp và tỷ trọng nhóm lao động này trong tổng lao động; ii) nhập khẩu có tác động làm giảm cầu lao động trình độ thấp.

(6) Tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội có việc làm bền vững của người lao động: i) Định hướng xuất khẩu có tác động tích cực đến cơ hội việc làm bền vững trong ngành đó; iii) ngành theo hướng thâm nhập nhập khẩu cũng cho kết quả tương tự; ii) Định hướng xuất khẩu hay thâm nhập nhập khẩu đều tạo ra cơ hội việc làm cho lao động nữ và lao động trình độ thấp. Như vậy kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết thương mại H-O và lý thuyết thương mại mới.

Bên cạnh những tác động tích cực thì thị trường lao động Việt Nam vẫn tồn tại nhiều vấn đề từ đào tạo đến người lao động và doanh nghiệp. i) các hệ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường dẫn đến sự lãng phí trong sử dụng nguồn nhân lực, chưa tận dụng tối đa nguồn vốn nhân lực tiềm năng; ii) người lao động còn hạn chế về các kỹ năng ngoài trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo; iii) người sử dụng lao động chưa thực sự phối hợp với cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý nhà nước về lao động để giúp quá trình kết nối thông tin thị trường được thông suốt.

Hội nhập, thương mại quốc tế đòi hỏi sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các doanh nghiệp do vậy các giải pháp thúc đẩy các bên (người lao động, người sử dụng lao động, cơ sở đào tạo) hợp tác với nhau sẽ giúp các doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lao động và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

5.2. Định hướng chính sách

5.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Xu hướng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và vấn đề lao động ngày càng được chú ý và ưu tiên nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc có tính toàn cầu như giảm thất nghiệp, tạo việc làm và ổn định đời sống, xóa đói nghèo và đảm bảo công bằng xã hội.

Xu hướng tự do hóa thương mại phát triển mạnh thúc đẩy sự dịch chuyển các dòng vốn và lao động. Cộng đồng ASEAN đang trở thành hiện thực. Tuân thủ các tiêu

chuẩn lao động quốc tế và đảm bảo các quyền của người lao động đã trở thành một xu thế trong hợp tác và thương mại quốc tế, đặc biệt là trong quá trình đàm phán các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và trong quá trình thảo luận, triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến 2030.

Tiến bộ khoa học và công nghệ, điển hình là công nghệ thông tin, công nghệ chế tạo và tự động hóa, công nghệ sinh học,... và chuyển sang kinh tế tri thức, kinh tế số/mạng đưa lại một khuôn mẫu phát triển mới cho thế giới, làm thay đổi cơ bản tư duy và chiến lược tăng trưởng hướng tới chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, quá trình này lại đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao hơn, cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp hơn, linh hoạt hơn, năng lực cạnh tranh cao hơn.

Trong nước, Đảng và Nhà nước có chủ trương, định hướng hội nhập quốc tế rõ ràng, được thể hiện qua Nghị quyết 22-NQ/TW về Hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 06-NQ/TW (5/11/2016) về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Chủ trương nhất quán về đẩy mạnh hội nhập quốc tế được thể hiện trong việc ký kết và tham gia 17 hiệp định thương mại tự do.

Mô hình phát triển của Việt Nam là gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội, là một ưu thế trong hội nhập.

Thế chế lao động và xã hội ngày càng hoàn thiện nhờ tiếp tục đổi mới và cải cách cơ chế, chính sách và pháp luật trên cơ sở tiếp thu các kinh nghiệm, chuẩn mực quốc tế, nội luật hóa các công ước và cam kết quốc tế.

Quá trình tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi chiến lược và mô hình tăng trưởng sẽ thúc đẩy xu thế đổi mới tư duy về phát triển lao động và xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bổ lại nguồn lực, trước hết là chi tiêu công, theo hướng tăng đầu tư cho chính sách lao động và xã hội.

5.2.2. Khuyến nghị

Mặc dù thương mại quốc tế tạo ra cơ hội việc làm cho các nhóm lao động, bao gồm cả lao động là nữ, lao động không có bằng cấp chứng chỉ, tuy nhiên để đảm bảo việc làm bền vững, việc làm có năng suất, có thu nhập trong tương lai, luận án đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước, đối với doanh nghiệp và người lao động như sau:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động. Có chính sách để hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng

lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động và xu hướng đổi mới công nghệ.

Tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường lao động thông thoáng, thống nhất, có sự quản lý, kiểm soát, điều tiết của nhà nước. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động đảm bảo chủ động khai thác triệt để các cơ hội của mô hình chuỗi giá trị toàn cầu góp phần nâng cao năng suất lao động, đặc biệt trong nông nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập, cần hoàn thiện các chính sách pháp luật về việc làm theo hướng tiếp cận các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

Trong xây dựng và thực hiện pháp luật, chính sách lao động và việc làm phải bám sát với thực tiễn, dựa trên bằng chứng phát triển kinh tế xã hội của đất nước, dựa trên mối liên hệ chặt chẽ với các định hướng và chính sách kinh tế. Các mục tiêu, chỉ tiêu về lao động-việc làm cần gắn với mục tiêu phát triển kinh tế, thay vì chỉ gắn mục tiêu xã hội như trước đây.

Sửa đổi quy định ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ và nhà nước có chính sách giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với người sử dụng lao động có chính sách hoặc chương trình hỗ trợ lao động nữ, cải thiện điều kiện làm việc đối với lao động nữ.

Xây dựng các chính sách về bảo hiểm việc làm, trợ cấp việc làm, bảo đảm việc làm, chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho các đối tượng yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội.

Cải cách sâu rộng hệ thống giáo dục nhằm phát triển vốn con người chất lượng cao hơn. Phát triển các tổ chức đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng và tri thức thực sự đạt đẳng cấp quốc tế. Đẩy mạnh đào tạo nghề chất lượng cao cho thị trường lao động. Gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm. Liên tục cải thiện để đảm bảo chất lượng và kỹ năng phù hợp

Đối với người sử dụng lao động

Các doanh nghiệp (DN) cần đầu tư nghiên cứu một cách bài bản để hiểu đầy đủ, hiểu đúng các nội dung liên quan đến hội nhập, thương mại quốc tế để nắm bắt được những cơ hội, những vấn đề đặt ra cần đầu tư. DN cần chủ động xây dựng chiến lược tham gia các hiệp định FTA, xây dựng kế hoạch hành động thực hiện.

Cần tăng cường tuân thủ luật pháp lao động và các tiêu chuẩn lao động quốc tế là yêu cầu bắt buộc đối với mọi DN tham gia Hiệp định. Theo quy định, khi tham gia Hiệp định, các DN phải chịu sự giám sát của cả hệ thống giám sát từ cả 2 phía. Các DN cần thấy rằng mọi vi phạm cam kết đều có thể chịu chế tài, sự trừng phạt từ các đối tác thương mại. Cần thấy rằng tăng cường tuân thủ sẽ giúp DN nâng cao chất lượng quản trị, tính minh bạch, khả năng cạnh tranh.

Đào tạo nguồn nhân lực: Tình trạng thiếu hụt nhân lực có kỹ năng sẽ còn tồn tại trong nhiều năm nữa. Trong khi đó, yêu cầu đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh ngày càng cấp bách. Do đó, DN cần xây dựng chiến lược về nâng cao chất lượng lao động với những nội dung chủ yếu sau đây: (1) đổi mới công tác quản lý nguồn nhân lực theo nguyên tắc thị trường; (2) có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại lao động; (3) tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo, các trung tâm dịch vụ việc làm; (4) có kế hoạch thu hút nhân lực chất lượng cao cả lao động quản lý và lao động trực tiếp sản xuất.

Đối với người lao động:

Mỗi người cần xác định rõ năng lực sở trường của mình và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Người lao động cần có được các kỹ năng phù hợp với những công việc mới và luôn thay đổi.

Phương châm "Học tập suốt đời" có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mỗi người lao động phải luôn nhận thức về yêu cầu nâng cao năng lực và thay đổi kỹ năng thích nghi với công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu công việc thông qua rèn luyện học tập suốt đời.

Trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng I4.0, người lao động cần chú ý trang bị cho mình những kiến thức tạo ra công nghệ: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học; học các kỹ năng bổ sung cho công nghệ như tư duy nhận thức bậc cao, kỹ năng cảm xúc xã hội và kỹ năng tương tác với công nghệ (kỹ năng số) và các kỹ năng mềm.

Cần tìm hiểu kỹ các quyền của người lao động, luật pháp về lao động. Tham gia tổ chức công đoàn theo sự lựa chọn của mình. Nâng cao các kỹ năng về đàm phán, thương lượng và thoả thuận về hợp đồng lao động, tiền lương để bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình.

5.3. Những phát hiện mới của luận án

5.3.1. Đóng góp về lý luận, học thuật

1) Luận án đã vận dụng mô hình toán kinh tế đối với bài toán cực đại lợi nhuận hoặc cực tiểu chi phí và giả thuyết về tham số hiệu quả A phụ thuộc vào thương mại quốc tế để đưa ra cơ sở mô hình lý thuyết về lao động và cầu lao động theo loại lao động (nhóm trình độ thấp, nhóm lao động nữ).

2) Luận án sử dụng các phương pháp ước lượng số liệu mảng nhưng đo lường thương mại quốc tế thông qua giá trị và sử dụng biến trễ để khắc phục vấn đề nội sinh của mô hình với phương pháp GMM, các mô hình được kiểm soát yếu tố vĩ mô thông qua biến giả về thời gian.

3) Các nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế đến việc làm ở Việt Nam chủ yếu sử dụng biến giả về tình trạng xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Tuy nhiên cách thức này không xác định được tác động khi quy mô của xuất nhập khẩu thay đổi. Luận án sử dụng giá trị về xuất khẩu, nhập khẩu để khắc phục vấn đề này.

4) Sử dụng kỹ thuật ghép dữ liệu để vận dụng mô hình logit đánh giá tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững của lao động nói chung, lao động nữ, lao động không có bằng cấp chứng chỉ. Đây là phương pháp rất ít thấy trong các nghiên cứu tại Việt Nam để phân tích tác động của thương mại quốc tế đến cơ hội việc làm bền vững.

5.3.2. Những kết luận, đề xuất mới rút ra từ nghiên cứu

1) Hội nhập quốc tế mang lại cơ hội về thương mại của các doanh nghiệp trong nước và mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động.

2) Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động có độ trễ hay nói cách khác sự điều chỉnh về lao động hiện tại chịu sự ảnh hưởng của giá trị xuất nhập khẩu trong quá khứ.

3) Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động không có kỹ năng phù hợp với lý thuyết thương mại của HOS trong bối cảnh Việt Nam là nước có lợi thế về nguồn cung dồi dào, tuy nhiên trình độ lao động còn thấp: i) Tăng giá trị xuất khẩu có tác động tích cực đến cầu về số lao động chưa qua đào tạo; ii) tăng giá trị nhập khẩu có tác động làm giảm cầu lao động chưa qua đào tạo do nhập khẩu máy móc thiết bị cũng như nhập khẩu hàng hoá cạnh tranh với hàng hoá trong nước.

4) Định hướng xuất khẩu hay thâm nhập nhập khẩu đều tạo ra cơ hội việc làm bền vững cho lao động nữ và lao động trình độ thấp

5.4. Hạn chế

Mặc dù nghiên cứu sinh hoàn thành dưới sự hướng dẫn nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn, các thầy cô Khoa Toán kinh tế. Tuy nhiên những kết quả nghiên cứu không tránh được một số điểm hạn chế sau:

Về số liệu nghiên cứu: số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của TCTK là một nguồn số liệu rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên thông tin về vị trí việc làm, thông tin về phân loại lao động theo trình độ không có theo định kỳ hàng năm từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp nên việc phân tích mô hình động về tác động của thương mại quốc tế đến việc làm theo cấp trình độ gặp khó khăn. Bên cạnh đó, từ năm 2017 đến nay thông tin về giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu không được thu thập, do vậy việc kết nối dữ liệu theo thời gian của bộ số liệu này bị gián đoạn.

Về phương pháp nghiên cứu: Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng để nghiên cứu, tuy nhiên các kết quả định lượng này được diễn giải hoặc giải thích sâu sắc hơn nếu kết hợp cùng với phương pháp nghiên cứu định tính.

5.5. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Từ những hạn chế của luận án, cùng với xu hướng phát triển của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và xu hướng thay đổi công nghệ nhanh chóng, tác giả xin đề xuất một số chủ đề nghiên cứu mở rộng như sau:

- Nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng thể để phân tích tác động của thương mại quốc tế hoặc các hiệp định thương mại đến vấn đề việc làm

- Phân tích tác động trực tiếp, tác động gián tiếp của chính sách thương mại ngành đến vấn đề việc làm, phân phối thu nhập trong nền kinh tế (sử dụng mô hình Input Output hoặc mô hình cân bằng tổng thể CGE).

- Nghiên cứu mô hình phân tích không gian (Spatial Analysis) để phân tích ảnh hưởng của yếu tố vùng lân cận đến vấn đề việc làm

- Nghiên cứu tác động của thương mại quốc tế trong mối quan hệ với thay đổi công nghệ đến vấn đề việc làm.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Ngọc Toàn, Nghiêm Thị Ngọc Bích (2019), “Ảnh hưởng của thương mại nội ngành đến cơ hội việc làm của người lao động”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 15 tháng 5/2019 (697) - Năm thứ 52, trang 120-123.
2. Phạm Ngọc Toàn, Lưu Quang Tuấn (2019), “Ảnh hưởng lan tỏa của doanh nghiệp FDI đến cầu lao động theo nhóm tuổi trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 33 tháng 11/2019 (715) - Năm thứ 52, trang 128-132.
3. Phạm Ngọc Toàn (2018), “Tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 247, tháng 01/2018, trang 91-100.
4. Pham Ngoc Toan, Nguyen Quynh Hoa (2017), “The Impact of Asean Economic Community (AEC) on Demand of Female Labour in Vietnam”, *Proceedings of 13th International Conference on Humanities & Social Sciences 2017 (IC-HUSO 2017) 2nd-3rd November 2017*, Faculty of Humanities and Social Sciences, Khon Kaen University, Thailand, pp.1650-1662.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Addison and Teixeira (2001), “Technology, employment and wages”, *Labour*, 15, 2, 191- 219.
2. Admasu Shiferaw and Degol Hailu (2016), “Job creation and trade in manufactures: industry-level analysis across countries”, *Journal of Labor & Development*, (2016) 5:3 DOI 10.1186/s40175-016-0052-z.
3. Aguirregabiria, V. and Alonso-Borrego, C., (2001), “Occupational structure, technological innovation, and reorganization of production”, *Labour Economics*, 8: 43-73
4. Alan Manning (2004), *We can work it out: The impact of technological change on the demand for low-skill workers*, CEP discussion paper No. 640.
5. Alvarez, J., and M. Arellano (2003), “The time series and cross-section asymptotics of dynamic panel data estimators”, *Econometrica*, 71, 1121-1159.
6. Anderson, T. W., and C. Hsiao (1981), “Estimation of dynamic models with error components”, *Journal of the American Statistical Association*, 76: pp.598-606.
7. Anderson, T. W., and C. Hsiao (1982), “Formulation and estimation of dynamic models using panel data”, *Journal of Econometrics*, Vol.18, Issue 1, pp. 47-82.
8. Andreas Lichter, Andreas Peichl, Sebastian Siegloch (2014), “Exporting and Labor Demand: Micro-level Evidence from Germany”, *Cesifo Working Paper*, No. 4668.
9. Antonis Adam and Thomas Moutos (2014), “Industry-level labour demand elasticities across the Eurozone: will there be any gain after the pain of internal devaluation?”, *Working paper*, pp.185.
10. Arellano, M., and S. Bond (1991), “Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations”, *Review of Economic Studies*, 58 (2), 277-297.
11. Arrow (1962), “The economic implications of learning by doing”, *Review of Economic Studies*, 29: 210-28.
12. Autor, DH, Dorn, D, Hanson, GH. (2013), “The China syndrome: Local labor market effects of import competition in the United States”, *American Economic Review*, 103(6), 2121-2168.
13. Autor, Frank Levy, Richard J. Murnane, The Skill Content of Recent Technological Change: An Empirical Exploration, *The Quarterly Journal of Economics*, Volume 118, Issue 4, November 2003, Pages 1279–1333, <https://doi.org/10.1162/003355303322552801>

14. Baldwin, Robert E (1995), "The Effect of Trade and Foreign Direct Investment on Employment and Relative Wages", *NBER Working Paper*, No. 5037. Cambridge, Mass. National Bureau of Economic Research.
15. Banga, R, (2005), "Liberalization and wage inequality in India", *Working Paper* No. 156.
16. Basu, S., S. Estrin, and J. Svejnar (2005), "Employment Determination in Enterprises under Communism and in Transition: Evidence from Central Europe", *Industrial and Labor Relations Review*, 58(3), pp. 353-369.
17. Baumol, W. J, (1986), "Productivity growth, convergence, and welfare: What the long run data show", *The American Economic Review*, 1072-1085.
18. Beaumont, C., R. A. Jamieson, M. H. Nguyen, and B. Lee, (2001), *Himalayan tectonics explained by extrusion of a low-viscosity crustal channel coupled to focus surface denudation*, *Nature* 414, 738-742 (2001). <https://doi.org/10.1038/414738a>
19. Becker, G, (1971), *The Economics of Discrimination*, Chicago: University of Chicago Press, 1971.
20. Belman and Lee, (1996), *International trade and the performance of U.S. Labour Markets*.
21. Bentolila and Saint Paul (1992), *A Model of Labour Demand with Linear Adjustment Costs*, No 690, CEPR Discussion Papers from C.E.P.R. Discussion Papers.
22. Berman, E., Bound, J. and Griliches, Z., (1994), "Changes in the demand for skilled labor within U.S. manufacturing: Evidence from the annual survey of manufactures", *Quarterly Journal of Economics*, 109, 2, p367-397.
23. Bernard, A. B. and Jensen, J. B. (1999), "Exceptional exporter performance: cause, effect, or both?", *Journal of international economics*, 47(1), 1-25.
24. Bernard, A.B. and Jensen, J.B., (1995), *Exporters, Jobs, and Wages in U.S. manufacturing*, *Papers on Economic Activity: Microeconomics*.
25. Bernard, Andrew B., J. Bradford Jensen, Stephen J. Redding and Peter K. Schott (2007), "Firms in International Trade", *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 21, No.3, pp. 105-130.
26. Bill Gibson (2013), *Assessing the impact of trade on employment: Methods of analysis*, ILO-EU.
27. Birdi, A., Dunne, P. and Watson, D., (2001), *Labour demand and trade in South Africa: A dynamic panel analysis*, Paper presented at the Annual Conference on Econometric Modelling for Africa, July 2001

28. Black, Sandra and Elizabeth Brainerd, (1999), *Importing Equality? The Effects of Increased Competition on the Gender Wage Gap*
29. Blinder, A. S. (1973), "Wage Discrimination: Reduced Form and Structural Estimates", *Journal of Human Resources*, 8, 436-455.
30. Bonjour, D., Cherkas, L., Haskel, J., Hawkes, D. and Spector, D. (2003), "Returns to education: Evidence from UK twins", *American Economic Review*, Vol. 93, No. 5, pp. 1799-1812.
31. Borjas, George J., Richard B. Freeman, and Lawrence F. Katz. (1992), *On the Labor Market Effects of Immigration and Trade*, University of Chicago Press.
32. Brecher, RA, & Chen, Z. (2010), "Unemployment of skilled and unskilled labor in an open economy: International trade, migration, and outsourcing", *Review of International Economics*, 18(5), 990-1000.
33. Bruno, G. S. F. (2005), "Estimation and inference in dynamic unbalanced panel-data models with a small number of individuals", *Stata Journal*, 5, 473-500.
34. Burdett, K and Coles, M.G. (2003), "Equilibrium Wage/Tenure Contracts", *Econometrica*, Vol. 71. No. 5 (Sept.) 1377-1404.
35. Bushra Yasmin and Aliya H. Khan, (2011), "Trade Openness: New Evidence for Labor-Demand Elasticity in Pakistan's Manufacturing Sector", *The Lahore Journal of Economics*, 16, 2 (Winter 2011), pp. 55-85
36. Cem Bas Levent and Ozlem Onaran (2004), "The Effect of Export-Oriented Growth on Female Labor Market Outcomes in Turkey", *World Development*, Vol. 32, No. 8, pp. 1375-1393, 2004 Elsevier Ltd. All rights reserved. Printed in Great Britain.
37. Cornfield, J. (1951), "A method of estimating comparative rates from clinical data. Applications to cancer of the lung, breast and cervix", *Journal of the National Cancer Institute*, 11, 1269-1275.
38. Craig De Laine, Patrick Laplagne, Susan Stone (2000), *The increasing demand for skilled workers in Australia: The role of technical change*, Staff research paper.
39. Cunat, V., and M. Guadalupe (2009), "Globalization and Provision of Incentives Inside the Firm: The Effect of Foreign Competition", *Journal of Labor Economics*, 27(2), 179-212.
40. Currie, J. and Harrison, A (1997), "Sharing the costs: The impact of trade reform on capital and labor in Morocco", *Journal of Labor Economics*, Vol. 15 (3) part 2, s44-s71.

41. Danjuma Naisla Hassan, Habakuk Aboki and And Amos Anyesha Audu (2014), "International Trade: A mechanism for emerging market economies", *International Journal of Development and Emerging Economies*.
42. Davis, DR, & Harrigan, J. (2011), "Good jobs, bad jobs, and trade liberalization", *Journal of International Economics*, 84, 26-36.
43. Economica 53: S121–S169. Neal, T. (2014), "Panel cointegration analysis with xtpedroni", *Stata Journal*, 14: 684-692.
44. Windmeijer, F. (2005), "A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators", *Journal of Econometrics*, 126, pp. 25-51.
45. Edwards (1996), "Trade liberalization and unemployment: Policy issues and evidence from Chile", *In Cuadernos de Economia*, Vol. 33, No. 99, pp. 227-250.
46. Edwards, L. and R. Z. Lawrence, (2010), "US Trade and Wages: The Misleading Implications of Conventional Trade Theory", *Working Paper*, No. 16106
47. Egger H, Kreckemeier U (2009), "Firm heterogeneity and the labor market effects of trade liberalization", *Int Econ Rev*, 50(1),187-216
48. Egger, P., Pfaffermayr, M., Weber, A. (2007), "Sectoral Adjustment of Employment to Shifts in Outsourcing and Trade: Evidence from a Dynamic Fixed Effects Multinomial Logit Model", *Journal of Applied Econometrics*, 22(3), pp. 559-580.
49. Elisa Riihimaki (2009), "Economic Integration and the Elasticities of Labour Demand: Econometric Evidence from Finland", *Discussion Paper*, No. 46, ISSN 1795-0562
50. Eugene Beaulieu, Michael Benarroch và James Gaisford (2004), *Intra-Industry Trade Liberalization, wage inequality and Trade policy preferences*; <http://www.econ.ucalgary.ca/research/research.htm>
51. Eurasia Group. (2015), *The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the Stakes - A Political Update*, New York: Eurasia Group.
52. Faberman, R. J. (2004), *Gross Job Flows over the Past Two Business Cycles: Not all "Re-coveries" are Created Equal*. U. S. Bureau of Labor Statistics (ed.), BLS Working Pa-per No. 372.
53. Faini, R., Falzoni, A. M., Galeotti, M., Helg, R., & Turrini, A. (1999), "Importing jobs and exporting firms? On the wage and employment implications of Italian trade and foreign direct investment flows", *Giornale degli Economisti ed Annali di Economia*, 58(1), 95-135.

54. Fajnzylber, P. and A. Fernandez, (2009), “International economic activities and skilled labour demand: evidence from Brazil and China”, *Applied Economics*, 41 (5), 563-577.
55. Fajnzylber, P. and W. F. Maloney, (2005), “Labor demand and trade reform in Latin America”, *Journal of International Economics*, 66 (2), 423- 446.
56. Farber, H. S. (1994), “The Analysis of Interfirm Worker Mobility”, *Journal of Labor Economics*, 12(4), pp. 554-593.
57. Felbermayr, G, Prat, J, Schmerer, H-J. (2011), “Trade and unemployment: What do the data say?”, *European Economic Review*, 55, 741-758.
58. Fontana, Marzia & Joekes, Susan & Masika, Rachel. (1998), *Global Trade Expansion and Liberalization: Gender Issues and Impacts*, Report No 42, ISBN: 1 85864 236 1, Institute of Development Studies (IDS)
59. Forbes, M., Barker, A. and Turner, S. (2010), “The Effects of Education and Health on Wages and Productivity”, *Productivity Commission Staff Working Paper*, Melbourne.
60. Francis Green & Andy Dickerson & Jorge Saba Arbache, (2000), “A Picture of Wage Inequality and the Allocation of Labour Through a Period of Trade Liberalisation: The Case of Brazil”, *Studies in Economics 0013*, School of Economics, University of Kent.
61. Fu, X., and V. N. Balasubramanyam (2005), “Exports, Foreign Direct Investment and Employment: The Case of China”, *World Economy*, 28 (4), 607-625.
62. Gary S. Becker (1965), “A theory of the allocation of time”, *The Economic Journal*, (299), 493-517.
63. Geishecker, I. (2008), “The Impact of International Outsourcing on Individual Employment Security: A Micro-Level Analysis”, *Labour Economics*, 15(3), pp. 291-314.
64. Giovanni S.F. Bruno, Rosario Crinò and Anna M. Falzoni, (2004), “Foreign Direct Investment, Wage Inequality, and Skilled Labor Demand in EU Accession Countries”, *Development Working Papers*, 188
65. Giovanni S.F. Bruno, Rosario Crinò, Anna M. Falzoni, (2006), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại quốc tế và nhu cầu lao động có kỹ năng tại các nước châu Âu*.
66. Gladys López-Acevedo (2002), “Technology and skill demand in Mexico”, *Policy Research Working Paper*, 2779.

67. Görg, H. and Strobl, E., (2001), *Relative wages, openness and skill biased technological change in Ghana*, Centre for research and development in international trade working paper No 01/18.
68. Grant Johnston (2005), *Women's labour Force Participation in New Zealand and the OECD*, *Workshop on Labour Force Participation and Economic Growth*, New Zealand.
69. Gray S. Becker (1962), "Investment in Human Capital: A Theoretical Analysis", *Journal of Political Economy*, LXX: 9-49.
70. Greenaway, D., Hine, R. C., & Wright, P. (1999), "An empirical assessment of the impact of trade on employment in the United Kingdom", *European Journal of Political Economy*, 15, 485-500.
71. Grubel, H. G. and P. J. Lloyd (1971), "The Empirical Measurement of Intra-Industry Trade", *The Economic Record*, 47(1971), 494-517
72. Gujarati, D. N. (2003), *Basic Econometrics*, New York.
73. Hale, Angela, (1999), *Trade Myths and Gender Reality: Trade Liberalization and Women's Lives*, Global Publicatins Foundation, Uppsala, Sweden
74. Hamermesh Daniel (1993), *Labor Demand*, Princeton University Press, Princeton, New Jersey, 1993, ISBN 0-691-04254-3 pp. 444
75. Hamermesh Daniel (1996), *Labor Demand, Princeton: Princeton University Press*.
76. Hansen, L. P. (1982), "Large sample properties of generalized method of moments estimators", *Econometrica*, 50: 1029-1054.
77. Harald Beyer, Patricio Rojas, Rodrigo Vergara (1999), "Trade liberalization and wage inequality", *Journal of Development Economics*, Vol. 59, Issue 1, June 1999, pp. 103-123.
78. Harrison, A. and G. Hanson (1999), "Who gains from trade reform? Some remaining puzzles", *Journal of Development Economics*, Vol 59: 125-154.
79. Harrison, and Revenga, (1998), "Labor Markets, Foreign Investment and Trade Policy Reform", *In Trade Policy Reform: Lessons and Implications*, Washington DC: World Bank.
80. Hasan Rana, Devashish Mitra, and K. V. Ramaswamy (2007), "Trade Reforms, Labor Regulations and Labor Demand Elasticities: Empirical Evidence from India", *Review of Economics & Statistics*, 89, 466-481.
http://economicsconcepts.com/home_trade_and_international_trade.htm

81. Hasan, (2001), "Impact of Trade and Labour Market Regulations on Employment and Wage: Evidence from Developing Countries", *East-West Working Papers*, No. 32
82. Hasan, Mitra and Ramaswamy, (2007), "Trade Reforms, Labor Regulations, And Labor Demand Elasticities: Empirical Evidence from India", *The Review of Economics and Statistics*, 89 (3), 466-481.
83. Hasan, R, Mitra, D, Ranjan, P, Ahsan, RN. (2012), "Trade liberalization and unemployment: Theory and evidence from India", *Journal of Development Economics*, 97, 269-280.
84. Haskel, J. and Slaughter, M., (1998), *Does the sector bias of skill-biased technological change explain changing wage inequality?*, NBER working paper No. 6565
85. Helpman E, Itskhoki O, Muendler MA, Redding SJ (2012), "Trade and inequality: from theory to estimation", *National Bureau of Economic Research Working Paper*, No. 17991.
86. Helpman E, Itskhoki O, Redding S (2010), "Inequality and unemployment in a global economy", *Econometrica*, 78(4):1239-1283
87. Helpman, E, & Itskhoki, O. (2010), "Labour market rigidities, trade and unemployment", *Review of Economic Studies*, 77, 1100-1137.
88. Helpman, E, Melitz, M and Y Rubinstein (2008) "Estimating Trade Flows: Trading Partners and Trading Volumes," *Quarterly Journal of Economics*, 123(2), 441-87.
89. Helpman, Elhanan, Marc J. Melitz and Stephen Ross Yeaple (2004), "Export Versus FDI with Heterogeneous Firms", *American Economic Review*, Vol.94, No.1, pp.300-316.
90. Hijzen, and Swaim, (2010), "Offshoring, labour market institutions and the elasticity of labour demand", *European Economic Review*, 54 (8), 1016-1034.
91. Hijzen, Gorg and Hine, (2005), "International Outsourcing And The Skill Structure Of Labor Demand In The United Kingdom", *The Economic Journal*, 115 (October), 860-878.
92. Hildegunn Kyvik Norda, (2003), "The impact of trade liberalization on women's job opportunities and earnings in developing countries", *World Trade Review* (2003), 2, 2, 221 - 231, Printed in the United Kingdom\DOI: 10.1017/S1474745603001381

93. Holtz-Eakin, D., W. K. Newey, and H. S. Rosen. (1988), “Estimating vector autoregressions with panel data”, *Econometrica*, 56, 1371-1395.
94. Ilham Haouas, Mahmoud Yagoubi and Almas Heshmati, (2002), “The Impacts of Trade Liberalization on Employment and Wages in Tunisian Industries”, *UNU-WIDER Discussion Paper*, No. 2002/102, ISBN 92-9190-331-0.
95. ILO (2013), *Decent work indicators*, https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/--dgreports/---integration/documents/publication/wcms_229374.pdf
96. ILO (2016), *Trong báo cáo “Con đường đến Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015: Những thách thức và cơ hội đối với các doanh nghiệp”*
97. ILO (2017), *Chương trình khung hợp tác Việc làm bền vững Việt Nam giai đoạn 2017-2021*.
98. ILO (2014), *Về “Cộng đồng ASEAN 2015: Quản lý hội nhập hướng tới việc làm tốt hơn và thịnh vượng chung”*.
99. ILSSA (2009), *Dự báo tác động của tăng trưởng kinh tế và hội nhập tới lao động, việc làm và các vấn đề xã hội*, Đề tài cấp Bộ
100. Iqbal, Nosheen and Mehmood, (2014), *Economic Impact of Trade Liberalisation: The Case of Pakistan’s Manufacturing Industrial Market*.
101. IWGGT, Informal Working Group on Gender and Trade, (2000), *Gender and Trade: Some Conceptual Links*.
102. J.A.F.Machado and J.M.C.SantosSilva (2019), “Quantiles via moments”, *Journal of Econometrics*, <https://doi.org/10.1016/j.jeconom.2019.04.009>.
103. Jacob Mincer (1962), *Labor Force Participation of Married Women*, in *Aspects of Labor Economics*, a conference of the Universities - National Bureau Committee for Economic Research.
104. James Cassing và cộng sự, (2010), *Báo cáo đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*, Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, Hà Nội, 2010.
105. Jansen, M., and A. Turrini. (2004), “Job Creation, Job Destruction, and the International Division of Labor”, *Review of International Economics*, 12 (3), 476-494.
106. Jayanthakumaran, K., (2001), “An Empirical Assessment of the Impact of Inter-Industry Trade on Employment: Australia 1989/90-2000/01”, *Department of Economics*, University of Wollongong, 2004. <http://ro.uow.edu.au/commwkpapers/95>.

107. Jean Marc Philip, Eugenia Laurenza và cộng sự (2011), *The free trade agreement between VietNam and the European Union: Quantitative and Qualitative impact analysis*.
108. Jeffrey D. Sachs, Andrew M. Warner. (1995), “Economic Reform and the Process of Global Integration”, *Brookings Papers on Economic Activity*
109. Joyce P. Jacobsen (2004), “Women as Labor Force Participants: Effects of Family and Organizational Structure, Reaching the Top: Challenges and Opportunities for Women Leaders”, *Boston Federal Reserve Bank of Boston Conference*.
110. Ken Burdett, Melvyn Coles (2010), *Tenure and experience effects on wages: A theory*.
111. Keynes (1994), *The general theory of employment, interest and money*.
112. Kiviet, J. F. (1995), “On bias, inconsistency, and efficiency of various estimators in dynamic panel data models”, *Journal of Econometrics*, 68, 53-78.
113. Konings và Roodhooft (1997), “How Elastic is the Demand for Labour in Belgian Enterprises? Results from Firm Level Accounts Data, 1987-1994”, *De Economist*, 145(2), 229-241.
114. Krishna, Jennifer and Mine, (2012), “Trade, Labor Market Frictions, and Residual Wage Inequality across Worker Groups”, *American Economic Review*, 102, 3, 417-23.
115. Krishna, Mitra and Chinoy, (2001), “Trade liberalization and labor demand elasticities: evidence from Turkey”, *Journal of International Economics*, 55 (2), 391-409.
116. Krueger, Anne O., (1983), *Trade and Employment in Developing Countries, Volume 3, Synthesis and Conclusions, National Bureau of Economic Research, Inc*, <https://EconPapers.repec.org/RePEc:nbr:nberbk:krue83-1>.
117. Krugman, P. (2011), "The Profession and the Crisis", *Eastern Econ J*, 37, 307–312 <https://doi.org/10.1057/eej.2011.8>
118. Kye Woo Lee, Kisuk Cho (2005), “Female labour force participation during economic crises in Argentina and the Republic of Korea”, *International Labour Review*, Vol. 144.
119. Larch, M, & Lechthaler, W. (2011), “Comparative advantage and skill-specific unemployment. B.E”, *Journal of Economic Analysis and Policy*, 11, 1.
120. Lawrence, Robert Z., and Mathew J. Slaughter (1993), “International Trade and American Wages in the 1980s: Giant Sucking Sounds or Small Hiccup?”, *Brookings Papers: Macroeconomics*, 2, 161-226.

121. Layard, R., and S. J. Nickell. (1986), *Unemployment in Britain*, *Economica*, 53 (210). pp. 121-169. ISSN 0013-0427
122. Levinsohn, J. (1999), "Employment Responses to International Liberalization in Chile", *Journal of International Economics*, 47, 321-344.
123. Levinsohn, J., and A. Petrin (2003), "Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables", *Review of Economic Studies*, 70 (2), 317-341.
124. Lewis and MacDonald (2002), "The Elasticity of Demand for Labour in Australia", *The economic society of Australia*, Vol. 78, Issue 240, pp 18-30, March 2002.
125. Lucas (1988), "On the Mechanics of Economic Development", *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
126. Lukas Mohler, Rolf Weder and Simone Wyss, (2018), "International trade and unemployment: towards an investigation of the Swiss case, Mohler et al", *Swiss Journal of Economics and Statistics*, 154:10 DOI 10.1186/s41937-017-0006-7
127. Lurweg, Maren (2010), "Perceived Job Insecurity, Unemployment Risk and International Trade: A Micro-Level Analysis of Employees in German Service Industries", *SOEPpapers on Multidisciplinary Panel Data Research*, No. 300, Deutsches Institut für Wirtschaftsforschung (DIW), Berlin
128. Machin, S., Van Reenen, J. (1998), "Technology and Changes in Skill Structure: Evidence from Seven OECD Countries", *The Quarterly Journal of Economics*, 113(4), pp. 1212-1244.
129. Mankiw, Romer and Weil (1992), "A contribution to the empirics of economic growth", *The Quarterly Journal of Economics*, May 1992.
130. Martin J., and J. Evans (1981), "Notes on Measuring the Employment Displacement Effects of Trade by the Accounting Procedure", *Oxford Economic Papers*, 33(1), 154-164.
131. Matusz, Steven J. and David Tarr. (1999), "Adjusting to Trade Policy Reform", *World Bank Policy Research Paper 2142*, Washington D. C.
132. Matusz, Steven, (1994), "International Trade Policy in a Model of Unemployment and Wage Differentials", *Canadian Journal of Economics November*, pp. 939-49.
133. Matusz, Steven, (1996), "International Trade, the Division of Labor, and Unemployment", *International Economic Review*, 37, 71-84.
134. Melitz, Marc J. (2003), "The Impact of Trade on Intra-Industry Reallocations and Aggregate Industry Productivity", *Econometrica*, Vol.71, No.6, pp. 1695-1725.

135. Milner and Wright, (1998), “Modelling Labour Market Adjustment to Trade Liberalisation in an Industrialising Economy”, *Economic Journal*, 108, 509-528
136. Mina Bali moune-Lutz, (2020), “Trade and Women’s Wage Employment, Policy Center for the New South”, *Research paper*, January 2020
137. Mincer, Jacob (1974), *Schooling, Experience and Earnings*, New York: National Bureau of Economic Research, Columbia University Press.
138. Mitra and Shin, (2012), “Import protection, exports and labor-demand elasticities: Evidence from Korea”, *International Review of Economics and Finance*, 23 (C), 91-109.
139. Mitra, D, & Ranjan, P. (2010), “Offshoring and unemployment: The role of search frictions labor mobility”, *Journal of International Economics*, 81, 219-229. Moser
140. Mollick, A. V. (2008), “Employment Responses of Skilled and Unskilled Workers at Mexican Maquiladoras: The Effects of External Factors”, *World Development*, 37 (7), 1285-1296.
141. Mouelhi, R. B. A. (2007), “Impact of Trade Liberalization on Firm’s Labor Demand by Skill: The Case of Tunisian Manufacturing”, *Labor Economics*, 14, 539-563
142. Munch, J. R. (2005), *International outsourcing and individual job separations*. University of Copenhagen, Department of Economics (ed.), Discussion paper 05-11.
143. Ohlin, B. (1933), *Interregional and International Trade*, Harvard University Press, Cambridge.
144. Olga Bohachova, Bernhard Boockmann and Claudia M. Buch (2011), “Labour demand during the crisis: what happened in Germany?”, *EFIGE working paper*, 38.
145. Oostendorp, R. H. (2004), “Globalization and the Gender Wage Gap”, *Policy Research Working Paper 3256*, World Bank, Washington, D.C.
146. Ousmanou Njikam (2014), “Trade reform and firm-level labor demand in Cameroon”, *The Journal of International Trade & Economic Development: An International and Comparative Review*, 23, 7, 946-978, DOI: 10.1080/09638199.2013.798679
147. Owens, Trudy and Adrian Wood, (1995), “Export-Oriented Industrialisation Through Primary Processing?”, *IDS Working Paper*, 19
148. Paul Baker, David Vanzetti và Phạm Thị Lan Hương (2014), *Đánh giá tác động dài hạn hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU, báo cáo nghiên cứu*

149. Pereira, P. and Martins, P. (2001), "Returns to Education and Wage Equations", IZA DP No. 298, *Institute for the Study of Labour*, Bonn.
150. Philip Saur'e và Hosny Zoabi (2009), *Effects of Trade on Female Labor Force Participation*, Swiss National Bank, ISSN 1660-7716 (printed version) ISSN 1660-7724 (online version)
151. Rajah Rasiah và Geoffrey Gachino (2004), "Are Foreign Firms More Productive, and Export and Technology Intensive, than Local Firms in Kenyan Manufacturing?", *United Nation University*, Discussion Paper Serries
152. Rama, (1994), "The labor market and trade reform in manufacturing", *World Bank Regional and Sectoral Studies*, Washington, DC.
153. Rama, Martín. (2003), "Globalization and Labor Markets," *World Bank Research Observer*, 18 (2), 159-86.
154. Revenga, (1994), "Employment and Wage Effects of Trade Liberalization: the Case of Mexican Manufacturing", *Paper Prepared for World Bank Labor Markets Workshop*.
155. Revenga, Ana (1997) 'Employment and Wage Effects of Trade Liberalization: The Case of Mexican Manufacturing', *Journal of Labour Economics*, Vol. 13(3, Part 2), pp. 20-43.
156. Rhys Jenkins and Kunal Sen, (2006), "International Trade and Manufacturing Employment in the South: Four Country Case Studies", *Oxford Development Studies*, Vol. 34, No. 3, September 2006; ISSN 1360-0818 print/ISSN 1469-9966 online/06/030299-24 q 2006 International Development Centre, Oxford DOI: 10.1080/13600810600921802
157. Robbins, Donald. (1996), "Evidence on Trade and Wages in Developing World", *OECD Technical Paper*, 119.
158. Robert G. Cooper (1994), "Third-Generation New Product Processes", *Journal of Product Innovation Management*, Vol. 11, Issue 1, January 1994, pp. 3-14
159. Rodrik D (1997), "Has globalization gone too far? Institute for International Economics", *Washington*, DC
160. Ross Hutchings and Michael Kouparitsas (2012), *Modelling Aggregate Labour Demand*.
161. Royalty, A. B. (1998), "Job-to-Job and Job-to-Nonemployment Turnover by Gender and Edu-cation Level", *Journal of Labor Economics*, 16(2), pp. 392-443.
162. Sachs, Jeffrey D. and Howard J. Shatz (1994), "Trade and Jobs in U.S. Manufacturing", *Brookings Papers on Economic Activity*, 1, 1-84.

163. Sala I Martin, X. (1996), “Regional cohesion: Evidence and theories of regional growth and convergence”, *European Economic Review*, 40, 1325-1352.
164. Sanjaya Lall, (2000), “The technological structure and performance of developing country manufactured exports, 1985-98”, *Oxford development studies*, 28(3), 337-69
165. Scheve, K. F., Slaughter, M. J. (2004), “Economic Insecurity and the Globalization of Production”, *American Journal of Political Science*, 48(4), pp. 662-674.
166. Sebastian Edwards, (1996), “The Chilean Pension Reform: A Pioneering Program”, *NBER Working Papers 5811*, National Bureau of Economic Research, Inc.
167. Sen, Kunal (2008), “International trade and manufacturing employment outcomes in India: A comparative study”, *WIDER Research Paper*, No. 2008/87, ISBN 978-92-9230-141-5, The United Nations University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER), Helsinki
168. Slaughter, M. J, (2001), “International trade and labor-demand elasticities”, *Journal of International Economics*, 54 (1), 27-56.
169. Stevens, M. (2004), “Wage-Tenure Contracts in a Frictional Labour Market: Firms’ Strategies for Recruitment and Retention”, *Review of Economic Studies*, Vol. 71(2), pp 535-551.
170. Trần Xuân Cầu, Mai Quốc Chánh (2013), *Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
171. UNIFEM, (1998), *El Impacto del TLC en la Mano de Obra Femenina en Mexico*
172. United Nations (2007), *Trade Statistics in Policy-Making, A Handbook of Commonly Used Trade Indices and Indicators*.
173. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2013), *Hội nhập ASEAN 2015 và những tác động tới thị trường lao động Việt Nam*, Đề tài cấp Bộ
174. Viện Khoa học Lao động Xã hội (2010), *Dự báo mối quan hệ giữa đầu tư tăng trưởng với việc làm, năng suất lao động và thu nhập của người lao động, giai đoạn đến năm 2020*, Đề tài cấp Bộ
175. Viner, J. (1931), “Cost Curves and Supply Curves”, *Zeitschrift für Nationalökonomie*, Reprinted in *AEA Readings in Price Theory* (Allen and Unwin, London), 3 (1931), 23-46, 1953.
176. Vũ Kim Dung, Nguyễn Văn Công (2013), *Giáo trình Kinh tế học*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

177. Westphal, Larry (2002) “Technology Strategies for Economic Development in a Fast changing Global Economy”, *Economics of Innovation and New Technology*, 11, 275-320.
178. Wiley. Blackburne, E. F., III, and M. W. Frank. (2007), “Estimation of nonstationary heterogeneous panels”, *Stata Journal*, 7, 197-208.
179. Wood, A. (1997), “Openness and Wage Inequality in Developing Countries: The Latin American Challenge to East Asian Conventional Wisdom”, *World Bank Economic Review*, 11 (1), 33-58.
180. Wood, Adrian (1995), “How Trade Hurt Unskilled Workers”, *The Journal of Economic Perspectives*, 9(3), pp. 63, 66, 68.
181. Wood, Adrian and Kersti Berge, (1994), “Exporting Manufactures: Trade Policy or Human Resources?”, *IDS Working Paper 4*.
182. Wood, Adrian, (1994), *North-South Trade, Employment and Inequality: Changing Fortunes in a Skill-Driven World*, Clarendon Press, February 17, 1994, ISBN-13: 978-0198290155
183. Wood, Adrian, (1997), “Openness and Wage Inequality in Developing Countries: the Latin American Challenge to East Asian Conventional Wisdom”, *World Bank Economic Review*.
184. World Bank, (2015), *Taking Stock: An Update on Vietnam’s Recent Economic Developments - Key Findings (December 2015)*.
185. Yasin, (2007), “Trade Liberalisation and Its Impact on the Relative Wage and Employment of Unskilled Workers in the United States”, *Southwestern Economic Reviews*, 34,1, 89-101.

PHỤ LỤC 1

1.1. Ước lượng mô hình GMM với biến phụ thuộc là lnlabor (1)

```

Arellano-Bond dynamic panel-data estimation      Number of obs      =      420
Group variable: indcode_2                       Number of groups   =      84
Time variable: year

Obs per group:
    min =      5
    avg =      5
    max =      5

Number of instruments =      39                  Wald chi2(21)     =      363.16
                                                Prob > chi2       =      0.0000

```

One-step results

lnlabor	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnlabor						
L1.	.2392226	.0869741	2.75	0.006	.0687565	.4096887
L2.	.0565745	.0530582	1.07	0.286	-.0474177	.1605666
lnW						
--.	-.083237	.022695	-3.67	0.000	-.1277185	-.0387556
L1.	.0186258	.0230093	0.81	0.418	-.0264717	.0637232
lnVa						
--.	.3092744	.0247558	12.49	0.000	.260754	.3577948
L1.	-.0720989	.0430545	-1.67	0.094	-.1564843	.0122864
L2.	-.0127804	.0328406	-0.39	0.697	-.0771467	.0515859
lnw_s						
--.	.7506167	.5056034	1.48	0.138	-.2403477	1.741581
L1.	-.8642967	.5893687	-1.47	0.143	-2.019438	.2908447
L2.	-.4643014	.470201	-0.99	0.323	-1.385878	.4572756
LnEX						
--.	-.0145153	.015688	-0.93	0.355	-.0452632	.0162326
L1.	.0742475	.0380344	1.95	0.051	-.0002985	.1487935
L2.	-.03872	.0362938	-1.07	0.286	-.1098545	.0324145
LnIM						
--.	-.0061351	.0205825	-0.30	0.766	-.0464761	.0342059
L1.	-.0228763	.0292947	-0.78	0.435	-.0802927	.0345402
L2.	.0955099	.0423778	2.25	0.024	.0124509	.1785689
year4	-.02312	.0222302	-1.04	0.298	-.0666904	.0204504
year5	.0194004	.0247271	0.78	0.433	-.0290638	.0678646
year6	-.0428628	.0284758	-1.51	0.132	-.0986742	.0129487
year7	.0476694	.0341985	1.39	0.163	-.0193583	.1146972
year8	.0151044	.0401715	0.38	0.707	-.0636302	.0938391

Instruments for differenced equation

GMM-type: L(2/.)lnlabor

Standard: D.lnW LD.lnW D.lnVa LD.lnVa L2D.lnVa D.lnw_s LD.lnw_s L2D.lnw_s D.LnEX LD.LnEX L2D.LnEX D.LnIM LD.LnIM
L2D.LnIM D.year4 D.year5 D.year6 D.year7 D.year8

1.3. Ước lượng mô hình GMM 2 bước với biến phụ thuộc là lnlabor (3)

```

Arellano-Bond dynamic panel-data estimation      Number of obs      =      420
Group variable: indcode_2                       Number of groups   =      84
Time variable: year

Obs per group:
    min =      5
    avg =      5
    max =      5

Number of instruments =      39                  Wald chi2(21)     =      354.59
                                                Prob > chi2       =      0.0000

```

Two-step results

(Std. Err. adjusted for clustering on indcode_2)

lnlabor	Coef.	WC-Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnlabor						
L1.	.2775118	.076127	3.65	0.000	.1283056	.4267181
L2.	.0882136	.1021891	0.86	0.388	-.1120734	.2885007
lnW						
--.	-.1020686	.0334286	-3.05	0.002	-.1675874	-.0365498
L1.	.0098249	.0229805	0.43	0.669	-.0352161	.054866
lnVa						
--.	.3181573	.0842039	3.78	0.000	.1531206	.483194
L1.	-.0747523	.0673011	-1.11	0.267	-.20666	.0571554
L2.	-.0341	.03253	-1.05	0.295	-.0978576	.0296575
lnw_s						
--.	.7564285	.6002615	1.26	0.208	-.4200625	1.93292
L1.	-.5316003	.5353549	-0.99	0.321	-1.580877	.517676
L2.	-.6059089	.3854871	-1.57	0.116	-1.36145	.149632
LnEX						
--.	-.0069481	.0073229	-0.95	0.343	-.0213007	.0074046
L1.	.0603026	.0333097	1.81	0.070	-.0049832	.1255884
L2.	-.026256	.0280332	-0.94	0.349	-.0812002	.0286881
LnIM						
--.	-.0035079	.0122439	-0.29	0.774	-.0275055	.0204897
L1.	-.0110399	.017441	-0.63	0.527	-.0452237	.0231438
L2.	.0916867	.0317472	2.89	0.004	.0294633	.1539102
year4	.0058298	.0240971	0.24	0.809	-.0413996	.0530592
year5	.0488317	.0298083	1.64	0.101	-.0095915	.1072548
year6	.0038901	.0530651	0.07	0.942	-.1001155	.1078958
year7	.078954	.0629615	1.25	0.210	-.0444482	.2023562
year8	.0549397	.068053	0.81	0.419	-.0784416	.1883211

Instruments for differenced equation

GMM-type: L(2/.)lnlabor

Standard: D.lnW LD.lnW D.lnVa LD.lnVa L2D.lnVa D.lnw_s LD.lnw_s L2D.lnw_s D.LnEX LD.LnEX L2D.LnEX D.LnIM LD.LnIM

L2D.LnIM D.year4 D.year5 D.year6 D.year7 D.year8

2.2. Ước lượng GMM với biến phụ thuộc là lnfelabor và với phương sai mạnh (2)

```

Arellano-Bond dynamic panel-data estimation      Number of obs   =       420
Group variable: indcode_2                       Number of groups =       84
Time variable: year

Obs per group:
    min =       5
    avg =       5
    max =       5

Number of instruments =       39                Wald chi2(21)   =       461.67
                                                Prob > chi2     =       0.0000

```

One-step results

(Std. Err. adjusted for clustering on indcode_2)

lnfemale	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnfemale						
L1.	.3378932	.05871	5.76	0.000	.2228238	.4529626
L2.	.0396995	.1223983	0.32	0.746	-.2001969	.2795958
lnW						
--.	-.0520243	.0249678	-2.08	0.037	-.1009604	-.0030882
L1.	.0325288	.0233492	1.39	0.164	-.0132348	.0782925
lnVa						
--.	.2602958	.0453107	5.74	0.000	.1714884	.3491032
L1.	-.0846593	.0509695	-1.66	0.097	-.1845577	.0152391
L2.	.0232701	.0387277	0.60	0.548	-.0526348	.0991749
lnw_s						
--.	.6284817	.5573897	1.13	0.260	-.4639819	1.720945
L1.	-1.338577	.7538323	-1.78	0.076	-2.816062	.1389066
L2.	-.8715801	.4609068	-1.89	0.059	-1.774941	.0317806
LnEX						
--.	-.0088439	.0070262	-1.26	0.208	-.022615	.0049272
L1.	.0582132	.0247385	2.35	0.019	.0097268	.1066997
L2.	-.0550903	.0334404	-1.65	0.099	-.1206322	.0104516
LnIM						
--.	-.0065546	.0109429	-0.60	0.549	-.0280022	.014893
L1.	-.0213852	.0102998	-2.08	0.038	-.0415724	-.001198
L2.	.0717406	.0294994	2.43	0.015	.0139228	.1295585
year4	-.0011473	.0242282	-0.05	0.962	-.0486336	.046339
year5	.0519252	.0381208	1.36	0.173	-.0227902	.1266406
year6	-.0324198	.0481088	-0.67	0.500	-.1267114	.0618718
year7	.0500904	.0545099	0.92	0.358	-.0567471	.1569279
year8	.0121846	.0639839	0.19	0.849	-.1132214	.1375907

Instruments for differenced equation

GMM-type: L(2/.)lnfemale

Standard: D.lnW LD.lnW D.lnVa LD.lnVa L2D.lnVa D.lnw_s LD.lnw_s L2D.lnw_s D.LnEX LD.LnEX L2D.LnEX D.LnIM LD.LnIM
L2D.LnIM D.year4 D.year5 D.year6 D.year7 D.year8

3.1 Ước lượng GMM biến phụ thuộc là LnShare

```

Arellano-Bond dynamic panel-data estimation      Number of obs      =      384
Group variable: indcode_2                       Number of groups   =      81
Time variable: year

Obs per group:
    min =      2
    avg =  4.740741
    max =      5

Number of instruments =      36                  Wald chi2(18)      =      163.04
                                                Prob > chi2        =      0.0000

```

One-step results

lnShare	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnShare						
L1.	.1041697	.0809758	1.29	0.198	-.0545399	.2628793
L2.	.1212934	.0546506	2.22	0.026	.0141801	.2284067
lnwlh						
--.	.0861297	.1045327	0.82	0.410	-.1187507	.29101
L1.	-.0249623	.1022812	-0.24	0.807	-.2254296	.1755051
lnVa						
--.	-.0323976	.048226	-0.67	0.502	-.1269189	.0621237
L1.	-.0310444	.0472341	-0.66	0.511	-.1236216	.0615328
L2.	.005932	.0486595	0.12	0.903	-.0894388	.1013029
LnEX						
--.	-.0167894	.0295765	-0.57	0.570	-.0747582	.0411795
L1.	.0425946	.0710665	0.60	0.549	-.0966931	.1818823
L2.	.088487	.0683083	1.30	0.195	-.0453947	.2223688
LnIM						
--.	.0610086	.0429169	1.42	0.155	-.0231069	.1451241
L1.	-.0194685	.0546766	-0.36	0.722	-.1266327	.0876957
L2.	.0146184	.0799641	0.18	0.855	-.1421084	.1713452
year4	-.1099377	.0462711	-2.38	0.018	-.2006274	-.0192481
year5	-.3174826	.0619717	-5.12	0.000	-.4389449	-.1960202
year6	-.3158879	.0860717	-3.67	0.000	-.4845854	-.1471904
year7	-.3016661	.1016471	-2.97	0.003	-.5008907	-.1024416
year8	-.267446	.1110318	-2.41	0.016	-.4850643	-.0498277

Instruments for differenced equation

GMM-type: L(2/.)lnShare

Standard: D.lnwlh LD.lnwlh D.lnVa LD.lnVa L2D.lnVa D.LnEX LD.LnEX L2D.LnEX D.LnIM LD.LnIM L2D.LnIM D.year4

D.year5 D.year6 D.year7 D.year8

